

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KHOA LUẬT KINH TẾ

TS. NGUYỄN HỢP TOÀN *(Chủ biên)*

GIÁO TRÌNH

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA LUẬT KINH TẾ

CHỦ BIÊN: TS. NGUYỄN HỢP TOÀN

Giáo trình

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2004

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG dùng trong việc giảng dạy môn học Pháp luật đại cương cho sinh viên các khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh. Đây là môn học thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương theo Chương trình khung trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giáo trình đặt mục tiêu trang bị cho sinh viên những năm đầu những kiến thức cơ bản, cần thiết nhất về Nhà nước và pháp luật nói chung, chú trọng đến Nhà nước và pháp luật Việt Nam, đủ làm cơ sở để có thể tiếp tục nghiên cứu các môn học pháp luật khác trong chương trình đào tạo.

Bốn chương đầu đề cập một số vấn đề cơ bản của lý luận nhà nước và pháp luật, những nội dung khái quát về bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam, những vấn đề có tính chất cơ bản, khái quát nhất về hệ thống pháp luật của Nhà nước ta. Ba chương sau là nội dung chủ yếu của 3 ngành luật có vị trí nền tảng trong hệ thống pháp luật của Nhà nước Việt Nam.

Tập thể tác giả biên soạn giáo trình gồm:

PGS Nguyễn Hữu Viện: Chương I, IV

GVC Phạm Văn Luyện và ThS Ngô Hải Phan: Chương II

TS Nguyễn Thị Thanh Thuỷ: Chương III

TS Trần Văn Nam: Chương V

TS Nguyễn Hợp Toàn: Chương VI

ThS Đinh Hoài Nam: Chương VII.

Chủ biên : TS Nguyễn Hợp Toàn

Giáo trình Pháp luật đại cương xuất bản lần này có chỉnh lý, kế thừa các giáo trình Pháp luật đại cương của Khoa Luật kinh tế đã xuất bản trước đây, đồng thời đã quán triệt những quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo đảm cập nhật những văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của người sử dụng giáo trình để có thể hoàn thiện hơn cho lần xuất bản sau.

KHOA LUẬT KINH TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

MỤC LỤC

Chương I

NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

I. BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC, KIỂU NHÀ NƯỚC VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

1. Bản chất nhà nước

a. Tổ chức xã hội và quyền lực trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ

Xã hội loài người đã trải qua một thời kỳ không có nhà nước và pháp luật, đó là thời kỳ cộng sản nguyên thủy. Trong thời kỳ này, do trình độ phát triển hết sức thấp kém của lực lượng sản xuất cho nên con người cùng sống chung, cùng lao động và cùng hưởng thụ những thành quả do lao động chung mang lại. Mọi người đều bình đẳng trong lao động và hưởng thụ, xã hội không phân biệt kẻ giàu người nghèo, không có sự phân chia thành giai cấp.

Cơ sở kinh tế của xã hội cộng sản nguyên thuỷ tạo ra hình thức tổ chức xã hội là thị tộc - tổ chức cơ sở đầu tiên của xã hội loài người. Thị tộc là một tổ chức lao động sản xuất, một bộ máy kinh tế xã hội. Sự phát triển của xã hội cộng với các yếu tố tác động khác đòi hỏi thị tộc phải mở rộng quan hệ với các thị tộc khác, dẫn đến sự xuất hiện các bào tộc và bộ lạc bao gồm nhiều bào tộc hợp thành.

Trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, quyền lực chưa tách khỏi xã hội mà gắn liền với xã hội, hoà nhập với xã hội. Để tổ chức

và quản lý thị tộc, xã hội đã hình thành hình thức Hội đồng thị tộc bao gồm tất cả những người lớn tuổi trong thị tộc với quyền hạn rất lớn. Tổ chức quản lý bào tộc là hội đồng bào tộc bao gồm các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự của các thị tộc, với các nguyên tắc tổ chức quyền lực tương tự như nguyên tắc tổ chức quyền lực của thị tộc nhưng có sự tập trung cao hơn. Hội đồng bộ lạc là hình thức tổ chức quản lý của bộ lạc với nguyên tắc tổ chức quyền lực tương tự như thị tộc và bào tộc nhưng mức độ tập trung quyền lực cao hơn nữa. Như vậy, trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ đã xuất hiện và tồn tại quyền lực nhưng đó là quyền lực xã hội xuất phát từ xã hội và phục vụ cho lợi ích của toàn xã hội. Những người đứng đầu thị tộc, bào tộc, bộ lạc không có đặc quyền, đặc lợi nào, họ cùng sống, cùng lao động và hưởng thụ như mọi thành viên khác và chịu sự kiểm tra của cộng đồng.

b. Phân chia giai cấp và sự xuất hiện nhà nước

Sự phát triển của lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội đã làm thay đổi cơ cấu tổ chức xã hội của xã hội cộng sản nguyên thuỷ. Sau ba lần phân công lao động xã hội, chế độ tư hữu xuất hiện đã phân chia xã hội thành kẻ giàu, người nghèo, hình thành hai giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ. Một xã hội mới với sự phân chia giai cấp và sự đấu tranh giai cấp đòi hỏi phải có một tổ chức quyền lực mới, ngõ hầu có thể dập tắt được các cuộc xung đột giai cấp, tổ chức quyền lực đó là nhà nước. Như vậy, nhà nước xuất hiện một cách khách quan, "một lực lượng nảy sinh từ xã hội, một lực lượng tựa hồ như đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng trật tự" [1].

Nhà nước ra đời và tồn tại trong xã hội có giai cấp cũng thể hiện bản chất giai cấp sâu sắc. Bản chất giai cấp của nhà nước thể hiện trước hết ở chỗ, nhà nước là bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm

---

[1] *Mác-Ăng Ghen: Tuyển tập, tập VI. NXB Sự thật Hà Nội 1984, trang 250.*

trong tay giai cấp thống trị, là công cụ sắc bén để duy trì sự thống trị giai cấp. Trong các xã hội bóc lột, các nhà nước của giai cấp bóc lột (nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản) đều có bản chất chung là bộ máy thực hiện nền chuyên chính của giai cấp bóc lột là giai cấp chiếm thiểu số trong xã hội. Ngược lại, các nhà nước xã hội chủ nghĩa là bộ máy củng cố địa vị lãnh đạo và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, lực lượng chiếm đa số trong xã hội, trấn áp những lực lượng thống trị cũ đã bị lật đổ và những phần tử chống đối, xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, bình đẳng. Mặt khác, trong xã hội có giai cấp, nhà nước không chỉ là người đại diện cho giai cấp thống trị, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, mà ở một mức độ nhất định, còn là người đại diện cho lợi ích chung của xã hội. Nói một cách khác, bên cạnh tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất của nhà nước, thì tính xã hội cũng là một đặc trưng về bản chất của nhà nước.

c. Đặc điểm và chức năng của nhà nước

Nhà nước là một bộ phận của . rúc thượng tầng của xã hội, là sản phẩm của một chế độ kinh tế - xã hội nhất định. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng quy định sự phát triển của nhà nước. Tuy nhiên sự phát triển của nhà nước không chỉ phụ thuộc vào sự biến đổi của cơ sở kinh tế mà còn được quy định bởi các điều kiện và yếu tố khác như: tương quan lực lượng giai cấp, mức độ gay gắt của các mâu thuẫn xã hội, các đảng phái chính trị, các quan điểm chính trị - pháp lý .v.v... Ngược lại, nhà nước cũng tác động mạnh mẽ đến cơ sở kinh tế, đến những điều kiện và quá trình phát triển của sản xuất xã hội cũng như các hiện tượng xã hội khác.

Để thực hiện và bảo vệ lợi ích của mình, ngoài việc tổ chức ra nhà nước, giai cấp thống trị còn thành lập hoặc sử dụng các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, trong đó đáng chú ý nhất là các đảng phái chính trị. So với các tổ chức đó, nhà nước giữ vị trí trung tâm bởi chỉ có nhà nước mới có những thiết chế đặc biệt với

các phương tiện vật chất đi kèm như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù .v.v... mà nhờ đó, nó có thể tác động một cách mạnh mẽ và toàn diện đến đời sống xã hội.

So với các tổ chức khác trong xã hội, nhà nước có những *đặc điểm* sau đây:

Một là, nhà nước thiết lập một quyền lực công đặc biệt. Để thực hiện quyền lực, nhà nước có đội ngũ công chức chuyên làm nhiệm vụ quản lý; họ được tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước và hình thành một bộ máy cưỡng chế để duy trì địa vị của giai cấp thống trị.

Hai là, nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ, thành các đơn vị hành chính không phụ thuộc chính kiến, huyết thống, giới tính, nghề nghiệp v.v... Việc phân chia này quyết định phạm vi tác động của nhà nước trên quy mô rộng lớn nhất.

Ba là, nhà nước có chủ quyền quốc gia mang nội dung chính trị - pháp luật đối ngoại, không phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài.

Bốn là, nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bằng pháp luật đối với toàn xã hội. Là người đại diện chính thống cho xã hội, nhà nước thực hiện sự quản lý xã hội bằng pháp luật - các quy định do chính nhà nước đặt ra và bắt buộc mọi người thực hiện.

Bản chất của nhà nước còn được thể hiện trong chức năng của nó. *Chức năng* của nhà nước là phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra cho nhà nước.

Căn cứ vào phạm vi hoạt động, chức năng của nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại. Chức năng đối nội là những mặt hoạt động chủ yếu trong nội bộ đất nước như: bảo đảm trật tự an toàn xã hội, trấn áp những phần tử chống đối, bảo vệ chế độ chính trị - xã hội, xây dựng và phát triển đất

nước v.v... Chức năng đối ngoại thể hiện những mặt hoạt động của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước trên thế giới và các dân tộc khác như: phòng thủ đất nước, chống sự xâm lược từ bên ngoài, thiết lập mối bang giao với các quốc gia khác.

Để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình, nhà nước sử dụng nhiều hình thức và phương pháp hoạt động khác nhau. Các *hình thức* hoạt động chủ yếu của nhà nước là hoạt động lập pháp (xây dựng pháp luật), hoạt động hành pháp (tổ chức thực hiện pháp luật) và hoạt động tư pháp (bảo vệ pháp luật). Các *phương pháp* thực hiện chức năng của nhà nước rất đa dạng, nhưng nhìn chung, các nhà nước đều sử dụng hai phương pháp chủ yếu là thuyết phục và cưỡng chế. Tuỳ thuộc vào bản chất của nhà nước và và đặc điểm cụ thể của mỗi nước mà các nhà nước sử dụng các phương pháp này một cách khác nhau.

Chức năng, nhiệm vụ của nhà nước cũng như hình thức và phương pháp hoạt động của nó được thực hiện thông qua bộ máy nhà nước. Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương được lập ra theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo ra một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Cơ quan nhà nước là những bộ phận tạo thành bộ máy nhà nước. Đặc điểm cơ bản để phân biệt cơ quan nhà nước với các tổ chức khác là cơ quan nhà nước có *thẩm quyền*, nghĩa là những nhiệm vụ, quyền hạn mà nhà nước trao cho nó. Yếu tố cơ bản của thẩm quyền là quyền nhân danh nhà nước ra những quyết định có tính chất bắt buộc, các chủ thể có liên quan phải thi hành.

2. Kiểu nhà nước

Bản chất của nhà nước trong những thời kỳ lịch sử khác nhau là rất khác nhau. Để phân biệt chúng, khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật đưa ra khái niệm *kiểu nhà nước*.

Kiểu nhà nước là tổng thể các dấu hiệu cơ bản đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất và những điều kiện tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Lịch sử xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế - xã hội: chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với bốn hình thái kinh tế - xã hội đó là bốn kiểu nhà nước - kiểu nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Các kiểu nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản tuy có những đặc điểm riêng về bản chất, nhiệm vụ, chức năng, nhưng đều mang một đặc điểm chung - kiểu nhà nước bóc lột. Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa có sứ mệnh lịch sử là xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện công bằng xã hội.

Phạm trù "kiểu nhà nước" không những chỉ ra những điểm đặc thù của các nhà nước mà còn cho thấy xu hướng phát triển của chúng. Cũng như sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội, sự thay thế kiểu nhà nước này bằng một kiểu nhà nước khác là một quá trình lịch sử tự nhiên. Đó là quá trình tất yếu khách quan, được thực hiện thông qua một cuộc cách mạng xã hội. Kiểu nhà nước sau bao giờ cũng tiến bộ và hoàn thiện hơn kiểu nhà nước trước nhưng vẫn có sự kế thừa nhất định.

3. Hình thức nhà nước

Nếu bản chất của nhà nước chỉ rõ quyền lực nhà nước thuộc về ai, phục vụ lợi ích cho giai cấp nào, và nếu kiểu nhà nước thể hiện những dấu hiệu cơ bản, đặc thù của nhà nước thì *hình thức nhà nước* nói lên cách thức tổ chức quyền lực nhà nước, tức là phương thức chuyển ý chí của giai cấp thống trị thành ý chí của nhà nước. Đó là cách thức tổ chức bộ máy nhà nước, trình tự thành lập các cơ quan nhà nước, xác định vị trí, vai trò của mỗi cơ quan nhà nước đối với việc thực hiện quyền lực chính trị, quy định mối quan hệ

giữa các cơ quan nhà nước với nhau cũng như việc tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước trên phạm vi quốc gia và trên phạm vi từng vùng, từng địa phương của quốc gia. Hình thức nhà nước do bản chất của nhà nước quy định.

Hình thức nhà nước bao gồm hai yếu tố: hình thức chính thể và hình thức cấu trúc. Ngoài ra, chế độ chính trị cũng là một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới hình thức nhà nước.

a. ***Hình thức chính thể*** là cách thức tổ chức và trình tự thành lập các cơ quan có quyền lực cao nhất của nhà nước cùng với mối quan hệ giữa các cơ quan đó. Hình thức chính thể có hai dạng cơ bản là chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà.

Chính thể quân chủ là hình thức chính thể trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hoặc một phần vào tay người đứng đầu nhà nước (nguyên thủ quốc gia) hình thành theo nguyên tắc truyền ngôi (thế tập). Vua, Hoàng đế, Quốc trưởng là nguyên thủ quốc gia của các nước theo chính thể này. Nhà nước theo chính thể quân chủ gọi là nhà nước quân chủ. Chính thể quân chủ được chia thành quân chủ tuyệt đối và quân chủ hạn chế.

Quân chủ tuyệt đối là hình thức chính thể quân chủ, trong đó nguyên thủ quốc gia (Vua, Hoàng đế) có quyền lực vô hạn.

Trong các nhà nước theo chính thể *quân chủ hạn chế* thì quyền lực tối cao của nhà nước được trao một phần cho người đứng đầu nhà nước, còn một phần được trao cho một cơ quan cao cấp khác (như nghị viện trong nhà nước tư sản hoặc hội nghị đại diện đẳng cấp trong nhà nước phong kiến). Chính thể quân chủ hạn chế trong các nhà nước tư sản gọi là quân chủ lập hiến (quân chủ đại nghị). Trong các nhà nước tư sản theo chính thể *quân chủ đại nghị*, quyền lực của nguyên thủ quốc gia (Vua, Hoàng đế) bị hạn chế rất nhiều. Với tư cách nguyên thủ quốc gia, nhà Vua chỉ mang tính chất tượng trưng, đại diện cho truyền thống, sự thống nhất của quốc

gia, không có nhiều quyền hành trong thực tế, "nhà Vua trị vì nhưng không cai trị". Chính thể quân chủ lập hiến theo mô hình đại nghị đang tồn tại ở nhiều nước tư bản phát triển như Nhật Bản, Vương quốc Anh, Thụy Điển v.v... do những nguyên nhân lịch sử nhất định.

Chính thể cộng hoà là hình thức chính thể, trong đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một cơ quan được bầu ra trong một thời hạn nhất định. Nhà nước theo chính thể cộng hoà gọi là nhà nước cộng hoà. Chính thể cộng hoà có hai hình thức chủ yếu là cộng hoà quý tộc và cộng hoà dân chủ. *Cộng hoà quý tộc* là hình thức chính thể, trong đó cơ quan đại diện là do giới quý tộc bầu ra. Chính thể này chỉ tồn tại ở kiểu nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến. *Cộng hoà dân chủ* là hình thức chính thể, trong đó người đại diện là do dân bầu ra. Chính thể này tồn tại ở tất cả bốn kiểu nhà nước đã có trong lịch sử, với khái niệm "dân chủ" rất khác nhau. Chính thể cộng hoà dân chủ là hình thức tổ chức chính quyền nhà nước phổ biến nhất hiện nay ở các nhà nước tư sản. Chính thể cộng hoà tư sản có hai biến dạng: cộng hoà đại nghị và cộng hoà tổng thống.

Trong *chính thể cộng hoà đại nghị*, nghị viện là một thiết chế quyền lực trung tâm. Nghị viện có vị trí, vai trò rất lớn trong cơ chế thực thi quyền lực nhà nước. Ở đây, nguyên thủ quốc gia (Tổng thống) do nghị viện bầu ra, chịu trách nhiệm trước nghị viện. Chính phủ do các đảng chính trị chiếm đa số ghế trong nghị viện thành lập và chịu trách nhiệm trước nghị viện, nghị viện có thể bỏ phiếu không tín nhiệm Chính phủ. Vì vậy, trong các nước này, nghị viện có khả năng thực tế kiểm tra các hoạt động của Chính phủ còn Tổng thống hầu như không trực tiếp tham gia giải quyết các công việc của đất nước. Hiện nay, Cộng hoà Liên bang Đức, Cộng hoà Áo, Cộng hoà Italia... là những nước tổ chức theo chính thể cộng hoà đại nghị.

Trong *chính thể cộng hoà tổng thống*, nguyên thủ quốc gia (Tổng thống) có vị trí và vai trò rất quan trọng. Tổng thống do nhân dân trực tiếp (hoặc gián tiếp thông qua đại cử tri) bầu ra. Tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia, vừa là người đứng đầu Chính phủ. Chính phủ không phải do nghị viện thành lập. Các thành viên Chính phủ do Tổng thống bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Tổng thống. Ở các nước theo chính thể cộng hoà Tổng thống, sự phân định giữa các quyền lập pháp và hành pháp rất rõ ràng: Tổng thống và các Bộ trưởng có toàn quyền trong lĩnh vực hành pháp, nghị viện có quyền lập pháp; nghị viện không có quyền lật đổ Chính phủ, Tổng thống không có quyền giải tán nghị viện trước thời hạn. Hợp chủng quốc Hoa Kỳ và một số nước Châu Mỹ - La tinh là những quốc gia tổ chức nhà nước theo chính thể cộng hoà tổng thống.

Ngoài chính thể cộng hoà đại nghị và cộng hoà tổng thống, hiện nay còn tồn tại một hình thức *cộng hoà "lưỡng tính"* nghĩa là vừa mang tính chất cộng hoà đại nghị, vừa mang tính chất cộng hoà tổng thống. Chính thể cộng hoà "lưỡng tính" có những đặc điểm cơ bản sau:

- Nghị viện do nhân dân bầu ra.

- Trung tâm bộ máy quyền lực là Tổng thống. Tổng thống cũng do dân bầu, có quyền hạn rất lớn kể cả quyền giải tán nghị viện, quyền thành lập Chính phủ, hoạch định chính sách quốc gia.

- Chính phủ có Thủ tướng đứng đầu, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của tổng thống, chịu trách nhiệm trước Tổng thống và nghị viện.

Cộng hoà Pháp và một số nước Châu Âu là những nước tổ chức theo chính thể cộng hoà "lưỡng tính".

Chính thể cộng hoà cũng tồn tại ở các nước xã hội chủ nghĩa (Việt Nam, Cu Ba, Trung Quốc, Lào v.v...) với những tên gọi

c. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp, cách thức, phương tiện mà cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước. Nhân tố chủ đạo trong chế độ chính trị là phương pháp cai trị và quản lý xã hội của giai cấp cầm quyền. Phương pháp và cách thức đó trước hết xuất phát từ bản chất của nhà nước, mặt khác còn phụ thuộc vào từng giai đoạn lịch sử của mỗi quốc gia khác nhau. Chế độ chính trị của các nhà nước trong lịch sử rất đa dạng nhưng tựu trung lại thì có hai loại chính: chế độ phản dân chủ (chế độ chuyên chế của chủ nô và phong kiến, chế độ phát xít) và chế độ dân chủ (chế độ dân chủ quý tộc, chế độ dân chủ tư sản, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa).

II. BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Bản chất của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới, có bản chất khác với bản chất của các kiểu nhà nước bóc lột. Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa do cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa và đặc điểm của quyền lực chính trị của chủ nghĩa xã hội quy định.

Ra đời từ cách mạng Tháng Tám năm 1945, ngay từ những ngày đầu, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà - nay là nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - đã thể hiện bản chất của một nhà nước gắn bó chặt chẽ và phục vụ lợi ích của nhân dân, của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam. Bản chất của nhà nước được xác định trong Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001): "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức" (Điều 2).

Bản chất của Nhà nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện trong những đặc trưng cơ bản sau đây:

a. Nhân dân là chủ thể cao nhất của quyền lực nhà nước

Nhà nước ta ngày nay là nhà nước do nhân dân, mà nòng cốt là liên minh công nông và trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức. Chủ thể cao nhất có quyền định đoạt quyền lực nhà nước là nhân dân. Không một cá nhân nào hoặc một nhóm người nào có quyền quyết định quyền lực nhà nước.

Với tư cách là chủ thể cao nhất của quyền lực nhà nước, nhân dân thực hiện quyền lực dưới những hình thức khác nhau được Hiến pháp quy định. Hình thức cơ bản nhất là nhân dân thông qua bầu cử để lập ra các cơ quan đại biểu của mình. "Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân" (Điều 6 Hiến pháp năm 1992). Nhân dân còn thực hiện quyền lực nhà nước thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong việc tham gia giám sát, kiểm tra hoạt động của các cơ quan nhà nước.

b. Nhà nước là biểu hiện tập trung của khối đại đoàn kết các dân tộc anh em trên lãnh thổ Việt Nam

Tính dân tộc của Nhà nước ta là một vấn đề có tính lịch sử, là truyền thống lâu đời và là nguồn sức mạnh của nhà nước. Ngày nay, tính dân tộc của nhà nước càng được tăng cường do khả năng kết hợp thống nhất với tính giai cấp, tính nhân dân và tính thời đại. Hiến pháp năm 1992 đã khẳng định: "Nhà nước Cộng hoà xã hội

chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số" (Điều 5).

c. Nhà nước thể hiện tính xã hội rộng lớn

Nhà nước ta một mặt vẫn thể hiện tính giai cấp của mình, là nhà nước mà nền tảng chính trị là sự liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, mặt khác cũng thể hiện tính chất xã hội một cách rộng rãi và sâu sắc.

Với quan điểm coi "Lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của toàn dân tộc trong mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", Nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến việc giải quyết các vấn đề của toàn xã hội như: Việc làm, thất nghiệp, xoá đói giảm nghèo, chăm sóc sức khoẻ của nhân dân, giúp đỡ người già cô đơn, trẻ mồ côi.v.v... Nhà nước coi việc giải quyết các vấn đề xã hội là một trong những phương hướng hoạt động cơ bản của nhà nước trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

d. Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Nhà nước pháp quyền là nhà nước mang tính thời đại. Đó là nhà nước mà trong đó mọi chủ thể, kể cả nhà nước đều tuân thủ và chấp hành pháp luật. Tính chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhà nước ta được thể hiện trong các dấu hiệu cơ bản sau:

Thứ nhất, mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và của mọi công dân đều phải được đặt trong khuôn khổ pháp luật;

Thứ hai, nhà nước đã và đang xây dựng một hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, ngày càng hoàn thiện nhằm điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội, trong đó, các đạo luật có vị trí tối thượng;

Thứ ba, nhà nước bảo đảm các quyền tự do, dân chủ của nhân dân thông qua sự quy định và bảo vệ của pháp luật;

Thứ tư, quyền lực nhà nước là thống nhất, tập trung nhưng các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp được phân định rõ ràng có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực thi các quyền lực đó.

Tính chất pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhà nước ta được khẳng định trong nhiều quy phạm pháp luật của Hiến pháp năm 1992 (đã được bổ sung sửa đổi năm 2001).

đ. Nhà nước thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị với các nước trên thế giới

Bản chất của Nhà nước ta không chỉ thể hiện trong các đường lối chính sách đối nội mà còn được phản ánh trong các đường lối, chính sách đối ngoại.

Nhà nước ta thực hiện một cách nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế với phương châm "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới", chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Hiến pháp 1992 đã khẳng định: "Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng

độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội" (Điều 14).

2. Chức năng của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Cũng như các Nhà nước khác, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hai chức năng cơ bản: chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

a. Các chức năng đối nội

** Chức năng kinh tế:*

Trong mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau, chức năng kinh tế của nhà nước có sự khác nhau nhất định nhưng bao giờ nó cũng là chức năng cơ bản, quan trọng nhất của Nhà nước ta. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chức năng kinh tế của Nhà nước Việt Nam có những nội dung chủ yếu sau đây:

- Phát triển kinh tế nhanh, có hiệu quả và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá;

- Thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt; tạo môi trường kinh doanh cho kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân phát triển; phát triển đa dạng kinh tế tư bản nhà nước; tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi;

- Thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hình

thành đồng bộ cơ chế quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế.

** Chức năng xã hội:*

Chức năng xã hội của nhà nước là toàn bộ các mặt hoạt động của nhà nước nhằm tác động vào các lĩnh vực cụ thể của xã hội. Trong điều kiện đất nước đang chuyển sang cơ chế thị trường, chức năng xã hội của Nhà nước ta hướng vào những mục tiêu cơ bản sau đây:

- Xác định giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nhà nước coi trọng việc phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách khoa học và công nghệ quốc gia, xây dựng nền khoa học, công nghệ tiên tiến, phát triển đồng bộ các ngành khoa học.

- Giải quyết việc làm, chăm lo cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Cải cách chế độ tiền lương của cán bộ, công chức, bảo đảm cho doanh nghiệp được tự chủ trong việc trả lương và tiền thưởng trên cơ sở năng suất lao động và hiệu quả của doanh nghiệp;

- Thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo; thực hiện các chính sách xã hội để bảo đảm an toàn cuộc sống mọi thành viên cộng đồng; thực hiện chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công, chính sách cứu trợ xã hội đối với người gặp rủi ro, bất hạnh; thực hiện đồng bộ chính sách bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ của nhân dân, chăm sóc và bảo vệ trẻ em.

* Chức năng bảo đảm sự ổn định an ninh - chính trị, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của nhân dân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội.

Giữ vững an ninh quốc gia, bảo đảm sự ổn định chính trị của đất nước, giữ vững trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc những thành quả của cách mạng, phục vụ sự nghiệp xây dựng Tổ quốc luôn luôn là một chức năng quan trọng của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thực hiện chức năng này, Nhà nước sử dụng sức mạnh bạo lực để phòng ngừa, ngăn chặn mọi âm mưu xâm hại đến nền an ninh quốc gia, đến sự ổn định chính trị trong nước; kiên quyết trấn áp mọi hành động chống phá của các lực lượng thù địch để bảo vệ sự nghiệp cách mạng của nhân dân.

Nhà nước quy định các quyền tự do, dân chủ của công dân; xác lập cơ chế bảo vệ và bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; tạo ra các điều kiện về chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội để công dân thực hiện đầy đủ và có hiệu qủa các quyền tự do, dân chủ của mình; kiên quyết đấu tranh, xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm đến các quyền tự do, dân chủ của công dân.

Bảo vệ trật tự, an toàn xã hội là một trong những đòi hỏi bức thiết của sự nghiệp đổi mới. Nhà nước đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật; cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật; tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa tội phạm, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.

b. Các chức năng đối ngoại

* Chức năng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa:

Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là chức năng cơ bản, thường xuyên của Nhà nước ta. Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, kết hợp sức mạnh của toàn dân với sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước với sức mạnh của từng vùng, từng địa phương, từng lực lượng nhằm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong sự nghiệp bảo vệ tổ quốc, các lực lượng vũ trang nhân dân giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Nhà nước chăm lo xây dựng quân đội nhân dân và công an nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ hùng hậu; xây dựng công nghiệp quốc phòng, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ Tổ quốc.

* Thiết lập, củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa nước ta với các nước trên thế giới:

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế, Nhà nước ta luôn coi trọng việc thiết lập, củng cố và phát triển các mối quan hệ hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Nhà nước coi trọng việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường.

Là thành viên chính thức của nhiều tổ chức quốc tế, Nhà nước ta luôn quan tâm, tăng cường các nỗ lực chung trong cuộc đấu tranh vì một thế giới mới, vì sự hợp tác bình đẳng và dân chủ, vì hoà bình và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới.

III. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Khái niệm, đặc điểm của bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hệ thống cơ quan từ Trung ương đến địa phương và cơ sở, tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước.

Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những đặc điểm cơ bản sau đây:

Một là, việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước dựa trên những nguyên tắc chung thống nhất mà nguyên tắc cơ bản bao trùm là nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Quyền lực thuộc về nhân dân có nghĩa là, nhân dân có toàn quyền quyết định mọi công việc của Nhà nước và xã hội, giải quyết tất cả mọi công việc có quan hệ đến vận mệnh quốc gia, đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, tư tưởng của đất nước và dân tộc. Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua hệ thống cơ quan nhà nước do nhân dân trực tiếp bầu ra, đứng đầu là Quốc hội - cơ quan đại biểu cao nhất và Hội đồng nhân dân - cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương. Các cơ quan khác của Nhà nước đều bắt nguồn từ cơ quan quyền lực nhà nước, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước cơ quan quyền lực nhà nước.

Hai là, các cơ quan trong bộ máy nhà nước đều mang tính quyền lực nhà nước, đều có quyền nhân danh Nhà nước để tiến hành các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Tính quyền lực nhà nước thể hiện ở chỗ các cơ quan nhà nước đều có một phạm vi thẩm quyền được pháp luật quy định. Thẩm quyền của

các cơ quan trong bộ máy nhà nước là toàn bộ những quyền hạn, nhiệm vụ mà Nhà nước quy định cho cơ quan đó tuỳ thuộc vào vị trí của nó trong bộ máy nhà nước.

Ba là, đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước là những người hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân, là công bộc của nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của nhận dân. Họ là những người có phẩm chất, đạo đức, có đủ trình độ, năng lực để thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao, có tinh thần trách nhiệm trong công tác.

2. Những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước là những tư tưởng chỉ đạo làm cơ sở cho việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Những nguyên tắc đó được quy định trong Hiến pháp năm 1992. Đó là:

a. Nguyên tắc "quyền lực Nhà nước là thống nhất có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp" (Điều 2, đoạn 2)

Một đặc điểm cơ bản của bộ máy nhà nước Việt Nam là được tổ chức theo nguyên tắc tập quyền, khác với nguyên tắc phân quyền trong các nhà nước tư sản. Quyền lực nhà nước bao gồm quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp. Ba lĩnh vực quyền lực đó là một khối thống nhất được nhân dân trao cho Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất, do nhân dân trực tiếp bầu ra.

Tuy tổ chức theo nguyên tắc tập quyền nhưng trong bộ máy nhà nước ta có sự phân công rõ ràng và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhà nước. Quốc hội là cơ quan duy nhất giữ quyền lập pháp đồng thời cũng có thẩm quyền trong lĩnh vực hành pháp và tư pháp. Chính phủ giữ

quyền hành pháp nhưng cũng có vai trò quan trọng trong lĩnh vực lập pháp và tư pháp. Toà án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân giữ quyền tư pháp đồng thời cũng có thẩm quyền nhất định trong lĩnh vực lập pháp và hành pháp. Hoạt động của các cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp đều phải báo cáo trước Quốc hội và phải chịu sự giám sát của Quốc hội.

b. Nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước

Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức hoạt động của Nhà nước ta. Sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm cho bộ máy nhà nước hoạt động theo một đường lối chính trị đúng đắn, thể hiện bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ vững bản chất tốt đẹp của một nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Chính trên tinh thần đó, Hiến pháp năm 1992 đã khẳng định: "Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội" (Điều 4).

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước thể hiện ở chỗ Đảng đặt ra đường lối, chính sách quan trọng, có quan hệ nhiều mặt, có ảnh hưởng chính trị rộng lớn đối với việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Nhà nước thể chế hoá các đường lối, chính sách của Đảng vào việc tổ chức và hoạt động của mình. Đảng kiểm ra việc chấp hành đường lối chính sách, coi trọng việc bố trí cán bộ cho các cơ quan nhà nước, chỉ đạo sự phối hợp hoạt động giữa bộ máy nhà nước với các tổ chức khác trong hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng mọi đảng viên và tổ chức của Đảng phải hoạt động trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c. Nguyên tắc bảo đảm sự tham gia của nhân dân vào hoạt động quản lý của Nhà nước

Thu hút đông đảo nhân dân tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước là nguyên tắc quan trọng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Nguyên tắc này không những có ý nghĩa trong việc tạo điều kiện phát huy trí tuệ của nhân dân vào công việc quản lý nhà nước mà còn là phương tiện hữu hiệu để ngăn chặn tệ quan liêu, cửa quyền, tham nhũng của cá nhân và tổ chức trong bộ máy nhà nước.

Hình thức tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước rất đa dạng như bầu những người đại diện của mình vào các cơ quan nhà nước; làm việc trong các cơ quan nhà nước; thảo luận, góp ý kiến vào các dự án pháp luật; giám sát hoạt động của các cán bộ, công chức nhà nước và cơ quan nhà nước v.v... Nhân dân còn tham gia quản lý nhà nước thông qua các tổ chức chính trị, xã hội của mình như: Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức Công đoàn v.v...

Nguyên tắc bảo đảm sự tham gia của nhân dân vào hoạt động quản lý của Nhà nước được quy định trong Điều 53 của Hiến pháp năm 1992: "Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân".

d. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Kết hợp đúng đắn tập trung và dân chủ là yếu tố quyết định sức mạnh tổ chức và hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước ta.

Thực hiện nguyên tắc này trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước có nghĩa là kết hợp sự chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất của Trung ương và cơ quan nhà nước cấp trên với sự tự chủ năng động, sáng tạo của địa phương và cơ quan nhà nước

cấp dưới; cơ quan nhà nước ở Trung ương quyết định những vấn đề cơ bản, quan trọng của cả nước, cơ quan nhà nước ở địa phương tự quyết định và chịu trách nhiệm về những vấn đề cụ thể của địa phương; cơ quan nhà nước ở Trung ương và cơ quan nhà cấp trên phải tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước ở địa phương và cơ quan nhà nước cấp dưới chủ động, sáng tạo trong tổ chức và hoạt động và phải kiểm tra các cơ quan này trong việc thực hiện các quyết định, chỉ thị của mình.

Nguyên tắc này còn được thể hiện trong cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của mỗi cấp trong bộ máy nhà nước cũng như trong việc kết hợp hoạt động của tập thể với trách nhiệm cá nhân.

Nguyên tắc tập trung dân chủ được quy định trong Điều 6 Hiến pháp năm 1992: "Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ".

đ. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước phải tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Mọi cán bộ, công chức nhà nước phải nghiêm chỉnh tôn trọng pháp luật khi thi hành công vụ; giám sát, kiểm tra và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật, bất kỳ chủ thể vi phạm có địa vị pháp lý như thế nào.

Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo cho sự hoạt động bình thường của bộ máy nhà nước, phát huy hiệu lực của quản lý nhà nước, bảo đảm công bằng xã hội.

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa được quy định trong Điều 12 Hiến pháp năm 1992: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa".

Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật".

3. Các cơ quan nhà nước trong bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Cơ quan nhà nước là các bộ phận hợp thành của bộ máy nhà nước. Mỗi cơ quan nhà nước có một vị trí pháp lý được xác định trong bộ máy nhà nước, có một phạm vi thẩm quyền được Hiến pháp và pháp luật quy định, có quy chế tổ chức và hoạt động riêng.

Theo Hiến pháp năm 1992, cơ quan nhà nước ta bao gồm Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân.

a. Quốc hội

Trong bộ máy nhà nước ta, Quốc hội có vị trí đặc biệt quan trọng.

"Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam" (Điều 83 Hiến pháp năm 1992).

Là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, Quốc hội do cử tri cả nước bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Quốc hội biểu hiện tập trung khối đại đoàn kết toàn dân, bao gồm các đại biểu đại diện cho mọi tầng lớp nhân dân và cho các vùng lãnh thổ trong cả nước.

Là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội thống nhất tập trung toàn bộ quyền lực nhà nước: Quyền lập pháp, quyền

hành pháp, quyền tư pháp; mặt khác có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền đó. Các cơ quan nhà nước khác thực hiện các quyền năng cụ thể do Quốc hội giao và chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Quốc hội thay mặt nhân dân cả nước quyết định những công việc quan trọng nhất của Nhà nước.

Thẩm quyền của Quốc hội được quy định trong Hiến pháp (Điều 84 Hiến pháp năm 1992) và Luật Tổ chức Quốc hội do Quốc hội thông qua ngày 25/12/2001 (Điều 2). Thẩm quyền của Quốc hội có thể chia thành ba nhóm: quyền lập hiến và lập pháp, quyền quyết định những công việc quan trọng nhất của Nhà nước và quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Đó là quyền thông qua Hiến pháp và thông qua việc sửa đổi bổ sung Hiến pháp; thông qua luật và sửa đổi, bổ sung luật. Quốc hội xem xét, thông qua các đạo luật tại một hoặc nhiều kỳ họp Quốc hội.

Là cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước, Quốc hội quyết định kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của đất nước; quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định chính sách dân tộc, tôn giáo của Nhà nước; quy định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức vụ cao cấp của Nhà nước; quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quyết định các chính sách đối ngoại của Nhà nước và nhiều vấn đề quan trọng khác.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước. Giám sát là việc Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội theo dõi, xem xét, đánh giá hoạt động của cơ quan tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc thi hành Hiến pháp và pháp luật.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao của mình tại kỳ họp Quốc hội trên cơ sở hoạt động giám sát của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Uỷ ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và Đại biểu Quốc hội.

Nhiệm kỳ mỗi khoá Quốc hội là 5 năm. Cơ cấu tổ chức của Quốc hội bao gồm: Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Uỷ ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Đại biểu Quốc hội và Kỳ họp Quốc hội.

Uỷ ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội. Thành phần của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội gồm có:

- Chủ tịch Quốc hội.

- Các Phó chủ tịch Quốc hội.

- Các uỷ viên.

Số thành viên của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên của Chính phủ. Thẩm quyền của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội được quy định trong Điều 91 Hiến pháp năm 1992 bao gồm:

- Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội; tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;

- Ra Pháp lệnh; giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh;

- Giám sát việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội và Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước theo quy định của Hiến pháp.

- Chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội.

- Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm

lược.; quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp;

- Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

- Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội;

Thẩm quyền của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội được quy định cụ thể trong Luật Tổ chức Quốc hội (Luật số 30/2001/QH 10 ngày 25/12/2001).

Uỷ ban Thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

Chủ tịch Quốc hội có vị trí rất quan trọng trong tổ chức của Quốc hội cũng như Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Chủ tịch Quốc hội chủ toạ các phiên họp của Quốc hội, là người chủ trì và điều hành các hoạt động của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, tổ chức việc thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội, giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội. *Hội đồng dân tộc* và các Uỷ ban của Quốc hội là các cơ quan của Quốc hội, do Quốc hội bầu ra, làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội những vấn đề về dân tộc và cùng với các Uỷ ban của Quốc hội nghiên cứu, kiến nghị với Quốc hội những vấn đề chuyên môn thuộc phạm vi hoạt động của các Uỷ ban trong các dự án Luật, Pháp lệnh và các dự án khác.

Các Uỷ ban của Quốc hội bao gồm:

- Uỷ ban Pháp luật;

- Uỷ ban Kinh tế và ngân sách;

- Uỷ ban Quốc phòng và an ninh;

- Uỷ ban Văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

- Uỷ ban về Các vấn đề xã hội;

- Uỷ ban Khoa học công nghệ và môi trường;

- Uỷ ban Đối ngoại.

Thẩm quyền của Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội được quy định trong Hiến pháp năm 1992 (Điều 94, 95, 96) và được cụ thể hoá trong Luật Tổ chức Quốc hội (đã dẫn).

Đại biểu Quốc hội "là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại biểu cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại biểu cho nhân dân cả nước; là người thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội" (Điều 43 Luật Tổ chức Quốc hội đã dẫn). Đại biểu Quốc hội có thể là đại biểu chuyên trách hoặc đại biểu không chuyên trách. Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri đồng thời chịu trách nhiệm trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình.

Thẩm quyền của Đại biểu Quốc hội được quy định trong Hiến pháp năm1992 bao gồm: quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được cung cấp tài liệu và bảo đảm kinh phí cho việc hoạt động; nghĩa vụ liên hệ chặt chẽ với cử tri, thu thập và phản ánh ý kiến và nguyện vọng của cử tri, tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội v.v.... Thẩm quyền của Đại biểu Quốc hội được cụ thể hoá trong Luật Tổ chức Quốc hội (đã dẫn).

Các đại biểu Quốc hội được bầu trong một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương hợp thành *Đoàn đại biểu Quốc hội*. Đoàn đại biểu Quốc hội có trưởng đoàn và phó trưởng đoàn. Nhiệm vụ của đoàn đại biểu Quốc hội và trưởng đoàn đại biểu Quốc hội được quy định trong Luật Tổ chức Quốc hội (đã dẫn).

Kỳ họp Quốc hội là hình thức hoạt động chủ yếu và quan trọng nhất của Quốc hội, là nơi biểu hiện trực tiếp và tập trung nhất quyền lực nhà nước của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, nơi biểu hiện trí tuệ tập thể của Đại biểu Quốc hội. Tại kỳ họp, Quốc hội thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước và của nhân dân. Những vấn đề nhất thiết phải được quyết định tại kỳ họp của Quốc hội như thảo luận và thông qua các đạo luật, quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; xem xét, thảo luận báo cáo công tác của các cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp cao nhất, bầu các chức danh cao nhất của Nhà nước.v.v... Cũng tại các kỳ họp, Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của cơ quan nhà nước.

Kỳ họp Quốc hội được tổ chức công khai, trừ trường hợp cần thiết, Quốc hội có thể họp kín. Đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan báo chí, công dân và khách quốc tế có thể được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

Chương trình và nội dung kỳ họp Quốc hội được quy định trong Luật Tổ chức Quốc hội (đã dẫn).

b. Chủ tịch nước

Thiết chế Chủ tịch nước ở nước ta có những thay đổi nhất định qua các thời kỳ theo các Hiến pháp. Hiến pháp năm 1946 quy định Chủ tịch nước có một vị trí đặc biệt trong bộ máy nhà nước: Chủ tịch nước vừa là người đứng đầu Nhà nước (nguyên thủ quốc gia) vừa là người đứng đầu Chính phủ (cơ quan hành pháp). Đến Hiến pháp năm 1959 thì Chủ tịch nước là người thay mặt Nhà nước về đối nội và đối ngoại mà không đứng đầu Chính phủ nữa. Hiến pháp năm 1980 quy định Chủ tịch nước là Chủ tịch tập thể - Hội đồng nhà nước - vừa là nguyên thủ tập thể của Nhà nước vừa là cơ quan thường trực của Quốc hội.

Hiến pháp năm 1992 quy định: "Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại" (Điều 101).

Về đối nội, Chủ tịch nước có quyền công bố Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh; thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức vụ cao cấp của Nhà nước; công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.v.v...

Về đối ngoại, Chủ tịch nước có quyền cử, triệu hồi Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam; tiếp nhận Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài, nhân danh Nhà nước ký kết Điều ước quốc tế; quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc tước quốc tịch Việt Nam.

Chủ tịch nước và Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội. Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch nước làm nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch nước uỷ nhiệm thay Chủ tịch nước làm một số nhiệm vụ.

Chủ tịch nước đề nghị danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội phê chuẩn. Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Uỷ viên. Thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh không nhất thiết là Đại biểu Quốc hội.

Hội đồng quốc phòng và an ninh có nhiệm vụ động viên mọi lực lượng và khả năng của Nước nhà để bảo vệ Tổ quốc. Trong trường hợp có chiến tranh, Quốc hội có thể giao cho Hội đồng quốc phòng và an ninh những thẩm quyền đặc biệt.

c. Chính phủ

Trong bộ máy nhà nước ta qua các thời kỳ lịch sử, tuy tên gọi có khác nhau nhưng vị trí của Chính phủ vẫn là cơ quan hành

pháp, cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và là cơ quan cao nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước.

Theo Hiến pháp năm 1992, "*Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*" (Điều 109).

Là cơ quan chấp hành của Quốc hội, Chính phủ do Quốc hội thành lập, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước; Tổ chức thực hiện Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực bộ máy nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Thẩm quyền của Chính phủ được quy định trong Hiến pháp năm 1992 (Điều 112) và được cụ thể hoá trong Chương II Luật Tổ chức Chính phủ (Luật số 32/2001/QH 10 ngày 25/12/2001.

Là một thực thể pháp lý, Chính phủ gồm có: Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Thủ tướng là người đứng đầu Chính phủ, do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước. Phó Thủ tướng giúp

Thủ tướng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ được quy định trong Hiến pháp năm 1992 (Điều 114) và được cụ thể hoá trong chương II Luật Tổ chức Chính phủ (đã dẫn).

Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, là thành viên của Chính phủ, đồng thời là người đứng đầu và lãnh đạo một Bộ, cơ quan ngang Bộ, hoặc phụ trách một số công tác của Chính phủ; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, trước Quốc hội về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước hoặc về công tác được giao phụ trách. Thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được quy định trong Luật Tổ chức Chính phủ (Điều 23).

Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm có Bộ và các cơ quan ngang Bộ. Bộ, cơ quan ngang Bộ do Quốc hội quyết định thành lập hoặc bãi bỏ theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành, hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước đối với các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực; thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật. Có thể phân biệt hai loại Bộ: Bộ quản lý ngành và Bộ quản lý theo lĩnh vực.

Bộ quản lý theo lĩnh vực là các Bộ thực hiện việc quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực rộng của xã hội như tài chính, lao động, ngoại giao, nội vụ v.v... liên quan đến hoạt động của các Bộ, các cấp quản lý nhà nước.

Bộ quản lý ngành là các Bộ thực hiện việc quản lý nhà nước đối với các ngành kinh tế – kỹ thuật, văn hoá, xã hội như nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, giáo dục, văn hoá v.v...

Ngoài Bộ và cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ, còn có các *cơ quan thuộc Chính phủ* là cơ quan do Chính phủ thành lập, có chức năng thực hiện một số thẩm quyền quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực và thực hiện một số thẩm quyền cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật. Một số cơ quan thuộc Chính phủ hoạt động sự nghiệp để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của Chính phủ hoặc thực hiện một số thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

d. Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân

Trong bộ máy nhà nước ta, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân là chính quyền nhà nước ở địa phương, được tổ chức ở các đơn vị hành chính sau đây: tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn.

Vị trí pháp lý, thẩm quyền, cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân được quy định trong Hiến pháp năm 1992 (đã dẫn) và Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân do Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003.

"*Hội đồng nhân dân* là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng, quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên" (Điều 119 Hiến pháp 1992, đã dẫn).

Hội đồng nhân dân các cấp có các thẩm quyền chung sau đây:

- Là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng của địa phương, xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương, làm tròn nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước.

- Thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, giám sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và của công dân ở địa phương.

Nhiệm vụ quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân các cấp được quy định trong Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân (đã dẫn), bao gồm các lĩnh vực sau đây:

- Lĩnh vực kinh tế;

- Lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá thông tin, thể dục thể thao;

- Lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên, môi trường;

- Lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội;

- Việc thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo;

- Lĩnh vực thi hành pháp luật;

- Lĩnh vực xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính.

Về cơ cấu tổ chức hoạt động, Hội đồng nhân dân các cấp có Thường trực Hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có các ban của Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cổng nhân dân cấp huyện thành lập hai ban: Ban kinh tế - xã hội, Ban pháp chế.

Hội đồng nhân dân chịu sự giám sát và hướng dẫn hoạt động của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, chịu sự hướng dẫn và kiểm tra của Chính phủ trong việc thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp Hội đồng nhân dân, hiệu quả hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và của các đại biểu Hội đồng nhân dân.

Nhiệm kỳ của mỗi khoá Hội đồng nhân dân là 5 năm.

"*Uỷ ban nhân dân* do Hội đồng nhân dân bầu ra là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, Luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân" (Điều 123 Hiến pháp năm 1992, đã dẫn).

Là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, Uỷ ban nhân dân chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan nhà nước cấp trên, đối với mọi hoạt động của mình nhằm bảo đảm thực hiện chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh và thực hiện các chính sách khác trên địa bàn. Là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, Uỷ ban nhân dân cấp dưới chịu sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân cấp trên; Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chịu sự chỉ đạo của Chính phủ.

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Uỷ ban nhân dân các cấp được quy định trong Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân (đã dẫn) bao gồm các lĩnh vực quản lý sau đây:

- Lĩnh vực kinh tế;

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ lợi, đất đai;

- Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;

- Lĩnh vực giao thông vận tải;
- Lĩnh vực xây dựng, quản lý và phát triển đô thị;
- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo;
- Lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao;
- Lĩnh vực y tế và xã hội;
- Lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên, môi trường;
- Lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội;
- Việc thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo;
- Lĩnh vực thi hành pháp luật;
- Lĩnh vực xây dựng chính quyền và quản lý địa giới hành chính.

Về cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động, Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và uỷ viên. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân; các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân. Kết quả bầu các thành viên Uỷ ban nhân dân phải được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; kết quả bầu thành viên của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.

Quy chế hoạt động của Uỷ ban nhân dân, chủ tịch và các thành viên của Uỷ ban nhân dân được quy định trong Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, từ Điều 121 đến Điều 127.

Uỷ ban nhân dân chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Chính phủ.

Nhiệm kỳ của Uỷ ban nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Uỷ ban nhân dân thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân. Cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân là cơ quan tham mưu, giúp Uỷ ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự uỷ quyền của Uỷ ban nhân dân cùng cấp và theo quy định của pháp luật; góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác từ Trung ương đến cơ sở. Cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn cấp trên. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Uỷ ban nhân dân, cơ quan chuyên môn cấp trên và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp khi được yêu cầu.

đ. Toà án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân

Toà án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân là công cụ chủ yếu trong việc bảo vệ pháp luật của Nhà nước và bảo vệ các quyền lợi và lợi ích của nhân dân.

"Toà án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân" (Hiến pháp năm 1992, Điều 126).

Bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ chủ yếu của Toà án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân. Mục đích của việc thực hiện nhiệm vụ này là nhằm phát hiện kịp thời, trừng trị và trấn áp những kẻ phạm tội đồng thời giáo dục, cải tạo người vi phạm và giáo dục mọi người trong xã hội tuân thủ và chấp hành pháp luật. Bằng các hoạt động kiểm sát, công tố và xét xử, Toà án nhân dân và

Viện Kiểm sát nhân dân góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân.

Toà án nhân dân là cơ quan xét xử của Nhà nước ta. "Toà án xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật". (Điều 1 Luật Tổ chức Toà án nhân dân do Quốc hội thông qua ngày 2/4/2002). Là một bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước, Toà án nhân dân có một hệ thống, một cơ cấu tổ chức nhất định.

Hệ thống các Toà án nhân dân ở nước ta bao gồm:

- Toà án nhân dân tối cao;
- Các Toà án nhân dân tỉnh, thành phố thuộc Trung ương (gọi chung là Toà án nhân dân cấp tỉnh);
- Các Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Toà án nhân dân cấp huyện);
- Các Toà án quân sự;
- Các Toà án khác do luật định.

Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Toà án đặc biệt.

Luật Tổ chức Toà án nhân dân 2002 quy định cơ cấu tổ chức của các cấp toà án nhân dân.

Toà án nhân dân tối cao gồm có: Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Toà án quân sự Trung ương; Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính và các Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao. Bộ máy Toà án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó chánh án, Thẩm phán, Thư ký Toà án.

Toà án nhân dân cấp tỉnh gồm có: Uỷ ban Thẩm phán; Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành

chính; bộ máy giúp việc. Toà án nhân dân cấp tỉnh có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án.

Toà án nhân dân cấp huyện có Chánh án, một hoặc hai Phó chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án.

Cơ cấu tổ chức của các Toà án quân sự gồm có: Toà án quân sự Trung ương; Toà án quân sự quân khu và tương đương; các Toà án quân sự khu vực.

Chánh án Toà án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước. Nhiệm kỳ của Chánh án Toà án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Phó chánh án và Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Chánh án, Phó chánh án, Thẩm phán Toà án quân sự Trung ương do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của các Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán.

Chánh án và Phó Chánh các Toà án nhân dân địa phương, Chánh án và Phó chánh án các Toà án quân sự quân khu và khu vực do Chánh án Toà án nhân dân tối cao bổ nhiệm sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân địa phương hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Thẩm quyền, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân các cấp được quy định trong Luật Tổ chức Toà án nhân dân (đã dẫn).

Viện Kiểm sát nhân dân là cơ quan Nhà nước "thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp" trong phạm vi trách nhiệm do luật định nhằm "góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất" (Hiến pháp 1992 Điều 137).

Cũng như Toà án, Viện Kiểm sát nhân dân có một hệ thống tổ chức và một cơ cấu tổ chức nhất định. Hệ thống kiểm sát nhân dân gồm có:

- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

- Các Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh);

- Các Viện Kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện);

- Các Viện Kiểm sát quân sự.

Cơ cấu tổ chức của Viện Kiểm sát nhân dân được quy định như sau:

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao gồm có: Uỷ ban kiểm sát, bộ máy giúp việc, Viện Kiểm sát quân sự Trung ương. Ở Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, các kiểm sát viên và các điều tra viên.

Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có Uỷ ban kiểm sát, bộ máy giúp việc. Ở Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các Kiểm sát viên.

Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện có Viện trưởng, các Phó viện trưởng, các kiểm sát viên, các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu sự giám sát của Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước. Phó Viện trưởng và kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Các chức danh khác của Viện Kiểm sát nhân dân các cấp (Viện trưởng, Phó viện trưởng, kiểm sát viên, điều tra viên) đều do Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân địa phương chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân các địa phương, Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Thẩm quyền, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân các cấp được quy định trong Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân do Quốc hội thông qua ngày 2/4/2002.

IV. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Khái niệm, đặc điểm của hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Trong các quan hệ xã hội tồn tại ở nước ta, quan hệ chính trị giữ vị trí rất quan trọng. Quan hệ chính trị là quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp nhân dân trong xã hội, phản ánh nhu cầu của các giai cấp, các tầng lớp đó. Quan hệ chính trị do các chủ thể nhất định thực hiện. Đó là các chủ thể mang quyền lực, các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội.v.v... Tất cả các tổ chức do các giai cấp, các tầng lớp nhân dân thành lập nên nhằm thực hiện những mục tiêu chính trị hợp thành hệ thống chính trị của xã hội.

Hệ thống chính trị của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tổng thể các thiết chế chính trị tồn tại và hoạt động trong mối liên hệ hữu cơ với nhau nhằm tạo ra một cơ chế thực hiện quyền lực của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hệ thống chính trị của nước ta bao gồm Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Mặt

trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội như: Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

Hệ thống chính trị của nước ta có những đặc điểm cơ bản sau đây:

a. Là một hệ thống tổ chức chặt chẽ, khoa học trên cơ sở phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức. Tính tổ chức cao của hệ thống chính trị nước ta được bảo đảm bởi các nguyên tắc chỉ đạo thống nhất như tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tập trung dân chủ, pháp chế xã hội chủ nghĩa.

b. Có sự thống nhất cao về lợi ích lâu dài cũng như mục tiêu hoạt động. Sự thống nhất đó được quy định bởi sự thống nhất về kinh tế, chính trị, tư tưởng trong xã hội ta dưới sự lãnh đạo của một chính đảng duy nhất. Các thiết chế của hệ thống chính trị của nước ta tuy có mục tiêu hoạt động cụ thể riêng, có vị trí, chức năng khác nhau nhưng đều nhằm phục vụ cho lợi ích của nhân dân lao động.

2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị

Nhà nước là thiết chế trung tâm trong hệ thống chính trị, là biểu hiện tập trung quyền lực của nhân dân và là công cụ hữu hiệu nhất để nhân dân thực hiện quyền lực chính trị của mình. Vai trò, vị trí đó của Nhà nước là do Nhà nước có những điều kiện sau đây:

a. Nhà nước là người đại diện chính thức của mọi giai cấp, mọi tầng lớp trong xã hội. Điều đó cho phép Nhà nước thực hiện triệt để các quyết định, chính sách của mình đối với xã hội.

b. Nhà nước là chủ thể của quyền lực chính trị. Nhà nước có một bộ máy chuyên làm chức năng quản lý, có hệ thống lực lượng

vũ trang và bộ máy cưỡng chế để duy trì trật tự xã hội mà không một tổ chức nào có được. Nhà nước sử dụng pháp luật trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách, bảo đảm cho các chủ trương, chính sách đó được triển khai rộng rãi và thống nhất trên quy mô toàn xã hội.

c. Nhà nước có chủ quyền quốc gia. Đó là quyền tối cao của Nhà nước trong lĩnh vực đối nội và đối ngoại của đất nước. Điều này giúp cho Nhà nước kết hợp các quan hệ trong nước và quan hệ quốc tế một cách thống nhất.

d. Nhà nước là chủ sở hữu lớn nhất đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu và quan trọng của đất nước. Với tư cách đó, Nhà nước có sức mạnh vật chất để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tạo điều kiện cho sự vận hành của bộ máy nhà nước và bảo đảm cho các tổ chức xã hội hoạt động.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị của mỗi nước đều có các đảng chính trị và các tổ chức xã hội hoạt động nhưng thường có một chính đảng cầm quyền, giữ vai trò lãnh đạo. Hệ thống chính trị nước ta chỉ tồn tại một chính đảng, đó là Đảng Cộng sản Việt Nam - lực lượng lãnh đạo duy nhất đối với Nhà nước và xã hội. Đây là điều khác biệt với hệ thống chính trị của nhiều nước trên thế giới, nơi tồn tại chế độ đa đảng. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định đối với sự phát triển của hệ thống chính trị, là hạt nhân bảo đảm sự thống nhất của hệ thống đó. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là một tất yếu lịch sử do:

a. Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng chính trị tiên tiến nhất được vũ trang bằng lý luận khoa học của Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Với những tri thức khoa học đó, Đảng đề ra những đường lối, chính sách phát triển xã hội phù hợp

với quy luật và có đầy đủ khả năng để tổ chức thực hiện thành công đường lối, chính sách đó.

b. Bằng thực tiễn đấu tranh kiên cường trong gần ba phần tư thế kỷ qua, với những hy sinh và những cống hiến lớn lao cho dân tộc, Đảng ta đã củng cố được lòng tin của tuyệt đại đa số nhân dân. Do đó, vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị có cơ sở vững chắc về tình cảm và tinh thần mà các tổ chức khác không thể nào có được.

c. Là một chính đảng kiên trì đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có uy tín quốc tế lớn và được sự đoàn kết, giúp đỡ của các quốc gia và dân tộc trên thế giới. Điều đó có tác dụng quan trọng trong việc khẳng định vai trò của Đảng đối với hệ thống chính trị nước ta.

Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối hệ thống chính trị. Sự lãnh đạo của Đảng thể hiện ở các hình thức chủ yếu sau đây:

+ Định ra chiến lược, mục tiêu cơ bản, đường lối chính sách phát triển xã hội, làm cơ sở định hướng cho các hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị;

+ Bồi dưỡng cán bộ có phẩm chất, đạo đức và năng lực để giới thiệu vào các cương vị quan trọng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội.

+ Đảng tiến hành kiểm tra hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng. Thông qua công tác kiểm tra mà phát hiện những thiếu sót, khuyết điểm trong quản lý nhà nước để đề ra các biện pháp khắc phục.

+ Cán bộ, đảng viên và các tổ chức Đảng gương mẫu trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà

nước. Đây là hình thức hữu hiệu để bảo đảm cho cán bộ, công chức nhà nước thực hiện tốt chức trách của mình trong quản lý nhà nước.

Đảng thực hiện sự lãnh đạo đối với Nhà nước bằng phương pháp giáo dục, thuyết phục. Thông qua phương pháp đó, Đảng tạo cho cán bộ, công chức nhận thức đúng đắn và thực hiện đầy đủ đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị

Trong hệ thống chính trị nước ta, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội có vị trí rất quan trọng.

Là tổ chức liên minh chính trị tự nguyện của các tổ chức và cá nhân tiêu biểu trong xã hội, "Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng, tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nơi hiệp thương, phối hợp và thống nhất hành động của các thành viên, góp phần giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" (Điều 1 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Quốc hội thông qua ngày 12/6/1999).

Các tổ chức chính trị - xã hội khác như Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam là những tổ chức tập hợp rộng rãi những thành viên trên cơ sở sự đồng nhất về những phương diện nhất định (giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp .v.v...) có vai trò quan trọng trong việc tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia kiểm tra, giám sát

hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, giáo dục các thành viên của tổ chức mình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong mối quan hệ giữa các tổ chức chính trị - xã hội với Nhà nước thì các tổ chức chính trị - xã hội là chỗ dựa của Nhà nước, là "cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân" (Điều 9 Hiến pháp năm 1992). Nhà nước phải tạo cơ sở pháp lý, điều kiện tài chính v.v... cho các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động, định ra những hình thức và phương pháp để các tổ chức chính trị - xã hội tham gia quản lý nhà nước. Về phía mình, các tổ chức chính trị - xã hội phải giáo dục thành viên của tổ chức mình nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tham gia vào các lĩnh vực xây dựng và hoạt động của bộ máy nhà nước, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, của cán bộ và công chức nhà nước.

V. VẤN ĐỀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Hiệu lực quản lý của Nhà nước phụ thuộc chủ yếu vào sự hoàn thiện Nhà nước về tổ chức và hoạt động. Trong điều kiện của nước ta hiện này, phương hướng chung của việc hoàn thiện Nhà nước là: đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế nhằm xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Từ đó, nội dung cụ thể của việc hoàn thiện Nhà nước bao gồm:

1. Cải cách thể chế và phương pháp hoạt động của Nhà nước

Kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức hoạt động của Quốc hội mà trọng tâm là hoạt động lập pháp; làm tốt chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Xây dựng một nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hoá. Phân công, phân cấp, nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương, kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ.

Cải cách tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cơ quan và cán bộ tư pháp trong công tác điều tra, bắt, giam, giữ, truy tố, xét xử và thi hành án.

2. Phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

Thực hiện tốt quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân tham gia quản lý xã hội, khắc phục biểu hiện dân chủ hình thức.

Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người.

Đổi mới cơ chế, xác định trách nhiệm của các cấp, các cơ quan, cán bộ, công chức trong việc giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo của công dân.

Phát huy dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế, quản lý xã hội bằng pháp luật.

3. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực

Hoàn thiện chế độ công vụ, quy chế cán bộ, công chức; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, trước hết là cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý. Sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức theo đúng chức danh, tiêu chuẩn.

4. Đấu tranh chống tham nhũng

Tăng cường tổ chức và cơ chế, tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng trong bộ máy nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị, ở các ngành, các cấp, từ Trung ương đến cơ sở.

Bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy chế, quy định về quản lý kinh tế - tài chính, không để cho kẻ xấu lợi dụng.

Tiếp tục xoá bỏ các thủ tục hành chính phiền hà, nhất là ở những lĩnh vực, những khâu dễ xảy ra tham nhũng. Bảo đảm tính minh bạch trong việc sử dụng ngân sách nhà nước, tài chính công...

Cụ thể hoá và thực hiện nghiêm những điều cấm đối với cán bộ, công chức, trước hết là cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý. Kịp thời kiểm tra, kết luận, có biện pháp xử lý những cán bộ, công chức có tài sản bất minh. Xem xét trách nhiệm pháp lý, kể cả trách nhiệm hình sự đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị ở nơi xảy ra những vụ tham nhũng lớn, gây hậu quả nghiêm trọng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Bản chất và những đặc điểm cơ bản của nhà nước?

2. Khái niệm kiểu nhà nước, hình thức nhà nước. Các kiểu nhà nước và hình thức nhà nước trong lịch sử?

3. Bản chất, đặc điểm, chức năng của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

4. Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam: nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước; vị trí, thẩm quyền, cơ cấu tổ chức của các cơ quan nhà nước; phân loại cơ quan nhà nước ở nước ta?

Chương II

PHÁP LUẬT - CÔNG CỤ ĐIỀU CHỈNH CÁC QUAN HỆ XÃ HỘI

Pháp luật của mỗi nhà nước, một mặt, mang bản chất, đặc điểm của nhà nước ấy, mặt khác, cũng mang những đặc điểm của pháp luật nói chung. Việc nghiên cứu những đặc điểm chung của pháp luật là điều kiện cần thiết để xây dựng một hệ thống pháp luật có căn cứ khoa học, đồng thời cũng để vận dụng có hiệu quả công cụ pháp luật vào việc quản lý nhà nước, quản lý nền kinh tế trong những điều kiện của Nhà nước ta.

I. BẢN CHẤT VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA PHÁP LUẬT

1. Nguồn gốc của pháp luật

Theo quan điểm triết học của Chủ nghĩa Mác- Lênin, nhà nước và pháp luật là những bộ phận của kiến trúc thượng tầng, ra đời đồng thời và tồn tại trong những xã hội với những điều kiện nhất định. Nhà nước và pháp luật có cùng nguồn gốc hình thành trong các xã hội đã phân chia thành các giai cấp, đấu tranh giai cấp đã phát triển đến một mức độ cần thiết và vì vậy, nhà nước và pháp luật có cùng bản chất.

Nếu như xã hội không phải lúc nào cũng có nhà nước, đã từng có thời kỳ xã hội không biết gì đến nhà nước và cũng không có ý niệm gì về nhà nước, thì xã hội không phải lúc nào cũng đã có pháp luật. Cũng như nhà nước, pháp luật là một hiện tượng xã hội, nó chỉ xuất hiện và tồn tại ở những giai đoạn phát triển nhất định của xã hội như một tất yếu của lịch sử nhân loại.

Trong bất cứ xã hội nào, để xã hội có thể tồn tại và phát triển thì các quan hệ giữa người với người - quan hệ xã hội - phải tuân theo các quy tắc chung nhất định. Những quy tắc chung ấy tồn tại trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội: trong sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng; trong sinh hoạt chính trị, xã hội, nghệ thuật, tôn giáo, gia đình v.v ... Người ta gọi đó là các quy tắc xử sự chung. Nhưng trong các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội loài người, những quy tắc xử sự chung ấy hình thành theo những cách khác nhau và biểu hiện dưới những hình thức khác nhau.

Trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, khi xã hội chưa phân chia thành giai cấp, chưa có sự đối lập về lợi ích kinh tế giữa các tập đoàn người thì các quy tắc xử sự chung ấy hình thành một cách tự phát, xuất phát từ nhu cầu, lợi ích chung của cả cộng đồng và cũng là lợi ích của mỗi thành viên cộng đồng. Hình thức tồn tại của các quy tắc xử sự chung ấy là các phong tục, tập quán, hoặc dưới hình thức các lễ nghi tôn giáo và được đảm bảo thực hiện bằng sự tự giác của mỗi người và bằng uy tín tự nhiên của các thủ lĩnh cộng đồng.

Khi xã hội cộng sản nguyên thuỷ tan vỡ, xã hội có giai cấp xuất hiện, một xã hội mà có sự đối lập về lợi ích kinh tế giữa các nhóm, các tập đoàn người, thì mâu thuẫn giai cấp và sự đấu tranh giữa các giai cấp với nhau ngày càng trở nên gay gắt. Trong điều kiện đó để giữ cho xã hội trong vòng trật tự nhất định, như đã phân tích trong Chương I, giai cấp nắm trong tay những lực lượng sản xuất chủ yếu, những của cải vật chất chủ yếu của xã hội tổ chức nên một thiết chế đặc biệt với những công cụ đặc biệt, thiết chế đó là *nhà nước*. Khi có bộ máy nhà nước trong tay giai cấp đó trở thành giai cấp thống trị xã hội. Để bảo vệ lợi ích của mình, giai cấp thống trị thông qua nhà nước đặt ra những quy tắc xử sự mới và dùng sức mạnh của quyền lực nhà nước bắt buộc mọi người trong

xã hội phải tuân theo và khi đó, *pháp luật* đã xuất hiện trong đời sống xã hội.

Khởi đầu, các quy tắc xử sự của pháp luật chủ yếu được hình thành bằng việc nhà nước thừa nhận các phong tục tập quán đã có sẵn trong xã hội phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Sau này, pháp luật được nhà nước trực tiếp đặt ra và ban hành để toàn xã hội thực hiện.

2. Khái niệm và đặc điểm chung của pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do nhà nước đặt ra và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự, ổn định cho sự phát triển xã hội.

Pháp luật của các nhà nước khác nhau có những đặc điểm riêng phù hợp với những điều kiện cụ thể của hình thái kinh tế - xã hội mà nhà nước và pháp luật đó được xây dựng và tồn tại. Song, pháp luật của mọi nhà nước có những đặc điểm chung, được rút ra từ khái niệm trên của pháp luật.

a. Tính giai cấp của pháp luật

Việc phân tích nguồn gốc của pháp luật đã chứng tỏ, pháp luật ra đời trước hết từ nhu cầu bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, pháp luật phản ánh tương quan lực lượng giữa các giai cấp, sự thoả hiệp giữa các giai cấp, các nhóm, các tập đoàn có lợi ích đối lập nhau. Vì vậy xét về bản chất, pháp luật luôn mang tính giai cấp sâu sắc. Những quan điểm coi pháp luật là sự thể hiện một "ý chí tự do" là những "chân lý vĩnh hằng" có giá trị như nhau đối với mọi xã hội, mọi thời đại, mọi dân tộc là những cách giải thích duy tâm về pháp luật mà thực chất có mục đích che giấu bản chất giai cấp của pháp luật.

Nhưng ý chí của giai cấp thống trị thể hiện trong pháp luật không phải là ý muốn chủ quan của một người, một nhóm người nào trong giai cấp thống trị. Xét cho đến cùng là do các lợi ích kinh tế khách quan của giai cấp đó, cũng tức là do các quan hệ sản xuất khách quan mà giai cấp đó là đại diện quyết định. Chính trên quan điểm đó C. Mác và F. Ăng- ghen, khi bàn về bản chất của pháp luật của nhà nước tư sản, đã viết: " Pháp luật của các ông cũng chỉ là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành luật. Cái ý chí mà nội dung là do các điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định" (C.Mác và F. Ăng -ghen: Tuyển tập. Tập 1. Nxb Sự thật. Hà Nội 1962. Tr 42).

Vì vậy khi nói đến tính giai cấp của pháp luật cũng đồng thời có nghĩa là khẳng định tính chất bị quy định bởi các điều kiện kinh tế khách quan của nó. C. Mác đã từng nói, pháp luật không bao giờ có thể cao hơn trình độ kinh tế của xã hội.

Quan hệ giữa pháp luật với chính trị và kinh tế là những mối quan hệ thường xuyên và quan trọng trong mọi xã hội.

b. Tính xã hội của pháp luật

Trong thực tế, bên cạnh các quy tắc xử sự bị chi phối bởi lợi ích của giai cấp thống trị còn có các quy tắc xử sự khác xuất phát từ nhu cầu chung của đời sống xã hội. Những quy tắc đó điều chỉnh các hành vi, cách xử sự mang tính phổ biến phù hợp với lợi ích của đa số trong cộng đồng phản ánh các nhu cầu, quy luật tồn tại khách quan của xã hội mà bất kỳ xã hội nào với chính thể nhà nước nào cũng phải tuân thủ. Trong điều kiện tồn tại nhà nước, với tư cách là người quản lý mọi mặt của đời sống xã hội, nhằm giữ cho các hoạt động trong xã hội tồn tại ổn định, trong vòng kiểm soát thì nhà nước cũng thể chế hoá các quy tắc đó thành pháp luật. Nhờ vậy mà các quy tắc xử sự này được áp dụng một cách phổ biến, thống nhất hơn, và do vậy có tác động mạnh mẽ, hiệu quả hơn đối với đời sống

xã hội. Pháp luật của các nhà nước đặt ra để điều chỉnh phần lớn các quan hệ xã hội.

Vì vậy khi khẳng định tính giai cấp của pháp luật thì cũng đồng thời phải nhấn mạnh đến tính xã hội của pháp luật, đến giá trị xã hội to lớn của pháp luật.

c. Tính quy phạm của pháp luật

Như trên đã nói, pháp luật là những quy tắc xử sự vì nó luôn luôn là khuôn mẫu, là tiêu chuẩn cho các hành vi và cách xử sự của con người đối với nhau. Trong các mối quan hệ xã hội, con người căn cứ vào các quy tắc đó mà xác định hành vi của mình, xem mình được làm gì, phải làm gì, hoặc không được làm gì, mà vượt quá giới hạn đó là vi phạm pháp luật. Khoa học pháp lý gọi các quy tắc xử sự đó là các quy phạm. Tính quy phạm, vì vậy, là đặc trưng vốn có của pháp luật nói chung.

Trong xã hội giữa con người với nhau có rất nhiều mối quan hệ qua lại phức tạp trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống. Do đó các quy tắc xử sự của pháp luật không thể là các quy tắc lẻ tẻ, rời rạc mà là một hệ thống của rất nhiều các quy tắc cụ thể, có sự thống nhất bên trong nhất định. Cơ sở tạo nên sự thống nhất ấy chính là ý chí của giai cấp thống trị, mà ý chí này lại dựa trên những điều kiện kinh tế khách quan.

Tuy nhiên trong xã hội không phải chỉ có pháp luật mới có tính quy phạm. Các quy tắc xử sự khác trong xã hội như đạo đức, các tín điều của một tôn giáo, các quy tắc hoạt động của một tổ chức xã hội được ghi nhận trong điều lệ của nó v.v... cũng đều có tính quy phạm. Nhưng so với các quy tắc xử sự khác thì các quy phạm của pháp luật có tính bắt buộc và tính phổ biến. Nói là bắt buộc vì việc tuân theo các quy tắc ấy không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của người đang hành động. Đã là pháp luật dù muốn hay không muốn, tất cả mọi người đều phải tuân theo. Tính bắt buộc,

còn gọi là tính cưỡng chế, là thuộc tính của pháp luật mà thiếu nó các quy tắc xử sự này không còn là pháp luật nữa. Tính quy phạm của pháp luật đi liền với tính phổ biến, tức là nó có tính bao quát, rộng khắp hơn so với các quy phạm xã hội khác. Nếu các quy phạm xã hội khác chỉ bao quát một số lĩnh vực, hay đối tượng nào đó thì quy phạm pháp luật có thể tác động đến tất cả các lĩnh vực, các đối tượng trong xã hội. Đây là sự khác biệt cơ bản và cũng là ưu thế của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Pháp luật, vì vậy, bao giờ cũng gồm một hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung.

d. Tính nhà nước của pháp luật

Về bản chất, pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Nhưng bản thân ý chí của giai cấp thống trị lại chưa trực tiếp trở thành pháp luật. Muốn có pháp luật, giai cấp thống trị phải có các phương cách thích hợp biến ý chí của mình thành ý chí nhà nước. Trên cơ sở đó, nhà nước thông qua các cơ quan chuyên môn của mình thể hiện ý chí đó thành pháp luật dưới những hình thức cụ thể thích hợp. Đây cũng chính là đặc điểm phân biệt các quy phạm pháp luật với các quy phạm xã hội khác.

Nhà nước không những đặt ra pháp luật mà còn là người đảm bảo cho pháp luật được thực hiện trong thực tế đời sống bằng quyền lực vốn có của mình. Việc đảm bảo của nhà nước đối với pháp luật được thực hiện thông qua việc áp dụng các biện pháp về kinh tế, tư tưởng, tổ chức... và tất nhiên cả các biện pháp cưỡng chế khi cần thiết. Tính bắt buộc, tính cưỡng chế của pháp luật cũng khác với các quy phạm xã hội khác là ở chỗ đó là sự cưỡng chế mang tính nhà nước, do nhà nước tiến hành. Vì vậy có thể nói, pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị biểu hiện dưới hình thức nhà nước.



Cho đến nay xã hội loài người đã biết đến bốn kiểu pháp luật tương ứng với bốn kiểu nhà nước trong lịch sử: pháp luật chiếm hữu nô lệ; pháp luật phong kiến; pháp luật tư sản; pháp luật xã hội chủ nghĩa. Mỗi kiểu pháp luật mang bản chất, đặc điểm riêng của kiểu nhà nước tương ứng.

3. Bản chất, vai trò của pháp luật Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a. Bản chất của pháp luật Nhà nước Việt Nam

Cũng như mọi nhà nước khác, bản chất, đặc điểm pháp luật của Nhà nước ta phù hợp với bản chất, đặc điểm của Nhà nước, do bản chất, đặc điểm và những nhiệm vụ của Nhà nước ta trong từng thời kỳ cách mạng quyết định.

Điều 2 Hiến pháp 1992 (sửa đổi) xác định: "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức".

Nhà nước đó đặt dưới sự lãnh đạo của "Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh" (Điều 4 Hiến pháp 1992).

Vì lẽ đó, pháp luật của Nhà nước ta về bản chất là pháp luật xã hội chủ nghĩa, nó thể hiện ý chí của giai cấp công nhân, đồng thời phản ánh, thể hiện ý chí, lợi ích của các tầng lớp nhân dân lao động khác và của cả dân tộc. Có sự thống nhất đó là do trong xã hội ta hiện nay có sự thống nhất về cơ bản, lâu dài giữa lợi ích của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức với lợi ích của cả dân tộc. Đó là mục đích "bảo đảm và không ngừng phát huy

quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện" (Điều 3 Hiến pháp 1992).

Nói pháp luật thể hiện ý chí và lợi ích của toàn thể nhân dân lao động không có nghĩa là phủ nhận tính giai cấp của pháp luật của Nhà nước ta, đối lập nó với đường lối, chính sách của Đảng của giai cấp công nhân. Vấn đề là ở chỗ, khi pháp luật phản ánh, bảo vệ lợi ích của các giai cấp, của dân tộc phải đứng trên những quan điểm, thể hiện trong chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đó là một nguyên tắc hàng đầu của pháp luật nước ta trong giai đoạn hiện nay. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, đương nhiên còn tồn tại các lợi ích khác nhau của các giai cấp, các tầng lớp xã hội. Pháp luật cũng đương nhiên phải bảo vệ, phản ánh tất cả những lợi ích chính đáng đó, nhưng phải phù hợp với định hướng phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần, phù hợp với quan điểm của Đảng và Nhà nước ta.

Sự kết hợp chặt chẽ giữa tính giai cấp sâu sắc và tính nhân dân rộng rãi là một đặc điểm đáng chú ý của pháp luật Nhà nước ta hiện nay.

b. Vai trò của pháp luật Nhà nước ta hiện nay

Với mục tiêu xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, pháp luật ở nước ta hiện nay có vai trò đặc biệt quan trọng.

** Pháp luật là công cụ thực hiện đường lối chính sách của Đảng.*

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định đảm bảo thắng lợi của cách mạng nước ta trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước trước đây cũng như trong công cuộc đổi mới và tiến lên công nghiệp hoá, hiện đại hóa hiện nay. Đảng lãnh

đạo trước hết và chủ yếu bằng cách Đảng vạch ra đường lối, chính sách cho mỗi giai đoạn phát triển của cách mạng trên cơ sở phân tích khoa học tình hình thực tế, vận dụng sáng tạo các nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn Việt Nam. Chính vì thế để thực hiện sự lãnh đạo của Đảng, vấn đề có ý nghĩa quyết định là phải có những phương pháp thích hợp và khoa học làm cho đường lối, chính sách của Đảng đi vào thực tế đời sống, biến thành ý chí, nguyện vọng, thành hành động của không chỉ giai cấp công nhân, không chỉ của các đảng viên của Đảng mà là của toàn thể nhân dân, của toàn xã hội. Ngày nay Đảng cầm quyền, trở thành lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội thì việc thể hiện cũng như tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng trước hết và chủ yếu phải bằng Nhà nước và thông qua Nhà nước. Đường lối, chính sách của Đảng phải được thể chế hóa, trở thành pháp luật Nhà nước. Trên ý nghĩa đó, pháp luật là sự biểu hiện dưới hình thức Nhà nước các đường lối, chính sách của Đảng thành hiện thực sinh động trong cuộc sống. Mặt khác, bằng việc thể chế hóa thành pháp luật, đường lối chủ trương chính sách của Đảng biến thành những quyết định quản lý mang tính quyền lực nhà nước, trở thành các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các cá nhân, tổ chức được thực hiện một cách trực tiếp, chính xác, thống nhất trong cả nước, trong từng ngành, từng địa phương, từng đơn vị cơ sở.

**** Pháp luật là công cụ thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động:***

"Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân..." (Điều 2 Hiến pháp 1992). Đó là vấn đề thuộc bản chất của Nhà nước ta.

Pháp luật phải quy định cụ thể, bảo đảm đầy đủ, thực tế nguyên tắc: mọi quyền lực trong nước đều thuộc về nhân dân. Nhân dân phải là người thực sự xây dựng nên Nhà nước của mình, tham gia vào các công việc Nhà nước, kiểm tra sự hoạt động của các cơ

quan nhà nước. Pháp luật cũng phải quy định rõ nghĩa vụ trung thành và phục vụ nhân dân một cách tận tụy của các cơ quan nhà nước và cán bộ công chức nhà nước trong việc thực hành công vụ; chống thái độ vô trách nhiệm, hách dịch, cửa quyền, bài trừ nạn quan liêu, tham nhũng, ngăn ngừa tình trạng một số cán bộ công chức nhà nước biến thành lớp người đặc quyền, đặc lợi.

Mặt khác mỗi công dân khi thực hiện quyền làm chủ, thực hiện các quyền tự do, dân chủ của mình không được làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội, lợi ích và các quyền tự do, dân chủ của công dân khác. Vì vậy, lẽ tự nhiên việc thực thi quyền tự do, dân chủ phải có pháp luật, trong khuôn khổ pháp luật. Pháp luật phải có đủ để bảo đảm thực hiện phương châm công dân được tự do làm những gì mà pháp luật không cấm. Pháp luật phải ghi rõ các quyền và nghĩa vụ của công dân, đòi hỏi mỗi công dân phải có thái độ chăm lo đến lợi ích chung của tập thể, của xã hội, làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước, với Tổ quốc. Đối với những người không tự giác tuân thủ pháp luật thì phải áp dụng những biện pháp cưỡng chế, bất cứ ai vi phạm cũng phải bị xử lý thích đáng theo đúng pháp luật.

** Pháp luật là công cụ quản lý của Nhà nước:*

Như trên đã phân tích, pháp luật do nhà nước đặt ra và bảo vệ. Nhưng mặt khác cũng phải thấy rằng, nhà nước nào cũng cần phải có pháp luật để thực hiện vai trò quản lý của mình đối với xã hội. Nhà nước cai trị, quản lý xã hội có thể sử dụng nhiều công cụ, biện pháp khác nhau. Nhưng công cụ có hiệu lực và đặc trưng nhất của nhà nước vẫn là pháp luật. Có thể nói, người ta không thể quan niệm được có một sự quản lý, cai trị của Nhà nước mà lại không có pháp luật.

Nhà nước sử dụng pháp luật không chỉ nhằm trừng trị, trấn áp, cưỡng chế, giữ cho xã hội trong vòng trật tự có lợi cho giai cấp thống trị mà còn là công cụ quan trọng để cải tạo các quan hệ xã

hội cũ, lối sống cũ, tổ chức xây dựng và điều hành mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, mở đường cho các quan hệ xã hội mới phát triển phù hợp với quy luật kinh tế khách quan.

Vì vậy, ngày nay pháp luật của Nhà nước ta không chỉ bó hẹp ở chức năng cưỡng chế, trừng trị mà điều quan trọng nó còn là công cụ hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy, điều chỉnh sự phát triển của xã hội, đặc biệt trong sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Nói cách khác, pháp luật còn tạo môi trường cho các quan hệ kinh tế mới phát triển.

Với ý nghĩa đó, pháp luật của Nhà nước ta hiện nay có vai trò vô cùng quan trọng trong việc "phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng" (Điều 15 Hiến pháp 1992). Để đáp ứng yêu cầu đó, pháp luật phải tạo nên một môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động tự do kinh doanh phát triển, tạo cho mọi công dân có nhiều cơ hội khác nhau để làm ăn, sinh sống, kinh doanh theo pháp luật, bảo vệ các quyền sở hữu hợp pháp, các nguồn thu nhập hợp pháp. Mặt khác, pháp luật cũng tạo cơ sở để Nhà nước có thể thực hiện được vai trò người điều hành nền kinh tế thị trường, hướng nó phát triển theo các mục tiêu đã định, khắc phục, hạn chế những mặt trái vốn có của nền kinh tế thị trường. Pháp luật cũng phải là công cụ để Nhà nước kiểm soát các hoạt động kinh doanh, trừng trị mọi hành vi kinh doanh phi pháp, thực hiện sự công bằng trong sản xuất, phân phối.

Một vai trò quan trọng khác của pháp luật trong quản lý nhà nước là nó xác lập, củng cố và hoàn thiện những cơ sở pháp lý của quản lý nhà nước, đặc biệt là quản lý nhà nước về kinh tế, nhằm phát huy cao nhất hiệu lực của tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà

nước. Muốn vậy, pháp luật phải xác định rõ các nguyên tắc tổ chức và hoạt động, cũng như thẩm quyền của các cơ quan nhà nước và của từng cán bộ, công chức nhà nước. Vì thế, pháp luật hiện nay của Nhà nước ta phải là cơ sở pháp lý để hoàn thiện bộ máy nhà nước phù hợp với cơ chế quản lý mới, từ hoạt động lập pháp đến hoạt động hành pháp và tư pháp. Trong đó, trọng tâm trước mắt là cải cách một bước nền hành chính quốc gia như Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (Khóa VII) đã chỉ ra.

Từ sự phân tích ở trên có thể đi đến kết luận là: Nhà nước ta cũng như bất kỳ một nhà nước nào đều phải sử dụng pháp luật như là một công cụ chủ yếu để thực hiện vai trò quản lý của mình và vì vậy, việc quản lý bằng pháp luật cũng là một đặc trưng của việc quản lý nhà nước.

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật thông qua một số cơ chế nhất định được gọi là *cơ chế điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng pháp luật*. Sau đây, qua việc nghiên cứu những khái niệm pháp lý cơ bản: quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; ý thức pháp luật; pháp chế, khi liên kết giữa những khái niệm này, chúng ta nắm được những cách thức, phương pháp mà Nhà nước tác động vào các quan hệ xã hội thông qua pháp luật. Nói cách khác, qua đó có thể thấy được cơ chế của việc điều chỉnh bằng pháp luật đối với các quan hệ xã hội.

II. QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm và những đặc điểm của quy phạm pháp luật

Trong đời sống xã hội, mỗi người luôn phải tuân theo những quy tắc chung nhất định trong các quan hệ giữa con người với nhau. Khoa học pháp lý gọi các quy tắc xử sự chung đó là các quy phạm. Tùy theo nguồn gốc hình thành và phạm vi tác động, các

quy phạm đó có thể là: quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, quy phạm của một tổ chức xã hội, quy phạm pháp luật. Như vậy, quy phạm pháp luật là một trong số những quy phạm xã hội.

Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự ổn định cho sự phát triển xã hội.

Pháp luật của một Nhà nước là sự thống nhất của một hệ thống các quy phạm pháp luật. Mỗi quy phạm có thể xem như một "đơn vị pháp luật", một tế bào của một cơ thể thống nhất là toàn bộ nền pháp luật nói chung.

Là một quy phạm xã hội, quy phạm pháp luật có tất cả những đặc trưng của quy phạm xã hội nói chung. Mỗi quy phạm pháp luật đặt ra nhằm tác động, điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định, nó không quy định trước những người cụ thể phải áp dụng, không hạn chế số lần áp dụng, mà hoạt động thường xuyên, liên tục, lặp đi lặp lại vào bất cứ lúc nào khi trong thực tiễn xuất hiện những sự kiện phù hợp với những tình huống mà một quy phạm đã dự liệu trước. Đây là tính chất quy phạm của mọi quy phạm xã hội.

Mặt khác quy phạm pháp luật còn có những đặc điểm riêng phân biệt với các quy phạm xã hội khác. Những đặc điểm đó cũng chính là những đặc điểm của pháp luật mà ở trên đã phân tích, đó là tính giai cấp, tính xã hội, tính nhà nước của nó.

Một quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh bắt đầu từ khi Nhà nước đưa ra các quy phạm pháp luật lấy nó làm đối tượng tác động, khi đó quan hệ xã hội trở thành quan hệ pháp luật. Không có quy phạm pháp luật thì không thể có sự điều chỉnh bằng pháp luật. Việc Nhà nước đặt ra quy phạm pháp luật được coi là điều kiện cần, trước hết để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật

Là những quy tắc xử sự chung, bắt buộc mọi người phải thực hiện, mỗi quy phạm pháp luật đòi hỏi phải được trình bày ngắn gọn, chặt chẽ, có sự khái quát cao làm cho người đọc dễ hiểu, dễ nhớ, gây ấn tượng mạnh mẽ để dễ cho việc thực hiện. Vì vậy, các quy phạm pháp luật được trình bày theo một cơ cấu nhất định, gồm những bộ phận cấu thành. Nhìn chung cấu thành của một quy phạm pháp luật bao gồm 3 bộ phận: giả định, quy định, chế tài.

a. Giả định:

Là bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó nêu rõ với những điều kiện nào, trong hoàn cảnh nào thì thuộc phạm vi điều chỉnh của quy phạm pháp luật đó.

Trong thực tế khi trình bày một quy phạm pháp luật, phần giả định có thể là một giả định tuyệt đối dứt khoát, chỉ thật rõ, thật chính xác những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của việc áp dụng quy phạm pháp luật; hoặc là một giả định tương đối dứt khoát, không chỉ rõ những đặc điểm cụ thể mà chỉ nêu những đặc điểm chung của các tình tiết, các sự kiện. Các giả định cũng có thể phân thành giả định cụ thể, có tính chất liệt kê một vài trường hợp riêng biệt nào đó; giả định trừu tượng nêu lên những điều kiện, hoàn cảnh chung, có khả năng vận dụng rộng rãi vào nhiều trường hợp cụ thể khác nhau.

Giả định là phần chỉ ra địa chỉ của việc áp dụng quy phạm pháp luật và thông thường được viết ở phần đầu mỗi quy phạm pháp luật. Giả định càng cụ thể, rõ ràng thì càng tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng quy phạm pháp luật.

b. Quy định:

Là phần chỉ ra trong hoàn cảnh, điều kiện đã giả định, người ta được làm gì, phải làm gì và không được làm gì. Quy định là phần nội dung trong một quy phạm pháp luật, nó nêu lên những

hành vi xử sự tiêu chuẩn, hành vi "mẫu" mà Nhà nước đặt ra đối với các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Theo tính chất của các quy định, người ta chia thành: quy định mệnh lệnh, quy định tuỳ nghi, quy định giao quyền.

Quy định mệnh lệnh nêu lên một cách dứt khoát, rõ ràng điều không được làm hoặc điều bắt buộc phải làm. Do đó, quy định mệnh lệnh bao gồm quy định ngăn cấm và quy định bắt buộc.

Quy định tuỳ nghi không nêu dứt khoát, rõ ràng cách xử sự nhất định mà để cho các bên được tự thoả thuận, định đoạt trong phạm vi nào đó. Đây là những loại quy định thường gặp trong pháp luật dân sự và pháp luật kinh doanh.

Quy định giao quyền là trực tiếp xác định quyền hạn của một chức vụ, một cơ quan nào đó trong bộ máy nhà nước hoặc xác nhận các quyền nào đó của công dân, của một tổ chức.

Các loại quy định trên đây tạo nên các loại quy phạm pháp luật tương ứng: quy phạm mệnh lệnh (bao gồm quy phạm ngăn cấm và quy phạm bắt buộc), quy phạm tuỳ nghi, quy phạm giao quyền.

c. Chế tài:

Là phần chỉ rõ nếu làm hay không làm như phần quy định thì sẽ phải chịu những hậu quả pháp lý như thế nào. Chế tài, vì vậy là bộ phận đảm bảo trong thực tế tính cưỡng chế của pháp luật. Theo các ngành luật thì chế tài được chia thành: chế tài hình sự, chế tài hành chính; chế tài kỷ luật; chế tài dân sự.

Chế tài hình sự áp dụng đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm. Chế tài hình sự còn gọi là hình phạt. Các loại hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung được quy định trong Điều 28 Bộ luật Hình sự 1999 (xem cụ thể Chương VII). Chỉ có Toà án mới có thẩm quyền áp dụng một chế tài hình sự.

Chế tài hành chính, tập hợp qua các văn bản hiện hành bao gồm:

+ Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính áp dụng đối với các cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là một tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính bao gồm các hình thức xử phạt chính, các hình thức xử phạt bổ sung được quy định trong điều 12 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 2 tháng 7 năm 2002.

+ Các biện pháp xử lý hành chính khác áp dụng đối với cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định trong Điều 22 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính 2/7/2002.

Ngoài ra, một nội dung khác của chế tài hành chính là các hình thức xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức nhà nước trong quá trình thực hành công vụ được quy định trong Điều 39 Pháp lệnh Cán bộ, công chức do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 02 năm 1998 và được sửa đổi bổ sung bằng các Pháp lệnh ngày 28/4/2000 và ngày 29 tháng 04 năm 2003.

Chế tài kỷ luật là loại chế tài mà người sử dụng lao động áp dụng đối với người lao động mà họ thuê mướn, sử dụng theo hợp đồng lao động khi người lao động vi phạm kỷ luật lao động, nội quy lao động. Chế tài kỷ luật được áp dụng trước hết trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế cũng như ở những nơi có thuê mướn, sử dụng lao động theo chế độ hợp đồng. Các chế tài kỷ luật bao gồm các hình thức kỷ luật và chế độ trách nhiệm vật chất được quy định trong Điều 84, 89 và 90 của Bộ luật Lao động do Quốc hội thông qua ngày 23 tháng 6 năm 1994 và được bổ sung, sửa đổi năm 2002.

Chế tài dân sự là các biện pháp tác động đến tài sản, hoặc nhân thân của một bên đã gây ra thiệt hại cho một bên khác. Các hình thức cụ thể như: bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản đã bị xâm phạm, huỷ bỏ một xử sự không đúng.

Trong thực tế xây dựng pháp luật thể hiện thành các điều luật cụ thể, không phải bao giờ một quy phạm pháp luật cũng phải cơ cấu đủ 3 bộ phận như trên. Để cho việc thể hiện được ngắn gọn, trong sáng, thuận tiện cho việc áp dụng, các quy phạm pháp luật thường chỉ bao gồm giả định và quy định hoặc giả định và chế tài. Những quy phạm pháp luật không có chế tài không có nghĩa là nó không có tính cưỡng chế. Điều đó có nghĩa là chế tài tương ứng nằm trong quy phạm pháp luật khác. Vì vậy, trong thực tế phải vận dụng đồng thời một số quy phạm pháp luật liên quan với nhau.

3. Những quy phạm pháp luật đặc biệt

Bên cạnh các quy phạm pháp luật thông thường với cơ cấu như trên, trong thực tế chúng ta cũng thường gặp các quy phạm pháp luật loại khác mà nó không gồm các bộ phận cấu thành là giả định, quy định, chế tài. Đó là những quy phạm pháp luật loại đặc biệt. Các loại thường gặp là:

- Quy phạm nguyên tắc được dùng làm cơ sở xuất phát và tư tưởng chỉ đạo cho việc xây dựng và thi hành các quy phạm pháp luật khác.

- Quy phạm định nghĩa xác định những đặc điểm, những thuộc tính cơ bản của sự vật hay hiện tượng, hoặc của những khái niệm, những phạm trù được sử dụng trong văn bản đó.

Với những nội dung như vậy, các quy phạm này thường được viết ngay ở chương đầu hoặc phần mở đầu của một văn bản quy phạm pháp luật.

III. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm, bản chất của quan hệ pháp luật

Mỗi quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh một quan hệ xã hội nhất định, quan hệ giữa người và người trong sản xuất, trao đổi, phân phối, tiêu dùng, trong sinh hoạt chính trị, xã hội, gia đình v.v... Khi đó mỗi bên trong quan hệ xã hội buộc phải có những cách xử sự nhất định phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, với đòi hỏi của nhà nước thể hiện trong các quy phạm pháp luật, trở thành người mang các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể.

Quan hệ pháp luật là quan hệ giữa người với người (quan hệ xã hội) do một quy phạm pháp luật điều chỉnh, biểu hiện thành quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các bên, được đảm bảo bằng sự cưỡng chế nhà nước.

Có thể nói, việc xác lập các quan hệ pháp luật là biểu hiện kết quả của việc thực hiện pháp luật trong đời sống. Pháp luật đi vào thực tế đời sống thông qua việc xác lập các quan hệ pháp luật cụ thể.

Các quan hệ xã hội, trước hết là các quan hệ sản xuất tồn tại một cách khách quan, do tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định. Nhưng mặt khác các quan hệ xã hội bao giờ cũng biểu hiện thông qua các hành vi xử sự có mục đích, có tính toán, hành vi có ý chí của con người. Đó là các quan hệ ý chí của các chủ thể cụ thể trong xã hội. Quan hệ sản xuất khách quan là sự tổng hợp tác quan hệ ý chí cụ thể, lặp đi lặp lại, bị chi phối bởi những quy luật kinh tế khách quan của một phương thức sản xuất nhất định. Ý chí của người tham gia các quan hệ cụ thể đó là do lợi ích kinh tế khách quan, cũng tức là do quan hệ sản xuất khách quan quyết định. Nhưng trong từng trường hợp cụ thể, ở các thời điểm cụ thể, con người nhận thức về lợi ích của mình và tính toán để xử sự trên cơ sở lợi ích chủ quan của mình. Vì vậy, các quan hệ do họ tạo

ra trong ý chí chủ quan của họ, có những trường hợp không biểu hiện đúng, thậm chí đi ngược lại các lợi ích kinh tế khách quan, tức là đi ngược lại yêu cầu của quy luật kinh tế khách quan.

Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội, các quan hệ sản xuất khách quan chính bằng việc tác động trực tiếp vào quan hệ ý chí, biến các quan hệ ý chí đó thành các quan hệ pháp luật, tức là buộc các bên trong các quan hệ ý chí đó có cách xử sự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị thể hiện trong pháp luật. Vì vậy trong một xã hội, nếu giai cấp cầm quyền là đại biểu cho xu thế tiến bộ của lịch sử, lợi ích kinh tế của nó phù hợp với yêu cầu của các quy luật kinh tế khách quan thì pháp luật có tác động thúc đẩy, mở đường cho sự phát triển kinh tế và phát triển xã hội nói chung. Ngược lại, khi giai cấp cầm quyền đã trở thành phản động, quan hệ sản xuất mà nó đại diện đã trở thành lạc hậu, thì pháp luật trở thành lực lượng cản trở, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Cũng như pháp luật, quan hệ pháp luật là những quan hệ xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng, được xây dựng trên một cơ sở kinh tế nhất định, do cơ sở kinh tế quyết định, nhưng nó cũng có tác động trở lại mạnh mẽ đến cơ sở kinh tế.

2. Chủ thể của quan hệ pháp luật

Chủ thể của quan hệ pháp luật là những cá nhân hay tổ chức dựa trên cơ sở của các quy phạm pháp luật mà tham gia vào các quan hệ pháp luật, trở thành người mang các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể.

Nói cách khác, chủ thể của quan hệ pháp luật là các bên tham gia vào quan hệ pháp luật. Đó có thể là những cá nhân hay tổ chức. Có những trường hợp, nhà nước cũng tham gia vào nhiều loại quan hệ pháp luật khác nhau và là chủ thể đặc biệt của các quan hệ pháp luật đó.

a. Chủ thể là cá nhân:

Khi là chủ thể của quan hệ pháp luật, một cá nhân có thể là chủ thể trực tiếp hoặc chủ thể không trực tiếp.

Chủ thể trực tiếp trong một quan hệ pháp luật là một chủ thể luôn luôn có đủ cả năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là khả năng của một chủ thể được hưởng quyền và làm nghĩa vụ trong một quan hệ pháp luật nhất định. Về nguyên tắc mọi công dân đều có năng lực pháp luật, trừ trường hợp bị pháp luật hạn chế hoặc toà án tước đoạt.

Năng lực hành vi là khả năng của một chủ thể có thể bằng hành vi của mình mà tham gia vào một quan hệ pháp luật để hưởng quyền và làm nghĩa vụ. Người có năng lực hành vi là người hiểu rõ ý nghĩa và kết quả hành vi mà mình thực hiện. Cho nên pháp luật coi những người mắc bệnh tâm thần, người chưa đến một độ tuổi nhất định là những người không có năng lực hành vi.

Khi một người có năng lực pháp luật nhưng không có năng lực hành vi thì trong những trường hợp cần thiết phải tham gia vào một số quan hệ pháp luật, họ tham gia thông qua hành vi của một người khác. *Đây là chủ thể không trực tiếp*. Người thay mặt cho chủ thể không trực tiếp trong quan hệ pháp luật gọi là người đại diện, người giám hộ. Trường hợp này thường hay gặp trong các quan hệ pháp luật dân sự.

Trong đa số các trường hợp, năng lực pháp luật và năng lực hành vi là thống nhất với nhau trong một chủ thể. Sự tách biệt hai năng lực này chỉ xảy ra trong một số ít loại quan hệ pháp luật.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi không phải là những thuộc tính tự nhiên của con người. Nó do nhà nước quy định phù hợp với cơ sở kinh tế - xã hội của nhà nước đó. Vì vậy, trong

các chế độ xã hội khác nhau, giữa các quốc gia khác nhau thì năng lực pháp luật và năng lực hành vi của con người cũng được pháp luật quy định khác nhau.

b. Chủ thể là tổ chức:

Một tổ chức cũng có thể là chủ thể của nhiều loại quan hệ pháp luật khác nhau. Đó có thể là một cơ quan nhà nước, một tổ chức xã hội, một tổ chức kinh tế hoặc các bộ phận cấu thành các cơ quan, tổ chức đó.

Một tổ chức khi tham gia vào quan hệ pháp luật, nếu thoả mãn những điều kiện do pháp luật quy định có thể được công nhận có tư cách pháp nhân, là một *pháp nhân*. Nếu như một cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật với tư cách pháp lý là một *thể nhân*, thì pháp nhân là một tổ chức được thừa nhận có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi để tham gia vào một quan hệ pháp luật như đứng làm một bên để ký kết các hợp đồng, đứng làm nguyên đơn hay bị đơn trong các vụ kiện v.v… Phân biệt giữa thể nhân và pháp nhân có ý nghĩa đặc biệt trong việc xác định giới hạn trách nhiệm về tài sản của các chủ thể này khi tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Pháp nhân là một chế định rất quan trọng đối với nhiều ngành luật, đặc biệt là trong luật dân sự và các ngành luật trong lĩnh vực kinh doanh. Theo điều 94 Bộ luật Dân sự do Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995, một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau:

- Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận;

- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;

- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;

- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Việc thành lập một pháp nhân bao giờ cũng thể hiện bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng thủ tục mà pháp luật đã quy định. Tư cách pháp nhân của tổ chức cũng được xác định trong chính văn bản ấy. Yếu tố tổ chức và hoạt động nội bộ của pháp nhân được thể hiện trong điều lệ pháp nhân. Những nội dung chủ yếu mà điều lệ của pháp nhân phải có được quy định trong Khoản 2 Điều 99 Bộ luật Dân sự 1995. Trong rất nhiều trường hợp, điều lệ của pháp nhân là văn bản pháp luật bắt buộc phải có để thành lập và hoạt động đối với một pháp nhân.

Theo Điều 110 Bộ luật Dân sự 1995, các loại pháp nhân bao gồm:

- Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang;
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội;
- Tổ chức kinh tế;
- Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;
- Quỹ xã hội, quỹ từ thiện;
- Các tổ chức khác có đủ điều kiện.

Một số nội dung cụ thể về pháp nhân sẽ được đề cập trong Chương VI.

3. Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể.

Quyền là mức độ, phạm vi được phép xử sự của các chủ thể được Nhà nước bảo vệ. Đó có thể là một khả năng của một chủ thể được có những cách xử sự nhất định đối với mình.

Nghĩa vụ là mức độ phạm vi xử sự cần phải có của các chủ thể, được bảo đảm bằng sự cưỡng chế của Nhà nước.

Xuất phát từ bản chất và đặc điểm của Nhà nước và pháp luật nước ta, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong các quan hệ pháp luật là thống nhất và luôn đi liền với nhau. Chủ thể này có quyền thì đồng thời cũng có nghĩa vụ đối với các quyền tương ứng của chủ thể kia. Việc mở rộng quyền đối với một chủ thể bao giờ cũng đồng thời là yêu cầu cao hơn về nghĩa vụ của nó trước xã hội và trước các chủ thể khác. Pháp luật của Nhà nước ta, xét về bản chất, không thừa nhận có những người hoặc lớp người đặc quyền, đặc lợi.

4. Khách thể của quan hệ pháp luật

Pháp luật tác động vào các quan hệ xã hội thông qua việc tác động vào hành vi xử sự của con người trong các quan hệ ý chí cụ thể. Vì vậy, có thể nói khách thể của quan hệ pháp luật là hành vi xử sự của các chủ thể.

Khách thể của quan hệ pháp luật nêu lên vị trí, ý nghĩa của quan hệ pháp luật được pháp luật bảo vệ. Thái độ xử lý của Nhà nước có căn cứ vào khách thể của quan hệ pháp luật khi một quan hệ pháp luật bị xâm phạm.

5. Sự kiện pháp lý

Một quan hệ xã hội chỉ có thể trở thành một quan hệ pháp luật khi được một quy phạm pháp luật điều chỉnh. Do đó, để có các quan hệ pháp luật đương nhiên phải có các quy phạm pháp luật phù hợp. Nhưng nếu chỉ có các quy phạm pháp luật thì cũng chưa thể làm phát sinh thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật cụ thể. Mỗi quy phạm pháp luật, do đặc điểm của nó, chỉ mới nêu lên những tình huống chung, những điều kiện chung mà thôi. Một quan hệ pháp luật cụ thể chỉ phát sinh, thay đổi, chấm dứt khi xảy ra những sự việc cụ thể trong đời sống, phù hợp với những điều kiện,

hoàn cảnh mà một quy phạm pháp luật đã giả định trước. Khoa học pháp lý gọi đó là các *sự kiện pháp lý.*

Sự kiện pháp lý là những sự việc cụ thể xẩy ra trong đời sống, phù hợp với những điều kiện, hoàn cảnh đã được dự liệu trong một quy phạm pháp luật, từ đó làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt một quan hệ pháp luật cụ thể.

Sự kiện pháp lý bao gồm sự biến và hành vi.

Sự biến là những sự kiện phát sinh không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người nhưng cũng làm phát sinh thay đổi, chấm dứt một quan hệ pháp luật. Chẳng hạn, một vụ tai nạn, những biến cố trong thiên nhiên.

Hành vi (bao gồm hành động và không hành động) là những sự kiện xẩy ra có ý chí của con người. Hành vi được chia thành hành vi hợp pháp, tức là làm hay không làm một việc phù hợp với yêu cầu của pháp luật, và hành vi không hợp pháp, tức là làm hay không làm một việc không đúng với yêu cầu của pháp luật.

Nếu có một quy phạm pháp luật là điều kiện cần thì sự kiện pháp lý là điều kiện đủ để áp dụng quy phạm pháp luật cho một quan hệ xã hội để có một quan hệ pháp luật cụ thể. Dựa vào nội dung của sự kiện pháp lý người ta lựa chọn quy phạm pháp luật thích hợp để áp dụng, từ đó có một quan hệ pháp luật cụ thể với những chủ thể, khách thể và nội dung cụ thể của các chủ thể trong đó. Sự kiện pháp lý là yếu tố khởi đầu của cơ chế thực hiện pháp luật.

IV. Ý THỨC PHÁP LUẬT

1. Khái niệm ý thức pháp luật

Việc xác lập các quan hệ pháp luật, tức là xác lập quyền và nghĩa vụ của các chủ thể cũng như việc thực hiện các quyền và

nghĩa vụ đó trong thực tế thông qua hành vi nhất định của các chủ thể được thực hiện như thế nào, ở một mức độ rất quan trọng, phụ thuộc vào thái độ chủ quan của con người đối với pháp luật, tức là *ý thức pháp luật* của con người trong xã hội.

Là biểu hiện thái độ chủ quan của con người đối với pháp luật, *ý thức pháp luật được hiểu là tổng hợp những tư tưởng, quan điểm, thái độ, sự hiểu biết của con người đối với pháp luật hiện hành cũng như tinh thần chung của pháp luật.*

Ý thức pháp luật là một bộ phận của ý thức xã hội, nó ra đời, thay đổi cùng với pháp luật tức là khi xã hội đã phân chia thành giai cấp, đã có Nhà nước và có pháp luật. Mỗi một kiểu pháp luật trong lịch sử đều có một hệ thống ý thức pháp luật tương ứng nhưng ý thức pháp luật cũng có tính độc lập tương đối của nó. Một kiểu nhà nước và pháp luật đã bị thủ tiêu, nhưng ý thức pháp luật tương ứng của nó vẫn có thể tồn tại dai dẳng trong xã hội mới.

2. Vai trò của ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật là một yếu tố có tác động quyết định đến hiệu quả của việc điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng pháp luật. Pháp luật chỉ có thể đi vào cuộc sống, xã hội có trật tự, kỷ cương và phát triển nếu trong quá trình thực hiện pháp luật, các chủ thể có ý thức pháp luật tốt, có tư tưởng tuân thủ pháp luật, quan điểm, thái độ nghiêm túc chấp hành pháp luật, có sự hiểu biết đầy đủ, đúng đắn về pháp luật. Trái lại, pháp luật của Nhà nước dù đầy đủ, hoàn thiện đến đâu cũng không thể phát huy tác dụng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Trong xã hội ta hiện nay, ý thức pháp luật thích ứng với tính chất của pháp luật trong một Nhà nước kiểu mới, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, một nền pháp luật thể hiện ý chí và lợi ích của nhân dân lao động, ý chí của đa số người trong xã hội. Trong điều kiện của Nhà nước pháp quyền, pháp luật có vị trí

tối thượng, ý thức pháp luật giữ vị trí thống trị, là ý thức xã hội chủ đạo trong hệ thống ý thức xã hội. Tuy nhiên những tàn tích của ý thức pháp luật phong kiến, tư sản chưa phải đã hoàn toàn bị xoá bỏ. Vì vậy đi đôi với việc giáo dục, hình thành ý thức pháp luật mới xã hội chủ nghĩa, việc đấu tranh để xoá bỏ những tàn dư của ý thức pháp luật cũ là một mặt quan trọng của việc hoàn thiện nền pháp luật, củng cố trật tự pháp luật trong xã hội ta.

V. VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. Bản chất và những dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật

Như các phần trên chúng ta phân tích, xét về bản chất giai cấp, pháp luật là sự thể hiện và bảo vệ ý chí của giai cấp thống trị, được dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm bảo đảm ổn định trật tự chung trong xã hội. Nhưng trong xã hội, mỗi cá nhân, mỗi tổ chức khi xử sự về một vấn đề cụ thể nào đó bao giờ cũng xuất phát từ sự cân nhắc, tính toán về lợi ích của mình cũng như từ sự nhận thức về bổn phận của mình trước xã hội. Trong xã hội có giai cấp, luôn luôn tồn tại các lợi ích khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Mặt khác nhận thức của mỗi người về bổn phận của mình đối với xã hội cũng khác nhau. Vì thế không phải bất cứ ai và bao giờ cũng luôn xử sự đúng với yêu cầu của pháp luật. Vi phạm pháp luật vì thế là điều không thể tránh khỏi trong mọi xã hội, ngay cả trong xã hội ta hiện nay, pháp luật thể hiện và bảo vệ lợi ích của các tầng lớp nhân dân lao động chiếm đại đa số trong xã hội.

Nghiên cứu vấn đề vi phạm pháp luật, làm rõ tính chất, các dấu hiệu cơ bản của nó cũng như các nguyên nhân của các loại vi phạm pháp luật có ý nghĩa to lớn trong đấu tranh và phòng ngừa vi phạm pháp luật trong quản lý xã hội. Vi phạm pháp luật là những sự kiện pháp lý và là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Những dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật là:

Thứ nhất, vi phạm pháp luật luôn luôn là một hành vi (hành động hoặc không hành động) của con người. Không thể coi là vi phạm pháp luật đối với các suy nghĩ, các đặc tính cá nhân khác của một người nếu nó chưa biểu hiện thành các hành vi cụ thể.

Thứ hai, vi phạm pháp luật không những là hành vi xác định của con người mà hành vi đó phải trái với các quy định của pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Thứ ba, vi phạm pháp luật là những hành vi trái pháp luật (mặt khách quan của hành vi) nhưng hành vi trái pháp luật đó phải chứa đựng lỗi của chủ thể của hành vi. Để xác định hành vi vi phạm pháp luật phải xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, tức là xác định lỗi của họ, biểu hiện trạng thái tâm lý của người thực hiện hành vi đó. Trạng thái tâm lý đó có thể là cố ý hay vô ý. Lỗi là yếu tố không thể thiếu được để xác định hành vi vi phạm pháp luật và lỗi cũng là cơ sở để xác định trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể của hành vi vi phạm pháp luật. Nếu một hành vi trái pháp luật được thực hiện do những điều kiện và hoàn cảnh khách quan mà chủ thể hành vi đó không thể ý thức hoặc lường trước được thì họ không thể bị coi là có lỗi, và do đó không thể bị coi là vi phạm pháp luật.

Thứ tư, năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể của hành vi trái pháp luật. Trong pháp luật sự độc lập gánh chịu trách nhiệm pháp lý chỉ quy định đối với những người có khả năng tự lựa chọn được cách xử sự và có tự do ý chí, tức là người đó phải có khả năng nhận thức, điều khiển được hành vi của mình. Vì vậy, những hành vi mặc dù trái pháp luật nhưng do những người không có năng lực hành vi thực hiện thì vẫn không bị coi là vi phạm pháp luật.

Từ các dấu hiệu cơ bản đó có thể đi đến khái niệm, *vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực hành vi thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.*

Vi phạm pháp luật được chia thành các loại:

- Vi phạm hình sự (tội phạm).

- Vi phạm hành chính.

- Vi phạm dân sự.

- Vi phạm kỷ luật.

2. Trách nhiệm pháp lý

Trong khoa học pháp lý, khái niệm *trách nhiệm pháp lý được hiểu là những hậu quả bất lợi mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật. Nó thể hiện sự lên án, sự phản đối của Nhà nước, của xã hội đối với hành vi vi phạm pháp luật và người có hành vi vi phạm pháp luật.*

Việc áp dụng trách nhiệm pháp lý chính là những biện pháp bảo đảm trong thực tế tính cưỡng chế của pháp luật.

Trách nhiệm pháp lý phải phù hợp và tương xứng với hành vi vi phạm pháp luật. Quá trình truy cứu trách nhiệm pháp lý là quá trình xem xét những biểu hiện thực tế theo các mặt thuộc cấu thành vi phạm pháp luật. Cấu thành vi phạm pháp luật được xét đến trên bốn mặt: mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể, khách thể của vi phạm pháp luật.

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện bên ngoài của vi phạm pháp luật. Nó bao gồm:

+ Mức độ, cách thức thể hiện của hành vi trái pháp luật.

+ Thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần mà xã hội gánh chịu do hành vi vi phạm pháp luật đó gây ra.

+ Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và những thiệt hại.

Mặt chủ quan của hành vi vi phạm pháp luật, đó là lỗi của người vi phạm pháp luật. Lỗi là trạng thái tâm lý của chủ thể đã

thực hiện hành vi đối với hành vi bị coi là trái pháp luật cũng như đối với hậu quả của hành vi đó. Lỗi có thể là lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý. Lỗi cố ý còn được chia thành cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp. Lỗi vô ý bao gồm 2 loại, vô ý vì quá tự tin và vô ý do cẩu thả.

Lỗi cố ý trực tiếp: Chủ thể vi phạm cần phải và đã nhận thức được hành vi là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện, nhìn thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra và mong muốn điều đó xảy ra.

Lỗi cố ý gián tiếp: Chủ thể vi phạm nhìn thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, tuy không mong muốn song để mặc nó xảy ra.

Lỗi vô ý vì quá tự tin: Chủ thể vi phạm cần phải và đã nhận thức được hành vi là vi phạm pháp luật, nhận thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng hy vọng, tin tưởng điều đó không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.

Lỗi vô ý do cẩu thả: Chủ thể vi phạm đã không nhận thấy hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể và cần phải nhận thấy.

Chủ thể của hành vi vi phạm pháp luật có thể là cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý. Năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể vi phạm pháp luật được xem xét đối với từng loại vi phạm pháp luật cụ thể.

Khách thể của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ và đang bị xâm hại. Tính chất của khách thể phản ánh mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật và vì thế có ảnh hưởng đến việc xác định trách nhiệm pháp lý.

Những yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật nói trên được làm rõ khi nghiên cứu các loại vi phạm pháp luật và các chế độ trách nhiệm pháp lý cụ thể.

Mỗi loại vi phạm pháp luật có loại trách nhiệm pháp lý tương ứng. Vì thế, trong pháp luật của Nhà nước ta hiện nay thường có các loại trách nhiệm pháp lý là:

- Trách nhiệm pháp lý hình sự.
- Trách nhiệm pháp lý hành chính.
- Trách nhiệm pháp lý kỷ luật.
- Trách nhiệm pháp lý dân sự.

Nội dung cụ thể của phần lớn các loại trách nhiệm pháp lý được đề cập trong các chương cuối của giáo trình này.

VI. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

1. Khái niệm và đặc điểm của pháp chế xã hội chủ nghĩa

Điều 12 Hiến pháp 1992 khẳng định: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa".

Để quản lý xã hội, Nhà nước sử dụng tổng hợp các phương thức, các công cụ khác nhau như giáo dục thuyết phục, văn hóa, nghệ thuật... Nhưng phương thức quản lý cơ bản, bao trùm nhất là quản lý bằng pháp luật, tức là thiết lập nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là phương thức quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với xã hội, biểu hiện ở việc thực hiện nghiêm chỉnh và triệt để trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức nhà nước các cấp, của các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế, của mọi công dân đối với pháp luật được Nhà nước ban hành.

Như vậy, pháp chế bao hàm trong bản thân nó hai yêu cầu và cũng là hai điều kiện.

Một là, Nhà nước phải xây dựng và ban hành một hệ thống pháp luật đầy đủ, hoàn chỉnh;

Hai là, phải có cơ chế và biện pháp trong tổ chức thực hiện để đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh và triệt để.

Thiếu một trong hai điều kiện đó đều không thể thiết lập được nền pháp chế trong xã hội.

Đặc điểm của pháp chế xã hội chủ nghĩa ở nước ta là có tính thống nhất cao. Tính thống nhất đó biểu hiện trước hết ở sự thống nhất chặt chẽ, sự phối hợp nhịp nhàng giữa các quy phạm pháp luật, giữa các văn bản pháp luật với nhau cũng như ở tính thống nhất, đồng bộ của toàn bộ hệ thống pháp luật. Điều đó đòi hỏi các cơ quan nhà nước các cấp phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định pháp luật trong hoạt động lập pháp, lập quy.

Tính thống nhất của pháp chế xã hội chủ nghĩa còn thể hiện ở việc thực hiện thống nhất mọi pháp luật đã ban hành trong phạm vi cả nước. Nhà nước ta không thể chấp nhận tình trạng pháp chế ở địa phương này khác với pháp chế ở địa phương khác, cùng một văn bản pháp luật nhưng lại được mỗi nơi, mỗi cấp, mỗi ngành áp dụng khác nhau. Đứng trên quan điểm pháp chế thì mọi văn bản pháp luật đang có hiệu lực phải được mọi người thực hiện. Không một địa phương nào, một ngành nào được phép tuyên bố không thực hiện những văn bản đó với bất kỳ lý do nào, nếu cơ quan có thẩm quyền chưa tuyên bố hủy bỏ nó.

Xem xét thực trạng, trình độ xây dựng ban hành hệ thống pháp luật của Nhà nước và thực trạng, ý thức pháp luật của các chủ thể trong thực hiện pháp luật trong xã hội là tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá mức độ của pháp chế ở nước ta hiện nay.

2. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

Những thành tựu trong công cuộc đổi mới đất nước đã đưa nước ta đứng trước thời kỳ phát triển mới với những yêu cầu và thách thức mới. Trong đó, như Đảng ta nhận định, hệ thống tổ chức

bộ máy nhà nước, trình độ, năng lực của bộ máy nhà nước và đi liền với nó là thực trạng của nền pháp chế hiện nay đang không theo kịp với những thành tựu đổi mới nền kinh tế, trở thành yếu tố kìm hãm sự phát triển tiếp tục của nền kinh tế. Vì vậy tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa đang là một yêu cầu cấp bách đối với đất nước ta hiện nay, gắn liền với việc hoàn thiện một bước bộ máy nhà nước mà trọng tâm là cải cách nền hành chính quốc gia. Nói cách khác tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa ở Nhà nước ta hiện nay không phải chỉ là những vấn đề liên quan đến pháp luật và thực hiện pháp luật, mà trước hết nó phải đi liền với việc hoàn thiện, cải tổ bộ máy nhà nước bao gồm cả hệ thống lập pháp, hệ thống hành pháp và hệ thống tư pháp. Trong đó, những đòi hỏi cấp bách và được coi là những biện pháp quan trọng nhất để tăng cường pháp chế là:

- Xây dựng một hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ và dần hoàn thiện làm cơ sở cho việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước tinh giản, gọn nhẹ, có hiệu lực, đủ trình độ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công cuộc đổi mới. Đặc biệt pháp luật đó phải tạo cơ sở xây dựng một bộ máy hành chính lành mạnh với các thủ tục hành chính đơn giản, xoá bỏ những thủ tục rườm rà vốn tạo cơ hội cho các hành vi quan liêu, tham nhũng. Đồng thời, phải xác định rõ trách nhiệm quyền hạn của từng cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức nhà nước để trên cơ sở đó mỗi cá nhân thực hiện đúng phạm vi thẩm quyền được giao.

- Xây dựng và bổ sung đầy đủ các quy phạm pháp luật bảo đảm cho công dân Việt Nam được pháp luật ghi nhận đầy đủ quyền làm chủ của mình, thực thi trong thực tế các quyền đã được Hiến pháp ghi nhận đúng với tư cách của một công dân trong một "Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân", theo nguyên tắc: "công dân được làm mọi việc mà pháp luật không cấm".

- Một lĩnh vực hết sức quan trong khác là xây dựng một hệ thống pháp luật về kinh tế phù hợp với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ

nghĩa mà Đảng đã xác định. Hệ thống pháp luật đó phải tạo nên một khung pháp lý vừa bảo đảm cho hoạt động kinh doanh tự do, vừa bảo đảm được vai trò điều tiết, quản lý của Nhà nước một cách thích hợp.

- Trong lĩnh vực thực hiện pháp luật, vấn đề có ý nghĩa quan trọng là nâng cao trình độ nhận thức pháp luật và ý thức pháp luật của mọi công dân cũng như của cán bộ, công chức nhà nước. Điều đó bao gồm cả việc nâng cao nhận thức về bản chất, vai trò của pháp luật của Nhà nước dân chủ của ta, cũng như nâng cao hiểu biết về các quy định pháp luật cụ thể để bảo đảm rằng bất kỳ ai, hoạt động trên lĩnh vực nào cũng phải biết rõ các quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật quy định trên lĩnh vực đó như thế nào. Đồng thời, cơ quan nhà nước cũng như các tổ chức xã hội phải thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục để hình thành và nâng cao ý thức pháp luật, kiên quyết đấu tranh để dần gạt bỏ những tàn dư của ý thức pháp luật cũ. Ý thức pháp luật của các chủ thể trong xã hội ngày nay phải thích ứng với những điều kiện của nền kinh tế, của xã hội Việt Nam trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế đồng thời với việc xây dựng nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc.

- Nói đến pháp luật là phải nói đến sự cưỡng chế của Nhà nước đối với người vi phạm pháp luật. Pháp luật phải tạo cơ sở cho việc xử lý nghiêm minh đối với mọi hành vi vi phạm pháp luật. Không thể để bất cứ hành vi vi phạm pháp luật nào mà không bị xử lý theo đúng pháp luật.

Thiết lập nền pháp chế xã hội chủ nghĩa là thiết lập một xã hội mà pháp luật là tiêu chuẩn cao nhất trong việc quản lý xã hội, điều đó cũng có nghĩa là xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích khái niệm và những đặc điểm chung của pháp luật? Trên cơ sở đó hãy so sánh pháp luật với các quy tắc xử sự khác trong xã hội?.

2. Bản chất, đặc điểm và vai trò của pháp luật Nhà nước ta?

3. Khái niệm, đặc điểm và cơ cấu của quy phạm pháp luật?

4. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật?

5. Các trường hợp cá nhân là chủ thể của quan hệ pháp luật?

6. Phân tích khái niệm và những điều kiện của pháp nhân. Phân biệt pháp nhân với thể nhân?

7. Khái niệm và các loại sự kiện pháp lý? Vai trò của sự kiện pháp lý trong cơ chế điều chỉnh của các quan hệ xã hội bằng pháp luật?

8. Khái niệm và các dấu hiệu của vi phạm pháp luật?

9. Khái niệm và các yếu tố cấu thành trách nhiệm pháp lý? Phân biệt trách nhiệm pháp lý với chế tài của quy phạm pháp luật?

10. Khái niệm, đặc điểm của pháp chế xã hội chủ nghĩa và các biện pháp tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

Chương III

HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

1. Khái niệm, đặc điểm của hình thức pháp luật

Mỗi quốc gia có một nền pháp luật riêng với những hình thức thể hiện nhất định và ngay trong một quốc gia cũng có thể đồng thời có những cách biểu hiện khác nhau của pháp luật. Tuỳ thuộc vào điều kiện, đặc điểm cụ thể của từng xã hội, của mỗi nước mà nhà nước chấp nhận hoặc thừa nhận hình thức pháp luật này hay hình thức pháp luật khác. Những phân tích ở Chương II cho thấy bản chất của pháp luật là sự thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, giai cấp cầm quyền trong xã hội. Nhưng bản thân ý chí của giai cấp thống trị chưa phải là luật pháp. Để ý chí đó trở thành luật pháp, giai cấp thống trị phải tìm cách thể hiện ý chí của mình thành ý chí của nhà nước và thông qua nhà nước, giai cấp thống trị biến ý chí của mình thành pháp luật. Khoa học pháp lý gọi cách thức biểu hiện ý chí của giai cấp thống trị như vậy là hình thức pháp luật.

Hình thức pháp luật (hay còn gọi là nguồn pháp luật) là cách thức biểu hiện ý chí của giai cấp thống trị mà thông qua đó, ý chí trở thành pháp luật.

Dựa vào sự phân tích khái niệm trên, có thể nêu ra các đặc điểm của hình thức pháp luật:

- Hình thức pháp luật là sản phẩm của tư duy trên cơ sở những điều kiện kinh tế khách quan, chế độ chính trị, nền tảng đạo đức xã hội và một phần là dựa trên sự nghiên cứu thực tế. Cho nên,

hình thức pháp luật thường xuất hiện muộn hơn so với thực tế của đời sống xã hội và nó không phải là ý muốn chủ quan của các nhà làm luật.

- Hình thức pháp luật được biểu hiện dưới những dạng nhất định. Chính vì thế mà nó đã giản lược việc nhận thức pháp luật, giúp cho mỗi người trong xã hội có thể "đo" được những hành vi của mình xem mình được làm gì, không được làm gì và phải làm gì.

- Hình thức pháp luật là công cụ để dư luận và xã hội, nhà làm luật can thiệp có hiệu quả vào những tình huống cần thiết và hướng xã hội đến mục đích cụ thể mà giai cấp thống trị, giai cấp cầm quyền đã đặt ra.

2. Các loại hình thức pháp luật

Trong lịch sử xã hội loài người đã tồn tại ba loại hình thức pháp luật chủ yếu là: *tập quán pháp, tiền lệ pháp* và *văn bản quy phạm pháp luật.*

Tập quán pháp là hình thức pháp luật ra đời sớm nhất. Trong thời kỳ cổ đại, các phong tục, tập quán lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị đã được giai cấp thống trị thông qua nhà nước thừa nhận, nâng chúng lên thành pháp luật. Những quy định này không được ghi thành văn bản (còn gọi là pháp luật bất thành văn) nhưng vẫn được nhà nước đảm bảo thực hiện. Tập quán pháp là hình thức pháp luật chủ yếu của các Nhà nước chiếm hữu nô lệ và Nhà nước phong kiến trong thời kỳ đầu. Tập quán pháp cũng là một hình thức pháp luật của Nhà nước tư sản, đặc biệt là các nước có chính thể quân chủ lập hiến, mặc dù vị trí của nó không đáng kể. Do tập quán pháp, về nguồn gốc được hình thành một cách tự phát, chậm thay đổi và thường có tính cục bộ cho nên về nguyên tắc, hình thức pháp luật này không phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

Tiền lệ pháp (còn gọi là án lệ) là hình thức nhà nước thừa nhận các bản án của toà án hoặc quyết định của cơ quan hành chính trong quá trình xét xử một vụ án hoặc giải quyết một sự việc, lấy các bản án hoặc quyết định đó làm khuôn mẫu để giải quyết những sự việc tương tự. Hình thức pháp luật này đã được sử dụng trong Nhà nước chủ nô và được sử dụng rộng rãi trong các Nhà nước phong kiến. Hiện nay tiền lệ pháp vẫn còn có vị trí quan trọng trong pháp luật tư sản, nhất là ở các nước thuộc hệ thống pháp luật Anh - Mỹ. Hình thức pháp luật này xuất phát từ hoạt động của cơ quan hành pháp và tư pháp. Trước đây, trong điều kiện của hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, hình thức pháp luật này cũng đã được sử dụng một cách hạn chế và linh hoạt trong pháp luật của một số nước xã hội chủ nghĩa.

Điều 14 Bộ luật Dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội khoá IX thông qua ngày 28/10/1995, có hiệu lực từ 1/7/1996, quy định: "Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thoả thuận, thì có thể áp dụng tập quán hoặc quy định tương tự của pháp luật, nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong Bộ luật này". Mặc dù ở nước ta, tập quán pháp và án lệ không được Nhà nước coi là nguồn của pháp luật, nhưng để cho một số quyết định, bản án của toà án có thể phát huy được hiệu lực pháp lý, hoặc không bị phản ứng mạnh mẽ từ phía nhân dân thì hình thức này vẫn còn được sử dụng trong một số trường hợp. Điều này đặt ra cho các cơ quan lập pháp của Nhà nước phải nghiên cứu thấu đáo loại nguồn này để từ đó kịp thời ban hành những quy phạm pháp luật thích hợp. Đồng thời, việc tổng kết quá trình giải quyết một số vụ việc cụ thể, điển hình để đề ra đường lối, hướng dẫn giải quyết các vụ việc tương tự cho các Toà án nhân dân cấp dưới cũng là việc làm cần thiết.

Đối với Nhà nước ta, hình thức pháp luật là văn bản qui phạm pháp luật.

gồm các qui phạm pháp luật ứng xử đáp ứng những yêu cầu về đạo đức xã hội và công lý. Trong quá trình phát triển của xã hội, do những nguyên nhân lịch sử, pháp luật được coi là phương tiện để điều chỉnh các mối quan hệ muôn màu muôn vẻ giữa các công dân với nhau. Trong những lĩnh vực của pháp luật thì luật dân sự được ra đời và hoàn thiện sớm nhất. Trong thời kỳ này luật dân sự được coi là nền tảng của hệ thống pháp luật Châu Âu.

Do quá trình thuộc địa hoá, hệ thống pháp luật Romanh - Ghecmanh được phổ cập trên một vùng lãnh thổ rộng lớn. Đó là nơi mà đến tận bây giờ những hệ thống pháp luật thuộc hệ này, hoặc gắn với nó vẫn đang tồn tại. Đồng thời ở đó cũng diễn ra sự tiếp nhận tự nguyện hệ pháp luật này và đưa lại kết quả là hệ thống pháp luật Romanh - Ghecmanh đã được phổ cập một phần hay toàn bộ ở một loạt nước không chịu sự thống trị của người châu Âu, nhưng tư tưởng châu Âu và xu hướng theo hệ pháp luật châu Âu khá mạnh ở đó.

Trong bản thân hệ thống pháp luật Romanh - Ghecmanh cũng tồn tại những khác biệt cơ bản, bởi mỗi nhà nước được tổ chức theo cách riêng, có hệ thống pháp luật quốc gia đặc thù. Đó là lý do làm cho pháp luật của các nước châu Âu khác với pháp luật của các nước ngoài châu Âu cùng thuộc hệ thống pháp luật Romanh - Ghecmanh. Các nước châu Âu lục địa ngày nay đã đổi mới một cách cơ bản hệ tư tưởng đã hình thành và phát triển ở Châu Âu sau cách mạnh Pháp. Đó là sự thay đổi trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Chính vì thế mà pháp luật châu Âu không thể thích hợp hoàn toàn với những nước được tập hợp từ các bộ lạc riêng rẽ, nơi mà dân chủ châu Âu sẽ trở thành vô nghĩa vì ở đó giai cấp thống trị vẫn còn chưa vượt qua được sự bất bình đẳng xã hội như ở các nước châu Phi, các nước châu Mỹ - La tinh...

Các nước thuộc hệ thống pháp luật Romanh - Ghecmanh và các nước thuộc hệ thống pháp luật Anh - Mỹ không phải là không

gồm các qui phạm pháp luật ứng xử đáp ứng những yêu cầu về đạo đức xã hội và công lý. Trong quá trình phát triển của xã hội, do những nguyên nhân lịch sử, pháp luật được coi là phương tiện để điều chỉnh các mối quan hệ muôn màu muôn vẻ giữa các công dân với nhau. Trong những lĩnh vực của pháp luật thì luật dân sự được ra đời và hoàn thiện sớm nhất. Trong thời kỳ này luật dân sự được coi là nền tảng của hệ thống pháp luật Châu Âu.

Do quá trình thuộc địa hoá, hệ thống pháp luật Romanh - Ghecmanh được phổ cập trên một vùng lãnh thổ rộng lớn. Đó là nơi mà đến tận bây giờ những hệ thống pháp luật thuộc hệ này, hoặc gắn với nó vẫn đang tồn tại. Đồng thời ở đó cũng diễn ra sự tiếp nhận tự nguyện hệ pháp luật này và đưa lại kết quả là hệ thống pháp luật Romanh - Ghecmanh đã được phổ cập một phần hay toàn bộ ở một loạt nước không chịu sự thống trị của người châu Âu, nhưng tư tưởng châu Âu và xu hướng theo hệ pháp luật châu Âu khá mạnh ở đó.

Trong bản thân hệ thống pháp luật Romanh - Ghecmanh cũng tồn tại những khác biệt cơ bản, bởi mỗi nhà nước được tổ chức theo cách riêng, có hệ thống pháp luật quốc gia đặc thù. Đó là lý do làm cho pháp luật của các nước châu Âu khác với pháp luật của các nước ngoài châu Âu cùng thuộc hệ thống pháp luật Romanh - Ghecmanh. Các nước châu Âu lục địa ngày nay đã đổi mới một cách cơ bản hệ tư tưởng đã hình thành và phát triển ở Châu Âu sau cách mạnh Pháp. Đó là sự thay đổi trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Chính vì thế mà pháp luật châu Âu không thể thích hợp hoàn toàn với những nước được tập hợp từ các bộ lạc riêng rẽ, nơi mà dân chủ châu Âu sẽ trở thành vô nghĩa vì ở đó giai cấp thống trị vẫn còn chưa vượt qua được sự bất bình đẳng xã hội như ở các nước châu Phi, các nước châu Mỹ - La tinh...

Các nước thuộc hệ thống pháp luật Romanh - Ghecmanh và các nước thuộc hệ thống pháp luật Anh - Mỹ không phải là không

có quan hệ với nhau. Nó đều chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của đạo đức thiên chúa giáo và kể từ thời phục hưng những dòng triết học thống trị ở các nước này đã đề cao tư tưởng của cá nhân, chủ nghĩa tự do, các khái niệm về quyền sở hữu của các cá nhân...

b. Các nguồn của pháp luật Anh

Pháp luật Anh chưa bao giờ là pháp luật tập quán, đó là pháp luật của thực tiễn xét xử của toà án (quy tắc án lệ). Án lệ được sử dụng là một nguồn của pháp luật Anh, có mục đích là tạo ra cho pháp luật Anh những khuôn khổ nhất định, giữ được cấu trúc truyền thống của nó sinh ra bởi thực tiễn xét xử. Tại Anh, qui tắc án lệ vẫn còn có hiệu lực. Nhưng ở các lĩnh vực cần thiết, các nhà lập pháp Anh ban hành ra các văn bản pháp luật thích ứng với những yêu cầu của thời đại. Có nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội mà các nguyên tắc về trật tự pháp lý liên quan chỉ có thể tìm thấy trong luật mà thôi. Điều đó nói lên rằng các nhà lập pháp Anh không theo truyền thống mà các đồng nghiệp châu Âu vẫn giữ, họ không tạo ra những quy phạm pháp luật có tính chất tổng quát, mà xây dựng nên những quy phạm pháp luật chi tiết cụ thể. Các nhà lập pháp Anh cố gắng giữ vững việc đặt ra các qui phạm pháp luật do thực tiễn xét xử của toà án tạo ra, vì họ cho rằng chỉ có những quy phạm pháp luật đó mới được coi là những quy phạm pháp luật thực sự. Mặt khác, những nguyên tắc trong luật được các nhà làm luật Anh công nhận hoàn toàn và hoà nhập vào hệ thống luật Anh chỉ sau khi nó được áp dụng, khảo cứu và phát triển bởi thực tiễn xét xử của toà án.

Ngày nay, hệ thống pháp luật Anh - Mỹ vẫn giữ cấu trúc khác với hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, nhưng phải thấy rằng vai trò của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thành văn ngày càng được nâng cao, các phương pháp do họ sử dụng giữa hệ thống pháp luật này ngày càng có xu hướng xích lại gần nhau hơn.

c. Các nguồn của pháp luật Mỹ

Hiện nay, có sự khác biệt, thậm chí có sự đối lập giữa pháp luật Anh và pháp luật Mỹ. Sự khác biệt này là do cả một tập hợp các yếu tố phức tạp làm cho Mỹ và người dân Mỹ trở thành một quốc gia, dân tộc khác một cách sâu sắc với Anh và người dân Anh. Đó là sự khác nhau về vị trí địa lý của hai quốc gia, khác nhau về tổ chức chính thể, dân cư, thành phần dân tộc, tôn giáo, nếp sống.... Nước Anh luôn luôn tuân theo nguyên tắc tập trung trong những vấn đề của thực tiễn xét xử. Còn - Nhà nước Mỹ là nhà nước liên bang, trong đó lại cần phải dung hoà giữa quyền lợi quốc gia với những quyền lợi của từng bang. Trong đó có cả sự khác biệt quan trọng về cấu trúc kinh tế của hai nước. Do có những sự khác biệt như vậy mà việc giải quyết các vấn đề nẩy sinh của nước Mỹ cũng khác so với nước Anh. Nhưng vấn đề ở đây không chỉ giới hạn trong sự khác biệt về quy phạm pháp luật. Nó khác nhau trong cả hệ thống các khái niệm, cấu trúc pháp luật và thực tiễn về nguồn pháp luật không đồng nhất giữa Anh và Mỹ.

Ở Mỹ hiện nay số lượng các đạo luật ngày càng tăng. Có nhiều tuyển tập chính thức bao gồm pháp luật của liên bang và của tiểu bang. Ví dụ: Tuyển tập các đạo luật Hoa Kỳ (United State Code Annotated) tập hợp hệ thống những đạo luật liên bang hiện hành. Nhưng nó không phải là bộ luật với nghĩa như ở Pháp; nó cũng khác với các bộ luật châu Âu về phương diện trình bày. Các đạo luật của Mỹ đơn thuần là kết quả của sự tập hợp các qui phạm pháp luật chứ không phải là cơ sở để tạo ra và phát triển pháp luật mới như ở các nước hệ Rômanh- Ghecmanh. Pháp luật Mỹ cũng như pháp luật Anh chủ yếu là hệ thống pháp luật do thực tiễn xét xử của Toà án tạo ra. Các nhà lập pháp Mỹ đã tái tạo lại trong bộ luật những quy phạm pháp luật trước đó do thực tiễn xét xử của toà án tạo ra. Các đạo luật này sẽ không có ý nghĩa khi nó chưa được toà án giải thích. Nhưng khi áp dụng, toà án không dựa trên án lệ mà chỉ áp dụng các đạo luật mà thôi.

d. Các nguồn của pháp luật các nước đạo Hồi

Khác với các nguồn pháp luật đã xem xét, pháp luật đạo Hồi (Islam) không phải là lĩnh vực khoa học độc lập mà nó là một trong những phần hợp thành của đạo Hồi. Pháp luật đạo Hồi có bốn nguồn, bao gồm:

+ Coran là sách thánh kinh của đạo Hồi.

+ Sunna hay những lời truyền liên quan đến Nhà tiên tri trong đạo Hồi.

+ Idjma được coi là khế ước thống nhất của xã hội đạo Hồi.

+ Kias là suy diễn tương tự được xem như phương thức giải thích và áp dụng pháp luật dựa trên kinh Coran và Sunna.

Nền tảng của pháp luật đạo Hồi cũng như toàn bộ nền văn minh đạo Hồi là *Thánh kinh Coran* gồm những lời dạy của Thánh Ala đối với người cuối cùng trong số những Nhà tiên tri và sứ đồ của mình là Mohamed (570-632). Coran là nguồn đầu tiên của pháp luật đạo Hồi, thể hiện trong số lượng nhất định "các khổ thơ pháp luật" của Coran. Các nguyên tắc có tính chất pháp lý trong Coran không đủ để điều chỉnh mọi mối quan hệ giữa những người theo đạo Hồi, giữa các chế định của đạo Hồi. Chính vì thế mà bên cạnh Coran còn có Sunna.

Sunna kể về đời sống và hoạt động của Nhà tiên tri mà những người theo đạo Hồi cần phải theo, coi đó là nguyên tắc. Sunna - tuyển tập những adat - tức là những truyền thuyết liên quan đến những hoạt động và lời nói của Mohamed do nhiều người sau này tái tạo lại. Nó là thước đo cho cách ứng xử của người theo đạo Hồi. Là nguồn thứ hai của pháp luật sau Coran, Sunna có tác dụng góp phần tái tạo các tập quán pháp tồn tại từ trước khi đạo Hồi xuất hiện.

Idjma là nguồn thứ ba của pháp luật đạo Hồi. Idjma được sử dụng để đi sâu và phát triển việc giải thích chính thức nguồn gốc của thượng đế, nó được hợp pháp hoá do sự liên hệ của Coran và Sunna. Idjma có ý nghĩa thực tế lớn. Chỉ sau khi được chép trong Idjma các qui phạm pháp luật mới được áp dụng mà không phụ thuộc vào nguồn gốc của chúng.

Các luật gia đạo Hồi có trách nhiệm giải thích luật, thường dùng phương pháp *suy xét theo sự việc tương tự Kias*. Bằng cách đó họ có thể kết hợp được Thánh kinh và lý trí con người. Kias trở nên hợp pháp nhờ Coran và Sunna, nó suy xét theo sự việc tương tự và được xem như phương thức giải thích và áp dụng pháp luật. Pháp luật đạo Hồi được xây dựng trên cơ sở của nguyên tắc uy tín. Đối với các nước đạo Hồi thì cả tập quán lẫn nguồn của pháp luật, thực tiễn xét xử của toà án không ràng buộc các thẩm phán. Do đạo Hồi hình thành từ thời kỳ trung cổ nên pháp luật của đạo Hồi là tập hợp của nhiều quy định riêng lẻ và thiếu sự hệ thống hoá. Đây chính là đặc trưng sâu sắc của pháp luật đạo Hồi, khác về bản chất so với những hệ thống pháp luật khác.

II. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT - HÌNH THỨC PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Khái niệm, đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật

"Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa". (Điều 1, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội thông qua ngày 12/11/1996 được sửa đổi bổ sung theo Luật ngày 16/12/2002).

Văn bản quy phạm pháp luật có những đặc điểm sau đây:

+ Phải do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành với những hình thức do pháp luật quy định.

+ Trình tự, thủ tục ban hành văn bản được quy định chặt chẽ trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

+ Nội dung của văn bản có chứa các quy tắc xử sự chung. Quy tắc xử sự chung là những chuẩn mực mà mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân phải tuân theo khi tham gia quan hệ xã hội được quy tắc đó điều chỉnh. Nó được áp dụng nhiều lần đối với mọi đối tượng hoặc một nhóm đối tượng và có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.

+ Nhà nước bảo đảm việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật bằng các biện pháp thích hợp như tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, các biện pháp về tổ chức, hành chính, kinh tế và trong trường hợp cần thiết là biện pháp cưỡng chế bắt buộc thi hành.

Những đặc điểm trên cho phép phân biệt văn bản quy phạm pháp luật với các hình thức văn bản Nhà nước không phải là văn bản quy phạm pháp luật như: Lời hiệu triệu, lời tuyên bố, thông tri, thông báo, v.v...; hoặc với những văn bản có tính chất cá biệt như: quyết định hành chính của các cơ quan nhà nước được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một việc cụ thể. Đó là văn bản áp dụng quy phạm pháp luật.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện nay của Nhà nước ta bao gồm 3 nhóm.

Thứ nhất, văn bản do Quốc hội ban hành: Hiến pháp, Bộ Luật, Nghị quyết; văn bản do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành: Pháp lệnh, Nghị quyết.

Thứ hai, văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác ở Trung ương ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, bao gồm:

- Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước;

- Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ; Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định, Chỉ thị, Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

- Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Quyết định, Chỉ thị, Thông tư của Chánh án Toà án nhân dân tối cao; Quyết định; Chỉ thị, thông tư của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

- Nghị quyết, Thông tư liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giữa cơ quan nhà nước với tổ chức chính trị - xã hội;

Thứ ba, văn bản do Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên. Văn bản do Uỷ ban nhân dân ban hành còn để thi hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Đó là:

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

- Quyết định, Chỉ thị của Uỷ ban nhân dân.

Việc ban hành các văn bản pháp luật của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân còn được quy định trong một văn bản riêng.

Các văn bản qui phạm pháp luật khi ban hành được ký hiệu riêng cho từng loại văn bản và đánh số thứ tự theo năm ban hành. Việc đánh số thứ tự phải bắt đầu từ số 01 theo từng loại văn bản của

năm ban hành loại văn bản đó. Có thể khái quát quy định hiện hành về việc đánh số và ghi ký hiệu văn bản qui phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành và văn bản liên tịch như sau:

Số văn bản / năm ban hành / Tên văn bản (viết tắt) - cơ quan ban hành (viết tắt) ngày... tháng ...năm ....của ... về nội dung...

Ví dụ: Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

2. Nguyên tắc ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật là một trong những hoạt động quản lý nhà nước quan trọng của các cơ quan nhà nước. Để bảo đảm cho hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thể hiện đúng đắn ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải dựa trên những nguyên tắc chỉ đạo thống nhất.

Những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng chính là những nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước như: nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, v.v... Quán triệt những nguyên tắc cơ bản đó, trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật có những nguyên tắc cụ thể sau đây:

a. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Hiến pháp là luật cơ bản của Nhà nước, là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Tất cả các văn bản quy phạm pháp luật đều phải phù hợp với Hiến

pháp, không được trái với Hiến pháp. Đây là nguyên tắc cao nhất phải tuân thủ khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành phải bảo đảm tính thống nhất, thứ bậc hiệu lực pháp lý của văn bản trong hệ thống pháp luật.

Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống văn bản được thể hiện ở chỗ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và phải tuân thủ theo Hiến pháp và Luật; những văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp hoặc trái với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên sẽ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền bãi bỏ hoặc đình chỉ thi hành.

b. Bảo đảm sự tham gia ý kiến rộng rãi trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, căn cứ vào tính chất và nội dung quy định trong dự án, dự thảo, các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xây dựng dự án phải tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân tham gia góp ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Các cơ quan tổ chức xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải lấy ý kiến của các tổ chức trên, nghiên cứu tiếp thu chỉnh lý dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

c. Bảo đảm tính cụ thể, dễ hiểu của văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản qùy phạm pháp luật, kể cả những văn bản của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất như Luật, Pháp lệnh đều phải được quy định cụ thể. Hạn chế tình trạng các văn bản có giá trị pháp lý cao thường chỉ quy định những nguyên tắc chung, câu chữ khó hiểu, còn các quy tắc cụ thể thì giao cho các cơ quan cấp dưới

ban hành các văn bản dưới luật. Nguyên tắc này đảm bảo cho các văn bản quy phạm pháp luật dễ đi vào thực tế đời sống xã hội, có hiệu lực và được thi hành ngay.

Trong trường hợp Luật, Pháp lệnh có những điều khoản cần được quy định chi tiết thi hành bằng văn bản khác thì ngay trong các điều, khoản đó, Luật hoặc Pháp lệnh phải xác định rõ cơ quan nhà nước nào có thẩm quyền quy định chi tiết và thời hạn ban hành văn bản quy định chi tiết.

d. Bảo đảm tính ổn định của văn bản quy phạm pháp luật

Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội vốn đa dạng, phong phú nhưng phải dự đoán được xu hướng phát triển của các quan hệ đó trong một thời kỳ phát triển nhất định của đất nước. Những quy phạm pháp luật của Luật, Pháp lệnh phải điều chỉnh các quan hệ xã hội ổn định trong một thời gian nhất định. Nhà nước ta chủ trương hạn chế tình trạng các văn bản quy phạm pháp luật vừa mới được ban hành đã trở nên không phù hợp phải sửa đổi, bổ sung bằng các văn bản dưới luật, gây khó khăn cho việc thi hành các văn bản đó trong thực tiễn hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và của công dân.

3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ta

a. Văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội và Uỷ ban Thường vụ Quốc hội

a1. Văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội:

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta. Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản nhất của Nhà nước như: Bản chất và hình

thức của Nhà nước; thể chế chính trị, kinh tế, xã hội của Nhà nước; địa vị pháp lý của công dân; hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước v.v... Chỉ Quốc hội mới có quyền ban hành hoặc sửa đổi Hiến pháp. Hiến pháp được Quốc hội thông qua với ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Luật (Đạo luật) là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị sau Hiến pháp. Luật quy định các vấn đề cơ bản, quan trọng thuộc các lĩnh vực về đối nội, đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước; những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Luật có thể là Bộ luật (Bộ luật Hình sự, Bộ luật Lao động, Bộ luật Dân sự...) hoặc Luật (Luật Đất đai, Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ...). Luật do Quốc hội thông qua với ít nhất quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Xây dựng và ban hành luật là hoạt động chủ yếu của Quốc hội trong các Kỳ họp. Quốc hội Việt Nam phấn đấu để các lĩnh vực của đời sống xã hội đều được điều chỉnh bằng luật.

Nghị quyết của Quốc hội được ban hành để quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, chính sách dân tộc, tôn giáo, đối ngoại, quốc phòng, an ninh; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách Trung ương, điều chỉnh ngân sách nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; phê chuẩn điều ước quốc tế; quyết định chế độ làm việc của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Uỷ ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Cũng như Luật, Nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Tuy nhiên, chỉ một số Nghị quyết của Quốc hội với những nội dung nêu trên, có những quy tắc xử sự chung mới thuộc

loại văn bản quy phạm pháp luật. Không phải mọi Nghị quyết của Quốc hội đều là văn bản quy phạm pháp luật mà chỉ một số trong đó có những quy tắc xử sự chung mới là văn bản quy phạm pháp luật.

a. 2. Văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội:

Pháp lệnh của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện, trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành thành Luật.

Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội được ban hành để giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, giám sát việc thi hành Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, giám sát hoạt động của Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân, quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tổng động viên hoặc động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, chỉ một số Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội với những nội dung nêu trên, có những quy tắc xử sự chung mới thuộc loại văn bản quy phạm pháp luật.

b. Văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước

Với tư cách là người đứng đầu Nhà nước, người thay mặt Nhà nước về đối nội và đối ngoại, Chủ tịch nước ban hành Lệnh, Quyết định để thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do Hiến pháp, luật quy định.

Lệnh của Chủ tịch nước ban hành để công bố Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội hoặc Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; công bố tình trạng khẩn cấp; tổng động viên hoặc động viên cục bộ trong những trường hợp cần thiết.

Quyết định là văn bản của Chủ tịch nước để thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do Hiến pháp, Luật quy định.

c. Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

c.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ

Nghị quyết của Chính phủ được ban hành để quyết định chính sách cụ thể về xây dựng và kiện toàn bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; bảo đảm thực hiện Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân; thực hiện chính sách xã hội, dân tộc, tôn giáo; quyết định chủ trương, chính sách cụ thể về ngân sách nhà nước, tiền tệ, phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh; quản lý thống nhất công tác đối ngoại của Nhà nước; các biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, nêu ra các biện pháp chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước, phê duyệt các điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

Nghị định của Chính phủ bao gồm 2 loại:

Thứ nhất, phổ biến nhất là *nghị định quy định chi tiết thi hành Luật*, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ thành lập; các biện pháp cụ thể để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ.

Thứ hai, nghị định quy định những vấn đề hết sức cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành Luật hoặc Pháp lệnh để

đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Việc ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

c.2. Văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ:

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành để quyết định các chủ trương, biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; quy định chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ quy định các biện pháp chỉ đạo phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; đôn đốc và kiểm tra hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quyết định của Chính phủ.

c.3. Văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ:

Quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; quy định các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và các định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách, các biện pháp để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách và những vấn đề được Chính phủ giao.

Chỉ thị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định các biện pháp để chỉ đạo, đôn đốc, phối hợp và kiểm tra hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc ngành, lĩnh vực do mình phụ trách trong việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và của mình.

Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, được ban hành để hướng dẫn thực hiện những quy định của Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước, Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ giao thuộc phạm vị quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

d. Văn bản quy phạm pháp luật của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn các Toà án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử.

Quyết định, Chỉ thị, Thông tư của Chánh án Toà án nhân dân tối cao được ban hành để thực hiện việc quản lý các Toà án nhân dân địa phương và Toà án Quân sự về tổ chức; quy định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chánh án Toà án nhân dân tối cao.

Quyết định, Chỉ thị, Thông tư của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quy định các biện pháp để đảm bảo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện Kiểm sát nhân dân các cấp, quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

đ. Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch

Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch là văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phối hợp với nhau hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phối hợp với tổ chức chính trị - xã hội ban hành để hướng dẫn thi hành những vấn đề có liên quan đến quyền hạn, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức đó.

Theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 1996, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch bao gồm:

Thông tư liên tịch giữa các Bộ, cơ quang ngang Bộ, được ban hành để hướng dẫn thi hành Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước, Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan đó.

Thông tư liên tịch giữa Toà án nhân dân tối cao với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch giữa Bộ, cơ quan ngang Bộ, với Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng và những vấn đề khác có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

Nghị quyết, Thông tư liên tịch giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, được ban hành để hướng dẫn thi hành những vấn đề khi pháp luật quy định về việc tổ chức chính trị - xã hội đó tham gia quản lý nhà nước.

e. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân

Căn cứ vào Hiến pháp, Luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, Hội đồng nhân dân ra ***Nghị quyết*** quy định các vấn đề về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; về kế hoạch kinh tế - xã hội và ngân sách; về quốc phòng, an ninh ở địa phương; về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước.

Quyết định, Chỉ thị của Uỷ ban nhân dân được ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên và thi hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

III. HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

Điều kiện quan trọng và cần thiết để thực hiện đúng pháp luật là việc xác định chính xác hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật là giới hạn tác động của nó theo thời gian, theo không gian (lãnh thổ) và phạm vi đối tượng thi hành.

a. Hiệu lực theo thời gian

Hiệu lực theo thời gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm phát sinh hiệu lực đến khi chấm dứt hiệu lực của văn bản.

a1. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xác định căn cứ vào các hình thức văn bản do các cơ quan nhà nước khác nhau ban hành.

Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành kể từ ngày Chủ tịch nước ký lệnh công bố, trừ trường hợp văn bản đó quy định ngày có hiệu lực khác.

Văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước có hiệu lực kể từ ngày đăng Công báo, trừ trường hợp văn bản đó quy định ngày có hiệu lực khác.

Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các văn bản quy phạm pháp luật liên tịch có hiệu lực sau mười lăm ngày kể từ ngày đăng Công báo hoặc có hiệu lực muộn hơn nếu được quy định tại văn bản đó. Đối với văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, thì văn bản đó có thể quy định ngày có hiệu lực sớm hơn.

a.2. Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật

Về nguyên tắc, văn bản quy phạm pháp luật chỉ có hiệu lực điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh từ thời điểm có hiệu lực trở về sau. Nói một cách khác, thông thường văn bản quy phạm pháp luật không có hiệu lực trở về trước (hiệu lực hồi tố). Chỉ trong những trường hợp thật cần thiết, văn bản quy phạm pháp luật mới quy định hiệu lực trở về trước. Pháp luật quy định không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:

- Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý.

- Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

a.3. Những trường hợp ngưng hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật bị đình chỉ thi hành thì ngưng hiệu lực cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu quyết định xử lý là không huỷ bỏ văn bản thì văn bản tiếp tục có hiệu lực. Nếu quyết định xử lý và huỷ bỏ văn bản thì văn bản hết hiệu lực.

Thời điểm ngưng hiệu lực, thời điểm tiếp tục có hiệu lực hoặc thời điểm hết hiệu lực của văn bản phải được quy định rõ tại quyết định đình chỉ thi hành, quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

a.4. Những trường hợp văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực.

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản;

- Được thay thế bằng một văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó;

- Bị huỷ bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong trường hợp một văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực, trừ trường hợp văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn được giữ lại toàn bộ hoặc một phần, vì còn phù hợp với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới.

b. Hiệu lực về không gian và đối tượng tác động

Phạm vi áp dụng theo không gian của văn bản quy phạm pháp luật có thể là trên toàn lãnh thổ quốc gia, ở một địa phương hoặc trong một vùng nhất định. Đối tượng tác động của văn bản quy phạm pháp luật bao gồm cá nhân, tổ chức và những quan hệ xã hội mà văn bản đó điều chỉnh. Hiệu lực theo không gian và đối tượng của văn bản quy phạm pháp luật phụ thuộc vào thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản đó.

Theo quy định hiện hành của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước ở Trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam, trừ trường hợp văn bản đó quy định khác. Văn bản của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ban hành có hiệu lực trong phạm vị địa phương đó.

Văn bản quy phạm pháp luật cũng có hiệu lực đối với cơ quan, tổ chức, người nước ngoài ở Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật của Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ

nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác. Hiện nay, phần lớn những văn bản có liên quan đến các điều ước quốc tế đều quy định mối quan hệ này. Chẳng hạn, khoản 2 Điều 827 Bộ luật Dân sự được Quốc hội thông qua ngày 28/10/1995 qui định "Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có qui định khác với qui định của Bộ luật này thì áp dụng qui định của điều ước quốc tế".

2. Nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm có hiệu lực. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp văn bản có quy định hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn, hoặc áp dụng văn bản mà trong đó có quy định việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật. Chẳng hạn, Điều 4 - Luật Doanh nghiệp nhà nước do Quốc hội khóa XI thông qua ngày 26/11/2003 quy định: "Công ty nhà nước hoạt động theo Luật này và các luật khác có liên quan. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này và luật có liên quan về cùng một vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của luật có liên quan thì áp dụng theo quy định của luật đó.

Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với pháp luật có liên quan về quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước hoặc quy định về quan hệ của chủ sở hữu nhà nước với người được uỷ quyền đại diện phần vốn góp của Nhà nước có sự khác nhau giữa Luật này và Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc pháp luật tương ứng với

doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước thì áp dụng quy định của Luật này".

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật về cùng một vấn đề do cùng một cơ quan ban hành mà có quy định khác nhau thì áp dụng quy định của văn bản ban hành sau.

Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.

3. Giám sát, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật

Giám sát, kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật và kiểm tra việc tuân theo pháp luật đối với văn bản quy phạm pháp luật là hoạt động không thể thiếu được của các cơ quan nhà nước nhằm đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì ***Quốc hội*** thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Theo đề nghị của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Hội đồng dân tộc, các Uỷ ban của Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, đại biểu Quốc hội, Quốc hội xem xét, quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ Luật, Nghị quyết của Quốc hội trái Hiến pháp, xem xét quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trái Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội.

Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thực hiện quyền giám sát đối với văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Uỷ ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, các Uỷ ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trái với Pháp lệnh và Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, Nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội; quyết định việc huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó; xem xét, quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ Nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực của Hội đồng dân tộc, các Uỷ ban của Quốc hội phụ trách. Uỷ ban pháp luật của Quốc hội còn giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Chính phủ kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp các văn bản này trái Hiến pháp, luật và các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; xem xét, quyết định đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ Nghị quyết

của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái Hiến pháp, luật và các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; đồng thời đề nghị Uỷ ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ những văn bản đó.

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật. Tại Bộ tư pháp đã thành lập Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng Nhân dân, Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh về những nội dung có liên quan đến ngành, lĩnh vực do mình phụ trách. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có quyền kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã ban hành văn bản trái với văn bản về ngành, lĩnh vực do mình phụ trách để bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản đó. Nếu kiến nghị đó không được chấp nhận thì trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái với văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc của Bộ, cơ quan ngang Bộ về ngành, lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ phụ trách; đình chỉ việc thi hành và đề nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ Quyết định, Chỉ thị của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trái với văn bản quy phạm pháp luật về ngành, lĩnh vực do mình phụ trách. Nếu Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh không nhất trí với quyết định đình chỉ thi hành thì vẫn phải chấp hành, nhưng có quyền kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ.

IV. ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. Khái niệm và phân loại

a. Khái niệm điều ước quốc tế

Ngay từ khi mới ra đời, các quốc gia đã có những quan hệ với nhau trong nhiều lĩnh vực như chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá. Những quy tắc điều chỉnh mối bang giao giữa các quốc gia trong giai đoạn đầu hình thành và tồn tại dưới hình thức các tập quán quốc tế, được các quốc gia chấp nhận và tự giác thực hiện. Tuy nhiên, thông thường, các tập quán chỉ có hiệu lực theo từng vùng, với một số nước chứ không có ý nghĩa là những tập quán chung cho tất cả các quốc gia. Lúc đầu mối quan hệ quốc tế này cũng mới chỉ giới hạn trong phạm vi một số nước lân cận và chủ yếu là nhằm xác định chủ quyền về đất đai, nên những quy tắc quốc tế lúc này chủ yếu là những quy định về chiến tranh và mang nặng tính chất bất bình đẳng, bảo vệ lợi ích của quốc gia mạnh.

Nhưng cùng với việc ngày càng mở rộng và đa dạng hoá các quan hệ giữa các quốc gia trên nhiều lĩnh vực, giữa các khu vực trên thế giới, các quốc gia nhận thức cần phải cùng nhau thể chế hoá và quy định thống nhất các nguyên tắc để giải quyết có hiệu quả những vấn đề thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa các quốc gia. Việc hợp tác đó thể hiện trong quan hệ giữa các quốc gia, trong việc thành lập các tổ chức quốc tế khu vực và toàn cầu đồng thời là việc ban hành các quy định có tính bắt buộc đối với các quốc gia thành viên dưới hình thức là các điều ước quốc tế. Khác với việc ban hành pháp luật ở mỗi quốc gia, trên phạm vi quốc tế không có một bộ máy nào có thẩm quyền ban hành pháp luật để áp dụng chung cho tất cả các quốc gia trên thế giới. Khi có vấn đề phát sinh giữa các quốc gia cần được điều chỉnh thì các quốc gia có cùng chung mối quan tâm và lợi ích sẽ gặp nhau để thảo luận và ký kết các thoả thuận chung cùng áp dụng. Những thoả thuận này được ký kết theo những nguyên tắc của luật pháp quốc tế và được gọi là các điều ước

quốc tế. Điều ước quốc tế là những thoả thuận giữa các chủ thể của luật pháp quốc tế (trước hết và chủ yếu là các quốc gia) trên cơ sở bình đẳng, tự nguyện nhằm xác định, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia trên những lĩnh vực mà các bên quan tâm, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại. Tính phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại là điều kiện để các điều ước quốc tế có hiệu lực. Những điều ước quốc tế được ký kết trái với những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại sẽ không có hiệu lực và phải bị huỷ bỏ. Luật pháp quốc tế có chế định về điều ước quốc tế quy định về việc đàm phán, ký kết, công bố cũng như việc gia nhập các điều ước quốc tế.

Khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội số 07/1998/PL-UBTVQH10 ngày 20 tháng 8 năm 1998 về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế định nghĩa: "Điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một bên ký kết là thoả thuận bằng văn bản được ký kết giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và một hoặc nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật pháp quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi như Hiệp ước, Công ước, Định ước, Hiệp định, Nghị định thư, Công hàm trao đổi và danh nghĩa ký kết..."

Trong sự phát triển của quan hệ hợp tác quốc tế của Việt Nam với các nước khác đã đòi hỏi Việt Nam tham gia ký kết và thực hiện điều ước quốc tế song phương và đa phương, đối tác ký kết điều ước cũng đa dạng, phong phú. Việc tham gia ký kết này sẽ góp phần tăng cường cơ sở pháp lý tổng thể để thực hiện hội nhập quốc tế, củng cố và thúc đẩy các mối quan hệ, hợp tác đa dạng với các nước. Mặt khác, việc tham gia ký kết điều ước quốc tế còn tạo điều kiện cho các nước hiểu về Việt Nam và yên tâm mở rộng quan hệ hợp tác với Việt Nam theo các nguyên tắc và qui phạm chung của luật pháp quốc tế.

b. Phân loại điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế là tên gọi chung cho các văn bản do hai hay nhiều chủ thể của luật pháp quốc tế thoả thuận ký kết. Tuỳ theo tính chất và nội dung của từng loại văn bản mà các bên ký kết thoả thuận xác định tên gọi cho chúng. Có thể phân loại điều ước quốc tế theo nhiều tiêu thức khác nhau.

b1. Căn cứ vào danh nghĩa của điều ước quốc tế:

Theo Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế năm 1998, điều ước quốc tế bao gồm: điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Nhà nước; điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Chính phủ; điều ước quốc tế do Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ký kết và điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Bộ, ngành.

Điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Nhà nước là điều ước về hoà bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia; về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về tương trợ tư pháp; về các tổ chức quốc tế phổ cập và tổ chức khu vực quan trọng và về các vấn đề khác do các bên ký kết thoả thuận.

Điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Chính phủ là điều ước để thực hiện một điều ước quốc tế đã được ký kết với danh nghĩa Nhà nước;về các lĩnh vực không được ký kết với danh nghĩa Nhà nước; về các tổ chức quốc tế và tổ chức khu vực khác; và về các vấn đề khác do các bên ký kết thoả thuận, nhưng không trái với quy định về điều ước được ký kết với danh nghĩa Nhà nước

Điều ước quốc tế do Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ký kết là điều ước về lĩnh vực hợp tác quốc tế thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Bộ, ngành là điều ước để thực hiện một điều ước quốc tế đã được ký kết với danh nghĩa Nhà nước hoặc Chính phủ về lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ, ngành, trừ trường hợp lĩnh vực đó thuộc thẩm quyền ký kết với danh nghĩa Nhà nước hoặc với danh nghĩa Chính phủ.

b2. Căn cứ vào chủ thể ký kết:

Điều ước quốc tế có hai loại. Thứ nhất, điều ước song phương là điều ước quốc tế được ký kết bởi hai quốc gia với nhau. Thứ hai, điều ước đa phương là điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập của từ 3 quốc gia trở lên.

b3. Căn cứ vào nội dung của điều ước:

Có hai loại là, điều ước về chính trị là điều ước quốc tế liên quan đến các vấn đề chính trị mà các quốc gia tham gia quan tâm và điều ước về kinh tế là điều ước quốc tế liên quan đến các vấn đề về kinh tế mà các quốc gia tham gia quan tâm.

2. Ký kết điều ước quốc tế

Khi nhận thấy cần có một văn bản có tính pháp lý điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ giữa các quốc gia thì các quốc gia có liên quan xem xét để ký kết một điều ước quốc tế. Ký kết điều ước quốc tế là một quá trình gồm nhiều giai đoạn với những thủ tục khác nhau, tuỳ theo lĩnh vực mà điều ước quốc tế đó điều chỉnh và số lượng các bên tham gia. Theo khoản 3 Điều 2 Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế thì "ký kết điều ước quốc tế là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện những hành vi pháp lý từ đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập đến khi điều ước quốc tế có hiệu lực". Như vậy, trình tự tiến hành ký kết điều ước quốc tế, nội dung của các bước trong trình tự ký kết do chính các bên tham gia ký kết thoả thuận. Nhìn chung quá trình ký kết bao gồm các giai đoạn sau: đề xuất về việc đàm phán và ký điều

ước quốc tế; đàm phán, soạn thảo điều ước quốc tế; ký điều ước quốc tế và phê duyệt hoặc phê chuẩn điều ước quốc tế.

a. Đề xuất về việc đàm phán và ký điều ước quốc tế:

Theo nguyên tắc thì việc đàm phán và ký điều ước quốc tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành nào thì Bộ, ngành đó đề xuất và trình Chính phủ, sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành hữu quan. Việc đàm phán và ký điều ước quốc tế về hoà bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ quốc gia và những điều ước quốc tế có nội dung quan trọng khác do Bộ Ngoại giao hoặc các Bộ, ngành chủ quản đề xuất và trình Chính phủ.

b. Quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế:

Sau khi xem xét và thấy cần thiết thì các cơ quan có thẩm quyền sẽ quyết định. Cụ thể: Chủ tịch nước quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Nhà nước; Chính phủ quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Chính phủ; Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân nhân tối cao đàm phán và ký điều ước quốc tế, sau khi có ý kiến của Chính phủ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, ngành quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Bộ, ngành sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

c. Đàm phán và soạn thảo điều ước quốc tế:

Khi có quyết định về việc đàm phán và ký điều ước quốc tế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập phái đoàn đàm phán. Đàm phán là một giai đoạn quan trọng trong quá trình ký kết điều ước quốc tế. Đó là quá trình thể hiện ý chí và đấu tranh để đi đến thoả thuận về nội dung và hình thức của điều ước quốc tế. Đàm phán luôn gắn với giai đoạn soạn thảo điều ước quốc tế.

Sau khi đàm phán thống nhất về nguyên tắc, các bên tiến hành soạn thảo văn bản điều ước quốc tế. Đối với điều ước quốc tế song phương, hai bên cử người vào ban soạn thảo, còn đối với điều ước quốc tế đa phương thì các bên thành lập một cơ quan soạn thảo, thông thường là một uỷ ban. Nếu là điều ước quốc tế song phương thì văn bản thường được soạn thảo bằng hai ngôn ngữ của hai nước thành viên và có giá trị như nhau. Nếu là điều ước quốc tế đa phương thì văn bản được soạn thảo bằng các ngôn ngữ làm việc chính thức của Liên hiệp quốc như Anh, Pháp, Nga, Trung, Tây Ban Nha và Ả Rập. Sau khi văn bản đã được soạn thảo xong, các bên thể hiện sự nhất trí của mình về văn bản bằng thủ tục thông qua văn bản điều ước quốc tế. Với thủ tục này, điều ước quốc tế chưa có hiệu lực, đây mới chỉ là bản dự thảo.

d. Thẩm định dự thảo điều ước quốc tế:

Sau khi bản thảo điều ước quốc tế được hoàn thành thì các bên, theo pháp luật của nước mình tiến hành thẩm định nội dung của văn bản. Ở Việt Nam, theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 161/1999/NĐ-CP ngày 18-10-1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế thì việc thẩm định nội dung của điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp, khi "dự thảo điều ước quốc tế, có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành". Khi thẩm định, Bộ Tư pháp thẩm định tính hợp hiến, sự phù hợp và tính thống nhất của dự thảo điều ước quốc tế với các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và trình bày rõ ý kiến về kiến nghị của cơ quan đề xuất ký đối với phương án xử lý điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

đ. Ký điều ước quốc tế:

Các điều ước quốc tế đều phải được ký để thể hiện sự nhất trí của các bên về văn bản. Các hình thức ký bao gồm ký tắt, ký Ad referendum và ký chính thức. Ký tắt là hình thức xác nhận sự nhất trí của các bên tham gia đàm phán, chưa làm phát sinh hiệu lực của văn bản điều ước quốc tế. Pháp luật của Việt Nam quy định văn bản điều ước quốc tế được phải được ký tắt trước khi ký chính thức. Ký ad referendum là hình thức ký vào văn bản điều ước quốc tế của vị đại diện phái đoàn với điều kiện là sau đó điều ước quốc tế này phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê chuẩn. Ký chính thức sẽ làm phát sinh hiệu lực của văn bản, nếu văn bản điều ước này không cần các thủ tục khác.

Trong Điều 11, Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế ngày 23-5-1969 giữa các quốc gia quy định: "Việc đồng ý của một quốc gia chấp nhận sự ràng buộc của một điều ước có thể được biểu thị bằng việc ký, trao đổi các văn kiện cấu thành điều ước, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt, hay gia nhập, hoặc bằng bất kỳ cách nào khác theo thoả thuận".

Thực tiễn của hoạt động ký kết điều ước quốc tế và qui định của Công ước Viên năm 1969, có thể thấy các quốc gia có nhiều hình thức xác nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế. Sự thoả thuận giữa các thành viên trong điều ước hoàn toàn chi phối việc sử dụng hình thức nào, giá trị của mỗi hình thức đối với thời điểm phát sinh hiệu lực của điều ước.

e. Phê chuẩn điều ước quốc tế:

Phê chuẩn là hành vi pháp lý do Quốc hội hoặc Chủ tịch nước thực hiện, chấp nhận hiệu lực của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều ước quốc tế phải được phê chuẩn là các điều ước về hoà bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia; về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về tương trợ tư pháp; điều ước có điều khoản trái hoặc

chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; điều ước có liên quan đến ngân sách nhà nước theo đề nghị phê chuẩn của Chính phủ; và điều ước có điều khoản quy định phê chuẩn. Đối với những điều ước này, Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định.

Trong Điều 82 Công ước Viên năm 1969 đã ghi nhận : "Công ước này sẽ phải được phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu chiểu".

g. Phê duyệt điều ước quốc tế:

Phê duyệt là hành vi pháp lý do Chính phủ thực hiện, chấp nhận hiệu lực của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

h. Gia nhập điều ước quốc tế:

Gia nhập là việc một chủ thể của luật pháp quốc tế quyết định đồng ý ràng buộc mình với điều ước quốc tế đã có mà mình chưa phải là thành viên. Theo Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế 1998, gia nhập là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện, chấp nhận hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối với Công ước Viên năm 1969, đến nay đã có trên 100 quốc gia là thành viên của công ước này, trong đó có 24 quốc gia ký kết và còn lại là những quốc gia gia nhập.

i. Bảo lưu điều ước quốc tế:

Bảo lưu là tuyên bố đơn phương của một chủ thể của luật pháp quốc tế, khi ký kết, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế đa phương, nhằm loại trừ hay thay đổi hệ quả pháp lý của một hoặc một số quy định trong điều ước quốc tế khi áp dụng đối với mình. Những điều khoản đó gọi là điều khoản bảo lưu.

Những điều khoản bảo lưu có thể được rút, nếu hoàn cảnh của quốc gia bảo lưu đã thay đổi không đòi hỏi phải bảo lưu nữa. Bảo lưu chỉ có thể tiến hành vào lúc quốc gia thực hiện các hành vi nhằm xác nhận sự đồng ý chịu ràng buộc của một điều ước. Ví dụ như khi ký, phê chuẩn, phê duyệt... Khi gia nhập Công ước Viên năm 1969, Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo lưu Điều 66 Công ước với nội dung sau:

"Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam không bị các quy định của điều 66 Công ước Viên về Luật điều ước ràng buộc. Bất kỳ tranh chấp nào giữa các bên ký kết liên quan đến việc áp dụng hoặc giải thích các Điều 53 và 64 chỉ được trình lên Toà án quốc tế quyết định hoặc bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc áp dụng hoặc giải thích các điều khoản khác trong Chương V của Công ước chỉ được trình lên Uỷ ban hoà giải xem xét, sau khi có sự đồng ý của tất cả các bên tranh chấp trong từng trường hợp cụ thể. Các hoà giải viên trong Uỷ ban hoà giải phải là những người do các bên tranh chấp chỉ định thông qua thoả thuận chung"

k. Công bố và đăng ký điều ước quốc tế:

Theo Hiến chương Liên hiệp quốc, mọi điều ước quốc tế do bất cứ thành viên nào của Liên hiệp quốc ký kết phải được đăng ký tại Ban thư ký và do ban này công bố. Nếu không đăng ký thì không một bên nào của điều ước quốc tế được quyền viện dẫn điều ước quốc tế đó trước cơ quan của Liên hiệp quốc (Điều 102 Hiến chương Liên hiệp quốc). Theo Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, ở Việt Nam, Điều ước quốc tế được công bố trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có hiệu lực, được đăng trong Công báo của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ khi có thoả thuận khác giữa các bên ký kết hoặc có quyết định khác của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ.

3. Hiệu lực của điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế có hiệu lực khi đáp ứng được các điều kiện cơ bản do Luật các điều ước quốc tế quy định như ký kết đúng thẩm quyền và thủ tục theo pháp luật của các nước; đảm bảo nguyên tắc tự nguyện và bình đẳng trong ký kết điều ước quốc tế; nội dung của điều ước quốc tế phải phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại. Thời gian có hiệu lực của điều ước quốc tế thông thường được quy định ngay trong văn bản điều ước quốc tế. Chẳng hạn khoản 1 và 2 Điều 8 Chương VII của Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ quy định Hiệp định có giá trị trong ba năm và được gia hạn tiếp tục ba năm nữa nếu không bên nào gửi thông báo cho bên kia ý định của mình về việc chấm dứt Hiệp định ít nhất 30 ngày trước khi Hiệp định hết hiệu lực. Thời điểm có hiệu lực của điều ước quốc tế phụ thuộc vào sự thoả thuận của các bên. Nếu điều ước quốc tế không cần phê chuẩn hoặc phê duyệt thì điều ước quốc tế đó có hiệu lực ngay sau khi các bên ký chính thức vào văn bản. Đối với điều ước quốc tế cần phê chuẩn hoặc phê duyệt thì thời điểm có hiệu lực của điều ước quốc tế có thể là thời điểm các bên trao đổi thư phê chuẩn hoặc khi có đủ số lượng quốc gia phê chuẩn điều ước quốc tế đó. Các điều ước quốc tế có thể quy định hoặc không quy định thời hạn có hiệu lực của mình. Những điều ước quốc tế không có điều khoản quy định về thời hạn là những điều ước quốc tế có hiệu lực vô thời hạn. Thông thường mỗi điều ước quốc tế sẽ ràng buộc các bên ký kết trong phạm vi lãnh thổ của các bên đó trừ khi có các qui định khác ở trong điều ước này.

Việc chấm dứt hiệu lực của điều ước có thể là vĩnh viễn, cũng có thể chỉ tạm thời; có thể đối với toàn bộ điều ước hoặc cũng có thể chỉ là một phần trong nội dung của điều ước. Việc kết thúc hiệu lực của điều ước rất đa dạng. Nó có thể được quy định trước trong điều ước hoặc không qui định trước. Nó có thể căn cứ vào sự thoả thuận của các bên hoặc do hành vi đơn phương của một bên.

Trong trường hợp đơn phương chấm dứt hiệu lực phải thông báo rõ ý định của mình cho các bên khác biết. Nếu một trong các bên có sự phản đối thì các bên sẽ phải giải quyết tranh chấp đó bằng các biện pháp hoà bình đã được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc.

4. Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia

Việc thực hiện chính sách tăng cường hội nhập, mở rộng quan hệ quốc tế ngày càng đa dạng và sâu rộng giữa Việt Nam với các nước. Trong quan hệ của Việt Nam với các quốc gia khác và với các tổ chức quốc tế, cơ sở để xác lập và giải quyết các quan hệ quốc tế trong mọi lĩnh vực là các điều ước quốc tế.

Điều ước quốc tế là nguồn cơ bản của pháp luật pháp quốc tế, có giá trị bắt buộc đối với các bên ký kết hoặc tham gia, nhưng bản thân các điều ước quốc tế không phải là nguồn của pháp luật quốc gia, không phải là các quy phạm pháp luật quốc gia. Vì vậy, khi điều ước quốc tế có hiệu lực thì việc thực hiện điều ước quốc tế trong quốc gia do chính quốc gia đó quyết định, nếu điều ước quốc tế đó không có quy định khác. Có một số điều ước quốc tế quy định các quốc gia thành viên phải ban hành những quy định riêng để cụ thể hoá và thực hiện điều ước quốc tế ở nước mình. Có nhiều cách để "chuyển hóa" nội dung của điều ước quốc tế thành nội dung của các văn bản pháp luật trong nước. Ở Việt Nam, theo quy định của Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, nếu việc thực hiện điều ước quốc tế đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì cơ quan đề xuất ký kết, cơ quan nhà nước hữu quan có trách nhiệm phải tự mình hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thông thường, ngay trong văn bản quy phạm pháp luật của quốc gia có thể có điều khoản liên quan đến các điều ước quốc tế mà các nhà làm luật đã dự liệu thứ hạng ưu tiên khi áp dụng pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với pháp luật Việt Nam thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Để thực hiện điều ước quốc tế đòi hỏi các bên phải hiểu đúng, chính xác các qui định của điều ước quốc tế. Vì khó khăn về ngôn ngữ nên điều ước quốc tế thường khó hiểu, các quốc gia thành viên phải thực hiện việc giải thích điều ước quốc tế. Vấn đề giải thích điều ước quốc tế được đặc biệt quan tâm khi các bên ký kết có ý kiến bất đồng về ý nghĩa thực của một hoặc một số điều khoản trong điều ước. Theo pháp luật nước ta, thẩm quyền giải thích điều ước quốc tế là của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội nếu điều ước quốc tế được Quốc hội phê chuẩn và điều ước quốc tế có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành; là của Chính phủ nếu điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Nhà nước và danh nghĩa Chính phủ; là của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao nếu điều ước quốc tế do Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ký kết và là của Bộ, ngành nếu điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Bộ, ngành.

V. HỆ THỐNG HOÁ PHÁP LUẬT

Lập pháp, lập quy là hoạt động thường xuyên, liên tục của các cơ quan nhà nước. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật mới đòi hỏi phải có sự xử lý các văn bản đã ban hành, phát hiện những mâu thuẫn, chồng chéo, bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm hiểu, áp dụng pháp luật.

Khoa học pháp lý phân biệt hai hình thức hệ thống hoá pháp luật: đó là tập hợp hoá và pháp điển hoá.

1. Tập hợp hoá

Tập hợp hoá là sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật theo một tiêu chí nhất định (theo thời gian ban hành văn bản, theo vấn đề mà văn bản quy định, theo cơ quan ban hành văn bản v.v...). Tập hợp hoá không bổ sung quy phạm mới, không thay đổi nội dung của văn bản quy phạm pháp luật mà chỉ loại bỏ những quy phạm đã hết hiệu lực thi hành. Đối tượng của tập hợp hoá là văn bản quy phạm pháp luật hoặc những phần, những điều khoản của văn bản. Kết quả của tập hợp hoá là những "tập văn bản hệ thống hoá" (hoặc "tập luật lệ hệ thống hoá"). Các văn bản trong tập văn bản hệ thống hoá vẫn giữ nguyên hiệu lực của nó. Khi cần viện dẫn một quy phạm nào đó thì phải ghi xuất xứ là văn bản có quy phạm đó chứ không phải là tập văn bản hệ thống hoá.

2. Pháp điển hoá

Đây là hình thức hệ thống hoá pháp luật, trong đó tập hợp những quy phạm pháp luật về một lĩnh vực nhất định đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau để xây dựng thành một văn bản quy phạm pháp luật mới cả về nội dung cũng như hình thức. Trong công tác pháp điển hoá không phải chỉ tập hợp quy phạm mà còn xử lý loại bỏ những quy phạm đã lỗi thời, sửa đổi những quy phạm có sai sót, bổ sung quy phạm mới để đáp ứng những đòi hỏi của việc điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định đang diễn ra. Đối tượng của pháp điển hoá là quy phạm pháp luật và kết quả của hình thức hệ thống hoá pháp luật này thường là đạo luật thậm chí là một Bộ luật. Chẳng hạn, Bộ luật Lao động do Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/6/1994 là một công trình pháp điển hoá pháp luật lao động của Nhà nước ta từ trước đến thời điểm đó.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Khái niệm và đặc điểm của hình thức pháp luật?

Các hình thức pháp luật chủ yếu trong lịch sử?

Khái niệm và đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta?

Những nguyên tắc trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật ?

Phân tích những quy định về hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật về thời gian, không gian và đối tượng?

Những nguyên tắc trong việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật ?

Thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong việc giám sát, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật?

Tên gọi, nội dung các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội và Uỷ ban Thường vụ Quốc hội?

Tên gọi, nội dung và ký hiệu của các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác ở Trung ương ?

Tên gọi, nội dung các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân?

Khái niệm, phân loại Điều ước quốc tế?

Mối quan hệ giữa Điều ước quốc tế với pháp luật quốc gia?

Chương IV

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

I. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ NGÀNH LUẬT

1. Khái niệm, đặc điểm của hệ thống pháp luật

Để quản lý xã hội, các nhà nước hiện đại đều phải ban hành một khối lượng lớn văn bản pháp luật. Các văn bản pháp luật đó chứa đựng các quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung để điều chỉnh quan hệ xã hội cụ thể nhưng chúng không tồn tại một cách rời rạc mà có mối liên hệ hữu cơ với nhau, hợp thành một chỉnh thể thống nhất - một hệ thống pháp luật.

Hệ thống pháp luật có những đặc điểm chung sau đây:

a. Có sự thống nhất, nhất quán trong hệ thống

Sự thống nhất của hệ thống pháp luật được thể hiện trong sự thống nhất giữa các quy phạm pháp luật với nhau cũng như giữa các văn bản pháp luật trong hệ thống ấy. Tính thống nhất là thuộc tính chung của hệ thống pháp luật của mọi nhà nước, nhưng mức độ của sự thống nhất ấy lại phụ thuộc vào bản chất, đặc điểm của mỗi kiểu nhà nước. Trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta, các quy phạm pháp luật trong các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp và không được trái với quy phạm pháp luật trong văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên, tất cả các quy phạm pháp luật của toàn hệ thống không được trái với các quy phạm pháp luật trong Hiến pháp và Luật của Quốc hội. Sự thống nhất, nhất quán ấy, suy cho cùng được quy định bởi sự thống nhất của quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở kinh tế của xã hội, sự thống nhất trong ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thể hiện trong pháp luật.

b. Sự phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận cấu thành

Cũng như mọi hệ thống khác, hệ thống pháp luật cũng được chia thành các bộ phận cấu thành của nó. Sự phân chia này là tất yếu bởi tổng thể quan hệ xã hội do pháp luật điều chỉnh bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau, với những tính chất, đặc điểm khác nhau; mỗi lĩnh vực quan hệ xã hội ấy lại bao gồm nhiều nhóm quan hệ xã hội với tính chất, đặc điểm không giống nhau, tồn tại một cách độc lập tương đối với nhau.

Mỗi hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia có một cách phân chia thành các bộ phận cấu thành khác nhau phù hợp với kết cấu kinh tế - xã hội của quốc gia đó. Xã hội loài người đã từng biết đến sự phân chia thành pháp luật cho chủ nô và pháp luật cho nô lệ trong hệ thống pháp luật của nhà nước chủ nô; pháp luật cho quý tộc, pháp luật cho tăng lữ trong hệ thống pháp luật của nhà nước phong kiến; công pháp và tư pháp trong hệ thống pháp luật của một số nước tư sản.

Hệ thống pháp luật của Nhà nước ta được phân chia thành ngành luật và chế định pháp luật. *Ngành luật* là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội với những đặc điểm chung nhất định. Chẳng hạn, ngành luật lao động điều chỉnh quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động và những quan hệ liên quan trực tiếp với quan hệ lao động - một lĩnh vực quan hệ xã hội có những đặc điểm riêng khác với quan hệ lao động thuộc đối tượng điều chỉnh của các ngành luật khác. *Chế định pháp luật* là những nhóm quy phạm pháp luật thuộc một ngành luật, điều chỉnh những nhóm quan hệ xã hội nhỏ hơn, có đặc điểm giống nhau hơn so với lĩnh vực quan hệ xã hội do ngành luật điều chỉnh; hoặc điều chỉnh từng mặt, từng khía cạnh cụ thể của lĩnh vực quan hệ xã hội thuộc ngành luật đó. Chẳng hạn, chế định hợp đồng lao động, chế định tiền lương .v.v...

là những chế định điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội về tuyển dụng lao động, về trả công trong ngành luật lao động. Mỗi ngành luật có thể bao gồm nhiều chế định pháp luật.

c. Tính khách quan của hệ thống pháp luật

Sự thống nhất và sự phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận cấu thành không thể thực hiện một cách tuỳ tiện, chủ quan mà phải xuất phát từ sự phát triển của các quan hệ xã hội đang tồn tại một cách khách quan trong xã hội. Cũng cần thấy rằng, trong những điều kiện nhất định, yếu tố chủ quan của Nhà nước, của nhà làm luật cũng có những ảnh hưởng nhất định đến việc hình thành các ngành luật. Chẳng hạn, do sự quan tâm xây dựng pháp luật hình sự cho nên ở nước ta, pháp luật hình sự được sớm pháp điển hoá và trở thành một ngành luật độc lập, trong lúc đó, pháp luật dân sự lại được pháp điển hoá muộn hơn. Tuy nhiên, ngay cả trong các trường hợp đó, yếu tố khách quan vẫn giữ vai trò quyết định (tính chất cấp thiết của một ngành luật hình sự trong điều chỉnh quan hệ xã hội).

Từ sự phân tích các đặc điểm của hệ thống pháp luật, có thể kết luận rằng: *Hệ thống pháp luật là cơ cấu bên trong của pháp luật, thể hiện sự thống nhất nội tại của các quy phạm pháp luật và sự phân chia một cách khách quan các quy phạm pháp luật trong hệ thống ấy thành các ngành luật và chế định pháp luật phù hợp với tính chất, đặc điểm của các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh.*

2. Những căn cứ để phân chia ngành luật

Như trên đã nói, mỗi quốc gia có thể chia hệ thống pháp luật một cách khác nhau nhưng nhìn chung, căn cứ để phân chia ngành luật vẫn là sự khác biệt của các lĩnh vực quan hệ xã hội mà tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh. Lĩnh vực quan hệ xã hội đó gọi là *đối tượng điều chỉnh* của ngành luật. Mỗi ngành luật có một đối tượng điều chỉnh với những tính chất đặc điểm riêng, khác

với đối tượng điều chỉnh của ngành luật khác. Đối tượng điều chỉnh là căn cứ chủ yếu để phân chia ngành luật.

Bên cạnh đối tượng điều chỉnh, các ngành luật còn được phân biệt bởi phương pháp điều chỉnh là cách thức mà nhà nước sử dụng trong pháp luật để tác động lên cách xử sự của những người tham gia vào các quan hệ xã hội đó. Do lĩnh vực quan hệ xã hội (đối tượng điều chỉnh) có đặc điểm, tính chất khác nhau cũng như có vai trò khác nhau trong đời sống xã hội nên cách thức, biện pháp (phương pháp điều chỉnh) mà nhà nước tác động vào lĩnh vực quan hệ xã hội ấy cũng khác nhau. Nếu đối tượng điều chỉnh là căn cứ chủ yếu để phân chia ngành luật thì phương pháp điều chỉnh được coi là căn cứ bổ sung vì suy cho cùng, một ngành luật sử dụng phương pháp điều chỉnh nào là do đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó quy định. Hiện nay, phương pháp mệnh lệnh và phương pháp thoả thuận là hai phương pháp chủ yếu được sử dụng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Mỗi ngành luật có một đối tượng điều chỉnh riêng nhưng mỗi ngành luật có thể sử dụng một hoặc cả hai phương pháp điều chỉnh nói trên.

II. CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC TA

Xác định đúng đắn các ngành luật và ranh giới giữa các ngành luật có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng như việc hệ thống hoá pháp luật. Vấn đề phân chia ngành luật không phải là một việc làm cứng nhắc, bất biến mà có sự thay đổi nhất định qua từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta hiện nay, tuy mức độ phát triển của các ngành luật có khác nhau nhưng nói chung có các ngành luật chủ yếu sau đây: luật nhà nước, luật hành

chính, luật tài chính, luật đất đai, luật dân sự, luật lao động, luật hôn nhân và gia đình, luật hình sự, luật kinh tế, luật tố tụng.

1. Luật nhà nước (còn gọi là luật Hiến pháp)

Luật nhà nước là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản cấu thành Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đó là các quan hệ xã hội gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, chính sách đối ngoại và an ninh quốc phòng; xác định địa vị pháp lý của công dân; quy định tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước trong bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các quy phạm pháp luật của ngành luật nhà nước xác định các nguyên tắc cơ bản mang tính định hướng cho toàn bộ hệ thống pháp luật.

Hệ thống luật nhà nước bao gồm những chế định chủ yếu sau đây:

a. *Chế định về chế độ chính trị của Nhà nước* bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản thuộc lĩnh vực chính trị như: xác định tính chất của Nhà nước; mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị, xã hội với việc thực hiện quyền lực nhà nước; quan hệ giữa Nhà nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các Nhà nước trên thế giới và với các tổ chức quốc tế v.v...

b. Chế định về chế độ kinh tế bao gồm các quy phạm pháp luật xác định cơ chế kinh tế của nền kinh tế, xác định chính sách liên quan đến những tư liệu sản xuất và những tài sản chủ yếu của đất nước; quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức kinh tế.

c. Chế định về văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình Nhà nước quản lý sự nghiệp văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ

d. Chế định bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực bảo vệ Tổ quốc và an ninh quốc gia như: vấn đề xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân, xác định trách nhiệm của Nhà nước và nhân dân trong việc củng cố và tăng cường nền quốc phòng, an ninh nhân dân.

đ. Chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân bao gồm các quy phạm pháp luật xác định địa vị pháp lý của công dân trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

e. Chế định về bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật xác định địa vị pháp lý (vị trí, thẩm quyền, cơ cấu tổ chức) của các cơ quan nhà nước trong bộ máy Nhà nước như: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân.

Nguồn chủ yếu của luật nhà nước là Hiến pháp (do đó ngành luật này còn được gọi là luật Hiến pháp). Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, ngày nay là Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, từ khi ra đời đến nay đã ban hành 4 bản Hiến pháp, phù hợp với tình hình nhiệm vụ của cách mạng và đặc điểm kinh tế xã hội của mỗi thời kỳ lịch sử.

Hiến pháp đầu tiên là Hiến pháp năm 1946 do Quốc hội khoá I thông qua tại phiên họp ngày 9/11/1946, bao gồm Lời nói đầu, 7 chương, 70 điều. Hiến pháp năm 1946 xác định những thành quả của Cách mạng Tháng Tám, xác định hình thức chính thể của Nhà nước ta là Cộng hoà dân chủ nhân dân, đặt nền móng cho việc tổ chức và hoạt động của một bộ máy nhà nước kiểu mới.

Hiến pháp năm 1959 do Quốc hội khóa I thông qua tại Kỳ họp thứ 11 ngày 31/12/1959, bao gồm Lời nói đầu, 10 chương, 112 điều. Hiến pháp năm 1959 đã cụ thể hoá đường lối chiến lược mà

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III đã đề ra là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Hiến pháp năm 1980 do Quốc hội khoá VI thông qua tại Kỳ họp thứ 7 trong phiên họp ngày 18/12/1980, bao gồm Lời nói đầu, 12 chương, 147 điều. Hiến pháp năm 1980 được coi là bản Hiến pháp của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

Hiến pháp năm 1992 do Quốc hội khoá VIII Kỳ họp thứ 11 thông qua tại phiên họp ngày 15/4/1992, bao gồm Lời nói đầu, 12 chương, 147 điều, kế thừa và phát triển các quy định của các Hiến pháp 1946, 1959, 1980, tiếp tục thể chế hoá đường lối chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong điều kiện của sự nghiệp đổi mới.

Sau gần mười năm thực hiện, nhằm bảo đảm cho Hiến pháp, luật cơ bản của Nhà nước thực sự phù hợp với đặc điểm tình hình của đất nước qua nhiều năm đổi mới toàn diện, tại phiên họp ngày 25/12/2001, Quốc hội khoá X, Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992.

Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) là cơ sở pháp lý để xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Nguồn của ngành luật nhà nước còn bao gồm một số Luật và Nghị quyết của Quốc hội, một số Pháp lệnh và Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, một số Nghị quyết và Nghị định của Chính phủ, một số Nghị quyết của Hội đồng nhân các cấp có các quy phạm pháp luật.

Trong hệ thống pháp luật nước ta, luật nhà nước là ngành luật giữ vai trò chủ đạo do đối tượng điều chỉnh đặc biệt của nó.

Các quy phạm và chế định của luật nhà nước là cơ sở để quy định các quy phạm và chế định của các ngành luật khác.

2. Luật hành chính

Luật hành chính là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình tổ chức, thực hiện các hoạt động chấp hành - điều hành của các cơ quan nhà nước trên các lĩnh vực hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

Các quy phạm pháp luật hành chính quy định các nguyên tắc, hình thức, phương pháp quản lý nhà nước; xác định quy chế pháp lý của các chủ thể quản lý nhà nước; điều chỉnh hoạt động công vụ của cán bộ, công chức; quy định thủ tục hành chính và trách nhiệm hành chính.

Hệ thống luật hành chính Việt Nam bao gồm hai phần: Phần chung và phần riêng. Phần chung của luật hành chính bao gồm các quy phạm quy định những nguyên tắc chung phát sinh trong lĩnh vực và phạm vi quản lý nhà nước như:

a) Địa vị pháp lý của các cơ quan hành chính nhà nước;

b) Chế định ban hành văn bản hành chính;

c) Quy chế pháp lý về cán bộ, công chức;

d) Quy chế pháp lý đối với các tổ chức, công dân người nước ngoài, người không quốc tịch;

đ) Thủ tục hành chính;

e) Quy chế giám sát, kiểm tra hành chính;

g) Xử lý vi phạm hành chính (trách nhiệm hành chính);

h) Tài phán hành chính.

Phần riêng của Luật hành chính điều chỉnh các hoạt động quản lý nhà nước đối với các ngành, các lĩnh vực của đời sống xã

hội: công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, tài chính, giá cả, tín dụng, thống kê. v.v...

Quan hệ pháp luật hành chính có đặc điểm là các chủ thể luôn có mối quan hệ phụ thuộc về tổ chức, một bên nhân danh quyền lực nhà nước còn bên kia phải phục tùng quyền lực đó. Do đó, phương pháp điều chỉnh của luật hành chính là phương pháp mệnh lệnh.

Nguồn của luật hành chính Việt Nam bao gồm các luật, văn bản quy phạm dưới luật và văn bản hành chính có chứa đựng các quy định về quản lý nhà nước. Những nội dung chủ yếu của luật hành chính được trình bày trong Chương V giáo trình này.

3. Luật tài chính

Ở nước ta hiện nay, quan niệm về đối tượng điều chỉnh của luật tài chính với tư cách là một ngành luật trong hệ thống pháp luật còn có sự khác nhau nhất định.

Theo quan niệm của nhiều nhà khoa học thuộc các lĩnh vực pháp luật, tài chính, ngân hàng thì luật tài chính là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tạo lập, phân phối, sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước.

Luật tài chính bao gồm các chế định chủ yếu sau đây:

a. Luật ngân sách nhà nước:

Pháp luật về ngân sách nhà nước - bộ phận cấu thành chủ yếu của luật tài chính, là tổng hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hình thành, quản lý và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước cũng như các quan hệ xã hội về lập, phê chuẩn, chấp hành, quyết toán ngân sách nhà nước.

Pháp luật về ngân sách nhà nước quy định chế độ phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và chế độ lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước.

b. Chế định thu ngân sách nhà nước:

Thu ngân sách nhà nước là hoạt động của Nhà nước tập trung một bộ phận của cải xã hội dưới hình thức giá trị theo các hình thức và phương pháp nhất định để lập quỹ ngân sách nhà nước.

Các quy phạm pháp luật về thu ngân sách nhà nước bao gồm: pháp luật về thu ngân sách từ thuế; pháp luật về thu ngân sách nhà nước từ phí, lệ phí; pháp luật về các khoản thu khác của ngân sách nhà nước như: viện trợ, tài sản sung công v.v...

c. Chế định chi ngân sách nhà nước:

Chi ngân sách nhà nước là hoạt động của Nhà nước nhằm phân phối và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước theo dự toán ngân sách nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Các quy phạm pháp luật về chi ngân sách nhà nước quy định chế độ chi cho đầu tư, xây dựng; chế độ chi ngân sách nhà nước cho các sự nghiệp kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, chế độ chi cho hoạt động quản lý nhà nước.v.v...

d. Chế định về tài chính doanh nghiệp:

Các quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động tài chính doanh nghiệp quy định chế độ quản lý chi phí giá thành; chế độ phân phối lợi nhuận doanh nghiệp; chế độ về nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp đối với Nhà nước.

đ. Chế định bảo hiểm thương mại:

Bảo hiểm thương mại là hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm (bên bảo hiểm) được thực hiện thông qua việc lập quỹ bảo hiểm từ nguồn phí bảo hiểm mà các tổ chức, cá nhân đóng

(bên mua bảo hiểm) và sử dụng để bồi thường, chi trả cho các trường hợp thuộc diện bảo hiểm.

Các quy phạm pháp luật của chế định bảo hiểm thương mại quy định chế độ bảo hiểm con người, chế độ bảo hiểm trách nhiệm dân sự, chế độ bảo hiểm tài sản.

e. Chế định về tín dụng và thanh toán:

Các quy phạm pháp luật về tín dụng và thanh toán quy định chế độ tín dụng ngân hàng và chế độ thanh toán không dùng tiền mặt.

4. Luật đất đai

Là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật, luật đất đai là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình quản lý và sử dụng đất đai. Các quy phạm pháp luật của luật đất đai, một mặt khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu như quy định trong Hiến pháp năm 1992, mặt khác quy định chế độ quản lý đất đai, chế độ sử dụng đất đai và quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Hệ thống luật đất đai bao gồm các chế định chủ yếu sau đây:

a. Chế định về nguyên tắc quản lý và sử dụng đất đai:

- Nguyên tắc đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu. Nhà nước thực hiện quyền định đoạt đất đai, trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất và thống nhất quản lý về đất đai;

- Nguyên tắc Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất đồng thời đòi hỏi người sử dụng đất thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật;

- Nguyên tắc Nhà nước nghiêm cấm hành vi lấn chiếm đất đai, không sử dụng hoặc sử dụng đất không đúng mục đích, vi phạm các quy định về quản lý và sử dụng đất.

b. Chế định quản lý nhà nước về đất đai, bao gồm những nội dung sau đây:

- Lập, quản lý hồ sơ địa giới hành chính và các loại bản đồ về đất đai;

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Thu hồi đất;

- Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai.

- Quy định tài chính về đất đai;

- Quy định quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản;

- Tổ chức cơ quan quản lý đất;

- Thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

c. Chế định sử dụng đất, bao gồm những nội dung sau đây:

- Chế độ sử dụng các loại đất bao gồm các quy định về thời hạn sử dụng đất và các quy định về phân loại đất đai thành đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng.

- Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất bao gồm các quy định chung về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của những người sử dụng đất cụ thể như: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức cá nhân nước ngoài.

Nguồn chủ yếu của ngành luật đất đai là Luật Đất đai do Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003, có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2004.

5. Luật dân sự

Luật dân sự là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân nhất định trong xã hội.

Các quy phạm pháp luật dân sự quy định địa vị pháp lý của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác, quyền, nghĩa vụ của các chủ thể trong các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân trong giao lưu dân sự, xây dựng những chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự.

Trong hệ thống pháp luật nước ta, luật dân sự có vị trí rất quan trọng. Luật dân sự điều chỉnh bao quát một lĩnh vực rộng lớn của sinh hoạt xã hội là các giao lưu dân sự của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể dân sự khác. Mặt khác, luật dân sự có ảnh hưởng và tác động lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển sống động, lành mạnh theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Luật dân sự bao gồm những chế định chủ yếu sau đây:

a. Chế định về tài sản và quyền sở hữu;

b. Chế định nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự;

c. Chế định thừa kế;

d. Quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

Đặc điểm cơ bản của quan hệ dân sự là các chủ thể của nó luôn ở vị trí bình đẳng về mặt pháp lý do sự độc lập, không phụ thuộc nhau về mặt tổ chức và tài sản. Do đó, phương pháp điều chỉnh của luật dân sự là phương pháp thoả thuận.

Nguồn chủ yếu của ngành luật dân sự nước ta hiện nay là Bộ luật Dân sự do Quốc hội thông qua ngày 28/10/1995. Những nội dung chủ yếu của luật dân sự được trình bày trong Chương VI giáo trình này.

6. Luật lao động

Luật lao động là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động và các quan hệ xã hội liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động. Các quy phạm pháp luật lao động quy định quyền và nghĩa vụ của người lao động và của người sử dụng lao động, các tiêu chuẩn lao động, các nguyên tắc sử dụng và quản lý lao động góp phần thúc đẩy sản xuất xã hội.

Luật lao động bao gồm chế định chủ yếu sau đây:

a. Chế định hợp đồng lao động, quy định các loại hợp đồng lao động (hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng, hợp đồng lao động theo mùa, vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng); hình thức giao kết hợp đồng lao động; nội dung của hợp đồng lao động; vấn đề tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động và chấm dứt hợp đồng lao động.v.v...

b. Chế định thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi, quy định chế độ thời giờ làm việc (như thời giờ làm việc hàng ngày, thời giờ làm thêm, thời giờ làm việc ban đêm) và chế độ thời giờ nghỉ ngơi (ngày nghỉ hàng tuần, ngày nghỉ lễ hàng năm, chế độ nghỉ về việc riêng, nghỉ không hưởng lương).

c. Chế định kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất, quy định nội dung kỷ luật lao động; hình thức trách nhiệm kỷ luật; trách nhiệm vật chất của người lao động đối với tài sản của doanh nghiệp; thủ tục áp dụng trách nhiệm kỷ luật và trách nhiệm vật chất.

d. Chế định an toàn lao động, vệ sinh lao động, quy định các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động cho người lao động; trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động cho người lao động.

đ. Chế định tiền lương, quy định nguyên tắc trả lương cho người lao động; các hình thức trả lương; chế độ trả lương trong trường hợp người lao động phải ngừng việc, làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm; các chế độ phụ cấp và các chế độ khuyến khích khác đối với người lao động.

e. Chế định thoả ước lao động tập thể, quy định nội dung và hình thức thoả ước lao động tập thể; thủ tục ký kết thoả ước lao động tập thể; hiệu lực của thoả ước lao động tập thể.

g. Chế định bảo hiểm xã hội, quy định các loại hình bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện); các chế độ bảo hiểm xã hội (bảo hiểm khi ốm đau, bảo hiểm khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thai sản, chế độ hưu trí, bảo hiểm thất nghiệp, chế độ tử tuất); vấn đề hình thành và quản lý quỹ bảo hiểm xã hội.

h. Chế định giải quyết tranh chấp lao động, quy định các loại tranh chấp lao động (tranh chấp lao động cá nhân và tranh chấp lao động tập thể); cơ quan giải quyết tranh chấp lao động; trình tự giải quyết các tranh chấp lao động; thủ tục giải quyết các vụ án lao động; đình công và giải quyết các cuộc đình công.

Luật lao động còn quy định các chế định việc làm, học nghề, địa vị pháp lý của Công đoàn trong mối quan hệ giữa Công đoàn với người sử dụng lao động, vấn đề quản lý nhà nước về lao động và thanh tra lao động.

Nguồn chủ yếu của ngành Luật lao động là Bộ luật Lao động do Quốc hội thông qua ngày 23/6/1994 và đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/ 2002/QH10 ngày 2/4/2002. Pháp

lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11/4/1996 và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động cũng là nguồn quan trọng của Luật lao động nước ta.

7. Luật hôn nhân và gia đình

Luật hôn nhân và gia đình là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội (quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản) phát sinh trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Các quy phạm pháp luật của luật hôn nhân và gia đình hợp thành các chế định chủ yếu sau đây:

a. Chế định về các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình: Nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng; hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo khác nhau, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ; vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ đối với nhau; Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con; Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện chức năng cao quý của người mẹ.

b. Chế định kết hôn, quy định điều kiện kết hôn, những trường hợp cấm kết hôn, đăng ký kết hôn, vấn đề huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

c. Chế định quan hệ giữa vợ và chồng, quy định những vấn đề chủ yếu về quan hệ vợ chồng như: lựa chọn nơi cư trú; nghĩa vụ tôn trọng nhau, giúp đỡ nhau phát triển về mọi mặt; vấn đề đại diện cho nhau; về trách nhiệm liên đới khi giao dịch; về tài sản chung của vợ chồng; về tài sản riêng của vợ, chồng v.v...

d. Chế định về quan hệ giữa cha mẹ và con, quy định nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con đối với nhau; nghĩa vụ và quyền của

bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc chồng; vấn đề đại diện cho con; vấn đề hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên; vấn đề tài sản riêng của con v.v...

đ. Chế định về quan hệ giữa ông, bà nội ngoại và cháu, giữa anh, chị em và giữa các thành viên trong gia đình, quy định các nghĩa vụ và quyền của các thành viên nói trên với nhau.

e. Chế định về cấp dưỡng, quy định nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình, mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

h. Chế định xác định cha, mẹ, con, quy định nguyên tắc của việc xác định cha, mẹ, con; người có quyền yêu cầu Toà án xác định cha, mẹ, con.

i. Chế định giám hộ, quy định các trường hợp giám hộ, người giám hộ và thủ tục giám hộ giữa các thành viên trong gia đình.

k. Chế định ly hôn, quy định quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn, các trường hợp ly hôn, những hậu quả pháp lý của ly hôn.

Nguồn chủ yếu của ngành luật hôn nhân và gia đình là Luật Hôn nhân và Gia đình do Quốc hội thông qua ngày 9/6/2000.

8. Luật hình sự

Luật hình sự là tổng thể những quy phạm pháp luật quy định những hành vi nguy hiểm cho xã hội nào gọi là tội phạm, những hình phạt áp dụng đối với người phạm tội và các điều kiện áp dụng hình phạt.

Luật hình sự là một trong những công cụ sắc bén, hữu hiệu để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, góp phần đắc lực vào việc bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích

hợp pháp của công dân, tổ chức, góp phần duy trì trật tự, an toàn xã hội, trật tự quản lý kinh tế, bảo đảm cho mọi người được sống trong một môi trường xã hội và sinh thái an toàn, lành mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Hệ thống luật hình sự bao gồm hai phần: phần chung và phần các tội phạm. Phần chung của luật hình sự bao gồm các quy phạm pháp luật quy định các khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự, tội phạm, hình phạt, những vấn đề liên quan đến việc xác định tội phạm, các điều kiện quyết định hình phạt và chấp hành hình phạt. Phần các tội phạm quy định các loại tội phạm cùng với các tội phạm cụ thể (tội danh), khung hình phạt và mức hình phạt áp dụng đối với các tội phạm cụ thể.

Nguồn chủ yếu của Luật hình sự nước ta là Bộ luật Hình sự do Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999. Những nội dung chủ yếu của luật hình sự Việt Nam được trình bày trong Chương VII của Giáo trình này.

9. Luật kinh tế

Quan điểm coi luật kinh tế là một ngành luật độc lập xuất hiện trong điều kiện của nền kinh tế vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Theo quan điểm này thì luật kinh tế là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước về kinh tế và quá trình hoạt động kinh doanh của xã hội. Quan điểm này nhận định rằng, các quan hệ quản lý nhà nước về kinh tế giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức kinh tế và các quan hệ kinh doanh giữa các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế với nhau là một loại quan hệ kinh doanh giữa các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế với nhau là một loại quan hệ xã hội độc lập, có tính đặc thù: Mỗi loại quan hệ đó đều tồn tại hai yếu tố kết hợp chặt chẽ với nhau - yếu tố tài sản và yếu tố tổ chức kế hoạch. Do tính chất đặc thù đó cho nên không thể đồng nhất quan hệ quản lý nhà nước về kinh tế với quan hệ quản lý

nhà nước nói chung (quan hệ hành chính) để đưa vào điều chỉnh trong ngành luật hành chính; cũng như không thể đồng nhất quan hệ kinh doanh với quan hệ tài sản nói chung (quan hệ dân sự) để đưa vào điều chỉnh trong ngành luật dân sự mà phải có một ngành luật độc lập điều chỉnh các quan hệ xã hội này - ngành luật kinh tế.

Với quan điểm như vậy, nội dung ngành luật kinh tế bao gồm những chế định chủ yếu sau đây:

a. Chế độ pháp lý về bộ máy quản lý kinh tế.

b. Địa vị pháp lý của doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác.

c. Chế độ pháp lý về tài sản trong các tổ chức kinh tế nhà nước.

d. Chế độ kế hoạch hoá và hạch toán kinh tế.

đ. Nghĩa vụ kinh tế, hợp đồng kinh tế.

e. Giải quyết tranh chấp kinh tế, giải quyết việc phá sản đối với các chủ thể kinh doanh.

Ngày nay, trong điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, quan điểm trên có còn phù hợp hay không và do đó, luật kinh tế có tồn tại với tư cách một ngành luật độc lập hay không, đang có những ý kiến khác nhau.

10. Luật tố tụng hình sự

Luật tố tụng hình sự là tổng thể những quy phạm pháp luật quy định trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan và của những người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng. Luật tố tụng hình sự còn quy định những vấn đề khác liên quan đến việc giải quyết các vụ án hình sự.

Luật tố tụng hình sự bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a. Những quy định chung về tố tụng hình sự như: nhiệm vụ và hiệu lực của luật tố tụng hình sự, những nguyên tắc cơ bản, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, chứng cứ trong tố tụng hình sự và những biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự.

b. Khởi tố, điều tra vụ án hình sự và quyết định truy tố.

c. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

d. Xét xử phúc thẩm vụ án hình sự.

đ. Thi hành bản án và quyết định của Toà án.

e. Xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

g. Thủ tục đặc biệt.

h. Hợp tác quốc tế trong hoạt động tố tụng hình sự.

Nguồn chủ yếu của luật tố tụng hình sự là Bộ luật Tố tụng hình sự do Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003, có hiệu lực ngày 1/7/2004. Người ta thường nói rằng, nếu Bộ luật Hình sự là pháp luật nội dung thì Bộ luật Tố tụng hình sự là pháp luật hình thức. Một số nội dung chủ yếu của luật tố tụng hình sự cũng được trình bày trong Chương VII Giáo trình này.

11. Luật tố tụng dân sự

Luật tố tụng dân sự là tổng thể những quy phạm pháp luật quy định trình tự, thủ tục tiến hành giải quyết các vụ việc dân sự và thi hành án dân sự. Vụ việc dân sự quy định trong luật tố tụng dân sự được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các vụ việc dân sự theo nghĩa hẹp, các vụ việc về hôn nhân và gia đình, các vụ việc về kinh tế và các vụ việc về lao động.

Luật tố tụng dân sự bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a. Những quy định chung về tố tụng dân sự như: nhiệm vụ và hiệu lực của luật tố tụng dân sự, những nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, chứng minh và chứng cứ trong tố tụng dân sự, các biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự.

b. Khởi kiện, khởi tố vụ án dân sự.

c. Xét xử sơ thẩm vụ án dân sự.

d. Xét xử phúc thẩm vụ án dân sự.

đ. Thi hành bản án và quyết định của Toà án.

e. Xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

g. Thủ tục giải quyết các việc dân sự.

h. Thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Nguồn chủ yếu của luật tố tụng dân sự là Bộ luật Tố tụng dân sự do Quốc hội thông qua ngày 15/6/2004, có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2005 và Pháp lệnh Thi hành án dân sự do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 14/1/2004, có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2004. Một số nội dung chủ yếu của luật tố tụng dân sự được trình bày trong Chương VI Giáo trình này.

12. Luật tố tụng hành chính

Luật tố tụng hành chính là tổng thể những quy phạm pháp luật quy định trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án hành chính. Các quan hệ pháp luật hành chính mà từ đó phát sinh các khiếu kiện hành chính có những đặc điểm khác với các quan hệ pháp luật dân sự, kinh tế và lao động. Vì vậy nội dung của các quy định pháp luật về tố tụng hành chính có nhiều điểm khác với tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết các vụ án hành chính bao gồm các giai đoạn cơ bản sau đây:

a. Khởi kiện, thụ lý vụ án hành chính.

b. Chuẩn bị xét xử vụ án hành chính.

c. Xét xử sơ thẩm vụ án hành chính.

d. Xét xử phúc thẩm vụ án hành chính.

đ. Thi hành án hành chính.

Xét lại bản án, quyết định của vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật.

Nguồn chủ yếu của luật tố tụng hành chính là Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 21/5/1996, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 10/1998/UBTVQH10 ngày 25/12/1998 và Pháp lệnh Thi hành án dân sự do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 14-1-2004 (đã dẫn). Một số nội dung chủ yếu của luật tố tụng hành chính được trình bày trong Chương V Giáo trình này.

III. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Trong mỗi quốc gia, bên cạnh hệ thống pháp luật quốc gia còn tồn tại một hệ thống pháp luật quốc tế. Các quy phạm pháp luật quốc tế hình thành trên cơ sở thoả thuận giữa các quốc gia và thể hiện ý chí chung của các quốc gia đó. Pháp luật quốc tế điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong các sinh hoạt quốc tế giữa các quốc gia, các tổ chức quốc tế với nhau. Pháp luật quốc tế bao gồm hai bộ phận: công pháp quốc tế (luật quốc tế) và tư pháp quốc tế.

1. Luật quốc tế (công pháp quốc tế)

Luật quốc tế là tập hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội về chính trị hoặc các khía cạnh chính trị của quan hệ kinh tế, thương mại, khoa học - kỹ thuật, văn hoá giữa

các quốc gia với nhau, giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế liên chính phủ, hoặc các chủ thể khác của pháp luật pháp quốc tế.

Luật quốc tế hiện đại bao gồm những nội dung cơ bản sau đây:

a. Chế định những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế

- Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia;
- Nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia;
- Nguyên tắc dân tộc tự quyết;
- Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác;
- Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hoặc đe doạ dùng vũ lực;
- Nguyên tắc hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế;
- Nguyên tắc tôn trọng các quyền cơ bản của con người;
- Nguyên tắc hợp tác giữa các quốc gia;
- Nguyên tắc tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế.

b. Chế định luật điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế là văn bản pháp luật quốc tế (Hiệp ước, Công ước, Định ước, Hiệp định...) biểu hiện sự thoả thuận ý chí của các chủ thể luật pháp quốc tế (trước hết và chủ yếu là các quốc gia) trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng nhằm quy định việc phát sinh, thay đổi, chấm dứt các quyền và nghĩa vụ đối với nhau trong các lĩnh vực hợp tác quốc tế, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại. Điều ước quốc tế là kết quả của các Hội nghị quốc tế.

Luật điều ước quốc tế quy định trình tự ký kết điều ước quốc tế, hiệu lực của điều ước quốc tế, giải thích điều ước quốc tế, công bố và đăng ký điều ước quốc tế, thực hiện điều ước quốc tế.

Những nội dung này cũng đã được đề cập trong Chương III về hình thức pháp luật.

c. Chế định dân cư trong luật pháp quốc tế

Theo luật pháp quốc tế, dân cư được hiểu là tổng thể những người sống trên lãnh thổ của một quốc gia nhất định. Thành phần dân cư của một nước bao gồm: công dân của nước đó, người có quốc tịch nước ngoài, người không quốc tịch, người nhiều quốc tịch. Chế định dân cư quy định vấn đề quốc tịch, địa vị pháp lý của những người trong thành phần dân cư.

d. Chế định bảo vệ quyền con người quy định nội dung các quyền con người (nhân quyền) trong điều kiện thời đại, vấn đề hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ quyền con người.

đ. Chế định lãnh thổ và biên giới quốc gia, quy định các bộ phận cấu thành của lãnh thổ quốc gia (như các vùng đất, vùng nước, vùng trời); quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia; quy chế pháp lý của biên giới quốc gia.

e. Chế định về luật biển quốc tế, quy định quy chế pháp lý đối với các vùng biển như nội thuỷ; quy chế pháp lý về lãnh hải; vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa; quy chế pháp lý về biển quốc tế .v.v...

g. Pháp luật về hàng không quốc tế, quy định các nguyên tắc và các thương quyền cơ bản trong luật hàng không dân dụng quốc tế, quy chế pháp lý về vùng trời, phi hành đoàn, quy chế về chuyến bay quốc tế và đường bay quốc tế.

h. Chế định về ngoại giao và lãnh sự đưa ra quy chế pháp lý về các cơ quan đại diện ngoại giao của nhà nước, cơ quan lãnh sự; những ưu đãi và miễn trừ cho các cơ quan và viên chức ngoại giao và lãnh sự.

i. Hội nghị quốc tế và các tổ chức quốc tế, quy định quy chế về tổ chức, đàm phán và ký kết các văn bản của hội nghị quốc tế; địa vị pháp lý của các tổ chức quốc tế toàn cầu như Liên hợp

quốc, các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế khu vực và các tổ chức quốc tế khác.

k. Chế định giải quyết các tranh chấp quốc tế, quy định các nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế, các biện pháp giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế.

l. Chế định pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế về chiến tranh, quy định về vấn đề tuyên chiến, khởi chiến; vấn đề sử dụng vũ khí và phương tiện chiến tranh, bảo hộ nạn nhân chiến tranh.v.v...

m. Chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế, quy định chủ thể của trách nhiệm pháp lý quốc tế; tội ác quốc tế; các hình thức trách nhiệm pháp lý của quốc gia và chủ thể khác.

Nguồn của luật pháp quốc tế là các điều ước quốc tế (song phương và đa phương), pháp luật quốc gia và tập quán quốc tế.

2. Luật tư pháp quốc tế

Luật tư pháp quốc tế là tập hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Quan hệ dân sự ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm quan hệ dân sự (theo nghĩa hẹp), quan hệ kinh tế-thương mại, quan hệ lao động, quan hệ hôn nhân và gia đình. Yếu tố nước ngoài, theo Điều 826 Bộ luật Dân sự 1995 là những quan hệ có người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tham gia; hoặc căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó phát sinh ở nước ngoài; hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó tồn tại ở nước ngoài.

Chủ thể của luật tư pháp quốc tế trước hết và chủ yếu là cá nhân, pháp nhân của các nước tham gia giao lưu quốc tế; ngoài ra, trong những trường hợp nhất định, Nhà nước, các tổ chức quốc tế liên chính phủ cũng được thừa nhận là chủ thể của luật tư pháp quốc tế.

Các nguyên tắc cơ bản của luật tư pháp quốc tế bao gồm:

- Nguyên tắc tôn trọng quyền miễn trừ tư pháp của các quốc gia

- Nguyên tắc bình đẳng về mặt pháp lý giữa các chế độ sở hữu của các quốc gia khác nhau;

- Nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa công dân nước sở tại và người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau trên lãnh thổ một quốc gia;

- Nguyên tắc có đi, có lại.

Nguồn chủ yếu của luật tư pháp quốc tế là pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế, tập quán quốc tế.

a. Pháp luật quốc gia: Ở nước ta, pháp luật quốc gia tham gia điều chỉnh các quan hệ thuộc lĩnh vực tư pháp quốc tế có các văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu như: Bộ luật Dân sự năm 1995, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Bộ luật Hàng hải năm 1990, Bộ luật Lao động năm 1994 (và Luật sửa đổi bổ sung năm 2002). Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2000) .v.v...

b. Điều ước quốc tế: Bao gồm các điều ước quốc tế song phương và điều ước quốc tế đa phương mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập như: Hiệp định Tương trợ tư pháp và pháp lý giữa Việt Nam và các nước, Hiệp định Thương mại và hàng hải, Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần, Công ước Paris năm 1883 về sở hữu công nghiệp (Việt Nam gia nhập năm 1981), Hiệp định khung hợp tác Việt Nam – EU (ký năm 1992), Công ước New York năm 1958 về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài (gia nhập năm 1995), Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ v.v...

c. Tập quán quốc tế: Tập quán quốc tế là những quy tắc xử sự không do các quốc gia hay các tổ chức quốc tế đặt ra nhưng

được nhiều quốc gia chấp nhận và áp dụng như một quy phạm pháp luật pháp quốc tế. Tập quán quốc tế xuất hiện trong mọi lĩnh vực của pháp luật pháp quốc tế. Phạm vi của các tập quán quốc tế có thể là toàn cầu hoặc khu vực. Trong tư pháp quốc tế, có những tập quán về thương mại, hàng hải quốc tế và những tập quán quốc tế khác. Hiện tại, được áp dụng nhiều nhất trong các quan hệ thương mại quốc tế là bản Quy tắc chính thức của Phòng Thương mại quốc tế giải thích các điều kiện thương mại (INCOTERMS 2000) và bản Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ (UCP 500).

Nội dung luật tư pháp quốc tế Việt Nam bao gồm các chế định chủ yếu sau đây:

- *Chế định chủ thể của luật tư pháp quốc tế*, quy định địa vị pháp lý của cá nhân và tổ chức nước ngoài tại Việt Nam và quy chế pháp lý đối với cá nhân và tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

- *Chế định quyền sở hữu trong tư pháp quốc tế*, quy định vấn đề giải quyết xung đột pháp luật về quyền sở hữu; vấn đề chuyển dịch quyền sở hữu; vấn đề quyền sở hữu của người nước ngoài tại Việt Nam, bảo hộ sở hữu trí tuệ trong giao dịch quốc tế v.v...

- *Chế định hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong tư pháp quốc tế*, quy định vấn đề giao kết và thực hiện hợp đồng trong tư pháp quốc tế; quy chế bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong tư pháp quốc tế.

- *Chế định thanh toán quốc tế*, quy định phương tiện và phương thức thanh toán quốc tế; hình thức tín dụng và việc xác lập, thực hiện quan hệ tín dụng trong thanh toán quốc tế v.v...

- *Chế định thừa kế trong tư pháp quốc tế*, quy định các nguyên tắc giải quyết xung đột pháp luật về thừa kế; vấn đề giải quyết việc thừa kế có yếu tố nước ngoài.

- *Chế định hôn nhân và gia đình trong tư pháp quốc tế* có các quy định về kết hôn; về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản trong gia đình; về quan hệ giữa những người trong gia đình; vấn đề nuôi con nuôi; vấn đề ly hôn v.v...

- *Chế định quan hệ lao động trong tư pháp quốc tế*, quy định vấn đề giải quyết xung đột pháp luật về lao động có yếu tố nước ngoài; quan hệ lao động có yếu tố nước ngoài.

- *Chế định tố tụng dân sự quốc tế*, quy định địa vị pháp lý của các chủ thể nước ngoài trong tố tụng dân sự quốc tế; thẩm quyền xét xử dân sự quốc tế; vấn đề uỷ thác tư pháp quốc tế; vấn đề công nhận và thi hành bản án và quyết định của Toà án nước ngoài.

IV. HỆ THỐNG KHOA HỌC PHÁP LÝ (HỆ THỐNG LUẬT HỌC)

Hệ thống khoa học pháp lý là tổng thể các môn khoa học có đối tượng nghiên cứu là vấn đề nhà nước và pháp luật, trong đó mỗi môn khoa học nghiên cứu một mặt, một khía cạnh hoặc một số mặt, một số khía cạnh của vấn đề. Giữa hệ thống khoa học pháp lý và hệ thống pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau.

Hệ thống khoa học pháp lý có thể chia thành các nhóm sau đây:

1. Nhóm các môn khoa học về lý luận và lịch sử gồm các môn lý luận chung về nhà nước và pháp luật, lịch sử nhà nước và pháp luật v.v...Nhóm các môn khoa học này nghiên cứu nguồn gốc,

bản chất, quy luật phát sinh, phát triển của nhà nước và pháp luật; lịch sử các nhà nước và phát luật; đưa ra những khái niệm, phạm trù, nguyên tắc làm cơ sở cho việc nghiên cứu nhà nước và pháp luật nói chung và là cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu các môn khoa học pháp lý khác.

2. Nhóm các môn khoa học pháp lý chuyên ngành gồm các môn khoa học có đối tượng nghiên cứu là các ngành luật trong hệ thống pháp luật, như môn luật dân sự, môn luật hình sự, môn luật lao động v.v... Có bao nhiêu ngành luật thì có bấy nhiêu môn khoa học pháp lý chuyên ngành.

Trong thực tế còn hình thành những môn khoa học chỉ nghiên cứu một hoặc một số chế định của một ngành luật nào đó với tư cách là một bộ phận tách ra từ môn khoa học pháp lý chuyên ngành (ví vụ: luật doanh nghiệp tách ra từ môn luật kinh tế, luật hợp đồng tách ra từ môn luật dân sự v.v...).

Ngoài ra còn có những môn học nghiên cứu một số chế định của một số ngành luật nhằm phục vụ một yêu cầu nhất định (ví dụ: môn luật kinh doanh nghiên cứu một số chế định của luật kinh tế, luật dân sự, luật lao động v.v...). Có thể coi môn khoa học này như là một môn khoa học pháp lý liên ngành.

3. Nhóm các môn khoa học pháp lý quốc tế gồm các môn khoa học pháp lý nghiên cứu pháp luật pháp quốc tế, môn khoa học pháp lý nghiên cứu pháp luật của một quốc gia.

4. Nhóm các môn khoa học pháp lý thực nghiệm gồm các môn khoa học pháp lý nghiên cứu các vấn đề có tính chất "kỹ thuật" như: môn phạm pháp học, môn giám định pháp y, môn tâm lý tư pháp .v.v... Thành tựu của các môn khoa học này phục vụ cho

việc xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật, đặc biệt là việc giải quyết đúng đắn các vụ án hình sự, dân sự.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm, đặc điểm của hệ thống pháp luật?

2. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật?

3. Đối tượng điều chỉnh và những nội dung chủ yếu của các ngành luật trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta hiện nay?

4. Khái niệm và nội dung cơ bản của luật công pháp quốc tế và luật tư pháp quốc tế?

Chương V

LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH

1. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật hành chính

Xét về mặt hệ thống, các cơ quan trong bộ máy Nhà nước ta bao gồm[1] :

- Cơ quan quyền lực.
- Cơ quan quản lý.
- Cơ quan kiểm sát.
- Cơ quan xét xử.

Trong đó, các cơ quan quản lý nhà nước là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực, được tổ chức thành một hệ thống chặt chẽ từ Trung ương đến địa phương và cơ sở để trực tiếp quản lý, điều hành các mặt hoạt động của đời sống xã hội; từ kinh tế, văn hoá đến an ninh, quốc phòng…, từ hoạt động đối nội đến hoạt động đối ngoại. Như vậy, trong mối quan hệ và sự phân định với hoạt động của cơ quan quyền lực, cơ quan kiểm sát, cơ quan xét xử thì khái niệm *quản lý nhà nước* được hiểu theo một nghĩa hẹp tức là chỉ giới hạn trong các hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước. Việc xác định khái niệm quản lý nhà nước là cơ sở để xác định đối tượng điều chỉnh và nội dung của luật hành chính.

---

[1] *Xem mục II - Chương I, Giáo trình Pháp luật Đại cương, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Giáo dục 1998.*

Với tư cách là một ngành luật độc lập trong hệ thống luật của Nhà nước, *luật hành chính là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội.*

Trên cơ sở đó cũng có thể nói: Luật hành chính là ngành luật của quản lý nhà nước.

Các quan hệ xã hội mà luật hành chính điều chỉnh có thể chia thành bốn nhóm sau đây:

- *Thứ nhất*, là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thực hiện các hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước.

- *Thứ hai*, là các quan hệ trong hoạt động chấp hành, điều hành hình thành trong hoạt động xây dựng tổ chức công tác nội bộ của các cơ quan quản lý nhà nước.

Đây là hai nhóm quan hệ xã hội chủ yếu thuộc đối tượng điều chỉnh của luật hành chính.

- *Thứ ba*, là những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động xây dựng và tổ chức công tác nội bộ của các cơ quan kiểm sát, cơ quan xét xử, cơ quan quyền lực. Hoạt động của các cơ quan này không thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hành chính. Nhưng để thực hiện chức năng của mình, tất yếu cũng hình thành các quan hệ nội bộ mang tính chất chấp hành và điều hành trong tổ chức hoạt động của các cơ quan nói trên. Những quan hệ đó cũng phải tuân theo những quy định chung của luật hành chính, và do vậy thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật hành chính.

- *Thứ tư*, là những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động của các cơ quan nhà nước không thuộc hệ thống cơ quan quản lý và hoạt động của các tổ chức

xã hội khi các chủ thể này được trao quyền thực hiện một số chức năng quản lý nhà nước cụ thể.

Là những quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước, các quan hệ xã hội mà luật hành chính điều chỉnh có một đặc điểm quan trọng là: trong các quan hệ đó bao giờ cũng có ít nhất một bên chủ thể mang quyền lực nhà nước, nhân danh Nhà nước và bên kia phải chấp hành quyền lực đó. Trong các quan hệ này không có sự bình đẳng về ý chí mà luôn luôn có một bên phải phục tùng ý chí của bên kia. Bên mang quyền lực nhà nước, nhân danh Nhà nước có quyền đơn phương đưa ra quyết định quản lý và bên kia có nghĩa vụ phải chấp hành các quyết định đơn phương đó. Bên mang quyền lực nhà nước có quyền áp dụng các biện pháp kiểm tra, xem xét việc thực hiện quyết định của mình, có quyền sử dụng các biện pháp cưỡng chế bảo đảm các quyết định của mình được thực hiện. Tính chất quyền lực - phục tùng như vậy là yêu cầu tất yếu của quản lý. Vì vậy, áp dụng *phương pháp mệnh lệnh* là đặc trưng chủ yếu trong *phương pháp điều chỉnh của luật hành chính*.

Việc xác định đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật hành chính là cơ sở để phân biệt luật hành chính với các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật nói chung [3].

2. Hệ thống luật hành chính

Cũng như các ngành luật khác, hệ thống luật hành chính là sự phân chia một cách khoa học các quy phạm của luật hành chính thành các chế định cụ thể. Trong đó mỗi chế định điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội nào đó. Hệ thống pháp luật hành chính được sắp xếp thành phần chung và phần riêng.

Phần chung bao gồm các chế định liên quan đến tất cả các ngành, các lĩnh vực của quản lý nhà nước. Những chế định chủ yếu thuộc phần này bao gồm:

---

[3] *Xem thêm Chương 4 của Giáo trình này*

- Các nguyên tắc cơ bản của quản lý nhà nước.

- Vị trí, thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị trong bộ máy hành chính nhà nước.

- Chế độ ban hành văn bản hành chính nhà nước.

- Quy chế pháp lý hành chính của cán bộ, công chức.

- Quy chế pháp lý hành chính đối với công dân, tổ chức xã hội, người nước ngoài, người không quốc tịch.

- Trách nhiệm hành chính.

- Tài phán hành chính.

Phần riêng của luật hành chính bao gồm các chế định điều chỉnh các quan hệ trong lĩnh vực quản lý, điều hành các mặt hoạt động cụ thể của đời sống xã hội: kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học và công nghệ, y tế, giáo dục, tôn giáo, đối ngoại... trong đó các chế định về quản lý hành chính nhà nước về kinh tế và hoạt động kinh doanh là một bộ phận hết sức quan trọng của luật hành chính.

3. Quan hệ pháp luật hành chính

Các quan hệ xã hội trong lĩnh vực quản lý, chỉ huy, điều hành các mặt hoạt động của đời sống xã hội khi được các quy phạm của luật hành chính điều chỉnh trở thành các quan hệ pháp luật hành chính. Nói cách khác quan hệ pháp luật hành chính là hình thức biểu hiện về mặt pháp lý của các quan hệ về quản lý nhà nước. Việc quản lý nhà nước là do các cơ quan nhà nước thực hiện và bản thân nó là hoạt động chấp hành Hiến pháp và luật. Chính vì vậy các quan hệ xã hội về quản lý nhà nước chỉ có thể biểu hiện dưới hình thức quan hệ pháp luật, chỉ tồn tại, gắn liền với Nhà nước và pháp luật.

Là một loại quan hệ pháp luật cụ thể, quan hệ pháp luật hành chính có tất cả những đặc điểm của quan hệ pháp luật nói chung: đó là các quan hệ ý chí, trong đó mỗi bên (chủ thể) có các

quyền và nghĩa vụ pháp lý, tức là được và phải xử sự trong những mức độ, phạm vi nhất định mà Nhà nước đã xác định trong các quy phạm pháp luật.

Tuy nhiên, quan hệ pháp luật hành chính cũng có những đặc điểm riêng. Những đặc điểm này xuất phát từ các đặc điểm của luật hành chính. Trong đó, những đặc điểm chủ yếu có thể kể đến là:

- *Thứ nhất:* Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính luôn gắn liền với hoạt động chấp hành, điều hành của quản lý nhà nước. Các quyền và nghĩa vụ này chỉ phát sinh trong quá trình quản lý hành chính nhà nước trong các lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội.

- *Thứ hai:* Quan hệ pháp luật hành chính có thể phát sinh do yêu cầu hợp pháp của bất kì bên nào, sự thoả thuận của bên kia không phải là điều kiện bắt buộc phải có.

- *Thứ ba:* Trong quan hệ pháp luật hành chính bao giờ cũng có ít nhất là một chủ thể mang quyền lực của Nhà nước, nhân danh Nhà nước và để thực hiện quyền lực Nhà nước. Đây là chủ thể bắt buộc phải có mà thiếu nó thì không thể hình thành quan hệ pháp luật hành chính. Chủ thể này có thể là một cơ quan nhà nước hoặc cũng có thể là một công chức nhà nước. Do vậy, không thể hình thành một quan hệ pháp luật hành chính giữa các công dân, các tổ chức xã hội với nhau, trừ trường hợp một tổ chức xã hội được giao thực hiện một chức năng quản lý nhà nước nào đó. Chủ thể bắt buộc nhân danh quyền lực nhà nước có quyền đơn phương đưa ra các quyết định quản lý và bên kia (các đối tượng bị quản lý) có nghĩa vụ bắt buộc phải chấp hành các quyết định đơn phương đó.

- *Thứ tư:* Phần lớn các tranh chấp phát sinh trong quan hệ, pháp luật hành chính phải được giải quyết theo một trình tự, thủ tục riêng của tài phán hành chính. Quan hệ tố tụng hành chính, có

những đặc điểm riêng phù hợp với đặc điểm của quan hệ pháp luật hành chính, và khác biệt với các quan hệ tố tụng dân sự, tố tụng hình sự....

- *Thứ năm*: Bên vi phạm trong quan hệ pháp luật hành chính phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Nhà nước chứ không phải trước bên kia. Bởi vì, bản chất của sự vi phạm đó bao giờ cũng là vi phạm trật tự quản lý nhà nước nói chung.

Những đặc điểm trên thể hiện trong cả quan hệ pháp luật hành chính dọc và quan hệ pháp luật hành chính ngang.

- Quan hệ pháp luật hành chính dọc hình thành giữa các chủ thể có quan hệ lệ thuộc về mặt tổ chức như những quan hệ giữa Chính phủ với các Bộ, cơ quan ngang Bộ; giữa Chính phủ với Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh...

- Quan hệ pháp luật hành chính ngang hình thành giữa các chủ thể của luật hành chính mà giữa họ không có sự lệ thuộc về mặt tổ chức, chẳng hạn như những quan hệ giữa các Bộ, các ngành với nhau. Giữa các cơ quan này có mối quan hệ phối hợp để cùng thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước trong phạm vi ngành hoặc các địa phương. Cũng thuộc loại này là những quan hệ giữa các cơ quan hành chính nhà nước với các tổ chức xã hội, các công dân, người nước ngoài...

4. Luật hành chính với việc xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước và công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay

Quyền lực nhà nước nói chung bao gồm quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Ở nước ta, lập pháp thuộc thẩm quyền của Quốc hội - cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Quyền tư pháp thể hiện trong hoạt động của các Toà án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân. Quyền hành pháp thể hiện trong hoạt động của Chính phủ, các cơ quan của Chính phủ, của các cơ quan chính quyền nhà nước các cấp trong quản lý, điều hành các mặt hoạt động

của đời sống xã hội. Chính vì vậy, luật hành chính giữ vai trò chủ yếu trong việc xác lập và hoàn thiện hoạt động hành pháp của Nhà nước. Ở Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền lực Nhà nước là thống nhất và không thể phân chia. Chúng ta không chủ trương "tam quyền phân lập". Trong bộ máy nhà nước, Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất. Tuy vậy để phát huy có hiệu quả chức năng của Nhà nước trong tổ chức và thực hiện, bộ máy nhà nước vẫn cần phải có sự phân công và phối hợp hợp lý, rõ ràng ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Bản thân cách đặt vấn đề như vậy đã nói lên vai trò to lớn của luật hành chính.

Các quy định của luật hành chính về tổ chức thẩm quyền và chế độ làm việc của bộ máy hành chính nhà nước, về các nguyên tắc quản lý nhà nước, về quy chế công chức và công vụ... là cơ sở cho hoạt động hành pháp của Nhà nước.

Nhà nước ta nói chung và bộ máy hành chính nhà nước nói riêng ra đời và phát triển trong quá trình phát triển của cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của mình trong việc giải phóng dân tộc, bảo vệ và xây dựng đất nước. Thực hiện đường lối đổi mới mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đề ra, đất nước ta bước vào công cuộc đổi mới: từ đổi mới tư duy đến đổi mới các mặt hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội mà trọng tâm là đổi mới kinh tế. Nhờ đường lối và bước đi thích hợp, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã thay thế cho nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung theo cơ chế bao cấp trước đây. Kết quả đó đã đưa nước ta bước sang một thời kỳ mới với những vận hội và những thách thức mới.

Sự phát triển mạnh mẽ với những đòi hỏi mới và to lớn của nền kinh tế đã đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ mới của bộ máy nhà nước. Bộ máy nhà nước hình thành trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp trước đây đang tỏ ra bất cập với yêu cầu mới của

nền kinh tế cả về tổ chức và trình độ, năng lực. Vì vậy Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (khoá VII) Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra chủ trương:" Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính".

Về nhiệm vụ cải cách một bước nền hành chính nhà nước, Nghị quyết xác định ba nội dung chủ yếu là:

- *Thứ nhất:* Cải cách thể chế hành chính nhà nước bao gồm việc cải cách thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết các khiếu nại của dân, thủ tục lập pháp, lập quy và nâng cao hiệu lực thi hành pháp luật.

- *Thứ hai:* Chấn chỉnh tổ chức bộ máy và quy chế hoạt động của hệ thống hành chính.

- *Thứ ba:* Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức hành chính.

Để thực hiện đường lối, chủ trương mà Đảng đã xác định, luật hành chính nước ta hiện nay phải có sự đổi mới về chất đối với tất cả các chế định của nó. Mặt khác, thực tế đó cũng là cơ sở để luật hành chính nước ta phát triển một cách hoàn chỉnh với tư cách một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật của Nhà nước, cũng như trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam, khắc phục tình trạng tản mạn, chắp vá của luật hành chính hiện hành.

Dưới đây đề cập đến một số nội dung chủ yếu thuộc phần chung của luật hành chính.

II. CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm và đặc điểm cơ quan hành chính nhà nước

Các cơ quan hành chính nhà nước là các chủ thể chủ yếu của quan hệ pháp luật hành chính. Các cơ quan này là một bộ phận của bộ máy nhà nước, do Nhà nước thành lập để thực hiện chức

năng quản lý hành chính nhà nước. Đó là những cơ quan thực hiện các hoạt động chấp hành, điều hành các mặt hoạt động của đời sống xã hội. Chính vì vậy, hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước cũng chính là hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước.

Là một loại cơ quan nhà nước, cơ quan hành chính nhà nước có tất cả những đặc điểm của cơ quan nhà nước nói chung, mà trong đó, đặc điểm quan trọng nhất là *tính quyền lực nhà nước*. Các cơ quan này khi hoạt động đều nhân danh Nhà nước, vì lợi ích của Nhà nước. Nó có quyền đơn phương đưa ra các quyết định quản lý để thực hiện chức năng của mình. Mặt khác, các quyết định đơn phương đó có hiệu lực bắt buộc thực hiện và cơ quan nhà nước có quyền áp dụng những biện pháp cưỡng chế cần thiết để đảm bảo thực thi các quyết định đơn phương đó.

Một đặc điểm chung khác của các cơ quan nhà nước, trong đó có các cơ quan hành chính nhà nước, là *phạm vi thẩm quyền*. Thẩm quyền có thể được hiểu là tổng thể những quyền và nghĩa vụ chung cũng như các quyền hạn cụ thể được pháp luật quy định để các cơ quan đó thực hiện chức năng của mình. Thẩm quyền của mỗi cơ quan nhà nước bao giờ cũng được xác định giới hạn về phạm vi, đối tượng tác động cũng như về không gian, thời gian. Trên cơ sở đó, các cơ quan nhà nước chỉ hoạt động trong phạm vi thẩm quyền của mình, nếu vượt khỏi phạm vi đó là vi phạm pháp luật. Nhưng trong phạm vi đó, cơ quan hành chính nhà nước hoạt động độc lập, chủ động, sáng tạo. Mặt khác việc thực hiện thẩm quyền đã được quy định cũng là nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước. Việc thực hiện các thẩm quyền đó không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan, sự xét đoán riêng của bản thân một cơ quan nào cũng như của bất kỳ người lãnh đạo nào.

Bên cạnh những đặc điểm của cơ quan nhà nước nói chung, các cơ quan hành chính nhà nước còn có một số đặc điểm riêng phân biệt với các hoạt động của các cơ quan luật pháp và tư pháp:

- Hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước luôn luôn *là hoạt động chấp hành của cơ quan quyền lực*. Hoạt động của các cơ quan này phải trên cơ sở và để thực hiện Hiến pháp, luật và các Nghị quyết của Quốc hội, Lệnh và Quyết định của Chủ tịch nước, Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Ở địa phương, các cơ quan hành chính nhà nước phải chấp hành các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Mặt khác cơ quan hành chính nhà nước mỗi cấp còn phải chấp hành đối với văn bản của các cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Để đảm bảo tính chất chấp hành này các cơ quan hành chính phải báo cáo công việc của mình trước cơ quan quyền lực, chịu sự giám sát của cơ quan quyền lực.

- Một đặc điểm riêng khác của các cơ quan hành chính nhà nước là ở hệ thống tổ chức của nó. Hệ thống tổ chức các cơ quan hành chính nhà nước hình thành từ những mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa các cơ quan, các bộ phận tạo thành với nhau, có *quan hệ trực thuộc với nhau*. Đó có thể là các quan hệ trực thuộc dọc, quan hệ trực thuộc ngang hoặc quan hệ trực thuộc hai chiều (chế độ song trùng trực thuộc). Trong hệ thống đó, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. Toàn bộ hệ thống và mối quan hệ chặt chẽ giữa các cơ quan hành chính nhà nước tạo thành bộ máy hành chính quốc gia - bộ phận hợp thành quan trọng của bộ máy nhà nước.

2. Các loại cơ quan hành chính nhà nước

Các cơ quan hành chính nhà nước có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau.

a. Theo cơ sở pháp lý của việc thành lập, các cơ quan hành chính bao gồm:

Thứ nhất: là các cơ quan hành chính mà việc thành lập nó đã được Hiến pháp quy định, còn gọi là các cơ quan hiến định. Thuộc loại này có thể kể đến là:

+ Chính phủ với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất.

+ Uỷ ban nhân dân các địa phương là các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

Thứ hai: là những cơ quan hành chính nhà nước được thành lập trên cơ sở các đạo luật, các văn bản dưới luật:

+ Các Bộ, cơ quan ngang Bộ là các cơ quan của Chính phủ thực hiện quản lý một ngành, một lĩnh vực nào đó trong phạm vi cả nước.

+ Các tổng cục, cục, vụ, các sở, ban thuộc các cơ quan hiến định nói trên.

+ Cũng thuộc loại này còn là các đơn vị hành chính sự nghiệp cơ sở trong các lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục, quốc phòng, trật tự, trị an, quản lý thị trường...

b. Căn cứ vào địa giới hoạt động, có thể phân chia thành:

- Các cơ quan hành chính nhà nước *Trung ương* gồm Chính phủ, các Bộ, các cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về ngành hay lĩnh vực công tác. Hoạt động quản lý của các cơ quan này bao trùm trong phạm vi toàn quốc. Các quyết định quản lý do các cơ quan này ban hành có hiệu lực thực thi trong phạm vi cả nước.

- Các cơ quan hành chính nhà nước *địa phương* gồm Uỷ ban nhân dân các cấp và các Sở, Phòng, Ban thuộc Uỷ ban nhân dân, hoạt động quản lý trong phạm vi lãnh thổ địa phương. Các văn bản do các cơ quan này ban hành chỉ có hiệu lực pháp lý trong phạm vi lãnh thổ hoạt động của các cơ quan đó, đối với các tổ chức và công dân tại địa phương đó.

c. Căn cứ theo phạm vi thẩm quyền, các cơ quan hành chính nhà nước được chia thành: cơ quan có thẩm quyền chung và cơ quan có thẩm quyền riêng.

Cơ quan hành chính nhà nước có *thẩm quyền chung* gồm Chính phủ và Uỷ ban nhân dân các cấp. Những cơ quan này, theo quy định của Hiến pháp, có thẩm quyền giải quyết mọi vấn đề thuộc các ngành, các lĩnh vực khác nhau trong toàn quốc hoặc trên từng địa phương. Hoạt động của các cơ quan này đảm bảo sự phối hợp và phát triển thống nhất, nhịp nhàng giữa các ngành, các lĩnh vực, giữa các vùng trong phạm vi cả nước.

Cơ quan hành chính có *thẩm quyền riêng*, còn gọi là thẩm quyền chuyên môn gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, là những cơ quan quản lý theo ngành hoặc theo chức năng, trực tiếp quản lý một ngành, một lĩnh vực hoặc một số lĩnh vực trên phạm vi cả nước.

d. Căn cứ theo chế độ lãnh đạo, các cơ quan hành chính nhà nước có thể được tổ chức và hoạt động theo chế độ lãnh đạo tập thể hoặc theo chế độ lãnh đạo một thủ trưởng. Thông thường các cơ quan hành chính có thẩm quyền chung thì hoạt động theo nguyên tắc lãnh đạo tập thể còn các cơ quan hành chính có thẩm quyền chuyên môn hoạt động theo nguyên tắc lãnh đạo một thủ trưởng.

Tuy nhiên theo quy định của Hiến pháp 1992, sửa đổi năm 2001, thì có sự kết hợp giữa chế độ tập thể lãnh đạo với chế độ một thủ trưởng trong hoạt động của Chính phủ và Uỷ ban nhân dân các cấp. Các cơ quan này thường quyết định những vấn đề quan trọng có liên quan đến nhiều lĩnh vực, do vậy cần có sự đóng góp trí tuệ tập thể trong bàn bạc và ra quyết định. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân cũng có quyền quyết định những vấn đề thuộc phạm vi chức trách của mình, căn cứ vào nhiệm vụ quyền hạn được giao.

Các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn tổ chức và hoạt động theo chế độ một thủ trưởng, theo đó người đứng đầu mỗi cơ quan như Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ có quyền ra các quyết định cá nhân nhằm thực hiện chức năng nhiệm vụ mà pháp luật quy định.

3. Địa vị pháp lý của các cơ quan hành chính nhà nước

a. Chính phủ

Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001) quy định[4]: "Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung. Chính phủ là cơ quan đứng đầu hệ thống cơ quan hành pháp, thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước, đảm bảo quyền lực của bộ máy nhà nước từ Trung ương đến cơ sở. Chính phủ có toàn quyền giải quyết, quyết định các vấn đề liên quan tới hoạt động quản lý nhà nước trên phạm vi toàn quốc trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước. Những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Chính phủ được thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Về cơ cấu tổ chức, theo Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001)[5], Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó thủ tướng, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác của Chính phủ không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội.

Chính phủ có nhiệm kỳ hoạt động theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ mới.

Theo Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001)[6] Chính phủ có quyền ban hành Nghị quyết và Nghị định căn cứ vào Hiến pháp, Luật,

---

[4] *Điều 109, Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001)*
[5] *Điều 110, Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001)*
[6] *Điều 115, Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001)*

Nghị quyết của Quốc hội và Pháp lệnh, Nghị quyết của ủy ban Thường vụ Quốc hội và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

Thủ tướng Chính phủ là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động của Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội, đồng thời xác định vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong Chính phủ và trách nhiệm cá nhân của họ về lĩnh vực mình phụ trách. Thủ tướng Chính phủ có quyền ra Quyết định, Chỉ thị.

Chính phủ và các thành viên của Chính phủ chịu sự giám sát của Quốc hội, có trách nhiệm trả lời các chất vấn của đại biểu Quốc hội trong các kì họp Quốc hội.

b. Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Bộ) là cơ quan quản lý có thẩm quyền chuyên môn ở Trung ương. Bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hay lĩnh vực trên phạm vi toàn quốc. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan chuyên môn được tổ chức theo chế độ một thủ trưởng, đứng đầu là Bộ trưởng hay Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ. Các cơ quan này lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện các cơ quan, đơn vị trực thuộc về mặt quản lí nhà nước, nhưng không can thiệp mà chỉ hướng dẫn hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế, tổ chức sự nghiệp trên cơ sở pháp luật và theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cơ quan có chức năng quản lý chuyên môn tổng hợp theo chức năng là những cơ quan quản lý lĩnh vực chuyên môn có liên quan tới các Bộ và các cấp chính quyền ở địa phương. Do đó, các cơ quan này có vai trò rất quan trọng trong quản lí hành chính nhà nước. Cụ thể các cơ quan này có nhiệm vụ giúp Chính phủ nghiên cứu, xây dựng các dự án kế hoạch tổng hợp và cân đối giữa các ngành, giúp Chính phủ xây dựng các chế độ, chính sách và hướng dẫn thi hành đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, các đơn

vị kinh tế văn hóa - xã hội trong lĩnh vực mình quản lí nhưng không có quyền can thiệp vào hoạt động quản lí của các cơ quan nhà nước khác.

Bộ trưởng là thủ trưởng cao nhất của Bộ hay cơ quan ngang Bộ dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng chịu trách nhiệm quản lí nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước, đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở, bảo đảm sự tuân thủ pháp luật trong ngành, lĩnh vực. Bộ trưởng chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về lĩnh vực, ngành mình phụ trách, chịu sự điều hành, chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Bộ trưởng hoạt động với hai tư cách: vừa là thành viên của Chính phủ, vừa là thủ trưởng của Bộ. Hai tư cách này thống nhất với nhau[7].

Trong công tác, các Bộ có trách nhiệm tôn trọng quyền quản lí của nhau; phối hợp với nhau thực hiện những nhiệm vụ quản lý nhà nước, tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ ấy; ban hành văn bản liên tịch trong khuôn khổ quy định của pháp luật; có quyền đề nghị với các Bộ khác đình chỉ, sửa đổi hay bãi bỏ những quyết định trái với nội dung quản lí thống nhất các ngành hoặc lĩnh vực do mình phụ trách. Nếu yêu cầu đó không được giải quyết thì đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét giải quyết.

Đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ, chức năng được giao, Bộ có quyền chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan đó thực hiện nội dung quản lí theo ngành hay lĩnh vực, có quyền yêu cầu đình chỉ, sửa đổi hay bãi bỏ những quyết định trái với nội dung quản lí thống nhất của ngành hay lĩnh vực đó. Bộ phải tôn trọng quyền quản lí theo lãnh thổ của chính quyền địa phương.

---

[7] *Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam, Trường Đại học Luật Hà Nội. NXB Công an nhân dân năm 2003, trang 207*

c. Uỷ ban nhân dân

Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001) quy định[8] : "Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, Luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân". Uỷ ban nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung, thông qua hoạt động chấp hành - điều hành của mình, Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lí nhà nước trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và hành chính chính trị trong phạm vi lãnh thổ nhất định.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân được quy định trong Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001) và Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003.

Uỷ ban nhân dân cùng Thường trực Hội đồng nhân dân chuẩn bị các kì họp Hội đồng nhân dân, phối hợp với các ban của Hội đồng nhân dân xây dựng các đề án trình Hội đồng nhân dân xét và quyết định[9]. Uỷ ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định có quyền ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

Uỷ ban nhân dân chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện kế hoạch và ngân sách, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội, củng cố quốc phòng và cải thiện đời sống của nhân dân địa phương đồng thời đảm bảo sự quản lí thống nhất của Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở.

---

[8] *Điều 123 Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001)*

[9] *Theo Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, trước đây khi chưa thành lập Thường trực Hội đồng nhân dân thì các chức năng thường vụ, thường trực đều do Ủy ban nhân dân đảm nhiệm, nay Ủy ban nhân dân chỉ phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân giải quyết*

Uỷ ban nhân dân làm việc theo chế độ tập thể. Khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Uỷ ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

III- VĂN BẢN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm, đặc điểm văn bản hành chính nhà nước

Văn bản hành chính nhà nước là những văn bản do các cơ quan hành chính nhà nước ban hành nhằm thực hiện hoạt động chấp hành điều hành của mình. Tính chất, đặc điểm của văn bản hành chính nhà nước bắt nguồn từ tính chất, đặc điểm của quản lý hành chính và hiệu lực của nó tuỳ thuộc vào địa vị pháp lý của các cơ quan hành chính nhà nước đã ban hành.

Văn bản hành chính nhà nước là một loại văn bản nhà nước nên nó có những đặc điểm của văn bản nhà nước nói chung, đặc biệt là tính chất pháp lý của nó. Tuy nhiên, là những văn bản do các cơ quan hành chính nhà nước ban hành, đó là những văn bản dưới Luật, được ban hành trên cơ sở và để chấp hành Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh và các Nghị quyết của cơ quan quyền lực.

2. Phân loại văn bản hành chính nhà nước

Căn cứ vào tính chất áp dụng của nó, văn bản hành chính nhà nước bao gồm văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng quy phạm.

Nếu căn cứ vào cơ quan ban hành[10] thì văn bản hành chính nhà nước bao gồm:

- Văn bản của Chính phủ: Nghị quyết, Nghị định;
- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định, Chỉ thị;

---

[10] *Xem thêm Chương 5 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 1996 (sửa đổi, bổ sung năm 2002). NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2004.*

- Văn bản của Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ: Quyết định, Chỉ thị, Thông tư;

- Văn bản của Uỷ ban nhân dân các cấp: Quyết định, Chỉ thị;

- Văn bản quản lý hành chính của Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao: Quyết định, Chỉ thị, Thông tư.

- Giữa các cơ quan hành chính nhà nước là Bộ, cơ quan ngang Bộ có thể liên tịch để ra Thông tư liên tịch.

Hệ thống các loại văn bản nói trên cũng như các nguyên tắc và trình tự ban hành đã được trình bày trong Chương III của Giáo trình này.

3. Các loại văn bản áp dụng quy phạm pháp luật sử dụng trong các cơ quan hành chính nhà nước

Trong quá trình thực hiện các hoạt động của mình, các cơ quan quản lý nhà nước còn sử dụng các loại văn bản hành chính khác[11] bao gồm: Quyết định (cá biệt), chỉ thị (cá biệt), thông cáo, thông báo, chương trình, kế hoạch, phương án, đề án, báo cáo, biên bản, tờ trình, hợp đồng, công văn, công điện, giấy chứng nhận, giấy uỷ nhiệm, giấy mời, giấy giới thiệu, giấy nghỉ phép, giấy đi đường, giấy biên nhận hồ sơ, phiếu gửi, phiếu chuyển...

IV- QUY CHẾ PHÁP LÝ HÀNH CHÍNH CỦA CÁN BỘ CÔNG CHỨC

1. Khái niệm cán bộ, công chức

Hoạt động quản lý nhà nước xét đến cùng được thực hiện bởi hành vi của các cá nhân cụ thể, được Nhà nước trao cho việc

---

[11] *Theo quy định tại Nghị định số 110/2004/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 08 tháng 4 năm 2004 về công tác văn thư*

thực hiện quyền lực nhà nước. Từ đó mà hình thành phạm trù công chức nhà nước, một chủ thể đặc biệt và quan trọng của luật hành chính.

Công chức nhà nước là những người làm việc trong cơ quan nhà nước do tuyển dụng, bầu hoặc bổ nhiệm, giữ một chức vụ nhất định hoặc tiến hành những hoạt động cụ thể nào đó để phục vụ việc thực hiện một chức vụ nhất định do Nhà nước trả lương theo chức vụ hoặc loại hoạt động đó.

Công chức nhà nước có những đặc trưng cơ bản là:

- Công chức nhà nước bao giờ cũng là người thực hiện một công vụ nào đó của Nhà nước. Họ phải gánh vác một nghĩa vụ nhất định đối với Nhà nước và do vậy họ cũng được trao những quyền hạn nhất định để hoàn thành nghĩa vụ của mình. Trong quá trình thực hiện công vụ của mình, công chức chỉ được hành động trong phạm vi quyền hạn được giao.

- Hoạt động thi hành công vụ của công chức không trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất. Nó là những hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước nói chung.

- Công chức được hưởng lương do ngân sách nhà nước trả.

Như vậy cũng có thể nói, công chức là những người có quan hệ lao động với Nhà nước. Trong quan hệ này luôn luôn tồn tại hai yếu tố: yếu tố tự nguyện của người lao động và yếu tố ý chí của Nhà nước. Sự đồng ý của người lao động là yếu tố cần thiết, là điều kiện bước đầu để quan hệ này hình thành. Song, ý chí của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới là yếu tố quyết định hình thành quan hệ pháp luật giữa hai bên.

Người lao động không có quyền buộc Nhà nước phải trao cho mình một chức vụ hoặc những hoạt động nhất định. Khi đã trở thành công chức nhà nước, họ không có quyền từ chối những công việc được giao. Nhà nước có quyền thay đổi, điều động công tác,

thậm chí chấm dứt quan hệ đó, trong các trường hợp nhằm đảm bảo lợi ích của Nhà nước.

Pháp lệnh Cán bộ, công chức[12] 1998 cũng đã quy định cán bộ, công chức là công dân Việt Nam, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách.

Theo Pháp lệnh của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ngày 29/4/2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức 1998, đối tượng cán bộ, công chức bao gồm:

a) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

b) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

c) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch công chức hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

d) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

đ) Thẩm phán Tòa án nhân dân, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân;

e) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp,

---

[12] *Do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 26/2/1998 và Chủ tịch nước công bố ngày 9/3/1998*

công nhân quốc phòng; làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp;

g) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân; Bí thư, Phó bí thư Đảng uỷ; người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội xã, phường, thị trấn;

h) Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã.

Pháp lệnh Cán bộ, công chức sửa đổi cũng đã bổ sung quy định về công chức dự bị, chế độ xét tuyển cán bộ, công chức và phân định rõ hơn về chế độ pháp lý đối với cán bộ công chức trong các cơ quan nhà nước với các cán bộ công chức trong các đơn vị sự nghiệp.

2. Những nội dung chủ yếu trong quy chế pháp lý hành chính của cán bộ công chức nhà nước

Trong những năm trước đây ở nước ta, các đơn vị kinh tế quốc doanh hoạt động theo một kế hoạch tập trung với rất nhiều chỉ tiêu Pháp lệnh chi tiết, cụ thể và do đó công nhân lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế này cũng được xem như đang thực hiện một loại công vụ. Trong thực tế, đã hình thành khái niệm "công nhân viên chức nhà nước" và một chế độ pháp lý chung cho hoạt động của họ. Chế độ lao động của công nhân viên chức nhà nước chủ yếu do ngành luật lao động điều chỉnh. Các chế độ về tuyển dụng, cho thôi việc, kỷ luật lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội... đều được xây dựng trên quan điểm này.

Việc chuyển sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã dẫn đến việc phải phân biệt hoạt động quản lý nhà nước với hoạt động kinh doanh, phân biệt chức năng của cơ quan nhà nước với chức năng của các nhà doanh nghiệp và

do vậy phải phân biệt phạm trù công chức nhà nước với phạm trù người làm công ăn lương trong các doanh nghiệp. Chế độ lao động của người làm công ăn lương trong các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế là đối tượng điều chỉnh của luật lao động. Một số chế định của Bộ luật Lao động cũng được áp dụng đối với công chức nhà nước nhưng về cơ bản thì quy chế về công chức nhà nước và thực hành công vụ thuộc nội dung của luật hành chính.

Nhìn tổng thể quy chế pháp lý hành chính của cán bộ công chức nhà nước bao gồm các vấn đề chủ yếu[13] sau:

- Các quy định về bầu cử, tuyển dụng, sử dụng cán bộ, công chức.

- Các quy định về quản lý cán bộ công chức.

- Các quy định về quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm của công chức.

- Các chế độ về khen thưởng và xử lý vi phạm đối với công chức.

V. QUY CHẾ PHÁP LÝ HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, CÔNG DÂN, NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH

1. Các tổ chức xã hội

Nhà nước ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Đó là những nguyên tắc hiến định trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước ta. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình một mặt thông qua những đại diện trong bộ máy nhà nước do mình trực tiếp bầu ra và bãi miễn, một mặt khác thông qua sự tham gia trực tiếp của nhân

---

[13] *Xem thêm Pháp lệnh của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội Số 11/2003/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức 1998.*

dân, của các tổ chức xã hội của nhân dân vào các công việc của Nhà nước. Chính vì vậy các tổ chức xã hội là một loạt chủ thể quan trọng của quản lý nhà nước, quản lý xã hội, là bộ phận cấu thành hệ thống chính trị của Nhà nước.

Ở nước ta các tổ chức xã hội có nhiều loại khác nhau, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, nhưng chúng đều giống nhau ở chỗ: đó chính là hình thức tổ chức tự nguyện của người lao động được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của mình phù hợp với pháp luật của Nhà nước, nhân danh tổ chức mình tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của các thành viên, động viên giáo dục các thành viên của mình nâng cao ý thức và trách nhiệm công dân trước xã hội, trước Nhà nước, sống và làm việc theo pháp luật.

Như vậy các tổ chức xã hội đều có những đặc điểm chung là:

- Chúng đều là những hình thức tổ chức tự nguyện của người lao động cùng chung một lợi ích, một mục đích, hay cùng một giai cấp hoặc cùng nghề nghiệp.

- Khi tham gia quản lý xã hội, quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội nhân danh tổ chức mình chứ không nhân danh Nhà nước. Chỉ trong những trường hợp cụ thể nào đó, tổ chức xã hội được Nhà nước trao quyền thay mặt Nhà nước quản lý các công việc nhất định, nó mới hành động nhân danh Nhà nước.

- Các tổ chức xã hội tổ chức và hoạt động theo chế độ tự quản, chế độ đó được xác định trong điều lệ do các thành viên trong tổ chức xây dựng nên. Ngoài ra, có một số tổ chức xã hội không có điều lệ mà được tổ chức và hoạt động theo quy định của Nhà nước như tổ chức thanh tra nhân dân, tổ chức hoà giải, v.v...

- Chức năng của các tổ chức xã hội nói chung là bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên, đồng thời giáo dục và

động viên các thành viên ý thức trách nhiệm công dân trước Nhà nước và xã hội, sống và làm việc theo pháp luật.

Các tổ chức xã hội bao gồm: tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức xã hội khác.

Tổ chức chính trị ở nước ta là "Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của các dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật" (Điều 4 - Hiến pháp 1992)

Các tổ chức chính trị - xã hội chủ yếu như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, có vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân.

Các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp thành lập theo sáng kiến của Nhà nước, hoạt động trên một lĩnh vực chuyên môn ngành nghề nhất định như Hội Luật gia, Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam, Hiệp hội các nhà doanh nghiệp trẻ Hà Nội, Hội Toán học, Hội Cơ học v.v... các tổ chức này thành lập và hoạt động theo chế độ bầu cử dân chủ và có hệ thống phân tán. Giữa các thành viên không có quan hệ đoàn thể. Ngoài ra trong thực tế còn có các tổ chức tự quản khác như Hội phụ huynh, Hội bảo thọ v.v..

2. Công dân

Khái niệm công dân gắn liền với khái niệm quốc tịch. Quốc tịch là mối liên hệ pháp lý của một người đối với một nhà nước nhất

định. Mối liên hệ pháp lý này được biểu hiện trong tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của người đó với Nhà nước. Một người mang quốc tịch nước nào thì được coi là công dân của nước đó.

Điều 49 Hiến pháp 1992 ghi nhận: "Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam". Mối liên hệ pháp lý của công dân đối với Nhà nước xuất hiện từ khi người đó sinh ra và kết thúc khi người đó chết. Khi sống ở nước ngoài, kiều dân của nước nào cũng vẫn phải chịu sự tài phán của nước đó, không được miễn các nghĩa vụ đối với Tổ quốc, đồng thời được Nhà nước bảo hộ về quyền lợi.

Chế độ quốc tịch ra đời cùng với chế độ công dân, xuất hiện cùng với các cuộc cách mạng tư sản. Trong xã hội phong kiến người dân được xem là "thần dân". Thần dân chỉ có nghĩa vụ, không có quyền gì về chính trị. Ngày nay, "ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mỗi cá nhân đều có quốc tịch... Mọi thành viên của các dân tộc đều bình đẳng về quyền có quốc tịch Việt Nam"[14].

Trong một Nhà nước pháp quyền nếu viên chức nhà nước chỉ được hành động trong phạm vi quyền hạn được giao thì công dân được làm mọi việc mà pháp luật không cấm. Do vậy, công dân tham gia vào nhiều loại quan hệ pháp luật thuộc các ngành luật khác nhau. Công dân tham gia vào quan hệ pháp luật hành chính trong các trường hợp sau:

- Khi công dân sử dụng quyền của mình và quyền đó cùng các lợi ích hợp pháp bị xâm hại.

- Khi công dân thực hiện nghĩa vụ về hành chính, kinh tế, xã hội.

---

[14] *Điều 1, Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998*

- Khi các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bị xâm phạm và Nhà nước phải bảo vệ và phục hồi những quyền đó.

- Khi công dân không thực hiện nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước, phát sinh quan hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các quyền và nghĩa vụ của công dân trong quản lý hành chính nhà nước bao gồm nhiều nội dung cụ thể trong các lĩnh vực quản lý hành chính - chính trị; trong lĩnh vực kinh tế; trong lĩnh vực văn hoá - xã hội. Các quyền cụ thể đó được quy định trong Hiến pháp 1992 (Chương V) và nhiều đạo luật và văn bản dưới luật khác như: Luật Công đoàn, Luật Báo chí, Luật Giáo dục, Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Khiếu nại, Tố cáo của công dân…

3. Người nước ngoài và người không có quốc tịch

Người nước ngoài là người cư trú ở một nước nhưng mang quốc tịch của một nước khác. Ở Việt Nam, người nước ngoài là người có quốc tịch của một quốc gia khác đang lao động, học tập, công tác, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam như các viên chức ngoại giao, ngoại kiều, doanh nhân nước ngoài…

Quy chế pháp lý đối với người nước ngoài ở Việt Nam được xây dựng trên các nguyên tắc tiến bộ, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

Điều 81 - Hiến pháp 1992 ghi nhận: "Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền chính đáng theo pháp luật Việt Nam".

Người không quốc tịch là người không mang quốc tịch một nước nào cả. Những trường hợp không có quốc tịch có thể do:

- Mất quốc tịch mà chưa có quốc tịch mới;

- Luật quốc tịch của các nước mâu thuẫn nhau;

- Cha mẹ mất quốc tịch hoặc không có quốc tịch thì con sinh ra cũng có thể không có quốc tịch.

Khác với nhiều nước khác, ở nước ta không có sự phân biệt đối xử giữa người nước ngoài và người không quốc tịch. Họ đều chịu sự điều chỉnh của cùng một quy chế pháp lý hành chính.

Đặc điểm quy chế pháp lý hành chính đối với người nước ngoài ở Việt Nam là họ phải chịu sự tài phán của hai hệ thống pháp luật; pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà họ mang quốc tịch. Họ không được hưởng một số quyền và làm một số nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến quốc tịch Việt Nam như: nghĩa vụ quân sự, quyền bầu cử, quyền tự do cư trú và đi lại... Quy chế pháp lý hành chính đối với người nước ngoài, người không quốc tịch bao gồm các nội dung chủ yếu là:

- Các quy định về xuất nhập cảnh, đăng ký thường trú, tạm trú[15].

- Các quyền và nghĩa vụ của họ trong thời gian thường trú, tạm trú tại Việt Nam.

- Các quy định riêng về cư trú, đi lại.

- Các loại ngành nghề, công việc mà họ không được làm. [16]

VI. TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH

1. Vi phạm hành chính

Tại khoản 2 Điều 11 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 6/7/1995 đã xác định: vi phạm hành chính là hành vi do "cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý, vi phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà chưa

---

[15] *Xem Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 28/4/2000.*

[16] *Xem Nghị định số 14/2001/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2001*

đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính".

Khái niệm vi phạm hành chính cũng được xác định một cách gián tiếp tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 2/7/2002: "Xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính".

2. Trách nhiệm hành chính

Trách nhiệm hành chính là một loại trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với những hành vi vi phạm các quy định của pháp luật hành chính. Trách nhiệm hành chính bao gồm xử lý vi phạm hành chính và trách nhiệm kỷ luật đối với cán bộ công chức.

a. Các hình thức xử lý vi phạm hành chính

Trong luật hành chính hiện hành, xử lý vi phạm hành chính bao gồm xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp xử lý hành chính khác.

a.1. Xử phạt vi phạm hành chính

Xử phạt vi phạm hành chính là hoạt động của các chủ thể có thẩm quyền theo quy định của pháp luật áp dụng với các tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính bao gồm các hình thức *xử phạt chính* (cảnh cáo; phạt tiền) và các hình thức *xử phạt bổ sung* (tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính; trục xuất).

Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân tổ chức vi phạm chỉ phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính. Tuỳ theo tính

chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung.

- *Cảnh cáo* được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhỏ, lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ[17], hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện.

- *Phạt tiền* được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính và không thuộc trường hợp bị xử phạt cảnh cáo. Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính, tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm, tối thiểu là 5.000 đồng và tối đa là 500.000.000 đồng. Tiền xử phạt vi phạm hành chính được đưa vào ngân sách nhà nước.

- *Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề* được áp dụng có thời hạn hoặc không có thời hạn đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm nghiêm trọng quy tắc sử dụng giấy phép.

- *Tịch thu tang vật, phương tiện được dùng để vi phạm hành chính.* Người có thẩm quyền xử phạt quyết định biện pháp tịch thu để sung vào công quỹ nhà nước các tài sản, vật dụng, hàng hoá, tiền bạc.. dùng để thực hiện vi phạm hành chính hoặc do vi phạm hành chính mà có.

- *Trục xuất* được áp dụng với người nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam, buộc họ phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam. Trục xuất có thể áp dụng như một biện pháp xử phạt chính hoặc như một biện pháp xử phạt bổ sung khi được áp dụng kèm theo hình thức phạt chính khác.

Đi kèm theo các hình thức xử phạt hành chính, đối với cá nhân tổ chức vi phạm hành chính, cơ quan có thẩm quyền xử phạt

---

[17] *Theo quy định tại Điều 8, Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02/07/2002.*

hành chính còn có thể áp dụng một hoặc nhiều *biện pháp khắc phục hậu quả* như sau:

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

- Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra.

- Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện vi phạm.

Buộc thiêu huỷ vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng và văn hoá phẩm độc hại.

Các biện pháp khác do Chính phủ quy định.

a.2. Các biện pháp xử lý hành chính khác

Ngoài các hình thức xử phạt vi phạm hành chính nêu trên, việc xử lý vi phạm hành chính còn bao gồm các biện pháp xử lý hành chính khác, *chỉ áp dụng đối với các cá nhân:*

- Giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

- Đưa vào trường giáo dưỡng;

- Đưa vào cơ sở giáo dục;

- Đưa vào cơ sở chữa bệnh;

- Quản chế hành chính.

Các biện pháp xử lý hành chính nói trên nhằm mục đích giáo dục ý thức chấp hành pháp luật của đối tượng vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà chưa đến mức phải xử lý hình sự, nhằm tạo điều kiện cho những đối tượng này trở thành công dân lương thiện, ngăn ngừa khả năng họ có thể tái phạm. Nội

dung của các biện pháp xử lý này được quy định tại Chương III của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính 2002.

a.3. Các biện pháp ngăn chặn và đảm bảo việc xử phạt vi phạm hành chính

Bên cạnh các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, trong việc xử lý vi phạm hành chính người ta còn có thể áp dụng các *biện pháp ngăn chặn và đảm bảo việc xử phạt vi phạm hành chính* là:

- Tạm giữ người theo thủ tục hành chính;

- Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

- Khám người;

- Khám phương tiện vận tải, đồ vật;

- Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

- Bảo lãnh hành chính;

- Truy tìm đối tượng phải chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh trong trường hợp bỏ trốn.

Nội dung của các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp xử lý hành chính khác được quy định trong Chương II (từ Điều 12 đến Điều 21) Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính 2002.

b. Đối tượng áp dụng xử phạt hành chính và các biện pháp xử lý hành chính khác

Xử phạt hành chính được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính bao gồm cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trên các lĩnh vực khác nhau của quản lý hành chính nhà nước, chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với cá nhân, người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi bị xử phạt hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra. Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi vi phạm hành chính thì bị phạt cảnh cáo. Người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi vi phạm hành chính thì bị áp dụng mọi hình thức xử phạt chính, song mức phạt tiền không quá 1/2 mức phạt tiền đối với người thành niên; trong trường hợp họ không có tiền nộp phạt thì cha mẹ hoặc người giám hộ phải nộp thay.

Các biện pháp xử lý hành chính khác chỉ được áp dụng đối với cá nhân các đối tượng đã nhiều lần bị xử phạt hành chính nhưng vẫn tái phạm, nhằm mục đích giáo dục ý thức tuân thủ pháp luật và ngăn ngừa khả năng tái phạm ở họ.

c. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Các cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

- Uỷ ban nhân dân các cấp (quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính 2002, các Điều 28, 29, 30);
- Công an nhân dân (Điều 31 Pháp lệnh);
- Bộ đội biên phòng (Điều 32 Pháp lệnh);
- Cơ quan cảnh sát biển (Điều 33 Pháp lệnh);
- Hải quan (Điều 34 Pháp lệnh);
- Kiểm lâm (Điều 35 Pháp lệnh);
- Thuế vụ (Điều 36 Pháp lệnh);
- Quản lý thị trường (Điều 37 Pháp lệnh);
- Thanh tra chuyên ngành (Điều 38 Pháp lệnh);

- Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc cảng vụ thuỷ nội địa, Giám đốc cảng vụ hàng không (Điều 39 Pháp lệnh);

- Toà án nhân dân và cơ quan thi hành án dân sự (Điều 40 Pháp lệnh).

Trên cơ sở các nguyên tắc chung về vi phạm, thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính được quy định trong Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính 2002, các Nghị định của Chính phủ quy định một cách chi tiết việc xử lý vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực cụ thể[18].

d. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

d.1. Thủ tục đơn giản:

Đối với những trường hợp xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo, phạt tiền đến 100.000 đồng thì áp dụng thủ tục đơn giản. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định xử phạt tại chỗ. Người bị phạt tiền phải nộp tiền, được nhận biên lai thu tiền phạt.

d.2. Thủ tục lập biên bản:

Đối với các trường hợp vi phạm hành chính khác, việc xử phạt vi phạm hành chính phải tuân thủ các bước chủ yếu sau:

- Lập biên bản về vi phạm hành chính. Biên bản vi phạm phải có đầy đủ các nội dung mà pháp luật quy định và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết vi phạm đó.

- Ra quyết định xử phạt: Cơ quan có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt chậm nhất là *mười ngày* kể từ ngày lập

---

[18] Xem thêm Nghị định số 118/2003/NĐ-CP ngày 13/10/2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm; Nghị định số 31/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá thông tin.

biên bản về vi phạm hành chính. Đối với vụ vi phạm hành chính có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn ra quyết định xử phạt là *ba mươi ngày*.

Tổ chức, cá nhân bị xử phạt phải tự nguyện thi hành quyết định xử phạt. Đương sự không tự nguyện thi hành thì có thể bị cưỡng chế thi hành bằng các hình thức như: khấu trừ tiền lương hoặc bị thu thập, khấu trừ tiền từ tài khoản ở ngân hàng; kê biên tài sản để bán đấu giá hoặc áp dụng các biện pháp cưỡng chế khác để thi hành quyết định xử phạt.

Trong mọi trường hợp, quyền khiếu nại của đương sự được bảo đảm theo pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

đ. Trách nhiệm kỷ luật của cán bộ công chức nhà nước

Cán bộ, công chức nhà nước thực hiện hành vi vi phạm hành chính liên quan đến công vụ sẽ phải chịu trách nhiệm kỷ luật. Theo quy định của pháp luật hiện hành[19], cán bộ, công chức vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Hạ bậc lương;

d) Hạ ngạch;

đ) Cách chức;

e) Buộc thôi việc.

---

[19] Điều 38, Pháp lệnh số 11/2003/PL-UBTVQH11 do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 01/07/2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Công chức 1998.

Việc xử lý kỷ luật thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức.

VII. CHẾ ĐỘ GIẢI QUYẾT CÁC KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Khái niệm và ý nghĩa của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo

Hiến pháp năm 1992 đã quy định quyền khiếu nại, tố cáo của công dân. Đây là một quyền cơ bản trong các quyền và nghĩa vụ hành chính - chính trị mà mọi công dân đều được hưởng.

Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do pháp luật quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do pháp luật quy định, báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe doạ gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Thông qua hành vi khiếu nại, tố cáo, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được cung cấp các thông tin cần thiết về vi phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế – xã hội và các cá nhân để điều tra, xử lý những cán bộ công chức, cá nhân vi phạm pháp luật, khôi phục những quyền và lợi ích hợp pháp đã bị xâm hại.

Cũng thông qua việc khiếu nại, tố cáo của công dân, trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo được nâng cao; lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân được đảm bảo.

Luật Khiếu nại, tố cáo được Quốc hội thông qua ngày 02/12/1998 [20] quy định về khiếu nại, tố cáo theo thủ tục hành chính, tuy nhiên trong quản lý nhà nước cũng có thể xảy ra những khiếu nại, tố cáo của công dân theo thủ tục tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính. Các khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý nhà nước chủ yếu được giải quyết theo con đường hành chính hoặc bởi toà án hành chính.

2. Thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo

a. Giải quyết khiếu nại [21]:

Người khiếu nại (*công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức thực hiện quyền khiếu nại*) phải khiếu nại với người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có cán bộ, công chức có hành vi hành chính mà người khiếu nại có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được có hành vi hành chính.

Cơ quan nhà nước khi nhận được đơn khiếu nại thì xử lý như sau:

- Đối với đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì cơ quan nhận được phải thụ lý để giải quyết; trong trường hợp đơn khiếu nại có chữ ký của nhiều người thì có trách nhiệm hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn riêng để thực hiện việc khiếu nại;

---

[20] *Xem Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại tố cáo 1998, do Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ V thông qua tháng 6 năm 2004.*

[21] *Xem Nghị định của Chính phủ số 62/2002/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2002 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/1999/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 1999 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo.*

- Đối với đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình nhưng không đủ các điều kiện thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật thì có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại biết rõ lý do;

- Đối với đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, đơn khiếu nại về vụ việc đã có quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng thì cơ quan nhận được đơn không có trách nhiệm thụ lý mà thông báo và chỉ dẫn cho người khiếu nại bằng văn bản. Việc thông báo chỉ thực hiện một lần đối với một vụ việc khiếu nại; trong trường hợp người khiếu nại gửi kèm giấy tờ, tài liệu là bản gốc liên quan đến vụ việc khiếu nại thì cơ quan nhận được đơn trả lại các giấy tờ, tài liệu đó cho người khiếu nại.

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

b. Giải quyết tố cáo [22]***:***

Người tố cáo phải gửi đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải thụ lý để giải quyết. Thời hạn giải quyết tố cáo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 90 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Cơ quan Nhà nước nhận được đơn tố cáo có trách nhiệm phân loại và xử lý như sau:

- Nếu tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải thụ lý để giải quyết theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

---

[22] *Điều 43, Nghị định của Chính phủ số 62/2002/NĐ-CP, đã dẫn*

- Nếu tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì chậm nhất là trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được phải chuyển đơn tố cáo hoặc bản ghi lời tố cáo và các tài liệu, chứng cứ liên quan (nếu có) cho người có thẩm quyền giải quyết.

- Nếu tố cáo hành vi phạm tội thì chuyển cho cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát xử lý theo quy định của Luật Khiếu nại, Tố cáo.

VIII. CHẾ ĐỘ GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm và ý nghĩa của việc giải quyết các vụ án hành chính

Các cơ quan quản lý nhà nước và công chức nhà nước trong quá trình thực hiện công việc của mình có thể do không làm đúng, không đầy đủ phận sự của mình hoặc do hành vi lạm quyền của mình, vi phạm pháp luật hành chính, gây thiệt hại cho công dân hoặc tổ chức có liên quan. Để bảo vệ lợi ích chính đáng của công dân, tổ chức, pháp luật quy định quyền khiếu kiện đối với các hành vi trái pháp luật của cơ quan nhà nước, đó là các *khiếu kiện hành chính*. Đối tượng của các khiếu kiện hành chính[23] là quyết định hành chính, hành vi hành chính và quyết định kỷ luật buộc thôi việc.

Quyết định hành chính là quyết định bằng văn bản của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính.

---

[23] *Xem Điều 4 Pháp lệnh của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội số 10/1998/PL-UBTVQH10 ngày 25 tháng 12 năm 1998 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.*

Hành vi hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Quyết định kỷ luật buộc thôi việc là quyết định bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống thuộc quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Do tính chất và đặc điểm quản lý hành chính khi công dân, tổ chức thấy các quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính mà mình cho là trái pháp luật thì trước hết và cần phải khiếu nại theo thủ tục hành chính, tức là khiếu nại đối với chính cơ quan đã đưa ra quyết định hành chính đó hoặc người đã có hành vi hành chính đó và tiếp theo là cơ quan cấp trên của họ. Đó là cách giải quyết hợp lý.

Tuy nhiên, nếu các khiếu nại hành chính lại chỉ dừng lại ở chính các cơ quan trong bộ máy hành chính giải quyết như được áp dụng lâu nay ở Nhà nước ta thì trong rất nhiều trường hợp không thể bảo vệ có hiệu quả các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức. Thậm chí cơ chế đó thực tế là dung túng hành vi quan liêu, lạm quyền của các cơ quan quản lý và thi hành công vụ. Công cuộc cải cách bộ máy hành chính và xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam đòi hỏi việc giải quyết các khiếu kiện hành chính còn phải được giải quyết bởi một cơ quan nhà nước độc lập với bộ máy hành chính. Ở nước ta hiện nay, hệ thống các Toà hành chính với tư cách là một Toà chuyên trách ở Toà án nhân dân tối cao và Toà án nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được thành lập. Các Toà án nhân dân quận, huyện và cấp tương đương không chia thành các Toà chuyên trách mà có các thẩm phán chuyên về từng loại vụ việc tương ứng.

Trong các vụ án hành chính người khởi kiện là cá nhân, tổ chức cho rằng quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm bởi quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, của thủ trưởng, cán bộ, công chức nhà nước nào đó. Còn bên bị kiện là cơ quan nhà nước, thủ trưởng, cán bộ, công chức nhà nước đã ra quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính mà người khởi kiện cho rằng trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

2. Thẩm quyền của Toà án trong việc giải quyết các vụ án hành chính

a. Thẩm quyền về vụ việc

Điều 11 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính 1996 quy định thẩm quyền theo vụ việc của Toà án. Theo đó, các khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án bao gồm:

- Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố khác.

- Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng hoặc thi hành biện pháp xử lý hành chính khác với hình thức giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục, đưa vào cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính .

- Khiếu kiện quyết định buộc thôi việc cán bộ, công chức giữ chức từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống.

- Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

- Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc cấp giấy phép, thu hồi giấy phép về xây dựng cơ bản, sản xuất, kinh doanh.

- Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc trưng dụng, trưng mua, tịch thu tài sản.

- Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc thu thuế, truy thu thuế.

- Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc thu phí, lệ phí.

- Các khiếu kiện khác theo quy định của pháp luật.

b. Thẩm quyền của các cấp Toà án (cấp sơ thẩm)

Trong việc giải quyết các vụ án hành chính, Toà án nhân dân cũng thực hiện xét xử theo hai cấp, sơ thẩm và phúc thẩm. Ở đây chúng ta đề cập quy định thẩm quyền của Toà án cấp sơ thẩm. Có hai cấp xét xử sơ thẩm đó là Toà án cấp huyện và Toà án cấp tỉnh.

* *Toà án nhân dân cấp huyện* giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ án sau:

- Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước từ cấp huyện trở xuống trên cùng lãnh thổ và của cán bộ, công chức của cơ quan nhà nước đó.

- Những khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức từ cấp huyện trở xuống trên cùng lãnh thổ đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

** Toà án nhân dân cấp tỉnh* giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện hành chính đối với các nhóm sau:

- *Thứ nhất*, những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước,Văn phòng Quốc hội, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và quyết định hành chính, hành vi hành chính của thủ trưởng các cơ quan đó, cũng như của các đơn vị chức năng của cán bộ, công chức của cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng lãnh thổ.

- *Thứ hai*, những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan chức năng thuộc một trong các cơ quan nhà nước quy định tại nhóm trên và quyết định hành chính, hành vi hành chính của cán bộ, công chức của các cơ quan chức năng đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng lãnh thổ.

- *Thứ ba*, những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp tỉnh trên cùng lãnh thổ và của cán bộ, công chức của cơ quan nhà nước đó.

- *Thứ tư*, những khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó, trừ những khiếu kiện quy định thuộc nhóm 2 trên đây.

Trong trường hợp cần thiết, Toà án cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án cấp huyện đối với khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện liên quan đến nhiều đối tượng, phức tạp hoặc trong trường hợp các Thẩm phán của Toà

án cấp huyện đó đều thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi.

3. Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

Các khiếu kiện hành chính khi được đưa ra giải quyết ở Toà án sẽ tuân thủ theo thủ tục giải quyết các vụ án hành chính được quy định trong Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính ngày 21/5/1996 và Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh này, ngày 25 tháng 12 năm 1998. Theo đó, các giai đoạn cơ bản của tố tụng hành chính bao gồm: khởi kiện và thụ lý vụ án; chuẩn bị xét xử; xét xử sơ thẩm; xét xử phúc thẩm; thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

a. Khởi kiện và thụ lý vụ án

Trong trường hợp khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính không được giải quyết, hoặc trong trường hợp khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính, khiếu nại quyết định kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức đã được giải quyết lần đầu, nhưng người khiếu nại không đồng ý thì họ có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án có thẩm quyền.

Toà án chỉ nhận giải quyết các khiếu kiện hành chính khi có đơn yêu cầu của người khởi kiện gửi đến đúng Toà án có thẩm quyền. Đơn kiện phải có các nội dung chính như trong khoản 3 Điều 30 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính quy định.

Khi có đầy đủ các điều kiện và người khởi kiện nộp tiền tạm ứng án phí, Toà án thụ lý vụ án.

b. Chuẩn bị xét xử

Trong các thời hạn được quy định tại Điều 37 của Pháp lệnh, Thẩm phán được phân công làm chủ toạ phiên toà phải ra một trong các quyết định: đưa vụ án ra xét xử; tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án; đình chỉ việc giải quyết vụ án.

c. Phiên toà sơ thẩm

Trừ trường hợp có yêu cầu chính đáng của các bên, còn nói chung phiên toà sơ thẩm được tiến hành công khai với sự có mặt của những người tiến hành tố tụng.

Bản án và các quyết định của phiên toà sơ thẩm chỉ có hiệu lực pháp luật khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị quy định tại Điều 56 Pháp lệnh mà không có kháng cáo, kháng nghị.

d. Xét xử phúc thẩm

Bản án hoặc quyết định của phiên toà sơ thẩm có thể bị kháng cáo hoặc kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn đương sự kháng cáo là 10 ngày. Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là 10 ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên một cấp là 20 ngày.

Nếu cấp xử sơ thẩm là Toà án nhân dân cấp huyện thì cấp xử phúc thẩm là Toà hành chính Toà án nhân dân tỉnh.

Nếu cấp xử sơ thẩm là Toà hành chính Toà án nhân dân tỉnh thì cấp xử phúc thẩm là Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao.

Thời hạn xử phúc thẩm tối đa là 60 ngày, trong trường hợp đặc biệt cũng không quá 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ mà Toà án cấp xử sơ thẩm gửi đến.

Toà án cấp phúc thẩm có quyền bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm; sửa một phần hoặc toàn

bộ bản án, quyết định sơ thẩm; huỷ bản án, quyết định sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại; tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Những trường hợp dẫn đến các quyết định này của phiên toà phúc thẩm, được xác định trong các Điều 40, 41 và 64 của Pháp lệnh.

Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

đ. Thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

Bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Thủ tục giám đốc thẩm được áp dụng trong trường hợp:

- Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Phần quyết định trong bản án, quyết định không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án.

- Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Thủ tục tái thẩm được áp dụng trong trường hợp:

- Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết trong khi giải quyết vụ án.

- Đã xác định được lời khai của người làm chứng, kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch rõ ràng không đúng sự thật hoặc có giả mạo bằng chứng.

- Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký Toà án cố tình làm sai lệch hồ sơ vụ án.

- Bản án, quyết định của Toà án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Toà án dựa vào đó để giải quyết vụ án đã bị huỷ bỏ.

Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là 6 tháng, theo thủ tục tái thẩm là 01 năm kể từ ngày bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật.

Tuỳ từng trường hợp, thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm có thể là: Uỷ ban thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà hành chính Toà án nhân dân tối cao, Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Khác với xử sơ thẩm và phúc thẩm, việc xử giám đốc thẩm, tái thẩm không cần phải mở phiên toà.

Các bên và người có liên quan có nghĩa vụ thực hiện các bản án, quyết định đã có hiệu lực của các vụ án hành chính. Các quyết định về phần tài sản, quyền tài sản trong các bản án, quyết định của Toà án về vụ án hành chính được thi hành theo Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đối tượng, phương pháp và những đặc điểm của luật hành chính Việt Nam? Vị trí của luật hành chính trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta và vai trò của nó trong việc hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam?

2. Khái niệm và những đặc điểm của quan hệ pháp luật hành chính?

3. Khái niệm, đặc điểm và các loại cơ quan hành chính nhà nước?

4. Khái niệm chung về cán bộ, công chức nhà nước? Ý nghĩa của chế định pháp luật về cán bộ, công chức và công vụ trong việc hoàn thiện bộ máy hành chính nhà nước?

5. Khái niệm và nội dung chủ yếu của quy chế pháp lý chung về các tổ chức xã hội, công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch?

6. Khái niệm, đặc điểm, nội dung và thủ tục xử lý vi phạm hành chính?

7. Khái niệm khiếu nại và ý nghĩa, thủ tục của việc giải quyết khiếu nại hành chính?

8. Ý nghĩa, thẩm quyền và thủ tục giải quyết các vụ án hành chính?

Chương VI

LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ

1. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự

Luật dân sự là một ngành luật được hình thành từ rất sớm trong lịch sử phát triển của nhà nước và pháp luật. Trong mọi thời kỳ, các nhà nước luôn luôn chú trọng hoàn thiện pháp luật dân sự do tính phổ biến và vai trò quan trọng của nó trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

a. Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự

Với tư cách là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta, luật dân sự có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân.

Quan hệ tài sản là những quan hệ xã hội gắn liền và thông qua một tài sản. Tài sản bao gồm trước hết là các vật cụ thể, ngoài ra còn là những quyền và nghĩa vụ mang nội dung tài sản (quyền tài sản). Trong các giao lưu dân sự diễn ra hàng ngày, rất nhiều quan hệ tài sản được xác lập và giải quyết trên cơ sở của pháp luật dân sự. Những quan hệ tài sản là đối tượng điều chỉnh chủ yếu của ngành luật dân sự.

Quan hệ nhân thân là những quan hệ xã hội phát sinh từ một giá trị tinh thần (giá trị nhân thân) của một cá nhân hay một tổ chức và luôn luôn gắn liền với một chủ thể nhất định.

Quan hệ nhân thân do nhiều ngành luật điều chỉnh bằng những biện pháp cụ thể của mỗi ngành luật. Quan hệ nhân thân

thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự bao gồm các quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản và các quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản. Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản là những quan hệ xã hội về những lợi ích tinh thần, tồn tại một cách độc lập, không liên quan gì đến tài sản và được quy định là các quyền nhân thân như quyền đối với họ tên, quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín... Những quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản là những quyền nhân thân có thể làm phát sinh những quyền tài sản như quyền lao động, quyền tự do kinh doanh, quyền tự do sáng tạo.

b. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp đặc trưng được sử dụng trong luật dân sự là tôn trọng sự bình đẳng, thoả thuận của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự. Sự bình đẳng của các chủ thể dựa trên cơ sở sự độc lập về mặt tài sản và tổ chức. Việc xác lập và giải quyết những quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân chủ yếu do ý chí và vì lợi ích của chính các chủ thể là cá nhân, tổ chức tham gia vào các quan hệ đó. Vì không có sự ràng buộc về tài sản và tổ chức nên các chủ thể đều có tư cách pháp lý ngang nhau. Nhà nước khuyến khích sự thoả thuận giữa các chủ thể trong khuôn khổ quy định của pháp luật.

Sự bình đẳng thoả thuận của các bên trong quan hệ pháp luật dân sự thể hiện qua những nội dung sau:

- Các chủ thể đều có quyền tự định đoạt, quyết định trong việc xác lập cũng như giải quyết quan hệ. Trong quá trình bàn bạc, thương lượng, mỗi bên có quyền bày tỏ ý chí và bảo vệ lợi ích của mình. Mức độ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên được xác định trên cơ sở sự thoả thuận. Với ý chí tự nguyện và cùng có lợi, mỗi chủ thể được quyền lựa chọn đối tác, cách thức tham gia và thực hiện các quyền và nghĩa vụ, cùng nhau lựa chọn các biện pháp bảo đảm, hình thức trách nhiệm và phương thức chấm dứt quan hệ.

- Trong việc giải quyết tranh chấp dân sự, cách thức thông thường và trước hết là các chủ thể thực hiện hoà giải, tự thoả thuận. Toà án chỉ giải quyết khi các bên đã không thể hoà giải và nhất thiết phải có đơn kiện dân sự.

- Trong trách nhiệm dân sự, bên vi phạm chịu trách nhiệm đối với bên bị vi phạm. Đó là trách nhiệm giữa các chủ thể đối với nhau. Mức độ cụ thể và phương thức thực hiện trách nhiệm dân sự, trước hết cũng do chính các chủ thể thoả thuận.

Từ những phân tích trên có thể hiểu khái niệm luật dân sự Việt Nam- với tư cách là một ngành luật độc lập của Nhà nước ta- là tổng hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân dựa trên cơ sở bình đẳng, thoả thuận của các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó.

Ở nước ta, trong quá trình phát triển của xã hội, từ những quy phạm pháp luật dân sự ban đầu đã hình thành nhiều ngành luật mới như luật lao động, luật hôn nhân và gia đình, luật kinh tế. Tuy vậy, những ngành luật này vẫn sử dụng nhiều nguyên tắc và quy phạm của luật dân sự.

2. Hệ thống luật dân sự

Nội dung chủ yếu của luật dân sự Việt Nam được tập trung thể hiện trong Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội thông qua ngày 28/10/1995, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/7/1996. Đây là đạo luật dân sự đầu tiên của nước ta với kết cấu có 7 chương và 838 điều.

Theo truyền thống, hệ thống pháp luật dân sự cũng chia thành hai phần lớn: Phần chung và Phần riêng

a. Phần chung

Là phần quy định về nhiệm vụ, những nguyên tắc cơ bản của luật dân sự, xác định địa vị pháp lý của các loại chủ thể trong

quan hệ pháp luật dân sự, những vấn đề chung nhất của luật dân sự như vấn đề thời hạn, thời hiệu. Những nội dung này được quy định trong Phần thứ nhất của Bộ luật Dân sự, từ Chương I đến Chương VII với 171 điều.

b. Phần riêng

Những quy phạm pháp luật trong phần này được sắp xếp thành các chế định pháp luật điều chỉnh từng mặt, từng lĩnh vực cụ thể của quan hệ pháp luật dân sự. Có những chế định chủ yếu như sau:

- Tài sản và quyền sở hữu;
- Nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự;
- Thừa kế;
- Những quy định về chuyển quyền sử dụng đất;
- Quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ;

3. Quan hệ pháp luật dân sự

Quan hệ pháp luật dân sự là những quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng các quy phạm pháp luật dân sự. Quan hệ pháp luật dân sự với những đặc điểm riêng về đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự, được nghiên cứu theo ba yếu tố cấu thành là chủ thể, khách thể và nội dung.

Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự chủ yếu là tài sản, kể cả quyền sử dụng đất, ngoài ra còn có thể là hành vi xử sự của các chủ thể, các tác phẩm và các đối tượng sở hữu công nghiệp.

Nội dung của quan hệ pháp luật dân sự bao gồm các quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự mà các chủ thể được làm và phải làm trong một quan hệ pháp luật cụ thể. Nội dung cụ thể của hai yếu tố khách thể và nội dung của quan hệ pháp luật dân sự sẽ còn được đề cập trong các phần sau của Chương này.

Phần này tập trung nghiên cứu yếu tố chủ thể. Tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự có những chủ thể chủ yếu là cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác và trong một số trường hợp là Nhà nước.

a. Cá nhân - chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Cá nhân là những con người do tự nhiên, tạo hoá sinh ra và trong những quan hệ pháp luật cụ thể được xác định là công dân Việt Nam (người có quốc tịch Việt Nam), người nước ngoài, người không quốc tịch. Mỗi con người - cá nhân - khi tham gia vào quan hệ dân sự thì tư cách chủ thể của nó được xét trên hai mặt: năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và có nghĩa vụ dân sự. Cá nhân có năng lực pháp luật dân sự từ khi được sinh ra và chấm dứt khi người đó chết. Có trường hợp ngoại lệ, thai nhi được bảo lưu quyền như đối với những đứa trẻ sinh ra sau khi bố chết (trong vòng 300 ngày), nhưng đã thành thai khi bố còn sống thì vẫn được hưởng di sản thừa kế của bố, nếu sau khi sinh ra nó còn sống. Một người, nếu bị Toà án tuyên bố mất tích hoặc tuyên bố chết thì năng lực pháp luật dân sự cũng bị chấm dứt như khi người đó chết.

Phạm vi, mức độ của năng lực pháp luật dân sự đối với cá nhân trong các quan hệ pháp luật cụ thể do Nhà nước quy định tuỳ thuộc vào những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của hình thái kinh tế - xã hội mà nhà nước được xây dựng và tồn tại. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân theo Bộ luật Dân sự 1995 bao gồm:

Thứ nhất, những quyền nhân thân có hoặc không gắn với tài sản. Đó là những quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định

khác. Các quyền nhân thân được quy định tại mục 2 Chương II Phần thứ Nhất Bộ luật Dân sự.

Thứ hai, quyền sở hữu, quyền thừa kế và những quyền khác đối với tài sản.

Thứ ba, quyền tham gia quan hệ dân sự và có các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó. Các quyền này được cụ thể hoá trong chế định nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự - Phần thứ Ba Bộ luật Dân sự.

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Năng lực hành vi dân sự bao gồm khả năng thực hiện hành vi cũng như khả năng chịu trách nhiệm dân sự của một cá nhân. Phạm vi, mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân do pháp luật quy định tuỳ thuộc độ tuổi và khả năng nhận thức của một người trong mỗi lĩnh vực pháp luật cụ thể. Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam phân biệt các mức độ năng lực hành vi dân sự của một cá nhân thành: không có năng lực hành vi; năng lực hành vi đầy đủ; năng lực hành vi không đầy đủ; mất năng lực hành vi; hạn chế năng lực hành vi.

Không có năng lực hành vi: đó là những người chưa đủ 6 tuổi. Mọi giao dịch dân sự của người chưa đủ 6 tuổi đều phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Năng lực hành vi dân sự đầy đủ: Người từ đủ 18 tuổi trở lên (người thành niên) có năng lực hành vi dân sự đầy đủ trừ những trường hợp bị Toà án tuyên bố bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự. Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là người có tư cách chủ thể độc lập, tự chịu trách nhiệm về những hành vi của mình khi tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự.

Năng lực hành vi dân sự không đầy đủ - quy định đối với những người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi. Những người này chỉ

được tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự trong một giới hạn nhất định do pháp luật quy định. Điều 22 Bộ luật Dân sự quy định: "Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi. Trong trường hợp người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có tài sản riêng đủ để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ, thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không đòi hỏi phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác".

Mất năng lực hành vi dân sự: Người thành niên có thể bị Toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền. Quy định này áp dụng đối với những người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và có yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan. Mọi giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự đều phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Hạn chế năng lực hành vi dân sự: Người nghiện ma tuý hoặc các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan hoặc tổ chức hữu quan, Toà án ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Trong đó, Toà án cũng quy định phạm vi đại diện và người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Mọi giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ những giao dịch nhỏ nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

Liên quan đến việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của những người không có năng lực hành vi, năng lực hành vi không đầy đủ, người có năng lực hành vi nhưng không thể nhận thức, làm

chủ hành vi của mình là vấn đề giám hộ. "*Giám hộ* là việc cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan nhà nước (gọi là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình (gọi là người được giám hộ) (Điều 67 Bộ luật Dân sự).

Cá nhân là chủ thể cơ bản tham gia vào các quan hệ tài sản, ngoài những quy định trên còn được pháp luật dân sự quy định có những quyền nhân thân; những quyền, nghĩa vụ về nơi cư trú; về vấn đề hộ tịch v.v...

b. Pháp nhân - chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự, lúc đầu chỉ là cá nhân. Sau đó cùng với sự phát triển của xã hội thì tham gia vào các quan hệ pháp luật còn có các tổ chức. Một tổ chức là tập hợp của nhiều người cũng có thể trở thành chủ thể độc lập trong quan hệ pháp luật dân sự, khi đó được gọi là một *pháp nhân*, nghĩa là về mặt tư cách pháp lý của chủ thể, nó được công nhận là có tư cách pháp nhân.

Theo Điều 94 Bộ luật Dân sự, một tổ chức được công nhận là một pháp nhân khi có đủ những điều kiện sau đây:

Thứ nhất, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận. Nhà nước ban hành các văn bản pháp luật quy định trình tự, thủ tục phù hợp với mục đích hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đó.

Thứ hai, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ. Tổ chức phải là tập hợp của một tập thể người theo một hình thức tổ chức nhất định phù hợp với chức năng, lĩnh vực hoạt động. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động, cơ cấu các cơ quan lãnh đạo điều hành được thể hiện trong

quyết định thành lập, điều lệ hoặc các văn bản pháp luật về mỗi tổ chức cụ thể.

Thứ ba, có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó. Tổ chức phải có một khối lượng tài sản nhất định và có những quyền và nghĩa vụ độc lập đối với khối tài sản đó. Tài sản có thể thuộc sở hữu của pháp nhân, hoặc là tài sản của Nhà nước giao cho pháp nhân quản lý. Pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm độc lập bằng tài sản của mình và thuộc loại trách nhiệm hữu hạn, khác với trách nhiệm dân sự của cá nhân và các tổ chức không có tư cách pháp nhân thuộc loại trách nhiệm vô hạn.

Thứ tư, nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Trong hoạt động, pháp nhân phải nhân danh chính mình, phải sử dụng tên gọi của mình khi tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Pháp nhân được thành lập từ nhiều căn cứ khác nhau như theo sáng kiến của cá nhân: tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể và chấm dứt hoạt động của pháp nhân phải tuân theo những điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định cho từng loại pháp nhân.

Pháp nhân phải có tên gọi riêng được pháp luật công nhận và bảo vệ để sử dụng trong giao dịch dân sự. Một pháp nhân, ngoài trụ sở (nơi đặt cơ quan điều hành) có thể còn có địa chỉ liên lạc, văn phòng đại diện và chi nhánh. Pháp nhân phải có cơ quan điều hành. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều hành của pháp nhân được quy định trong Điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập. Pháp nhân tham gia các giao dịch dân sự thông qua những người đại diện của mình. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định trong quyết định thành lập hoặc trong Điều lệ

của pháp nhân. Điều lệ của pháp nhân là văn bản có ý nghĩa pháp lý quan trọng trong quan hệ giữa các thành viên của pháp nhân với nhau và giữa pháp nhân với Nhà nước

Pháp nhân phải hoạt động đúng mục đích, khi thay đổi mục đích hoạt động thì phải xin phép, đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập. Nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm đăng ký.

Theo pháp luật hiện hành, ở nước ta có *các loại pháp nhân* sau đây:

- Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang;
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;
- Tổ chức kinh tế;
- Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
- Quỹ xã hội, quỹ từ thiện;
- Các tổ chức khác có đủ điều kiện do pháp luật quy định.

Bộ luật Dân sự quy định những nội dung về pháp nhân từ Điều 94 đến Điều 115.

c. Hộ gia đình - chủ thể hạn chế của quan hệ pháp luật dân sự

Những hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất, trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và trong một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định, là chủ thể trong các quan hệ dân sự đó.

Tài sản của hộ gia đình thuộc sở hữu chung hợp nhất của các thành viên gồm tài sản do các thành viên cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ, kể cả quyền sử dụng đất hợp pháp.

Chủ hộ hoặc người được uỷ quyền là đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ, để xác lập quyền và nghĩa vụ của cả hộ gia đình.

Hộ gia đình chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung của hộ; nếu tài sản chung của hộ không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của hộ thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình.

d. Tổ hợp tác - chủ thể hạn chế của quan hệ pháp luật dân sự

Điều 120 Bộ luật Dân sự quy định: "Những tổ hợp tác được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn của từ 3 cá nhân trở lên, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm là chủ thể trong các quan hệ dân sự ".

Cũng như hộ gia đình, tổ hợp tác là chủ thể hạn chế tham gia vào chỉ những quan hệ dân sự khi thực hiện "những công việc nhất định" liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chứ không phải trong mọi hoạt động xã hội. Tổ viên tổ hợp tác là cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Tài sản chung của tổ hợp tác bao gồm tài sản do các tổ viên đóng góp, cùng tạo lập và được tặng cho chung. Tổ trưởng do các tổ viên cử ra là đại diện của tổ hợp tác trong các giao dịch dân sự. Tổ trưởng có thể uỷ quyền cho tổ viên thực hiện một số công việc nhất định cần thiết cho tổ.

Tổ hợp tác phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh tổ hợp tác bằng tài sản chung của tổ. Nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của tổ, thì tổ viên phải chịu trách nhiệm liên đới theo phần tương ứng với phần đóng góp bằng tài sản riêng của mình. Quy định này cũng áp dụng cho việc thanh toán nợ khi chấm dứt tổ hợp tác.

đ. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật dân sự

Trong một số quan hệ pháp luật dân sự có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với lợi ích chung của quốc gia, nền an ninh quốc phòng, sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, Nhà nước cần thiết tham gia vào đó với tư cách là chủ thể đặc biệt.

Nhà nước là đại diện chủ sở hữu và thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân. Nhà nước có thể uỷ quyền cho các cơ quan nhà nước nhân danh mình để quản lý tài sản vô chủ, tài sản không có người thừa kế hợp pháp, tài sản bị trưng mua, trưng thu hoặc tham gia vào các quan hệ kinh tế- dân sự như phát hành công trái, trái phiếu.

II. QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN

1. Khái niệm về tài sản

Điều 172 và Điều 188 Bộ luật Dân sự đề cập khái niệm tài sản. Tài sản bao gồm vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền tài sản. Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ. Như vậy, tài sản bao gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình. Tài sản trước hết là những vật có thực của thế giới vật chất mà con người có thể thực hiện sự chiếm hữu bằng các hành vi cụ thể như nhà cửa, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, vàng bạc, đồ đạc... phục vụ cho hoạt động của con người. Có một thời kỳ nhiều năm trong

pháp luật Việt Nam, các quyền tài sản trong quyền sở hữu trí tuệ không được xác định là tài sản nên không trở thành đối tượng của giao lưu dân sự. Ngày nay, ngoài tài sản hữu hình, tài sản còn bao gồm những quyền tài sản như quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền sử dụng đất (tài sản vô hình).

Tài sản được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Một trong những cách đó là tài sản được chia thành bất động sản và động sản. Bất động sản là các tài sản không di, dời được bao gồm:

- Đất đai;

- Nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà ở, công trình xây dựng đó;

- Các tài sản khác gắn liền với đất đai;

- Các loại tài sản khác do pháp luật quy định.

Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

2. Khái niệm, nội dung quyền sở hữu tài sản

a. Khái niệm sở hữu và quyền sở hữu

Sở hữu (quan hệ sở hữu) là mối quan hệ xã hội về việc chiếm hữu những của cải vật chất trong xã hội. Đây là quan hệ giữa người với người mang nội dung tài sản chứ không phải là quan hệ giữa người với tài sản. Tuy nhiên, quan hệ sở hữu luôn luôn gắn liền với một tài sản nhất định và nó tồn tại trong mọi xã hội có quan hệ xã hội và có tài sản. Mỗi chế độ xã hội có một chế độ sở hữu tương ứng làm cơ sở cho nền sản xuất của xã hội đó. Ở Việt Nam hiện nay, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng.

Trong xã hội có giai cấp, có nhà nước, các quan hệ sở hữu được pháp luật điều chỉnh, từ đó xuất hiện khái niệm quyền sở hữu.

Quyền sở hữu là biểu hiện về mặt pháp lý của các quan hệ sở hữu. Đó là những quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân hay các chủ thể khác trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản. Giai cấp thống trị củng cố cơ sở kinh tế của mình trước hết bằng cách luật pháp hoá các quan hệ sở hữu. Pháp luật của nhà nước xác nhận, củng cố và bảo vệ các hình thức sở hữu phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị.

b. Nội dung quyền sở hữu

Quyền sở hữu bao gồm ba quyền: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

Quyền chiếm hữu là quyền của chủ sở hữu tự mình nắm giữ, quản lý tài sản thuộc sở hữu của mình. Thông thường quyền chiếm hữu được thực hiện bởi chủ sở hữu. Nhưng người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền chiếm hữu tài sản trong trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao hoặc do pháp luật quy định. Người ta phân biệt chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật. Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật còn được phân biệt thành chiếm hữu không có căn cứ pháp luật ngay tình và không ngay tình.

Quyền sử dụng là quyền của chủ sở hữu khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Người chủ sở hữu trực tiếp thực hiện quyền sử dụng thì được thực hiện theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại và làm ảnh hưởng đến lợi ích của người khác. Người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản trong trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng thông qua hợp đồng hoặc do pháp luật quy định.

Quyền định đoạt là quyền của chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó. Các hình thức định đoạt thông thường như bán, trao đổi, tặng

cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ tài sản... Chủ sở hữu tự mình hoặc uỷ quyền cho người khác định đoạt tài sản của mình.

Quyền sở hữu được xác lập và chấm dứt theo những căn cứ nhất định do pháp luật quy định tại các Điều 176 và 177 Bộ luật Dân sự.

3. Các hình thức sở hữu ở nước ta hiện nay

Trên cơ sở chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, Nhà nước công nhận và bảo vệ các hình thức sở hữu gồm sở hữu toàn dân, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, sở hữu hỗn hợp, sở hữu chung.

a. Sở hữu toàn dân

Tài sản thuộc sở hữu toàn dân bao gồm đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào các xí nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đại diện chủ sở hữu, là người thực hiện các quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân, kể cả đối với những tài sản được đầu tư vào các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp khác.

b. Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính tr ị- xã hội

Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội là sở hữu của cả tổ chức đó đối với một khối tài sản nhằm thực hiện mục đích chung quy định trong Điều lệ.

Tài sản thuộc sở hữu của hình thức này được hình thành từ nhiều nguồn như sự đóng góp của các thành viên, tài sản được tặng,

cho chung, tài sản thuộc sở hữu toàn dân mà Nhà nước đã chuyển giao quyền sở hữu. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân mà Nhà nước giao cho tổ chức đó để quản lý và sử dụng thì không thuộc sở hữu của các tổ chức này.

c. Sở hữu tập thể

Sở hữu tập thể là sở hữu của hợp tác xã hoặc các hình thức kinh tế tập thể ổn định khác do cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình cùng góp vốn, góp sức, hợp tác sản xuất, kinh doanh nhằm thực hiện mục đích chung được quy định trong Điều lệ theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng dân chủ, cùng quản lý và cùng hưởng lợi. Tài sản thuộc sở hữu tập thể được hình thành từ các nguồn: vốn góp của các thành viên, thu nhập hợp pháp do sản xuất kinh doanh, được Nhà nước hỗ trợ hoặc từ các nguồn khác.

d. Sở hữu tư nhân

Sở hữu tư nhân là sở hữu của một cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình. Sở hữu tư nhân bao gồm sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ và sở hữu tư sản tư nhân. Tài sản hợp pháp thuộc sở hữu tư nhân không bị hạn chế về số lượng, giá trị và bao gồm: Thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn, hoa lợi, lợi tức và các tài sản hợp pháp khác của cá nhân.

đ. Sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp

Quy định của pháp luật về hình thức sở hữu này có nội dung tương tự như đối với sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

e. Sở hữu hỗn hợp

Sở hữu hỗn hợp là sở hữu đối với tài sản do các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận. Tài sản thuộc sở hữu hỗn hợp được hình thành từ nguồn vốn góp của các chủ sở hữu, lợi nhuận hợp pháp thu được

từ sản xuất, kinh doanh hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản thuộc sở hữu hỗn hợp thực hiện theo quy định đối với hình thức sở hữu chung và các quy định pháp luật khác có liên quan đến việc góp vốn, tổ chức, hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý, điều hành, trách nhiệm về tài sản và phân chia lợi nhuận.

g. Sở hữu chung

Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản. Tài sản thuộc sở hữu chung là tài sản chung. Tài sản chung là một tài sản hoặc một tập hợp tài sản không thể phân chia thành các phần khác nhau và các chủ sở hữu chỉ có thể khai thác được công dụng vốn có của tài sản nếu giữ nguyên kết cấu ban đầu của nó. Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất. *Sở hữu chung theo phần* là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung. *Sở hữu chung hợp nhất* là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu không được xác định đối với tài sản chung. Sở hữu chung hợp nhất lại chia thành sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và sở hữu chung hợp nhất không phân chia.

Bộ luật Dân sự quy định việc xác lập, chấm dứt quyền sở hữu với những căn cứ và trong những trường hợp cụ thể, đồng thời cũng quy định những biện pháp bảo vệ quyền sở hữu mà chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản có thể thực hiện khi quyền sở hữu bị xâm phạm.

III. NGHĨA VỤ DÂN SỰ VÀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

1. Khái niệm và các căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự

"Nghĩa vụ dân sự là việc mà theo quy định của pháp luật, thì một hoặc nhiều chủ thể (gọi là người có nghĩa vụ) phải làm một

công việc hoặc không được làm một công việc vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (gọi là người có quyền)" (Điều 285 Bộ luật Dân sự). Đối tượng của nghĩa vụ dân sự có thể là tài sản, công việc phải làm hoặc không được làm. Nghĩa vụ dân sự phát sinh từ nhiều căn cứ khác nhau. Theo Điều 286 Bộ luật Dân sự, những căn cứ đó là:

- Hợp đồng dân sự;

- Hành vi dân sự đơn phương;

- Chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;

- Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật;

- Thực hiện công việc không có uỷ quyền;

- Những căn cứ khác do pháp luật quy định.

2. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự

Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, theo quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm hoặc theo thoả thuận của các bên, có thể áp dụng những biện pháp như: cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh và phạt vi phạm.

a. Cầm cố tài sản

Là việc bên có nghĩa vụ giao tài sản là *động sản* thuộc sở hữu của mình cho bên có quyền để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự. Nếu tài sản có đăng ký quyền sở hữu thì các bên có thể thoả thuận bên cầm cố vẫn giữ tài sản cầm cố hoặc giao cho người thứ ba giữ, còn bên nhận cầm cố chỉ giữ giấy tờ của các tài sản cầm cố đó. Cầm cố tài sản phải được lập thành văn bản, có thể lập riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính.

b. Thế chấp tài sản

Là việc bên có nghĩa vụ dùng tài sản là *bất động sản* thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên có quyền. Quyền sử dụng đất cũng là tài sản thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự. Thế chấp tài sản phải được lập thành văn bản, có thể lập riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính.

c. Đặt cọc

Đặt cọc là việc một bên giao cho bên kia một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các vật có giá trị khác (gọi là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết và thực hiện hợp đồng dân sự. Nếu hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Việc đặt cọc cũng phải được lập thành văn bản.

d. Ký cược

Ký cược là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các vật có giá trị khác (gọi là tài sản ký cược) trong một thời hạn để bảo đảm việc trả lại tài sản cho thuê.

đ. Ký quỹ

Ký quỹ là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các giấy tờ trị giá được bằng tiền vào tài khoản phong toả tại một ngân hàng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ dân sự.

e. Bảo lãnh

Là việc người thứ ba (gọi là người bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (gọi là người nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (gọi là người được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn mà người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thoả thuận về việc người bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ khi người được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình.

Điều 376 Bộ luật Dân sự quy định việc bảo lãnh bằng tín chấp của các tổ chức chính trị - xã hội.

g. Phạt vi phạm

Là việc bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên có quyền bị vi phạm. Mức phạt vi phạm có thể là một khoản tiền nhất định hoặc được tính theo tỷ lệ % của giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm, nhưng mức cao nhất không quá 5%.

3. Hợp đồng dân sự

a. Khái niệm và các loại hợp đồng dân sự

Theo nghĩa thông thường, hợp đồng là sự thoả thuận giữa các bên nhằm xác lập, thay đổi hay chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên. Hợp đồng còn có thể được gọi bằng những từ khác như khế ước, thoả ước, giao kèo. Hợp đồng thuộc lĩnh vực điều chỉnh của nhiều ngành luật khác nhau.

Điều 394 Bộ luật Dân sự đưa ra khái niệm: "Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự". Hợp đồng dân sự là hình thức phổ biến dùng trong các giao dịch dân sự và là căn cứ chủ yếu làm phát sinh nghĩa vụ dân sự.

Theo tính chất của nghĩa vụ và hiệu lực của hợp đồng, hợp đồng dân sự chia thành các loại chủ yếu như sau:

- Hợp đồng song vụ là hợp đồng mà mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau;

- Hợp đồng đơn vụ là hợp đồng mà chỉ một bên có nghĩa vụ;

- Hợp đồng chính là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hợp đồng khác;

- Hợp đồng phụ là hợp đồng mà hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính;

- Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là hợp đồng mà các bên giao kết hợp đồng đều phải thực hiện nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó.

Bộ luật Dân sự hiện hành của Việt Nam điều chỉnh những nhóm hợp đồng dân sự, bao gồm hợp đồng dân sự thông dụng, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất và các hợp đồng trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ. Sau đây là khái niệm về từng nhóm hợp đồng dân sự.

**** Nhóm thứ nhất, hợp đồng dân sự thông dụng***

Hợp đồng mua bán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao tài sản và chuyển quyền sở hữu tài sản đó cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán. Đối tượng của hợp đồng mua bán là vật và quyền tài sản.

Ngoài những quy định chung cho việc mua bán tài sản thông thường, pháp luật còn có những quy định riêng về mua bán nhà ở, mua bán nhà để sử dụng vào những mục đích khác, việc bán đấu giá tài sản và bán đấu giá bất động sản.

Hợp đồng trao đổi tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó các bên giao tài sản và chuyển quyền sở hữu đối với tài sản

cho nhau. Mỗi bên đều được coi là người bán đối với tài sản giao cho bên kia và là người mua đối với tài sản nhận về. Vì vậy, loại hợp đồng này cũng áp dụng những quy định của hợp đồng mua bán tài sản.

Hợp đồng tặng cho tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, còn bên được tặng cho đồng ý nhận. Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ dân sự trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao cho bên vay một khoản tiền hoặc vật, khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả tiền hoặc vật cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản. Bên cho vay và bên vay có quyền thoả thuận về những quyền và nghĩa vụ cụ thể của mỗi bên, lãi suất và thời hạn cho vay.

Hợp đồng thuê tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê giao tài sản cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, còn bên thuê phải trả tiền thuê. Đối với những hợp đồng thuê nhà ở, thuê nhà để sử dụng vào mục đích khác, hợp đồng thuê khoán tài sản với các đối tượng là đất đai, rừng, mặt nước chưa khai thác, súc vật, cơ sở sản xuất kinh doanh, tư liệu sản xuất khác cùng trang thiết bị cần thiết khác để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức còn phải tuân theo những quy định cụ thể ngoài những quy định chung cho hợp đồng thuê tài sản.

Trong thực tế hiện nay ở nước ta, đã xuất hiện loại hợp đồng cho thuê tài chính (trước đây là hợp đồng thuê- mua tài sản).

Đây là sự kết hợp trong một quan hệ hợp đồng hai loại hợp đồng thuê tài sản và hợp đồng mua bán tài sản.

Hợp đồng mượn tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, còn bên mượn phải trả lại tài sản đó khi hết thời hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được. Đối tượng của hợp đồng mượn tài sản phải là những vật không tiêu hao trong quá trình sử dụng.

Hợp đồng dịch vụ là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên làm dịch vụ thực hiện một công việc cho bên thuê dịch vụ, còn bên thuê dịch vụ phải trả tiền công cho bên làm dịch vụ. Đối tượng của hợp đồng dịch vụ phải là công việc có thể thực hiện được, không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội.

Hợp đồng vận chuyển được chia thành hai loại theo đối tượng của hợp đồng. *Hợp đồng vận chuyển hành khách* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển chuyên chở hành khách, hành lý đến địa điểm đã định theo thoả thuận, còn hành khách phải thanh toán cước phí vận chuyển. *Hợp đồng vận chuyển tài sản* là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển có nghĩa vụ chuyển tài sản tới địa điểm đã định theo thoả thuận và giao tài sản đó cho người có quyền nhận, còn bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ trả cước phí vận chuyển.

Hợp đồng gia công là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên nhận gia công thực hiện một công việc để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt gia công, còn bên đặt gia công nhận sản phẩm và trả tiền công.

Hợp đồng gửi giữ tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên giữ nhận tài sản của bên gửi để bảo quản và trả lại chính tài sản đó cho bên gửi khi hết thời hạn hợp đồng, còn bên gửi phải trả

tiền công cho bên giữ, trừ trường hợp gửi giữ không phải trả tiền công.

Hợp đồng bảo hiểm là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, còn bên bảo hiểm phải trả một khoản tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Hợp đồng uỷ quyền là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên được uỷ quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên uỷ quyền, còn bên uỷ quyền chỉ phải trả thù lao, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Hứa thưởng và thi có giải: Hứa thưởng là việc người đã công khai hứa thưởng phải trả thưởng cho người đã thực hiện công việc theo yêu cầu của người hứa thưởng. *Thi có giải* là việc người tổ chức các cuộc thi văn hoá, nghệ thuật, thể thao, khoa học, kỹ thuật và các cuộc thi khác không trái pháp luật, đạo đức xã hội phải công bố điều kiện dự thi, thang điểm, các giải thưởng và mức thưởng của mỗi giải. Người đoạt giải có quyền yêu cầu người tổ chức thi trao giải thưởng đúng mức đã công bố.

**** Nhóm thứ hai, những hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất***

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Cá nhân, hộ gia đình có quyền sử dụng đất trên cơ sở Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình cũng còn được xác lập do được người khác chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật về đất đai. Việc chuyển quyền sử dụng đất dưới các hình thức chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp quyền sử dụng đất phải được thực hiện thông qua hợp đồng. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản có chứng

thực của Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo thủ tục và đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó các bên chuyển giao đất và chuyển quyền sử dụng đất cho nhau theo các điều kiện, nội dung, hình thức chuyển quyền sử dụng đất do pháp luật quy định.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là sự thoả thuận giữa các bên tuân theo các điều kiện, nội dung, hình thức chuyển quyền sử dụng đất do pháp luật quy định, theo đó người sử dụng đất (gọi là bên chuyển quyền sử dụng đất) chuyển giao đất và quyền sử dụng đất cho người được chuyển nhượng (gọi là bên nhận quyền sử dụng đất), còn người được chuyển nhượng trả tiền cho người chuyển nhượng.

Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất là sự thoả thuận giữa các bên tuân theo các điều kiện, nội dung, hình thức chuyển quyền sử dụng đất do pháp luật quy định, theo đó bên cho thuê chuyển giao đất cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, còn bên thuê phải sử dụng đất đúng mục đích, trả tiền thuê và trả lại đất khi hết thời hạn thuê. Ở đây chỉ nói đến hình thức hợp đồng trong quan hệ giữa bên cho thuê là các cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng đất hợp pháp với các bên thuê mà không nói đến việc cho thuê đất của Nhà nước. Nhà nước cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng đất vào mục đích kinh doanh (mà không thuộc diện được Nhà nước giao đất) bằng một quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất là sự thoả thuận giữa các bên tuân theo các điều kiện, nội dung, hình thức chuyển quyền sử dụng đất do pháp luật quy định, theo đó bên sử dụng đất dùng quyền sử dụng đất của mình để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ dân sự. Bên thế chấp được tiếp tục sử dụng đất trong thời hạn thế chấp.

**** Nhóm thứ ba, những hợp đồng trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ***

Hợp đồng sử dụng tác phẩm là sự thoả thuận giữa tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm về việc chuyển giao tác phẩm thuộc sở hữu của mình cho cá nhân, tổ chức khác (gọi là bên sử dụng tác phẩm) sử dụng tác phẩm.

Trong hoạt động chuyển giao công nghệ có những hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, bao gồm hợp đồng chuyển giao *quyền sở hữu* đối tượng sở hữu công nghiệp và hợp đồng chuyển giao *quyền sử dụng* đối tượng sở hữu công nghiệp. Hợp đồng chuyển giao *quyền sử dụng* sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá thường được gọi là hợp đồng Li-xăng. Các hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp nói riêng và hợp đồng trong chuyển giao công nghệ nói chung phải được lập thành văn bản và phải đăng ký hoặc xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b. Giao kết hợp đồng dân sự

Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo những nguyên tắc. Đó là, tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội; tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

Chủ thể giao kết hợp đồng dân sự phải đạt những điều kiện nhất định. Cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên (người thành niên), có khả năng nhận thức, thực hiện quyền và nghĩa vụ của hợp đồng, tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ có quyền giao kết hợp đồng. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có tài sản riêng đủ để thanh toán nghĩa vụ thì được giao kết hợp đồng mà không cần phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ những trường hợp pháp luật quy định phải đủ 18 tuổi. Người dưới 15 tuổi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự được phép tham gia quan hệ hợp

đồng dân sự, nhưng phải được sự đồng ý của bố mẹ, hoặc những người giám hộ, trừ những hợp đồng có giá trị nhỏ phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày thì không cần sự đồng ý này. Pháp nhân và các chủ thể khác cũng là chủ thể của hợp đồng dân sự. Trong quan hệ hợp đồng dân sự, các chủ thể này phải thông qua những người đại diện hợp pháp.

Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, phải được chứng nhận của Công chứng nhà nước, chứng thực, đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định này. Các bên có thể thoả thuận giao kết *hợp đồng theo mẫu*. Kèm theo hợp đồng có thể có phụ lục hợp đồng để quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng.

Nội dung chủ yếu của hợp đồng dân sự là những điều khoản mà thiếu những điều khoản đó thì hợp đồng không thể giao kết được. Những nội dung này do pháp luật quy định, nếu pháp luật không quy định thì theo thoả thuận của các bên.

Hợp đồng dân sự là một trong số các giao dịch dân sự nên một hợp đồng dân sự muốn có hiệu lực pháp luật thì cũng phải tuân theo những điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự. Trái lại, hợp đồng dân sự sẽ *vô hiệu*. Việc tuyên bố một hợp đồng vô hiệu phải do Toà án đưa ra bằng một bản án dân sự huỷ bỏ hợp đồng đã giao kết. Hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu giải quyết như đối với giao dịch dân sự vô hiệu. Nghĩa là các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường. Tuỳ từng trường hợp xét theo tính chất của giao dịch vô hiệu, tài sản giao dịch, hoa lợi và lợi tức thu được có thể bị tịch thu.

c. Thực hiện hợp đồng dân sự

Hợp đồng dân sự phải được thực hiện theo *những nguyên tắc* nhất định.

Những nghĩa vụ trong hợp đồng cũng là những nghĩa vụ dân sự. Vì vậy, để bảo đảm cho việc thực hiện hợp đồng, các bên có thể thoả thuận áp dụng *các biện pháp bảo đảm* thực hiện nghĩa vụ dân sự.

Bộ luật Dân sự quy định về những trường hợp *sửa đổi, huỷ bỏ, đơn phương đình chỉ thực hiện và chấm dứt* hợp đồng dân sự.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng dân sự, bên vi phạm hợp đồng phải chịu trách nhiệm dân sự.

IV. TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ

Bộ luật Dân sự xác định hai trường hợp của trách nhiệm dân sự: trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

1. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự

Người có nghĩa vụ dân sự mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với người có quyền. Đây là trách nhiệm pháp lý giữa các chủ thể trong quan hệ nghĩa vụ dân sự với nhau. Nghĩa vụ dân sự được phát sinh từ nhiều căn cứ nhưng căn cứ chủ yếu là hợp đồng dân sự. Bởi vậy, phần lớn các trường hợp trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự là trách nhiệm giữa các bên có quan hệ hợp đồng dân sự (còn gọi là trách nhiệm dân sự theo hợp đồng).

Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự được chia thành hai nhóm: trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại

a. Trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự

Người có quyền được yêu cầu người có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ dân sự và xử lý những hậu quả phát sinh do vi phạm nghĩa vụ dân sự. Trong Bộ luật Dân sự, trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự được xác định trong các trường hợp cụ thể như sau:

- Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật (Điều 311);

- Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ phải làm một công việc hoặc không được làm một công việc (Điều 312);

- Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự (Điều 313).

Ngoài ra, nhóm trách nhiệm này còn được quy định xen kẽ trong các phần quy định về các loại hợp đồng dân sự cụ thể.

b. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Hình thức trách nhiệm bồi thường thiệt hại áp dụng đối với những trường hợp vi phạm nghĩa vụ dân sự có gây ra những thiệt hại về vật chất và về tinh thần. Có thể áp dụng độc lập hoặc kết hợp với trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự. Có 2 loại trách nhiệm bồi thường thiệt hại là trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất và trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tinh thần được quy định trong khoản 2 và 3 Điều 310 Bộ luật Dân sự như sau:

"Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất là trách nhiệm bù đắp tổn thất vật chất thực tế tính được thành tiền do bên vi phạm nghĩa vụ gây ra, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí ngăn chặn, hạn chế thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất, bị giảm sút".

"Người gây thiệt hại về tinh thần cho người khác do xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác thì ngoài việc chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải

chính công khai còn phải bồi thường một khoản tiền cho người bị thiệt hại".

Việc quy kết cũng như miễn, giảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại phải dựa trên những căn cứ nhất định.

Thứ nhất, phải có hành vi trái pháp luật. Người đòi bồi thường phải xác định hành vi của người có nghĩa vụ đã không thực hiện, thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

Thứ hai, phải có thiệt hại về vật chất và tinh thần. Người đòi bồi thượng phải chứng minh những thiệt hại này.

Thứ ba, phải có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm nghĩa vụ dân sự với thiệt hại đã xẩy ra. Hành vi vi phạm phải là nguyên nhân quyết định dẫn tới những thiệt hại xẩy ra phải là hậu quả tất yếu.

Thứ tư, người gây ra thiệt hại có lỗi. Điều 309 Bộ luật Dân sự quy định lỗi trong trách nhiệm dân sự như sau:

"1- Người không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự, thì phải chịu trách nhiệm dân sự khi có lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2- Cố ý gây thiệt hại là trường hợp một người nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây thiệt hại cho người khác mà vẫn thực hiện và mong muốn hoặc không mong muốn, nhưng để mặc cho thiệt hại xẩy ra.

Vô ý gây thiệt hại là trường hợp một người không thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, mặc dù phải biết hoặc có thể biết trước thiệt hại sẽ xẩy ra hoặc thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, nhưng cho rằng thiệt hại sẽ không xẩy ra, hoặc có thể ngăn chặn được.

3- Việc chứng minh không có lỗi thuộc nghĩa vụ của người vi phạm nghĩa vụ dân sự".

Như vậy, lỗi là căn cứ quan trọng để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Bên vi phạm có thể được miễn, giảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu chứng minh được là có những căn cứ miễn, giảm lỗi. Người có nghĩa vụ không thể thực hiện được nghĩa vụ dân sự do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Người có nghĩa vụ cũng không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu nghĩa vụ dân sự không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của người có quyền.

2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

a. Đối tượng của trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng áp dụng đối với những hành vi trái pháp luật gây thiệt hại khi xâm phạm các đối tượng của các chủ thể khác nhau. *Đối với cá nhân*, đó là những thiệt hại phát sinh khi cá nhân đó bị xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác. *Đối với pháp nhân và các chủ thể khác*, đó là những thiệt hại phát sinh khi danh dự, uy tín, tài sản của các chủ thể này bị xâm phạm.

Thiệt hại bao gồm những thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần. Trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cũng có những biện pháp trách nhiệm buộc chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai, nhưng biện pháp chủ yếu là *bồi thường bằng tiền.*

b. Nguyên tắc và căn cứ xác định trách nhiệm

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được thực hiện theo những nguyên tắc:

- Thiệt hại phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thoả thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, về phương thức bồi thường trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Người gây thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường, nếu do lỗi vô ý mà gây thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của nình.

- Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế, thì người bị thiệt hại hoặc người gây thiệt hại có quyền yêu cầu Toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi thường.

Việc quy kết trách nhiệm trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cũng có 4 căn cứ như trong trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ dân sự. Tuy nhiên, trong việc xác định thiệt hại và lỗi có một số nội dung khác.

Bộ luật Dân sự quy định cơ cấu các khoản của thiệt hại do tài sản bị xâm phạm (Điều 612), thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm (Điều 613), thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm (Điều 614), thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm (Điều 615) và thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm (Điều 616).

c. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân

Người phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại là các cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác đã gây thiệt hại cho người khác, nhưng chủ yếu là các cá nhân.

Người từ đủ 18 tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường. Người chưa thành niên dưới 15 tuổi gây thiệt hại mà còn cha mẹ, thì cha mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, nếu tài sản của cha mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây

thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình, nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha mẹ phải bồi thường phần còn thiếu. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại mà có cá nhân, tổ chức giám hộ thì cá nhân, tổ chức đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường, nếu người được giám hộ không có tài sản, hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường.

Pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao. Nếu pháp nhân đã bồi thường thiệt hại thì có quyền yêu cầu người có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả khoản tiền mà mình đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Cơ quan nhà nước phải bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức của mình gây ra trong khi thi hành công vụ và có trách nhiệm yêu cầu công chức, viên chức hoàn trả khoản tiền mà mình đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật nếu công chức, viên chức có lỗi trong khi thi hành công vụ.

Các Điều từ 617 đến 633 của Bộ luật Dân sự quy định bồi thường thiệt hại trong những trường hợp cụ thể, điển hình thường gặp trong thực tế.

V. THỪA KẾ

1. Thừa kế và pháp luật về thừa kế

Thừa kế là quan hệ xã hội về việc chuyển giao di sản của người chết cho những người sống. Những quan hệ thừa kế xuất hiện đồng thời và gắn liền với sự phát triển của các quan hệ sở hữu. Quan hệ thừa kế và quan hệ sở hữu có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Sở hữu là yếu tố đầu tiên làm xuất hiện quan hệ thừa kế và thừa kế là phương tiện để duy trì và củng cố chế độ sở hữu.

Pháp luật về thừa kế của Nhà nước ta được xây dựng và thực hiện dựa trên *những nguyên tắc* sau đây:

Thứ nhất, pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân. Công dân có quyền lập di chúc để lại tài sản của mình cho người thừa kế, được nhận hoặc từ chối nhận tài sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Thứ hai, cá nhân không phân biệt nam, nữ đều bình đẳng về quyền hưởng di sản, quyền để lại tài sản của mình theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Thứ ba, tôn trọng quyền định đoạt bằng di chúc của người có di sản, đồng thời bảo hộ thích đáng quyền lợi của những người thừa kế theo pháp luật.

Thứ tư, củng cố và phát triển tình đoàn kết, thương yêu trong nội bộ gia đình.

Di sản bao gồm những tài sản riêng và phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác, trong đó kể cả những quyền tài sản của người chết. Quyền sử dụng đất cũng thuộc di sản thừa kế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Di sản phải là tài sản mà người để lại di sản có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp. Người thừa kế nhận di sản thì phải thực hiện những nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Nếu di sản không có người nhận thừa kế thì nó thuộc về Nhà nước.

Người thừa kế có thể là cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức. Nếu là cá nhân thì phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc được sinh ra sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại thừa kế chết. Nếu là cơ quan, tổ chức (là

người thừa kế theo di chúc) thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Những người thừa kế có thể khước từ hưởng thừa kế và trong một số trường hợp có thể bị truất quyền hưởng thừa kế.

Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trong trường hợp Toà án tuyên bố một người là đã chết thì ngày chết của người đó do Toà án xác định hoặc là ngày mà quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật.

Có *hai hình thức thừa kế* là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

2. Thừa kế theo di chúc

a. Khái niệm

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. Thừa kế theo di chúc là việc chuyển di sản của người chết cho người sống bằng chính sự định đoạt của người có di sản theo di chúc được lập ra khi họ còn sống.

b. Hiệu lực của di chúc

Di chúc muốn được coi là hợp pháp để làm cơ sở cho việc thừa kế thì phải thoả mãn những điều kiện sau đây:

- Người lập di chúc đạt điều kiện về tuổi và khả năng làm chủ hành vi, minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe doạ hoặc cưỡng ép;

- Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế. Pháp luật quy định những trường hợp di chúc không có hiệu lực pháp luật toàn bộ hoặc một phần.

c. Người lập di chúc

Người lập di chúc chỉ có thể là cá nhân cụ thể và phải có tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp. Người đã thành niên có quyền lập di chúc, trừ trường hợp người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể lập di chúc nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc. Vợ chồng có thể lập *di chúc chung* để định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của họ.

d. Quyền của người lập di chúc

Người lập di chúc có quyền:

- Chỉ định người thừa kế, truất quyền hưởng di sản của người thừa kế;
- Phân định di sản cho từng người thừa kế;
- Dành một phần di sản để di tặng, thờ cúng;
- Giao nghĩa vụ cho người thừa kế trong phạm vi di sản;
- Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

đ. Hình thức của di chúc

Di chúc phải được lập thành văn bản. Trong một số trường hợp đặc biệt, có thể lập di chúc miệng.

Di chúc bằng văn bản có các loại: di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; di chúc bằng văn bản có người làm chứng; di chúc bằng văn bản có chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn; di chúc bằng văn bản có chứng nhận của Công chứng nhà nước.

Di chúc miệng được áp dụng trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe doạ do bệnh tật hoặc các nguyên nhân

khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản. Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Sau ba tháng, kể từ ngày lập di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt, thì di chúc miệng bị huỷ bỏ.

e. Người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc

Con chưa thành niên, con đã thành niên mà không có khả năng lao động của người lập di chúc vẫn được hưởng di sản bằng hai phần ba (2/3) suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu như di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó.

3. Thừa kế theo pháp luật

a. Khái niệm và người thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định. Pháp luật quy định việc thừa kế dựa trên cơ sở diện thừa kế và hàng thừa kế.

Diện thừa kế là phạm vi những người có quyền hưởng thừa kế xác định theo quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng giữa người thừa kế với người để lại thừa kế. Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau, đồng thời vẫn được thừa kế di sản theo quy định về hàng thừa kế.

Hàng thừa kế thể hiện mức độ của các quan hệ nêu trong diện thừa kế và chia thành ba hàng:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết.

- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột.

Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng thừa kế hoặc từ chối nhận di sản.

Thừa kế thế vị được áp dụng trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng đã chết trước người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

b. Trường hợp áp dụng

Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau:

- Không có di chúc.

- Di chúc không hợp pháp.

- Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế.

- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản.

Ngoài ra, thừa kế theo pháp luật còn được áp dụng đối với phần di sản không được định đoạt trong di chúc, phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực, phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền hưởng di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

VI. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Khái niệm quyền sở hữu trí tuệ và ý nghĩa của việc bảo hộ bằng pháp luật quyền sở hữu trí tuệ

a. Khái niệm

Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm hai nội dung là quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp. Đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ là những tác phẩm khoa học, văn học, nghệ thuật, là các đối tượng sở hữu công nghiệp được Nhà nước bảo hộ. Quyền sở hữu trí tuệ là các quyền nhân thân và quyền tài sản của các tác giả, của chủ sở hữu tác phẩm, chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp.

Các quyền nhân thân trong quyền sở hữu trí tuệ cũng được bảo hộ trong những quy định chung về quyền nhân thân, từ Điều 26 đến Điều 47 và Phần thứ Sáu của Bộ luật Dân sự. Các quyền tài sản trong quyền sở hữu trí tuệ, với ý nghĩa là một loại tài sản vô hình nên cũng được điều chỉnh bằng những quy định chung về tài sản và quyền sở hữu, từ Điều 172 đến Điều 284 và Phần thứ Sáu Bộ luật Dân sự. Pháp luật Việt Nam tách biệt khá rõ quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp. Các đối tượng của hai loại quyền này, ngoài những đối tượng được liệt kê trong Bộ luật Dân sự, đang dần dần được bổ sung bằng các nghị định của Chính phủ theo hướng bảo đảm điều chỉnh đầy đủ các đối tượng mới phát sinh của thực tiễn Việt Nam và phù hợp với các Điều ước quốc tế về vấn đề này.

Theo quan điểm của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO): "Sở hữu trí tuệ được hiểu rộng hơn và bao gồm các quyền liên quan tới các sản phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; sự trình diễn của các nghệ sĩ, các chương trình phát và truyền thanh, phát và truyền hình; các sáng chế thuộc mọi lĩnh vực; các phát minh khoa học; kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, các tên thương mại và chỉ dẫn thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh và các quyền khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật" (Điều 2 Công ước Stockholm 1967 về việc thành lập Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới).

b. Ý nghĩa của việc bảo hộ bằng pháp luật quyền sở hữu trí tuệ

Các đối tượng sở hữu trí tuệ cũng cần phải được bảo hộ bằng pháp luật như mọi đối tượng khác của quyền sở hữu. Pháp luật dân sự xác lập và bảo hộ các quyền nhân thân và quyền tài sản trong sở hữu trí tuệ với ý nghĩa là những nội dung quan trọng trong việc bảo hộ đối với các quyền dân sự.

Việc sử dụng các tác phẩm khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật và các đối tượng sở hữu công nghiệp đem lại những giá trị to lớn về tinh thần và vật chất cho xã hội. Sáng tạo ra những tác phẩm và đầu tư tạo ra các đối tượng sở hữu công nghiệp đáp ứng yêu cầu và thể hiện sự phát triển của xã hội. Quyền sở hữu trí tuệ càng có ý nghĩa đặc biệt trong điều kiện ngày nay, nền kinh tế thời đại là nền kinh tế tri thức, quyền tài sản trong lĩnh vực này trở thành tài sản đặc biệt, là đối tượng và mục đích của đầu tư kinh doanh. Sự bảo hộ của pháp luật đã khuyến khích các tác giả bằng lao động sáng tạo, trí tuệ tạo ra những tác phẩm, khuyến khích chủ sở hữu các đối tượng sở hữu trí tuệ đầu tư tài sản cho việc tạo ra uy tín của mình. Chế định quyền sở hữu trí tuệ là cơ sở pháp lý của

việc bảo vệ tác giả, chủ sở hữu các đối tượng trước những hành vi xâm phạm những quyền và lợi ích chính đáng của họ.

2. Quyền tác giả

a. Khái niệm

Quyền tác giả là tập hợp những quyền nhân thân và quyền tài sản mà pháp luật quy định cho các tác giả, chủ sở hữu các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học. Những người cùng sáng tạo ra một tác phẩm gọi là đồng tác giả. Cũng được coi là tác giả đối với những người dịch tác phẩm, người phóng tác, cải biên, chuyển thể tác phẩm của người khác có tính sáng tạo. Thông thường, tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm, nhưng còn có những chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả. Đó là những cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả; cá nhân, tổ chức giao kết hợp đồng sáng tạo với tác giả; người thừa kế; cá nhân hoặc tổ chức được chủ sở hữu tác phẩm chuyển giao theo hợp đồng.

Đối tượng của quyền tác giả gọi chung là các *tác phẩm* văn học, nghệ thuật, khoa học. Quyền tác giả phát sinh từ thời điểm tác phẩm sáng tạo được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt tác phẩm đã công bố hoặc chưa công bố, đã đăng ký bảo hộ hoặc chưa đăng ký bảo hộ. Tuy nhiên, pháp luật khuyến khích việc đăng ký và nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền tác giả và quyền sở hữu tác phẩm.

b. Nội dung quyền tác giả

Quyền tác giả bao gồm quyền của tác giả và quyền của chủ sở hữu tác phẩm. Bộ luật Dân sự quy định quyền của tác giả đồng thời và không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm.

Đối với *tác giả* đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm, họ có các quyền nhân thân là: đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng; công bố, phổ biến hoặc cho người khác phổ biến, sử dụng tác phẩm của mình, bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm. Các quyền tài sản là: được hưởng nhuận bút, được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng, được hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng tác phẩm và được nhận giải thưởng.

Chủ sở hữu không đồng thời là tác giả có những quyền nhân thân như: Công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến, cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình. Họ cũng được hưởng lợi ích vật chất từ việc sử dụng tác phẩm dưới những hình thức nhất định.

Tác giả và chủ sở hữu tác phẩm thực hiện các quyền của mình thông qua hợp đồng sử dụng tác phẩm. Quyền tác giả được quy định tại Phần thứ Sáu Bộ luật Dân sự và Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự.

3. Quyền sở hữu công nghiệp

a. Các khái niệm

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá; quyền sử dụng đối với tên gọi xuất xứ hàng hoá và quyền sở hữu đối với các đối tượng khác do pháp luật quy định.

Hiện tại các đối tượng sở hữu công nghiệp chủ yếu được pháp luật Việt Nam bảo hộ bao gồm sáng chế, giải pháp hữu ích,

kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và các đối tượng khác là bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có trình độ sáng tạo, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Giải pháp hữu ích là giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng đường nét, hình khối, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố đó, có tính mới đối với thế giới và dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

Nhãn hiệu hàng hoá là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau. Nhãn hiệu hàng hoá có thể là từ ngữ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc. Thực tiễn nước ta đang đặt ra vấn đề *thương hiệu* của hàng hoá, dịch vụ. Thương hiệu là điều kiện tồn tại của hàng hoá, dịch vụ và cũng là một loại tài sản của người kinh doanh.

Tên gọi xuất xứ hàng hoá là tên địa lý của nước, địa phương dùng để chỉ xuất xứ của mặt hàng từ nước, địa phương đó với điều kiện những mặt hàng này có các tính chất, chất lượng đặc thù dựa trên các điều kiện địa lý độc đáo và ưu việt, bao gồm yếu tố tự nhiên, con người hoặc kết hợp cả hai yếu tố đó.

Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp là người hoặc những người bằng lao động sáng tạo của mình trực tiếp sáng tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp. Các đồng tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công

nghiệp là những người cùng sáng tạo ra các đối tượng đó. *Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp* là các cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc được chuyển giao Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác. Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá là *người có quyền sử dụng* hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá đó.

b. Căn cứ phát sinh quyền sở hữu công nghiệp

Quyền sở hữu công nghiệp phát sinh trên cơ sở Văn bằng bảo hộ, Quyết định chấp nhận bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá, Quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế và Quyết định công nhận nhãn hiệu nổi tiếng do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Văn bằng bảo hộ có các hình thức cụ thể là Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá và Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới. Đối với những đối tượng sở hữu công nghiệp phát sinh trên những cơ sở này, chủ sở hữu hoặc người có quyền sử dụng hợp pháp là cá nhân, tổ chức Việt Nam hay nước ngoài phải làm thủ tục đăng ký theo quy định của pháp luật và phạm vi bảo hộ chỉ giới hạn trong lãnh thổ Việt Nam. Nếu muốn được bảo hộ tại nước ngoài thì phải làm thủ tục đăng ký bảo hộ theo quy định của pháp luật nước ngoài và những Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại được tự động xác lập khi có đủ những điều kiện theo quy định của pháp luật mà không cần phải làm thủ tục đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việt Nam là thành viên của Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới và đã tham gia nhiều Điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ như Công ước Pari (Công ước về bảo hộ sở hữu công nghiệp ký tại Pari năm 1883, được sửa đổi tại Stockholm năm 1967), Hiệp ước PCT (Hiệp ước hợp tác về sáng chế ký tại Washington năm 1970, được sửa đổi năm 1984). Thoả ước Madrid (Thoả ước về việc đăng ký quốc tế các nhãn hiệu ký tại Madrid năm 1891, được sửa đổi năm 1979) v.v...

c. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp

Pháp luật quy định những quyền và nghĩa vụ cho các chủ thể khác nhau.

Tác giả, đồng tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có các quyền sau đây:

- Ghi tên vào Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và các tài liệu khoa học khác;

- Nhận thù lao khi sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được sử dụng, nếu chủ sở hữu và tác giả không có thoả thuận khác;

- Yêu cầu Toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác xử lý các hành vi xâm phạm quyền tác giả của mình;

- Nhận giải thưởng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp mà mình là tác giả.

Chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền sau:

- Độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

- Chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người khác;

- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.

Quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá có thể được để thừa kế hoặc chuyển giao cho người khác.

Đồng thời, chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp cũng có *những nghĩa vụ* nhất định như: trả thù lao cho tác giả trong trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu; nộp lệ phí duy trì hiệu lực của Văn bằng bảo hộ; sử dụng hoặc chuyển giao quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp cho người khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Người có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá cho các sản phẩm của mình; được yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người sử dụng bất hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá phải chấm dứt việc sử dụng bất hợp pháp đó và bồi thường thiệt hại. Quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không được chuyển giao cho người khác dưới bất kỳ hình thức nào.

Pháp luật hiện hành cũng quy định việc sử dụng hạn chế quyền sở hữu công nghiệp với các trường hợp sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp *không phải xin phép, không phải trả thù lao* cho chủ sở hữu; quyền của người đã *sử dụng trước* sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp; chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Li-xăng không tự nguyện).

Quyền sở hữu công nghiệp được Nhà nước bảo hộ. Người nào sử dụng vào mục đích kinh doanh các đối tượng sở hữu công

nghiệp của người khác trong thời hạn bảo hộ mà không xin phép chủ sở hữu thì bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Khi quyền sở hữu công nghiệp bị xâm phạm thì chủ sở hữu có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại. Việc thực hiện quyền khởi kiện về xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp được tiến hành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Chuyển giao công nghệ

Công nghệ là hệ thống đồng bộ của khoa học kỹ thuật bao gồm các khâu: điều tra, nghiên cứu, thiết kế, thử nghiệm, sản xuất thử, cải tiến tổ chức, hợp lý hoá sản xuất, các biện pháp thực hiện trên cơ sở áp dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật mới, phương pháp mới. Công nghệ còn bao gồm các vấn đề thông tin, tư vấn, đào tạo bồi dưỡng trong quá trình áp dụng các thành tựu mới của khoa học, kỹ thuật.

Chuyển giao công nghệ là hình thức mua và bán công nghệ trên cơ sở hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được thoả thuận phù hợp với những quy định của pháp luật. Bên bán có nghĩa vụ chuyển giao các kiến thức tổng hợp của công nghệ hoặc cung cấp các máy móc, thiết bị, dịch vụ, đào tạo... kèm theo công nghệ cho bên mua và bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán để tiếp thu, sử dụng các kiến thức công nghệ đó theo các điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng chuyển giao công nghệ, không phân biệt lãnh thổ chuyển giao công nghệ. Đối tượng chuyển giao công nghệ là các quyền tài sản trong quyền sở hữu trí tuệ. Các quyền nhân thân của tác giả không phải là đối tượng chuyển giao công nghệ. Đối tượng chuyển giao công nghệ được quy định tại Điều 806 Bộ luật Dân sự. Pháp luật Việt Nam coi những hoạt động sau đây là chuyển giao công nghệ:

- Chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác;

- Chuyển giao các bí quyết hoặc kiến thức kỹ thuật chuyên môn dưới dạng phương án công nghệ, tài liệu thiết kế, công thức, thông số kỹ thuật, có hoặc không kèm theo thiết bị;

- Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn công nghệ kể cả đào tạo và thông tin.

Việc chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện thông qua hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng văn bản. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hoá gọi là Hợp đồng Li- xăng. Hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ có giá trị pháp lý khi đã được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp Bộ Khoa học và Công nghệ. Chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không được chuyển giao quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đó.

VII. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TỐ TỤNG DÂN SỰ

1. Khái niệm vụ việc dân sự và pháp luật về tố tụng dân sự

Trong quá trình thực hiện các quy định của pháp luật dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình, giữa các chủ thể có thể phát sinh những bất đồng, xung đột được gọi là những tranh chấp dân sự, tranh chấp kinh doanh, thương mại, tranh chấp lao động và tranh chấp hôn nhân và gia đình. Đối với các tranh chấp này, trước hết được các bên giải quyết trên cơ sở tự thương lượng, thoả thuận và trong thực tiễn, phần lớn tranh chấp được giải quyết theo phương thức này. Nếu các bên không tự giải quyết được hoặc không chọn cách đưa ra Trọng tài thương mại, có thể yêu cầu Toà án giải quyết và theo quy định của pháp luật, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thì trở thành *vụ án dân*

sự (theo nghĩa rộng). Ngoài các vụ án dân sự phát sinh từ những tranh chấp nêu trên, Toà án cũng có thẩm quyền giải quyết các việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (gọi chung là các *việc dân sự* theo nghĩa rộng). Pháp luật tố tụng dân sự hiện hành gọi chung là các vụ án dân sự và các việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án là *vụ việc dân sự*. Vụ việc dân sự theo nghĩa rộng bao gồm: những vụ án từ tranh chấp dân sự và những yêu cầu về dân sự theo nghĩa hẹp; những vụ án từ tranh chấp về hôn nhân và gia đình và những yêu cầu về hôn nhân và gia đình; những vụ án từ tranh chấp về kinh doanh, thương mại và những yêu cầu về kinh doanh, thương mại; những vụ án từ tranh chấp về lao động và những yêu cầu về lao động.

Pháp luật tố tụng dân sự là tập hợp những quy định pháp luật về những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự; trình tự, thủ tục khởi kiện, yêu cầu Toà án giải quyết các vụ việc dân sự (theo nghĩa rộng); trình tự thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự tại Toà án; thi hành án dân sự; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng và của các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có liên quan trong quá trình Toà án giải quyết các vụ việc dân sự.

Nội dung chủ yếu của pháp luật tố tụng dân sự thể hiện trong Bộ luật Tố tụng dân sự do Quốc hội thông qua ngày 15-6-2004 và có hiệu lực kể từ ngày 1-1-2005, Pháp lệnh về thi hành án dân sự do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 14-1-2004, có hiệu lực kể từ ngày 1-7-2004.

2. Những nguyên tắc của tố tụng dân sự

Việc giải quyết một vụ án dân sự tại Toà án cũng như tại Cơ quan thi hành án phải dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Toà án xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ gìn bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

- Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

- Toà án xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

- Sự tham gia tố tụng của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội.

- Quyền yêu cầu bảo vệ những quyền lợi hợp pháp của công dân và pháp nhân.

- Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.

- Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh của các đương sự và nhiệm vụ của Toà án trong việc xác minh và thu thập chứng cứ.

- Quyền bình đẳng của các công dân, tổ chức.

- Quyền bảo vệ của đương sự.

- Toà án bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Toà án.

- Viện Kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Toà án phải nghiêm chỉnh chấp hành bản án, quyết định đó.

3. Thẩm quyền của Toà án nhân dân

Trong việc khởi kiện, yêu cầu Toà án giải quyết các vụ việc dân sự cũng như khi tiến hành các hoạt động tố tụng dân sự, các đương sự và chính Toà án phải tuân theo đúng những quy định về thẩm quyền của Toà án. Pháp luật xác định thẩm quyền của Toà án theo vụ việc, theo cấp Toà án, theo lãnh thổ và theo sự lựa chọn của nguyên đơn và người có yêu cầu.

a. Thẩm quyền theo vụ việc

Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 quy định thẩm quyền giải quyết của Toà án đối với các vụ việc dân sự cụ thể, chia thành các nhóm sau đây:

- Những tranh chấp dân sự và những yêu cầu về dân sự (theo nghĩa hẹp);

- Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình và những yêu cầu về hôn nhân và gia đình;

- Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại và những yêu cầu về kinh doanh, thương mại;

- Những tranh chấp về lao động và những yêu cầu về lao động.

b. Thẩm quyền theo cấp Toà án

Trong tố tụng dân sự, Toà án thực hiện hai cấp xét xử: xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm. Thẩm quyền theo cấp Toà án trước hết quy định đối với việc xét xử sơ thẩm cho hai cấp Toà án cấp huyện và cấp tỉnh.

Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Toà án cấp huyện) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm một số vụ án dân sự, trừ những vụ án có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Toà án nước ngoài.

Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Toà án cấp tỉnh) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ án dân sự còn lại, trừ những vụ án dân sự thuộc thẩm quyền của Toà án cấp huyện. Trong những trường hợp cần thiết, Toà án cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết một số vụ án dân sự và việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án cấp huyện.

c. Thẩm quyền của Toà án theo lãnh thổ

Thẩm quyền của Toà án theo lãnh thổ được quy định phân biệt cho các vụ án dân sự và việc dân sự.

Đối với những vụ án dân sự, Toà án có thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm là Toà án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là tổ chức. Các đương sự có quyền tự thoả thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Toà án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là tổ chức, giải quyết vụ án dân sự. Đối với những vụ án về tranh chấp bất động sản thì Toà án nơi địa phương có bất động sản có thẩm quyền giải quyết.

Đối với việc giải quyết các việc dân sự, thẩm quyền của Toà án theo lãnh thổ được xác định theo mỗi việc dân sự cụ thể.

d. Thẩm quyền của Toà án theo sự lựa chọn của nguyên đơn và người có yêu cầu

Việc khởi kiện vụ án dân sự và yêu cầu giải quyết các việc dân sự trước hết phải tuân theo đúng những quy định về thẩm quyền theo vụ việc, theo cấp toà án và theo lãnh thổ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, nguyên đơn và người có yêu cầu có thể lựa chọn Toà án để giải quyết vụ việc của mình. Những quy định về sự lựa chọn này cũng phân biệt đối với các vụ án dân sự và việc dân sự.

đ. Thẩm quyền của Toà án đối với quyết định của cơ quan, tổ chức khác

Khi xét xử vụ án dân sự, Toà án có quyền huỷ quyết định rõ ràng trái pháp luật của cơ quan, tổ chức khác xâm phạm quyền lợi

hợp pháp của đương sự trong vụ án mà Toà án có nhiệm vụ giải quyết.

e. Chuyển vụ án cho Toà án khác, giải quyết tranh chấp về thẩm quyền

Sau khi đã thụ lý vụ án mà thấy vụ án đó không thuộc thẩm quyền của mình thì Toà án đã thụ lý vụ án xoá sổ thụ lý và ra quyết định chuyển vụ án đó cho Toà án có thẩm quyền. Tranh chấp về thẩm quyền do Chánh án Toà án cấp trên trực tiếp giải quyết.

4. Các giai đoạn của tố tụng dân sự

Pháp luật tố tụng dân sự có những quy định riêng về thủ tục, trình tự cho việc giải quyết các vụ án dân sự và giải quyết các việc dân sự. Nhìn chung, quá trình tố tụng dân sự có những giai đoạn chủ yếu là: khởi kiện, khởi tố và thụ lý vụ án; chuẩn bị xét xử; xét xử sơ thẩm; xét xử phúc thẩm; xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật; thi hành bản án và quyết định của Toà án.

a. Khởi kiện, khởi tố và thụ lý vụ án

Quá trình tố tụng dân sự chỉ bắt đầu nếu có đơn khởi kiện của đương sự (nguyên đơn) hoặc văn bản của tổ chức xã hội khởi kiện, Viện Kiểm sát nhân dân khởi tố trong một số vụ án về lao động, hôn nhân và gia đình. Đơn khởi kiện phải được gửi đến Toà án có thẩm quyền theo quy định và người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí trừ những vụ án dân sự không phải nộp tiền tạm ứng án phí. Việc khởi kiện và yêu cầu giải quyết vụ án dân sự và việc dân sự phải thực hiện đúng thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu.

Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Thời hiệu yêu

cầu là thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự, bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trong trường hợp pháp luật không có quy định khác về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu thì thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu được quy định như sau:

Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự là 2 năm, kể từ ngày phát sinh tranh chấp.

Thời hiệu yêu cầu để Toà án giải quyết việc dân sự là 1 năm, kể từ ngày phát sinh quyền yêu cầu.

Những trường hợp pháp luật có quy định riêng, như thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế (Điều 648 Bộ luật Dân sự), thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 3 năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp (Điều 30 Luật Kinh doanh bảo hiểm 9/12/2000).

Việc Toà án nhận đơn để giải quyết một vụ án dân sự được gọi là thụ lý vụ án.

b. Chuẩn bị xét xử

Chánh án Toà án đã thụ lý vụ án dân sự thực hiện phân công một Thẩm phán trực tiếp phụ trách vụ án. Thẩm phán được phân công thực hiện các công việc điều tra, chuẩn bị cho việc xét xử và đặc biệt phải tiến hành hoà giải.

Trách nhiệm của Toà án là phải tiến hành hoà giải để các đương sự thoả thuận với nhau việc giải quyết vụ án, trừ những việc không phải tiến hành hoà giải. Toà án phải lập biên bản hoà giải. Khi các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án thì Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thoả thuận của

các đương sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Nếu các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, vụ án không bị tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết thì Toà án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Pháp luật quy định thời hạn tối đa cho việc chuẩn bị xét xử đối với từng vụ án dân sự cụ thể.

c. Xét xử sơ thẩm

Pháp luật quy định trình tự và nội dung các bước diễn biến của một phiên toà sơ thẩm như thủ tục bắt đầu phiên toà, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, nghị án và tuyên án.

Bản án và quyết định của phiên toà sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Trong một thời hạn nhất định, hiện tại đối với bản án là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án là 7 ngày làm việc, kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định, các đương sự có quyền kháng cáo. Viện Kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị trong những thời hạn được quy định. Hết thời hạn mà không có kháng cáo, kháng nghị thì bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật và được đưa ra thi hành.

d. Xét xử phúc thẩm

Xét xử phúc thẩm là việc Toà án xét xử lại vụ án khi bản án, quyết định của phiên toà sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật và có kháng cáo, kháng nghị hợp lệ. Toà án có thẩm quyền phúc thẩm là Toà án cấp trên trực tiếp của Toà án đã xét xử sơ thẩm.

Thủ tục, trình tự diễn biến của phiên toà phúc thẩm cũng tương tự phiên toà sơ thẩm. Trong phiên toà phúc thẩm, nếu các

đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thoả thuận của họ là tự nguyện, không trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội thì Hội đồng xét xử ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Khi phúc thẩm quyết định của Toà án cấp sơ thẩm, Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định mà không phải mở phiên toà. Bản án và quyết định của Toà án cấp phúc thẩm là chung thẩm, có hiệu lực pháp luật và được đưa ra thi hành, các đương sự không có quyền kháng cáo mà chỉ có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

đ. Xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật

Đối với những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật, Toà án có thể xét lại theo thủ tục đặc biệt là giám đốc thẩm hoặc tái thẩm nếu có kháng nghị của những người lãnh đạo Toà án và Viện Kiểm sát nhân dân trong những trường hợp và thời hạn nhất định.

Giám đốc thẩm là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện những vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng, có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật hoặc kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án. Thời hạn kháng nghị giám đốc thẩm là 3 năm kể từ ngày bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đối với các vụ án dân sự (nghĩa hẹp) và vụ án về hôn nhân và gia đình; 2 năm kể từ ngày bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đối với các vụ án kinh tế và vụ án lao động.

Tái thẩm là việc xét lại những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kiến nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Toà án, các đương sự không biết được khi ra bản án, quyết định đó. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là 1 năm, kể từ

ngày người có thẩm quyền kháng nghị phát hiện được tình tiết làm căn cứ để kháng nghị tái thẩm.

Những giai đoạn trên chủ yếu áp dụng cho việc xét xử các vụ án dân sự. Bộ luật Tố tụng dân sự dành một phần (Phần thứ Năm) quy định thủ tục giải quyết việc dân sự.

e. Thi hành bản án và quyết định của Toà án

Toà án nhân dân chỉ thực hiện việc xét xử. Việc thi hành bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật do các cơ quan hành pháp thực hiện theo Pháp lệnh Thi hành án dân sự ngày 14-1-2004.

Thuộc phạm vi của Pháp lệnh thi hành án dân sự, bản án, quyết định dân sự bao gồm:

a. Bản án, quyết định của Toà án về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế;

b. Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

c. Quyết định về dân sự, phạt tiền, tịch thu tài sản, xử lý vật chứng, tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí trong bản án, quyết định của Toà án về hình sự;

d. Quyết định về phần tài sản trong bản án, quyết định của Toà án về hành chính;

đ. Quyết định tuyên bố phá sản;

e. Quyết định của Trọng tài thương mại Việt Nam;

g. Bản án, quyết định khác do pháp luật quy định.

Ở nước ta hiện nay, cơ quan thi hành án dân sự bao gồm;

- Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cơ quan thi hành án cấp tỉnh).

- Cơ quan thi hành án dân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cơ quan thi hành án cấp huyện).

- Cơ quan thi hành án quân khu và cấp tương đương (gọi chung là cơ quan thi hành án cấp quân khu).

Hoạt động của các cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp thông qua các chấp hành viên.

Pháp lệnh Thi hành án dân sự ngày 14-1-2004 quy định những bản án và quyết định được thi hành, thủ tục thi hành án, các biện pháp cưỡng chế thi hành án và quyền khiếu nại, tố cáo và kháng nghị về thi hành án.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Những quy định cơ bản của pháp luật dân sự về các loại chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự?

2. Khái niệm và các loại tài sản theo Bộ luật Dân sự 28/10/1995?

3. Khái niệm, những căn cứ phát sinh và các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự?

4. Phân biệt các loại hợp đồng dân sự theo pháp luật dân sự hiện hành?

5. Những nguyên tắc cơ bản trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng dân sự?

6. Trách nhiệm dân sự: các trường hợp, đối tượng, căn cứ xác định trong các trường hợp của trách nhiệm dân sự?

7. Khái niệm về thừa kế và thừa kế theo di chúc. Những điều kiện để một di chúc được coi là hợp pháp, làm cơ sở cho việc thừa kế theo di chúc?

8. Khái niệm và những trường hợp áp dụng của thừa kế theo pháp luật?

9. Khái niệm, nội dung của quyền tác giả đối với các tác phẩm, quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật dân sự?

10. Khái niệm vụ việc dân sự theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp, quy địn

h về thẩm quyền của Toà án nhân dân và các giai đoạn cơ bản của tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ việc dân sự?

11. Bản án, quyết định dân sự thuộc phạm vi của Pháp lệnh Thi hành án dân sự 2004 là gì?

Chương VII

LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ

1. Khái niệm luật hình sự

Nhằm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội, trật tự xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước dùng nhiều biện pháp khác nhau vừa có tính giáo dục, thuyết phục, vừa có tính cưỡng chế để đấu tranh với những vi phạm pháp luật. Đối với những hành vi vi phạm mà mức độ nguy hiểm cho xã hội chưa cao thì chủ thể thực hiện hành vi đó có thể bị áp dụng những biện pháp cưỡng chế hành chính, dân sự... Đối với hành vi mà mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn thì cần phải có những biện pháp cứng rắn hơn, nghiêm khắc hơn thì mới đủ sức giáo dục, thuyết phục cũng như đấu tranh phòng chống vi phạm - đó là biện pháp cưỡng chế hình sự.

Luật hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm hệ thống những quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm nào cho xã hội là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.

Các ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định nhiều hành vi nguy hiểm cho xã hội cũng như các biện pháp xử lý đối với các chủ thể thực hiện hành vi đó, nhưng chỉ có luật hình sự mới quy định hành vi nguy hiểm nào cho xã hội là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt có thể áp dụng đối với người đã thực hiện hành vi bị coi là tội phạm.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, luật hình sự giữ một vị trí quan trọng. Bằng việc quy định các biện pháp nghiêm khắc nhất có thể được áp dụng đối với các chủ thể đã có những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm các điều kiện tồn tại và phát triển của Nhà nước và các quyền, lợi ích của công dân, luật hình sự đã góp phần quan trọng trong việc duy trì kỷ cương xã hội, bảo đảm cho Nhà nước thực hiện các chính sách phát triển đất nước, giáo dục ý thức pháp luật, đấu tranh phòng, chống tội phạm một cách có hiệu quả.

Toàn bộ các quy phạm pháp luật tồn tại trong sự liên hệ hữu cơ và bổ sung cho nhau, quy định về tội phạm và hình phạt tạo thành ngành luật hình sự. Là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, luật hình sự có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh riêng.

Trong quan hệ xã hội mà luật hình sự điều chỉnh có hai chủ thể có quyền, nghĩa vụ pháp lý khác nhau nhưng liên hệ chặt chẽ với nhau - đó là Nhà nước và người phạm tội.

- Nhà nước tham gia vào quan hệ pháp luật hình sự với tư cách là người bảo vệ lợi ích xã hội, người thực hiện công lý xã hội. Vì vậy Nhà nước có quyền buộc người phạm tội phải gánh chịu những hình phạt nhất định, đồng thời Nhà nước có nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm các quyền của người phạm tội được pháp luật quy định.

Người phạm tội có quyền yêu cầu Nhà nước bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của mình đồng thời có nghĩa vụ chấp hành các biện pháp cưỡng chế mà Nhà nước đã áp dụng đối với mình.

Như vậy đối tượng điều chỉnh của ngành luật hình sự là quan hệ xã hội giữa Nhà nước và người thực hiện tội phạm khi người này thực hiện hành vi mà luật hình sự quy định là tội phạm.

Mỗi một lĩnh vực quan hệ xã hội có tính chất đặc điểm riêng, do đó cũng cần phải có cách thức tác động khác nhau nhằm đạt được mục đích đã được đề ra. Luật hình sự là một ngành luật có phương pháp điều chỉnh riêng: phương pháp "quyền uy", đó là phương pháp sử dụng quyền lực nhà nước để điều chỉnh quan hệ pháp luật hình sự giữa Nhà nước và người thực hiện tội phạm. Nhà nước với tư cách là chủ thể quyền lực có quyền đơn phương áp dụng các biện pháp cưỡng chế được luật hình sự quy định. Người thực hiện tội phạm phải chấp hành những biện pháp cưỡng chế mà Nhà nước đã áp dụng đối với họ, trách nhiệm mà họ phải gánh chịu là trách nhiệm trước Nhà nước.

2. Các nguyên tắc của Luật hình sự Việt Nam

Các nguyên tắc của luật hình sự là những tư tưởng chỉ đạo và xuất phát điểm của việc sử dụng luật hình sự về các nội dung: Quy định tội phạm, hình phạt và áp dụng pháp luật hình sự. Bộ luật Hình sự đã được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999 chưa ghi nhận chính thức các nguyên tắc của luật hình sự thành một chế định riêng biệt, nhưng thông qua các quy phạm pháp luật của Bộ luật có thể nhận thấy một số nguyên tắc chủ yếu của Luật hình sự đã được thể hiện như sau:

a. Nguyên tắc pháp chế

Trong luật hình sự, nguyên tắc pháp chế có nghĩa là chỉ có luật hình sự mới quy định hành vi nào là tội phạm và những hậu quả pháp lý nào mà người phạm tội có thể phải gánh chịu.

Nguyên tắc pháp chế là nguyên tắc quan trọng, đặt lên hàng đầu, đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải triệt để tuân theo pháp luật khi đưa ra quyết định có liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự, đến việc quyết định hình phạt. Đồng thời nguyên tắc này cũng đòi hỏi pháp luật hình sự phải được xây dựng trên cơ sở khoa

học, hoàn chỉnh và phù hợp với yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm.

b. Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước luật hình sự

Bình đẳng trước pháp luật là nguyên tắc chung của pháp luật. Trên khía cạnh luật hình sự thì sự bình đẳng thể hiện trong việc vận dụng các dấu hiệu để xác định hành vi phạm tội và hậu quả pháp lý mà người phạm tội phải gánh chịu, không phân biệt giới tính, dân tộc, chính kiến, nghề nghiệp, địa vị xã hội và tình trạng tài sản. Nội dung đó được thể hiện (Đoạn 1 Khoản 2 Điều 3 của Bộ luật Hình sự năm 1999): "Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội."

c. Nguyên tắc trách nhiệm cá nhân

Nguyên tắc này có nghĩa là người phạm tội chỉ chịu trách nhiệm về hành vi mà chính người đó chứ không phải do người khác hoặc tập thể đã gây ra. Nguyên tắc này loại trừ trách nhiệm hình sự của tập thể hoặc của những người không tham gia vào hoạt động phạm tội, đề phòng việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những người không can dự vào việc thực hiện tội phạm, cho dù họ có quan hệ gần gũi với người phạm tội như thủ trưởng, người thân thích, ruột thịt. Họ chỉ có thể phải chịu trách nhiệm về hành vi khác và với những hình thức khác.

d. Nguyên tắc trách nhiệm trên cơ sở lỗi

Nội dung của nguyên tắc này thể hiện: không ai phải chịu trách nhiệm về hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình mà không có lỗi. Do đó Điều 8 Bộ luật Hình sự 1999 quy định lỗi là một dấu hiệu của tội phạm và coi lỗi là cơ sở không thể thiếu được của trách nhiệm hình sự.

Quan niệm và đề cao vai trò của yếu tố lỗi cho phép loại trừ được hiện tượng chỉ xuất phát từ hành vi khách quan mà quy chụp trách nhiệm hoặc thậm chí chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt theo mức độ của hậu quả do hành vi gây ra.

đ. Nguyên tắc nhân đạo

Nguyên tắc nhân đạo xuất phát từ quan điểm đạo lý xã hội và tình thương con người trong truyền thống của dân tộc Việt Nam. Trong lĩnh vực hình sự, nguyên tắc nhân đạo có nghĩa là đối với người phạm tội thì xã hội không có mục đích trả thù, mà ngược lại sẽ tạo mọi điều kiện có thể để cho người phạm tội đó cải tạo tốt trở lại làm ăn lương thiện, sống có ích cho xã hội. Vì vậy những hình phạt được quy định trong luật hình sự không nhằm mục đích gây đau đớn về thể xác, không hạ thấp nhân phẩm của con người và hình phạt cũng được giảm nhẹ đối với những người già yếu, mắc bệnh hiểm nghèo, phụ nữ có thai, đang nuôi con nhỏ, người chưa thành niên...

e. Nguyên tắc công minh

Nguyên tắc này thể hiện khi xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội có phải là tội phạm hay không và quyết định áp dụng các biện pháp chế tài hình sự phải vô tư, khách quan và đúng pháp luật, đảm bảo không làm oan người vô tội và không để lọt tội phạm, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này hoàn toàn phù hợp với tư tưởng pháp lý tiến bộ của nhân loại về sự công bằng của pháp luật, tránh tình trạng một người phải chịu trách nhiệm hình sự hai lần về một tội phạm và cũng tránh hiện tượng thiên lệch, quá coi trọng tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ dẫn tới quyết định chế tài không công minh. Nội dung đó được thể hiện tại khoản 1 Điều 3 Bộ luật Hình sự 1999: "Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh".

3. Bộ luật Hình sự Việt Nam

Quá trình xây dựng ngành luật hình sự gắn liền với lịch sử phát triển pháp luật Việt Nam. Từ khi thành lập, ở mỗi thời kỳ khác nhau Nhà nước đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau để bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội mới, trật tự pháp luật, bảo vệ các quyền của công dân. Từ các văn bản pháp quy đơn hành quy định và xử lý các loại tội phạm cụ thể như các Sắc lệnh đến việc ban hành các Bộ luật Hình sự của Nhà nước đã khẳng định hệ thống luật hình sự Việt Nam ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Hiện nay, yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong thời kỳ đổi mới đặt ra nhiệm vụ mới đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự Việt Nam một cách toàn diện. Vì vậy Bộ luật Hình sự được Quốc hội khoá VII kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27/6/1985 có hiệu lực từ 1/1/1986 đã được thay thế bằng Bộ luật Hình sự mới do Quốc hội khoá X kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 21/12/1999 có hiệu lực từ ngày 1/7/2000 (gọi tắt là Bộ luật Hình sự 1999). Nội dung cơ bản của ngành luật hình sự Việt Nam được thể hiện trong Bộ luật Hình sự 1999 và để thi hành Bộ luật Hình sự 1999 các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật như:

- Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 28/12/1999 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự;

- Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH ngày 28/1/2000 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc triển khai Nghị quyết của Quốc hội;

- Chỉ thị số 04/2000/CT- TTg ngày 17/2/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức thi hành Bộ luật Hình sự;

- Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC - VKSNDTC-BCA-BTP của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát

nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV "Các tội xâm phạm sở hữu" của Bộ luật Hình sự 1999;

- Nghị quyết số 01/2001/NQ-HĐTP ngày 15/3/2001 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của các Điều 139, 193, 194, 278, 279 và 289 Bộ luật Hình sự 1999.

- Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/04/2003 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Hình sự...

Về cấu trúc, Bộ luật Hình sự 1999 bao gồm 24 chương 344 điều được chia thành phần chung và phần các tội phạm. Hai phần này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý người phạm tội. Phần chung gồm 10 chương 77 điều, quy định những vấn đề chung của luật hình sự như: điều khoản cơ bản, hiệu lực của Bộ luật Hình sự, tội phạm, hình phạt. Phần các tội phạm bao gồm 14 chương 267 điều quy định các loại tội phạm cụ thể, cũng như hình thức và mức hình phạt áp dụng đối với tội phạm đó.

4. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự Việt Nam

a. Hiệu lực theo không gian và theo đối tượng

Xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền toàn vẹn và tuyệt đối của quốc gia đã được luật pháp quốc tế thừa nhận, khoản 1 Điều 5 Bộ luật Hình sự 1999 quy định: "Bộ luật Hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam." Điều đó có nghĩa là bất kỳ người nào phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam đều có thể bị đưa ra xét xử theo Bộ luật Hình sự Việt Nam.

Lãnh thổ Việt Nam ở đây được hiểu là vùng đất, vùng nước, vùng trời, vùng biển của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

và những nơi mà Việt Nam có chủ quyền quốc gia trên phương diện pháp lý, như: tàu chiến, máy bay quân sự mang cờ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang ở bất kỳ đâu hoặc máy bay dân sự mang cờ Việt Nam đang trên đường bay.

Tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam được hiểu là tội phạm đó bắt đầu, diễn ra và kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam hoặc có một trong các giai đoạn đó được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

Như vậy, Bộ luật Hình sự Việt Nam có hiệu lực đối với mọi hành vi phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam, dù người đó là công dân Việt Nam, người nước ngoài hay người không quốc tịch. Tuy nhiên đối với người nước ngoài được hưởng quyền miễn trừ tư pháp theo luật pháp quốc tế, nếu họ phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam thì vấn đề trách nhiệm hình sự đối với họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao (khoản 2 Điều 5 Bộ luật Hình sự 1999).

Đối với những hành vi phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam, Bộ luật Hình sự quy định như sau:

Thứ nhất, đối với công dân Việt Nam phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật Hình sự Việt Nam. Theo nguyên tắc quốc tịch, công dân Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam khi ở trong nước cũng như khi ở nước ngoài. Do đó nếu công dân Việt Nam phạm tội ở nước ngoài thì họ bị sẽ bị xử lý tại Việt Nam và theo luật hình sự Việt Nam, nếu họ đã bị xử lý về mặt hình sự và đã thi hành ở nước ngoài thì Toà án Việt Nam sẽ lưu ý đến tình tiết này khi quyết định.

Thứ hai, đối với người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam, nếu họ phạm tội ở nước ngoài thì về nguyên tắc họ vẫn bị xử lý theo luật hình sự Việt Nam. (khoản 1 Điều 6 Bộ luật Hình sự 1999).

Thứ ba, đối với người nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam và theo luật hình sự Việt Nam, nếu tội họ phạm đã được quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết hay công nhận. Bộ luật Hình sự hiện hành quy định tại chương XXI các tội phá hoại hoà bình, gây chiến tranh xâm lược, tội chống loài người, tội phạm chiến tranh; tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê. Đó là cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ.

b. Hiệu lực theo thời gian

Lần đầu tiên, Bộ luật Hình sự Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 27/6/1985 và có hiệu lực pháp luật từ ngày 1/1/1986. Ngày 21/12/1999, Quốc hội khoá X đã thông qua Bộ luật Hình sự mới để thay thế cho Bộ luật Hình sự 1985, Bộ luật Hình sự này có hiệu lực từ ngày 1/7/2000.

Khoản 1 Điều 7 Bộ luật Hình sự 1999 quy định: "Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện." Như vậy về nguyên tắc Bộ luật Hình sự chỉ có hiệu lực đối với những tội phạm xẩy ra từ thời điểm Bộ luật Hình sự bắt đầu có hiệu lực pháp luật đến trước thời điểm Bộ luật Hình sự hết hiệu lực pháp luật.

c. Vấn đề hiệu lực hồi tố

Về nguyên tắc luật hình sự Việt Nam không áp dụng hiệu lực hồi tố, do đó tại khoản 2 Điều 7 Bộ luật Hình sự 1999 quy định: " Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội thì không áp dụng đối với hành vi phạm tội

được thực hiện trước khi điều luật có hiệu lực thi hành". Tuy nhiên, xuất phát từ tinh thần nhân đạo xã hội chủ nghĩa, Nhà nước đã quy định trong một số trường hợp đặc biệt Bộ luật Hình sự sẽ có hiệu lực đối với những tội phạm xảy ra trước ngày Bộ luật Hình sự có hiệu lực pháp luật. Đó là những trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự 1999: "Điều luật xoá bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã được thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu thi hành". Như vậy Bộ luật Hình sự chỉ có hiệu lực hồi tố trong những trường hợp đặc biệt và theo nguyên tắc áp dụng những quy định có lợi cho người phạm tội.

II. TỘI PHẠM

1. Khái niệm, đặc điểm của tội phạm

a. Khái niệm tội phạm

Khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự của Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã định nghĩa: "Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm các lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa."

Định nghĩa tội phạm trên đây là một định nghĩa có tính khoa học, thể hiện tập trung nhất quan điểm của Nhà nước Việt Nam về tội phạm. Định nghĩa về tội phạm đã thể hiện trên cả ba

bình diện: bình diện khách quan - tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội; bình diện pháp lý - tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự; bình diện chủ quan - tội phạm là hành vi do người có năng lực trách nhiệm hình sự và có lỗi thực hiện.

b. Đặc điểm của tội phạm

Từ định nghĩa tội phạm nêu trên cho thấy tội phạm là hành vi vi phạm pháp luật có các đặc điểm sau:

** Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội (tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm):*

Tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu cơ bản, quan trọng nhất của tội phạm. Một hành vi, sở dĩ được quy định trong Bộ luật Hình sự là tội phạm bởi vì có tính nguy hiểm cho xã hội.

Đây là đặc điểm khách quan của tội phạm nghĩa là hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật hình sự coi là tội phạm, là hành vi gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, đó là những quan hệ được liệt kê trong Điều 8 Bộ luật Hình sự 1999. Hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm phải là hành vi xác định của con người, nghĩa là hành vi đó phải do con người thực hiện và được bộc lộ ra bên ngoài thế giới khách quan dưới hình thức hành động hoặc không hành động.

Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không những là căn cứ quan trọng để phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác mà còn là cơ sở để đánh giá mức độ nghiêm trọng của tội phạm và giúp cho việc cụ thể hoá trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội một cách chính xác.

Để xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi cần phải đánh giá một cách toàn diện các tình tiết liên quan như:

- Tính chất của quan hệ xã hội bị xâm hại;

- Tính chất của hành vi khách quan, trong đó bao gồm cả phương pháp, thủ đoạn, công cụ và phương tiện phạm tội;

- Mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe doạ gây ra cho quan hệ xã hội bị xâm hại;

- Tính chất và mức độ lỗi;

- Động cơ, mục đích của người phạm tội;

- Nhân thân của người có hành vi phạm tội;

- Điều kiện chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội nơi tội phạm xẩy ra.

** Tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự (tính trái pháp luật hình sự của tội phạm):*

Điều 2 Bộ luật Hình sự quy định " Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự". Như vậy dấu hiệu được quy định trong Bộ luật Hình sự hay tính trái pháp luật hình sự là dấu hiệu biểu hiện hình thức pháp lý của hành vi, nó đòi hỏi phải có ở hành vi bị coi là tội phạm. Trong đời sống xã hội, nếu có hành vi gây thiệt hại cho xã hội nhưng chưa được quy định trong Bộ luật Hình sự thì hành vi đó cũng không bị coi là tội phạm. Điều này cũng phù hợp với Điều 12 khoản 2 trong Tuyên ngôn nhân quyền của Liên hiệp quốc: "Không ai bị kết án vì một hành vi mà lúc họ thực hiện, luật pháp quốc gia hay luật pháp quốc tế không coi là tội phạm".

** Tội phạm là hành vi được thực hiện một cách có lỗi (tính chất lỗi của tội phạm):*

Lỗi là thái độ chủ quan của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm mà mình thực hiện và đối với hậu quả của hành vi đó, thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Người bị coi là có lỗi khi ở trong điều kiện hoàn cảnh có thể lựa chọn cách xử sự phù hợp với yêu

cầu của pháp luật nhưng người đó lại lựa chọn cách xử sự mà pháp luật hình sự cấm.

Theo luật hình sự Việt Nam, người thực hiện hành vi nguy hiểm phải có lỗi thì hành vi đó mới bị coi là tội phạm. Vì vậy trong định nghĩa tội phạm (Điều 8) thì dấu hiệu lỗi là một dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm và bắt buộc phải có đối với mỗi tội phạm. Tránh hiện tượng quy tội khách quan, tức là chỉ căn cứ vào hành vi khách quan là đã gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội mà không cần căn cứ vào lỗi.

Lỗi trong luật hình sự được chia thành lỗi cố ý phạm tội và lỗi vô ý phạm tội. Lỗi cố ý bao gồm cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp. Cố ý trực tiếp là trường hợp người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả đó xảy ra. Lỗi cố ý gián tiếp là trường hợp người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Lỗi vô ý bao gồm vô ý vì quá tự tin và vô ý do cẩu thả. Vô ý vì quá tự tin là trường hợp người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây nguy hiểm cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được. Lỗi vô ý do cẩu thả là trường hợp người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

Việc phân biệt và xác định từng loại lỗi có ý nghĩa quan trọng đối với công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, bởi vì mức độ lỗi phản ánh mức độ nghiêm trọng của tội phạm và trong một số trường hợp còn để xác định có phải là tội phạm hay không.

Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội được pháp luật coi là không có lỗi khi gặp phải sự kiện bất ngờ, tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng... thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Sự kiện bất ngờ được hiểu là trường hợp người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong điều kiện không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó.

Tội phạm là hành vi do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện:

Đây là dấu hiệu quan trọng để xác định một hành vi nào đó có phải là tội phạm hay không và người thực hiện hành vi đó có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không. Người có năng lực trách nhiệm hình sự là người như thế nào? Vấn đề này chưa được quy định trong luật. Bộ luật Hình sự Việt Nam chỉ quy định "Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự" (Điều 13 Bộ luật Hình sự 1999). Trên cơ sở đó có thể hiểu:

Người có năng lực trách nhiệm hình sự là người mà tại thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội hoàn toàn có khả năng nhận thức được ý nghĩa xã hội của hành vi và khả năng điều khiển được hành vi của mình.

Như vậy để xác định một người có năng lực trách nhiệm hình sự tại thời điểm thực hiện hành vi cần phải dựa vào hai tiêu chí: về y học - người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình; về tâm lý - người đó có khả năng nhận thức được ý nghĩa xã hội của hành vi do mình thực hiện và khả năng điều khiển được hành vi đó.

Đối với người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, pháp luật quy định người đó vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự bởi vì người đó có thể bị hạn chế

nhưng chưa mất hoàn toàn khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình. Hơn nữa người đó tự đưa mình vào trong tình trạng đó nên họ có lỗi.

Vấn đề tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự chưa được ghi nhận trong Điều 8 Bộ luật Hình sự 1999 quy định về khái niệm tội phạm, nhưng nó là một dấu hiệu có liên quan chặt chẽ, gắn liền với năng lực trách nhiệm hình sự của người có hành vi nguy hiểm cho xã hội. Điều 12 Bộ luật Hình sự quy định" 1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. 2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng".

Xuất phát từ nhiệm vụ của luật hình sự và trên cơ sở tâm lý, thể chất của người Việt Nam, luật hình sự Việt Nam đã quy định người từ đủ 14 tuổi là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thì năng lực trách nhiệm hình sự của họ còn hạn chế, chưa đầy đủ, vì vậy họ chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với một số tội phạm và trong những trường hợp nhất định. Đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên là người có năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ do đó họ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với mọi tội phạm. Người dưới 14 tuổi là người không có năng lực trách nhiệm hình sự do đó người này không phải chịu trách nhiệm hình sự.

2. Phân loại tội phạm

Tất cả các tội phạm đều có những đặc điểm chung, nhưng mỗi loại tội phạm có những đặc điểm riêng thể hiện mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau. Chính do có những đặc điểm khác nhau đó mà vấn đề phân hoá tội phạm đã được đặt ra để tạo cơ sở cho việc áp dụng hình phạt, xử lý người phạm tội trong thực tiễn. Bộ luật Hình sự Việt Nam căn cứ vào tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật Hình sự để chia tội phạm

thành bốn loại: Tội phạm ít nghiêm trọng; tội phạm nghiêm trọng; tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (Điều 8 Bộ luật Hình sự 1999).

- *Tội phạm ít nghiêm trọng* là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội phạm ấy là đến ba năm tù;

- *Tội phạm nghiêm trọng* là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù;

- *Tội phạm rất nghiêm trọng* là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù;

- *Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng* là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

3. Đồng phạm

Hoạt động phạm tội trên thực tiễn là hoạt động phức tạp, có thể do một người thực hiện nhưng cũng có thể do nhiều người cùng thực hiện. Khi có nhiều người cùng chung hành động phạm tội và cùng cố ý thực hiện một tội phạm thì sự kiện đó được luật hình sự gọi là đồng phạm.

Khoản 1 Điều 20 Bộ luật Hình sự năm1999 đã định nghĩa: *Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.*

Từ định nghĩa về đồng phạm cho thấy đồng phạm phải có hai dấu hiệu bắt buộc phải có bao gồm: dấu hiệu thuộc mặt khách quan - đó là phải có từ hai người trở lên tham gia vào việc thực hiện một tội phạm và dấu hiệu thuộc mặt chủ quan - đó là những người đó phải cùng cố ý thực hiện tội phạm đó.

Trong đồng phạm có nhiều người tham gia với vai trò của từng người khác nhau đối với hoạt động phạm tội chung, do đó Luật hình sự Việt Nam chia những người đồng phạm thành những loại khác nhau để có chính sách xử lý phù hợp với mức độ tham gia thực hiện tội phạm của họ như:

- *Người thực hành* là người trực tiếp thực hiện tội phạm. Đó là người có hành vi được mô tả trong cấu thành tội phạm hoặc là người có hành vi lợi dụng hay sử dụng người khác để người này thực hiện hành vi phạm tội.

- *Người tổ chức* là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm;

- *Người xúi giục* là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm. Hành vi của người xúi giục làm cho người khác chưa có ý định phạm tội đã nảy sinh ý định phạm tội.

- *Người giúp sức* là người tạo ra những điều kiện tinh thần hay vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

4. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự

Luật hình sự Việt Nam quy định tất cả những người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự coi là tội phạm thì đều phải chịu trách nhiệm hình sự trừ trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự. Trong một số trường hợp có hành vi đã gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật hình sự, nhưng hành vi đó được thực hiện trong những hoàn cảnh, điều kiện nhất định mà luật hình sự đã quy định thì hành vi đó lại không bị coi là tội phạm và chủ thể thực hiện hành vi đó không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trường hợp đó được gọi là trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, bao gồm: phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết.

a. Phòng vệ chính đáng

Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.

Như vậy trong trường hợp cần thiết phải ngăn chặn hành vi tấn công để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của người khác, cũng như của mình, người phòng vệ được pháp luật cho phép thực hiện hành vi chống trả lại một cách cần thiết, hành vi này có thể gây ra thiệt hại cho xã hội nhưng không bị coi là tội phạm.

Phòng vệ chính đáng là quyền của công dân, Nhà nước cho phép công dân thực hiện quyền phòng vệ để bảo vệ lợi ích hợp pháp khi có hành vi tấn công, quyền này được thực hiện mọi lúc, mọi nơi mà không cần phải xin phép cơ quan tổ chức, cá nhân nào. Tuy nhiên khi thực hiện công dân cũng phải có sự hiểu biết và cân nhắc thận trọng hành động của mình trong phạm vi và giới hạn pháp luật cho phép, nếu vượt quá sẽ bị coi là tội phạm và phải chịu trách nhiệm hình sự.

Hành vi được coi là phòng vệ chính đáng phải thoả mãn các điều kiện sau:

- Điều kiện 1: Có hành vi tấn công đang thực tế đe doạ đến lợi ích hợp pháp

Cơ sở để phát sinh quyền phòng vệ của công dân đó là có hành vi tấn công đang thực tế đe doạ xâm phạm lợi ích hợp pháp. Hành vi tấn công phải là hành vi có thật và đã bắt đầu diễn ra mà chưa kết thúc. Như vậy, nếu người phòng vệ do suy đoán hay tưởng tượng có hành vi tấn công mà thực hiện hành vi phòng vệ (phòng vệ quá sớm) thì phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc hành vi phòng vệ diễn ra vào lúc hành vi tấn công đã kết thúc (phòng vệ quá muộn) thì cũng phải chịu trách nhiệm hình sự.

Hành vi tấn công phải là hành vi xâm phạm đến lợi ích hợp pháp, đó là những lợi ích của tổ chức, của mình hoặc của người khác được pháp luật bảo vệ, thì mới phát sinh quyền phòng vệ. Vì vậy nếu lợi ích cần bảo vệ là bất hợp pháp thì hành vi chống trả sẽ không được coi là phòng vệ chính đáng. Ví dụ như chống trả lại người đang thi hành công vụ bắt người, phá dỡ nhà...

- *Điều kiện 2: Hành vi chống trả phải gây ra thiệt hại cho người có hành vi tấn công.*

Hành vi phòng vệ mà pháp luật cho phép có thể gây ra thiệt hại nhưng thiệt hại đó phải là thiệt hại cho chính người đang có hành vi tấn công chứ không phải cho người khác. Quy định này xuất phát từ mục đích của phòng vệ là loại trừ khả năng tấn công đó để hành vi tấn công không thể xâm phạm đến lợi ích hợp pháp đang cần bảo vệ, do đó hành vi phòng vệ phải nhằm vào chính người đang có hành vi tấn công để chống lại hành vi tấn công.

- *Điều kiện 3: Hành vi phòng vệ phải là hành vi chống trả lại một cách cần thiết.*

Điều 15 Bộ luật Hình sự quy định hành vi phòng vệ phải là hành vi chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi tấn công. Song thế nào là "cần thiết" lại là vấn đề phức tạp cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn áp dụng. Chống trả lại một cách cần thiết, không có nghĩa là hành vi chống trả phải là hành vi duy nhất để bảo vệ lợi ích hợp pháp, mà cần phải hiểu với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công và với điều kiện, hoàn cảnh của người phòng vệ thì hành vi chống trả lại trong trường hợp đó là cần và đủ để có thể ngăn chặn hành vi tấn công sẽ được coi là cần thiết. Do đó để xác định hành vi chống trả có phải là cần thiết hay không, phải đặt trong một điều kiện, hoàn cảnh cụ thể để xác định tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công, cũng như tính chất,

mức độ của hành vi phòng vệ. Tính chất, mức độ đó được thể hiện qua nhiều yếu tố như:

- Tính chất của quan hệ xã hội bị đe doạ xâm hại;

- Mức độ thiệt hại bị đe dọa gây ra;

- Sức mạnh của hành vi;

- Tính chất và mức độ gây thiệt hại của phương pháp, phương tiện hoặc công cụ được sử dụng.

Nếu hành vi phòng vệ rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công thì luật hình sự coi là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và người thực hiện hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

b. Tình thế cấp thiết

Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Trong tình thế cấp thiết, xuất phát từ mục đích là muốn tránh một thiệt hại lớn hơn có thể xảy ra cho Nhà nước, tổ chức, cho mình hoặc cho người khác nên người ở trong tình thế cấp thiết đã buộc phải lựa chọn hành vi gây ra thiệt hại nhỏ hơn mà không còn cách nào khác để ngăn chặn thiệt hại lớn hơn. Việc lựa chọn này được luật hình sự ghi nhận là quyền, nghĩa vụ của công dân và hành vi gây ra thiệt hại nhỏ hơn để tránh cho xã hội thiệt hại lớn hơn sẽ không bị coi là tội phạm.

Luật hình sự Việt nam quy định tình thế cấp thiết cần phải co các điều kiện sau:

- Điều kiện 1: Có sự nguy hiểm đang thực tế đe dọa lợi ích hợp pháp.

Đây là cơ sở là xuất hiện quyền thực hiện hành vi để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác. Thời điểm có quyền thực hiện bảo vệ là thời điểm xuất hiện nguồn nguy hiểm. Nguồn nguy hiểm có thể xuất hiện do nhiều nguyên nhân như: do thiên nhiên, súc vật, phương tiện, máy móc, con người…

- Điều kiện 2: Việc gây ra thiệt hại là cách duy nhất để ngăn chặn thiệt hại khác.

Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết phải là biện pháp duy nhất, cuối cùng khi không còn bất kỳ biện pháp nào mới được sử dụng nhằm ngăn chặn thiệt hại lớn hơn. Vì vậy, sẽ không được coi là hành vi trong tình thế cấp thiết nếu vẫn còn cách khác để lựa chọn mà vẫn có thể ngăn chặn, hạn chế thiệt hại xảy ra.

Điều kiện 3: Thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.

Mục đích của việc thực hiện hành vi trong tình thế cấp thiết là ngăn chặn thiệt hại lớn hơn có thể xảy ra bằng việc gây ra thiệt hại nhỏ hơn, vì vậy nếu thiệt hại gây ra lại lớn hơn hoặc bằng thiệt hại cần bảo vệ thì mục đích của hành vi bảo vệ không đạt được và do đó không được coi là hành vi trong tình thế cấp thiết. Khi xác định hành vi trong tình thế cấp thiết phải căn cứ vào tất cả các điều kiện trên để vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể, nếu không thoả mãn các điều kiện đó có thể bị coi là vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết và người thực hiện hành vi phải chịu trách nhiệm hình sự.

Ngoài trường hợp phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, còn có một số trường hợp mà người thực hiện hành vi có dấu hiệu của tội phạm nhưng có thể được loại trừ trách nhiệm hình sự như:

y thiệt hại khi bắt người phạm tội; rủi do trong nghiên cứu khoa học, trong sản xuất...

III. HÌNH PHẠT

1. Khái niệm hình phạt

Để đấu tranh phòng chống hành vi vi phạm pháp luật, Nhà nước sử dụng những biện pháp khác nhau tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm. Tương ứng với mỗi loại hành vi vi phạm pháp luật đều có các loại trách nhiệm pháp lý tương ứng mà chủ thể vi phạm phải gánh chịu. Đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm thì người phạm tội phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý hình sự hay nói cách khác người đó có thể bị áp dụng biện pháp chế tài nghiêm khắc nhất - đó là hình phạt. Hình phạt có các đặc điểm cơ bản sau:

- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước

Trong các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước thì hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất, điều đó thể hiện ở chỗ: hình phạt có thể tước bỏ những quyền và lợi ích thiết thân nhất của người phạm tội, như quyền tự do, quyền tài sản, quyền chính trị, quyền sống, ngoài ra hình phạt còn để lại án tích trong một thời gian nhất định đối với người phạm tội.

- Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự

Bộ luật Hình sự là văn bản quy phạm pháp luật quy định tội phạm và hình phạt, trong đó quy định các loại hình phạt, nội dung, điều kiện áp dụng hình phạt. Hệ thống hình phạt bao gồm nhiều loại hình phạt được quy định trong phần chung và phần các tội phạm cụ thể. Mức độ nghiêm khắc của hình phạt phụ thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm, tội phạm càng nghiêm trọng thì hình phạt càng nghiêm khắc.

- Hình phạt do Toà án áp dụng đối với cá nhân người phạm tội

Điều 26 Bộ luật Hình sự 1999 quy định " Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự và do Toà án quyết định". Như vậy Toà án là cơ quan duy nhất có quyền nhân danh Nhà nước, quyết định người phạm tội có phải chịu hình phạt hay không và mức hình phạt cụ thể áp dụng đối với người phạm tội như thế nào thông qua hoạt động xét xử tại phiên toà. Hình phạt chỉ được áp dụng đối với cá nhân người đã có hành vi bị luật hình sự coi là tội phạm, không áp dụng đối với người khác như người thân thích, ruột thịt của người phạm tội và hình phạt cũng không áp dụng đối với cơ quan, tổ chức.

Qua các đặc điểm nêu trên, hình phạt có thể được định nghĩa như sau:

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật Hình sự do Toà án áp dụng đối với người phạm tội, tước bỏ hoặc hạn chế những quyền, lợi ích nhất định của người phạm tội nhằm trừng trị, cải tạo, giáo dục người phạm tội và ngăn ngừa tội phạm.

2. Hệ thống hình phạt

Hệ thống hình phạt là một chỉnh thể bao gồm những hình phạt được quy định trong luật hình sự, có phương thức liên kết với nhau theo một trật tự nhất định, do tính chất nghiêm khắc của từng hình thức hình phạt quy định.

Hệ thống hình phạt bao gồm: Hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

a. Hình phạt chính

- *Cảnh cáo* là sự khiển trách công khai của Nhà nước do Toà án tuyên phạt đối với người bị kết án. Đây là hình phạt nhẹ

nhất được áp dụng đối với tội phạm ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

- *Phạt tiền* là hình phạt buộc người bị kết án phải nộp một khoản tiền nhất định sung công quỹ Nhà nước. Phạt tiền được áp dụng đối với người phạm các tội ít nghiêm trọng xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính... Mức phạt tiền được quyết định tuỳ theo tính chất mức độ nghiêm trọng của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả, nhưng không được thấp hơn một triệu đồng.

- *Cải tạo không giam giữ* là hình phạt không buộc người bị kết án phải cách ly khỏi môi trường sống bình thường mà buộc họ tự cải tạo dưới sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội hoặc cơ sở giáo dục, đào tạo. Hình phạt cải tạo không giam giữ áp dụng đối người phạm những tội ít nghiêm trọng... mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly khỏi xã hội cũng có thể cải tạo, giáo dục được người phạm tội.

- *Trục xuất* là hình phạt buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- *Tù có thời hạn* là hình phạt buộc người bị kết án phải cách ly khỏi xã hội để cải tạo tại trại giam trong một thời hạn nhất định. Thời hạn tù đối với người phạm một tội là từ ba tháng đến hai mươi năm.

- *Tù chung thân* là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Đây là hình phạt nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt. Tử hình được áp dụng

đối với người phạm tội đặc biệt nguy hiểm, có nhân thân xấu, nhằm loại người đó ra khỏi đời sống xã hội vì yêu cầu răn đe và phòng ngừa chung. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị đưa ra xét xử.

b. Hình phạt bổ sung

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là hình phạt cấm người bị kết án không được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định trong một thời hạn nhất định kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ khi bản án đã tuyên có hiệu pháp luật mà người bị kết án được hưởng án treo hoặc bị tuyên hình phạt khác.

Cấm cư trú là buộc người bị kết án không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định.

Quản chế là hình phạt buộc người bị kết án sau khi chấp hành xong hình phạt tù, phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương.

Tước một số quyền công dân là hình phạt không cho người bị kết án được hưởng một số quyền chính trị quan trọng của công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong một thời gian nhất định.

Tịch thu tài sản là hình phạt tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án sung công quỹ Nhà nước.

Phạt tiền được áp dụng khi tội đó không áp dụng phạt tiền là hình phạt chính. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma tuý...

Trục xuất được áp dụng là hình phạt bổ sung khi tội đó không áp dụng trục xuất là hình phạt chính.

Nguyên tắc áp dụng hình phạt là hình phạt chính được áp dụng độc lập, đối với mỗi tội phạm thì người thực hiện tội phạm đó chỉ bị áp dụng một hình phạt chính, còn hình phạt bổ sung thì không được áp dụng độc lập, mà chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt chính và có thể áp dụng nhiều hình phạt bổ sung. Hình phạt bổ sung chỉ áp dụng đối với một số tội phạm nhất định do Bộ luật Hình sự quy định.

3. Các biện pháp tư pháp

Các biện pháp tư pháp là những biện pháp cưỡng chế hình sự được quy định trong luật hình sự do Viện Kiểm sát hoặc Toà án áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội hoặc có dấu hiệu của tội phạm trong các giai đoạn tố tụng hình sự.

Các biện pháp tư pháp không phải là hình phạt, đó cũng là những biện pháp quan trọng vì các biện pháp này khi áp dụng có khả năng tác động hỗ trợ cho hình phạt hoặc trong nhiều trường hợp có thể thay thế cho hình phạt, giúp cho việc xử lý người phạm tội, bao gồm các biện pháp sau:

- Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;

- Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;

- Bắt buộc chữa bệnh;

- Giáo dục tại xã phường hoặc đưa vào trường giáo dưỡng. Hai biện pháp này chỉ áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội.

4. Quyết định hình phạt

a. Căn cứ quyết định hình phạt

Quyết định hình phạt là việc Toà án lựa chọn một hình phạt cụ thể để áp dụng đối với người phạm tội.

Việc Toà án quyết định hình phạt đối với người phạm tội phải công minh có căn cứ và đúng pháp luật. Điều này có ý nghĩa chính trị, xã hội và pháp lý rất quan trọng, đồng thời là cơ sở pháp lý để thực hiện mục đích của hình phạt.

Điều 45 Bộ luật Hình sự 1999 quy định "Khi quyết định hình phạt, Toà án căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự."

Như vậy theo quy định trên, khi quyết định hình phạt, Toà án bắt buộc phải dựa vào các căn cứ sau:

- Các quy định trong phần chung và phần các tội phạm cụ thể của Bộ luật Hình sự;
- Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi;
- Nhân thân người phạm tội;
- Những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (Điều 46 Bộ luật Hình sự 1999);
- Những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 48 Bộ luật Hình sự 1999).

b. Tổng hợp hình phạt

Thực tiễn xét xử có trường hợp một người phạm nhiều tội hoặc có nhiều bản án, thì hình phạt chung đối với họ được giải quyết như sau:

Thứ nhất, trường hợp phạm nhiều tội là trường hợp người phạm tội đã phạm những tội khác nhau mà những tội ấy chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và cũng chưa bị đưa ra xét xử và kết án lần nào nay bị Toà án đưa ra xét xử cùng một lúc. Trường hợp này Toà án quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp thành hình phạt chung theo nguyên tắc sau:

+ Đối với hình phạt chính:

Nếu hình phạt đã tuyên cùng loại thì hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung, hình phạt chung không được vượt quá ba năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ và không quá ba mươi năm đối với hình phạt tù có thời hạn.

Nếu hình phạt đã tuyên là khác loại thì tổng hợp như sau:

Nếu hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn thì hình phạt cải tạo không giam giữ sẽ được chuyển thành tù có thời hạn, cứ ba ngày cải tạo bằng một ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung, hình phạt chung không được vượt quá ba mươi năm tù;

Nếu hình phạt nặng nhất trong số loại hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân.

Nếu hình phạt nặng nhất trong số các loại hình đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình.

+ Đối với hình phạt bổ sung:

Nếu hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật Hình sự quy định đối với loại hình phạt đó. Nếu hình phạt đã tuyên cùng là phạt tiền thì hình phạt chung là tổng các hình phạt đó.

Nếu hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đó.

Thứ hai, tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, đây là trường hợp một người có nhiều bản án kết tội thì hình phạt chung được tổng hợp như sau (Điều 51 Bộ luật Hình sự 1999):

- Trường hợp một người đang phải chấp hành bản án mà lại bị đưa ra xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án đó, thì Toà án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung. Hình phạt chung được tổng hợp trên cơ sở hình

phạt mới và hình phạt của bản án trước theo quy định tại Điều 50 Bộ luật Hình sự 1999. Thời gian chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt chung.

- Trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Toà án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa được chấp hành của bản án trước thành hình phạt chung. Hình phạt chung được quyết định theo Điều 50 Bộ luật Hình sự 1999.

- Trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt chưa được tổng hợp thì Chánh án Toà án ra quyết định tổng hợp.

Thứ ba, đối với người chưa thành niên phạm tội thì việc tổng hợp hình phạt theo quy định riêng. (Điều 74, 75 Bộ luật Hình sự 1999)

c. Quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội

Bộ luật Hình sự đã dành một chương để quy định đường lối xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội, người chưa thành niên phạm tội đó là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự.

Xuất phát từ đặc điểm tâm lý của người chưa thành niên, họ chưa có đủ điều kiện để nhận thức một cách đầy đủ, toàn diện ý nghĩa xã hội của hành vi mà mình thực hiện, hơn nữa tầng lớp thanh, thiếu niên là đối tượng cần được Nhà nước, xã hội quan tâm. Do đó nguyên tắc xử lý người chưa thành niên phạm tội đã được ghi nhận (Điều 69 Bộ luật Hình sự 1999) là "việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội". Do đó hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên chỉ bao gồm: Cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, tù có thời

hạn. Loại hình phạt tù chung thân và tử hình không áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội. Mức hình phạt đối với người chưa thành niên bao giờ cũng thấp hơn so với người thành niên (Điều 74 Bộ luật Hình sự 1999):

"1. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình thì mức cao nhất được áp dụng không quá 18 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

2. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 12 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định."

5. Chấp hành hình phạt

a. Thời hiệu thi hành bản án

Thời hiệu thi hành bản án là thời hạn do luật hình sự quy định bản án có hiệu lực thi hành, nếu hết thời hạn đó mà bản án chưa được thi hành thì không được thi hành nữa.

Theo Điều 55 Bộ luật Hình sự 1999 thời hiệu thi hành bản án là:

- Năm năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ ba năm trở xuống;

- Mười năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;

- Mười lăm năm đối với các tường hợp xử phạt tù từ trên mười lăm năm đến ba mươi năm.

- Đối với trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình, nếu đã qua mười lăm năm mà chưa thi hành thì có áp dụng thời

hiệu hay không sẽ do Chánh án Toà án nhân dân tối cao quyết định. Nếu không áp dụng thì hình phạt tử hình sẽ chuyển thành tù chung thân và hình phạt tù chung thân sẽ chuyển thành tù ba mươi năm.

Thời hiệu thi hành bản án được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và điều kiện để được áp dụng thời hiệu là người phạm tội không phạm tội mới và không có lệnh truy nã trong thời hạn đó.

b. Miễn chấp hành hình phạt

Miễn chấp hành hình phạt là không buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt mà Toà án đã tuyên đối họ.

Điều 57 Bộ luật Hình sự 1999 quy định những trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt có thể được miễn chấp hành hình phạt, bao gồm:

- Đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Toà án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

- Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá.

- Đối với người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được hoãn chấp hành hình phạt theo quy định của Điều 61 Bộ luật Hình sự 1999, nếu trong thời gian được hoãn đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Toà án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt.

- Đối với người bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 62 Bộ luật Hình sự 1999, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Toà án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

- Người bị cấm cư trú hoặc bị quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt, Toà án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt còn lại.

c. Miễn hình phạt

Miễn hình phạt là không buộc một người phải chịu hình phạt về tội phạm mà người đó đã thực hiện. Toà án là cơ quan có quyền quyết định miễn hình phạt nếu có căn để được miễn hình phạt được quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự 1999 "Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự"

d. Miễn trách nhiệm hình sự

Miễn trách nhiệm hình sự là không buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mà người đó đã phạm.

Theo Điều 25 Bộ luật Hình sự 1999 thì có ba trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự đó là:

- Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

- Trong trường hợp trước khi tội phạm bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

- Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá.

đ. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt

Mục đích của việc áp dụng hình phạt là nhằm trừng trị và cải tạo giáo dục người phạm tội, vì vậy để khuyến khích người phạm tội cố gắng cải tạo sớm trở thành người lao động lương thiện, sống có ích cho xã hội, Bộ luật Hình sự đã quy định giảm thời hạn chấp hành hình phạt cho người phạm tội. Điều này cũng thể hiện tinh thần nhân đạo của Nhà nước Việt Nam.

** Giảm mức hình phạt đã tuyên:*

Điều kiện để được xét giảm là:

- Đã chấp hành hình phạt được một thời gian bằng một phần ba mức hình phạt,

- Nếu là hình phạt tù trung thân thì đã chấp hành được 12 năm;

- Đã có nhiều tiến bộ, thể hiện sự quyết tâm cải tạo;

- Được cơ quan thi hành hình phạt đề nghị.

Một người có thể được xét giảm nhiều lần, nhưng phải đảm bảo thời gian chấp hành hình phạt bằng một phần hai mức hình phạt đã tuyên. Nếu người bị kết án tù chung thân thì phải bảo đảm thời gian chấp hành hình phạt ít nhất là 20 năm.

** Giảm hình phạt trong trường hợp đặc biệt:* khác với trường hợp giảm hình phạt thông thường nêu trên, giảm hình phạt trong trường hợp đặc biệt đó là trường hợp người phạm tội có lý do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã già yếu hoặc mắc các bệnh hiểm nghèo, thì Toà án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với trường hợp thông thường. (Điều 59 BLHS 1999). Lý do đáng được khoan hồng thêm đó là:

- Người phạm tội đã lập công như: đã tố cáo tội phạm; giúp cơ quan điều tra phát hiện tội phạm, bắt giữ người phạm tội; cứu

tính mạng người khác, tài của công trong điều kiện nguy hiểm; có sáng kiến mang lại hiệu quả kinh tế cao trong lao động...

- Người bị kết án đã quá già yếu hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo được hiểu là người đã 70 tuổi trở lên hoặc trên 60 tuổi mà thường xuyên ốm yếu. Người mắc bệnh hiểm nghèo là người mắc các bệnh rất nguy hiểm đến tính mạng như: ung thư, lao nặng, bại liệt...

e. Án treo

Theo Bộ luật Hình sự Việt Nam, án treo không phải là hình phạt mà được coi là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Theo Điều 60 Bộ luật Hình sự 1999, điều kiện để được hưởng án treo là:

- Án đã tuyên không quá ba năm tù;
- Nhân thân người bị kết án tương đối tốt;
- Có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

Người được hưởng án treo không phải chấp hành hình phạt tù mà phải chịu một thời gian thử thách từ một năm đến năm năm, do Toà án quyết định nhưng không thấp hơn hình phạt tù. Trong thời gian thử thách Toà án giao người bị kết án cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Nếu trong thời gian thử thách người được hưởng án treo lại phạm tội thì Toà án buộc họ phải chấp hành hình phạt được tổng hợp của bản án trước với hình phạt của bản án mới.

f. Xoá án

Để động viên, khuyến khích người phạm tội tích cực cải tạo, phấn đấu để trở thành công dân tốt, sống có ích cho xã hội, Bộ luật Hình sự 1999 đã dành một chương (Chương IX) quy định các trường hợp được xoá án cũng như điều kiện để được xoá án tích.

"...Người được xoá án tích coi như chưa bị kết án và được Toà án cấp giấy chứng nhận." (Điều 63 Bộ luật Hình sự 1999).

IV. PHẦN CÁC TỘI PHẠM TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ 1999

1. Cơ cấu phần các tội phạm

Phần các tội phạm cụ thể (còn được gọi là Phần riêng) được quy định trong Bộ luật Hình sự bao gồm 14 chương, 267 điều. Mỗi chương quy định một loại tội phạm, xâm phạm một loại khách thể được luật hình sự bảo vệ. Trong mỗi chương quy định những tội danh cụ thể, như:

- Chương XI. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;
- Chương XII. Các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người;
- Chương XIII. Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân;
- Chương XIV. Các tội xâm phạm sở hữu;
- Chương XV. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình;
- Chương XVI. Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế;
- Chương XVII. Các tội phạm về môi trường;
- Chương XVIII. Các tội phạm về ma tuý;
- Chương XIX. Các tội xâm phạm về an toàn công cộng, trật tự công cộng;
- Chương XX. Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính;
- Chương XXI. Các tội phạm về chức vụ;
- Chương XXII. Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp;

- Chương XXIII. Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân;

- Chương XXIV. Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

2. Những tội phạm liên quan đến quản lý kinh tế và kinh doanh

a. Các tội xâm phạm sở hữu

Các tội xâm phạm sở hữu được quy định tại Chương XIV của Bộ luật Hình sự 1999, đó là những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt đối với tài sản của Nhà nước, của tập thể, của công dân và việc gây thiệt hại này thể hiện đầy đủ nhất bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Bao gồm các tội danh chủ yếu sau:

Tội cướp tài sản (Điều 133);

Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134);

Tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135);

Tội cướp giật tài sản (Điều 136);

Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137);

Tội trộm cắp tài sản (Điều 138);

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139);

Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140);

Tội chiếm giữ trái phép tài sản (Điều 141);

Tội sử dụng trái phép tài sản (Điều 142);

Tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143);

Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước (Điều 144);

Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 145).

b. Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế

Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm hại đến nền kinh tế quốc dân, gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân qua việc vi phạm các quy định, các chính sách của Nhà nước trong quản lý kinh tế.

Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế được quy định tại Chương XVI Bộ luật Hình sự 1999. Bao gồm các tội danh chủ yếu sau:

Tội buôn lậu (Điều 153);

Tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới (Điều 154);

Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm (Điều 155);

Tội sản xuất buôn bán hàng giả (Điều 156);

Tội sản xuất buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 157);

Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi (Điều 158);

Tội kinh doanh trái phép (Điều 159);

Tội đầu cơ (Điều 160);

Tội trốn thuế (Điều 161);

Tội lừa dối khách hàng (Điều 162);

Tội cho vay nặng lãi (Điều 163);

Tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả (Điều 164);

Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165);

Tội lập quỹ trái phép (Điều 166);

Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế (Điều 167);

Tội quảng cáo gian dối (Điều 168);

Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền hàng cứu trợ (Điều 169);

Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (Điều 170);

Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171);

Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện (Điều 177);

Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178);

Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180);

Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác (Điều 181).

c. Các tội phạm về chức vụ

Các tội phạm về chức vụ là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thi hành công vụ. Các tội phạm về chức vụ được quy định tại Chương XXI của Bộ luật Hình sự 1999, bao gồm các tội danh sau:

Các tội phạm về tham nhũng:

Tội tham ô (Điều 278);

Tội nhận hối lộ (Điều 279);

Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280);

Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281);

Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282);

Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283);

Tội giả mạo trong công tác (Điều 284).

Các tội phạm khác về chức vụ:

Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285);

Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác (Điều 286);

Tội đưa hối lộ (Điều 289);

Tội môi giới hối lộ (Điều 290).

IV. QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ (TỐ TỤNG HÌNH SỰ)

Đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm là một vấn đề quan trọng trong xã hội. Bộ luật Hình sự đã quy định hành vi nào là nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm và hình phạt đối với tội phạm ấy. Khi có hành vi phạm tội xảy ra, việc phát hiện, xác định tội phạm và người phạm tội có ý nghĩa quan trọng trong đấu tranh chống tội phạm.

Để đảm bảo cho việc phát hiện, xác định tội phạm và người phạm tội được chính xác và xử lý nghiêm minh, không để lọt kẻ

phạm tội, không làm oan người vô tội, đồng thời bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, toàn bộ trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28/6/1988, có hiệu lực kể từ ngày 1.1.1989, Bộ luật này đã được sửa đổi, bổ sung ba lần vào các năm 1990, 1992 và 2000. Để khắc phục những hạn chế của Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 28/6/1986 và đáp ứng yêu cầu đổi mới hoạt động tư pháp, ngày 26 tháng 11 năm 2003 Quốc hội khoá XI đã ban hành Bộ luật Tố tụng hình sự mới có hiệu lực từ 1/7/2004 thay thế Bộ luật Tố tụng hình sự 1986.

Quá trình giải quyết vụ án hình sự bao gồm nhiều hoạt động phức tạp, phải trải qua các giai đoạn khác nhau gọi là các giai đoạn tố tụng hình sự. Bộ luật Tố tụng hình sự đã chia quá trình giải quyết vụ án hình sự thành các giai đoạn: Khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự (Điều 1 Bộ luật Tố tụng hình sự).

1. Khởi tố vụ án hình sự

Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn đầu tiên của tố tụng hình sự. Ở giai đoạn này cơ quan có thẩm quyền xác định sự việc xẩy ra có hay không có các dấu hiệu của tội phạm để quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự. Theo Khoản 1 Điều 104 Bộ luật Tố tụng hình sự thì các cơ quan sau đây có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự: Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân, Bộ đội biên phòng, cơ quan Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân và Toà án.

Khi xác định có đầy đủ cơ sở và căn cứ, cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình. Quyết định khởi tố phải ghi rõ thời gian, căn cứ khởi tố, điều khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng và phải gửi cho Viện Kiểm sát, cơ quan điều tra để tiến hành hoạt động điều tra.

2. Điều tra vụ án hình sự

Tiếp theo giai đoạn khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Điều tra là giai đoạn của tố tụng hình sự, trong đó Cơ quan điều tra áp dụng mọi biện pháp do Bộ luật Tố tụng hình sự qui định để xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội làm cơ sở cho việc xét xử của Toà án.

Cơ quan điều tra bao gồm: Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân; Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân; Cơ quan điều tra của Viện Kiểm sát nhân dân.

Ở giai đoạn này, các Cơ quan điều tra được tiến hành các hoạt động điều tra theo qui định của Bộ luật Tố tụng hình sự để thu thập chứng cứ. Viện Kiểm sát trong giai đoạn này có chức năng kiểm sát hoạt động điều tra để đảm bảo mọi hoạt động điều tra được tiến hành theo đúng pháp luật. Nhiệm vụ của giai đoạn điều tra là thu thập chứng cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, đối chiếu với Bộ luật Hình sự để xác định điều, khoản vi phạm và xác định người phạm tội. Nếu có nhiều người cùng phạm tội thì phải xác định vai trò từng người để làm cơ sở cho Toà án xét xử được chính xác. Đồng thời, cũng cần xác định thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra để đánh giá tính chất nguy hiểm của vụ án, cũng như xác định nguyên nhân và điều kiện phạm tội để có biện pháp ngăn ngừa.

Để đạt đến những mục tiêu trên, Cơ quan điều tra tiến hành các hoạt động điều tra sau: khởi tố bị can và hỏi cung bị can; lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, đối chất và nhận dạng; khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản; khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra, giám định.

Việc điều tra kết thúc khi Cơ quan điều tra có bản kết luận điều tra và quyết định đề nghị truy tố hoặc đình chỉ điều tra gửi cho Viện Kiểm sát.

3. Truy tố

Sau khi kết thúc điều tra, trong thời hạn ba mươi ngày kể từ khi nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, Viện Kiểm sát phải ra một trong các quyết định sau đây:

- Truy tố bị can trước Toà án bằng bản cáo trạng;
- Trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung;
- Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.

4. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Kết thúc giai đoạn truy tố, nếu Viện Kiểm sát quyết định truy tố bị can thì phải gửi hồ sơ vụ án và quyết định truy tố đến Toà án để Toà án tiến hành xét xử sơ thẩm. Xét xử sơ thẩm được hiểu là xét xử lần đầu và toàn bộ nội dung vụ án.

a. Toà án có thẩm quyền xét sử sơ thẩm

Việc xác định Toà án nào có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hình sự căn cứ vào các quy định sau:

a 1. Thẩm quyền xét xử của Toà án các cấp

Theo Điều 170 của Bộ luật Tố tụng hình sự, thẩm quyền xét xử của Tòa án các cấp được phân định như sau:

1. Toà án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng, trừ những tội phạm sau đây : Các tội xâm phạm an ninh quốc gia; Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh; Tội giết người (Điều 93); Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95); Tội giết người do vượt quá giới hạn của phòng vệ chính đáng (Điều 96); Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 172); Tội vi phạm quy định về điều khiển máy bay (Điều 216); Tội cản trở giao thông

đường không (Điều 217); Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không không đảm bảo an toàn (Điều 218); Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường không (Điều 219); Tội chiếm đoạt tầu bay, tàu thuỷ (Điều 221)... của Bộ luật Hình sự.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp dưới mà mình lấy lên để xét xử.

a.2. Thẩm quyền theo lãnh thổ

Theo Điều 171, 172, 173 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì:

1. Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự là Tòa án nơi tội phạm được thực hiện. Trong trường hợp tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi kết thúc việc điều tra.

2. Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu xét xử ở Việt Nam thì do Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú cuối cùng của bị cáo ở trong nước xét xử. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng ở trong nước của bị cáo thì tùy trường hợp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định giao cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hoặc Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử.

Bị cáo phạm tội ở nước ngoài, nếu thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự thì do Tòa án quân sự cấp quân khu trở lên xét xử theo quyết định của Chánh án Tòa án quân sự Trung ương.

Đối với những tội phạm xẩy ra trên tàu bay hoặc tàu biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang hoạt động ngoài không phận hoặc lãnh hải Việt Nam thuộc thẩm quyền xét xử

của Tòa án Việt Nam, nơi có sân bay hoặc bến cảng trở về đầu tiên hoặc nơi tàu bay, tàu biển đó được đăng ký (Điều 172).

Trường hợp bị cáo phạm nhiều tội, trong đó có tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp trên, thì Tòa án cấp trên xét xử toàn bộ vụ án (Điều 173).

a.3. *Thẩm quyền xét xử vụ án theo đối tượng*

Thẩm quyền xét xử theo đối tượng là sự phân định thẩm quyền xét xử giữa Toà án nhân dân và Toà án quân sự căn cứ vào đối tượng phạm tội. Điều 3 Pháp lệnh Tổ chức Toà án quân sự ngày 19.4.1993 quy định: "Các Toà án quân sự có thẩm quyền xét xử những vụ án hình sự mà bị cáo là:

1. Quân nhân tại ngũ, công nhân, nhân viên quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Dân quân tự vệ phối hợp chiến đấu với quân đội và những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý.

2. Những người không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phạm tội có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho quân đội".

b. Thủ tục xét xử sơ thẩm

Khi hồ sơ vụ án được chuyển cho Toà án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm thì Toà án tiến hành chuẩn bị xét xử sơ thẩm và hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo các trình tự thủ tục được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm. Trong trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp, thì Hội đồng xét xử có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm. Đối với vụ án mà bị cáo bị đưa ra xét xử về tội theo khung hình phạt có

mức cao nhất là tử hình thì Hội đồng xét xử gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm.

Bản án, quyết định sơ thẩm có thể bị kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày hoặc bị Viện Kiểm sát cùng cấp kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện Kiểm sát cấp trên kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày tuyên án. Nếu hết thời hạn mà không có kháng cáo, kháng nghị thì bản án, quyết định có hiệu lực thi hành.

5. Thủ tục phúc thẩm

Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

Khi bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì Toà án cấp sơ thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp phúc thẩm để xét xử trong thời hạn luật định. Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba Thẩm phán và trong trường hợp cần thiết có thể có thêm hai Hội thẩm.

Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết thì Tòa án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án.

Nguyên tắc xét xử của Toà án là xét xử theo hai cấp do đó bản án, quyết định của Toà án cấp phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

6. Thi hành bản án và quyết định của Toà án

Thi hành án là một giai đoạn của tố tụng hình sự nhằm thực hiện bản án và quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Những bản án và quyết định được thi hành là những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật, bao gồm: Những bản án và

quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm; Những bản án và quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm; Những quyết định của Tòa án giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm, Chánh án Toà án đã xử sơ thẩm phải ra quyết định thi hành án hoặc ủy thác cho Toà án khác cùng cấp ra quyết định thi hành án.

Theo Điều 257 Bộ luật Tố tụng hình sự, cơ quan, tổ chức sau đây có nhiệm vụ thi hành bản án và quyết định của Toà án:

- Cơ quan Công an thi hành hình phạt trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tham gia Hội đồng thi hành hình phạt tử hình.

- Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc có nhiệm vụ theo dõi, giáo dục, giám sát việc cải tạo của những người được hưởng án treo hoặc bị phạt cải tạo không giam giữ.

- Việc thi hành hình phạt quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định do chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi thi hành án đảm nhiệm.

- Cơ sở chuyên khoa y tế thi hành quyết định về bắt buộc chữa bệnh.

- Cơ quan thi hành án dân sự thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản và quyết định dân sự trong vụ án hình sự. Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giúp chấp hành viên trong việc thi hành án. Nếu cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án thì cơ quan Công an và các cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ phối hợp.

- Việc thi hành bản án và quyết định của Toà án quân sự do các tổ chức trong Quân đội đảm nhiệm, trừ hình phạt trục xuất.

Các cơ quan thi hành án phải báo cho Chánh án Toà án đã ra quyết định thi hành án về việc bản án hoặc quyết định đã được thi hành; nếu chưa thi hành được thì phải nêu rõ lý do.

7. Xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật

Bản án, quyết định của Toà án phải đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Nếu không đáp ứng được yêu cầu đó sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của cả quá trình tố tụng hình sự, không bảo vệ lợi ích xã hội, quyền lợi của công dân. Vì vậy việc kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định của Toà án không những được thực hiện trước mà cả sau khi bản án, quyết định đó có hiệu lực là điều cần thiết của quá trình tố tụng. Bộ luật Tố tụng hình sự quy định giai đoạn xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật làm hai thủ tục, đó là giám đốc thẩm và tái thẩm.

a. Giám đốc thẩm

Giám đốc thẩm là xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc xử lý vụ án.

Mục đích của giám đốc thẩm để đảm bảo tính chính xác của bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật, đồng thời sửa chữa sai lầm.

Theo Điều 273 Bộ luật Tố tụng hình sự, những bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Việc điều tra xét hỏi tại phiên tòa phiến diện hoặc không đầy đủ. Đó là trường hợp như: xét hỏi qua loa, đại khái chỉ tập trung đến chứng cứ gỡ tội hoặc buộc tội, hoặc có những chứng cứ

quan trọng quyết định đến nội dung vụ án lại không được chú ý tới...

- Kết luận trong bản án hoặc quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án. Ví dụ như kết luận không phù hợp với chứng cứ, xử quá nhẹ hoặc quá nặng...

- Có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong khi điều tra, truy tố hoặc xét xử. Ví dụ: Quá trình điều tra đã ép cung, bức cung, thành phần Hội đồng xét xử không đúng pháp luật...

- Có những sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng Bộ luật Hình sự. Ví dụ: áp dụng văn bản quy phạm pháp luật sai, áp dụng điều luật sai, không áp dụng hình phạt bổ sung ...

Những người có quyền kháng nghị những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm (Điều 275 Bộ luật Tố tụng hình sự) bao gồm:

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Chánh án Tòa án quân sự Trung ương và Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự Trung ương có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp dưới.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu và Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới.

Việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực chỉ giao cho những cấp Toà nhất định. Thẩm quyền giám đốc thẩm được quy định tại Điều 279 của Bộ luật Tố tụng hình sự, bao gồm:

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự khu vực.

2. Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Tòa án quân sự Trung ương giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu.

3. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự Trung ương, của Toà hình sự, các Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao bị kháng nghị.

4. Những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án hình sự thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của các cấp khác nhau được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này thì cấp có thẩm quyền cấp trên giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.

b. Tái thẩm

Tái thẩm là việc xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định mà Toà án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó.

Những tình tiết được dùng làm căn cứ để kháng nghị tái thẩm theo Điều 291 Bộ luật Tố tụng hình sự là:

- Lời khai của người làm chứng, kết luận giám định, lời dịch của người phiên dịch có những điểm quan trọng được phát hiện là không đúng sự thật;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm đã có kết luận không đúng làm cho vụ án bị xét xử sai;

- Vật chứng, biên bản điều tra, biên bản các hoạt động tố tụng khác hoặc những tài liệu khác trong vụ án bị giả mạo hoặc không đúng sự thật;

- Những tình tiết khác làm cho việc giải quyết vụ án không đúng sự thật.

Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, những người có thẩm quyền kháng nghị tái thẩm bao gồm: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị tái thẩm đối với những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án nhân dân hoặc Toà án quân sự các cấp. Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự Trung ương có quyền kháng nghị tái thẩm đối với những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự các cấp. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền kháng nghị tái thẩm đối với những bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà án nhân dân cấp huyện. Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự cấp quân khu có thẩm quyền kháng nghị tái thẩm đối với những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự khu vực.

Việc kháng nghị phải được tiến hành trong một thời hạn nhất định. Tái thẩm theo hướng không có lợi cho người bị kết án chỉ được tiến hành trong thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và không được quá một 1 năm kể từ ngày Viện Kiểm sát nhận được tin báo về tình tiết mới được phát hiện. Ngược lại, tái thẩm theo hướng có lợi cho người bị kết án thì không hạn chế về mặt thời gian và được tiến hành ngay cả trong trường hợp người bị kết án đã chết mà

cần minh oan cho họ. Việc kháng nghị về dân sự được tiến hành theo pháp luật về tố tụng dân sự.

Thẩm quyền tái thẩm được giao cho các cấp toà sau (Điều 296 Bộ luật Tố tụng hình sự):

- Uỷ ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh tái thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện. Uỷ ban Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu tái thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự khu vực.

- Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao tái thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Tòa án quân sự Trung ương tái thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu.

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tái thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự Trung ương, Toà hình sự, các Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao.

8. Thủ tục rút gọn

Để giải quyết nhanh những vụ án hình sự mà mức độ vi phạm nhẹ, tình tiết đơn giản, Bộ luật Tố tụng hình sự quy định thủ tục rút gọn. Thủ tục rút gọn đối với việc điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm, được áp dụng khi hội đủ các điều kiện sau:

Thứ nhất, người thực hiện hành vi phạm tội bị bắt quả tang;

Thứ hai, sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng;

Thứ ba, tội phạm đã thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng;

Thứ tư, người phạm tội có căn cước, lai lịch rõ ràng.

Đối với những vụ án có đủ các điều kiện trên thì các cơ quan tố tụng được áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết vụ án. Theo

thủ tục rút gọn thì thời hạn thực hiện các giai đoạn của quá trình tố tụng ngắn hơn so với thủ tục chung.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật hình sự?

2. Phân tích dấu hiệu của tội phạm và phân biệt tội phạm với vi phạm pháp luật khác?

3. Phân loại tội phạm trong Bộ luật Hình sự?

4. Thế nào là phòng vệ chính đáng? Các điều kiện của phòng vệ chính đáng?

5. Thế nào là tình thế cấp thiết? Các điều kiện của tình thế cấp thiết?

6. Khái niệm hình phạt? Các loại hình phạt được quy định trong luật hình sự Việt Nam?

7. Khi quyết định hình phạt phải dựa vào những căn cứ nào?

8. Chính sách hình sự của Nhà nước Việt Nam đối với người chưa thành niên phạm tội được thể hiện ở những nội dung cơ bản nào của Bộ luật Hình sự?

9. So sánh trách nhiệm pháp lý hình sự và trách nhiệm pháp lý hành chính?

10. Các giai đoạn cơ bản của quá trình giải quyết vụ án hình sự? Trong các giai đoạn đó thì nhiệm vụ cơ bản của các Cơ quan tiến hành tố tụng là gì?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết của Quốc hội ngày 25/12/2001).

2. Bộ luật Dân sự nước CHXHCN Việt Nam 28/10/1995.

3. Bộ luật Tố tụng dân sự 2004.

4. Pháp lệnh Thi hành án dân sự 14/1/ 2004.

5. Bộ luật Hình sự được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999.

6. Bộ luật Tố tụng hình sự được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003.

7. Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 28/12/1999 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự.

8. Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH ngày 28/1/2000 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc triển khai Nghị quyết của Quốc hội "về việc thi hành Bộ luật Hình sự".

9. Nghị quyết số 24/2003-QH11 ngày 26/11/2003 về việc thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự.

10. Chỉ thị số 04/2000/CT- TTg ngày 17/2/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức thi hành Bộ luật Hình sự.

11. Văn kiện Hội nghị lần thứ Ba, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa VIII). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội 1997.

12. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội thông qua ngày 12/11/1996.

13. Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 16/12/2002).

14. Pháp lệnh về ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế 20/8/1998.

15. Luật Tổ chức Chính phủ 25/12/2001.

16. Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân 26/11/2003.

17. Luật Khiếu nại, Tố cáo 2/12/1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, Tố cáo 15/6/2004.

18. Pháp lệnh Cán bộ, công chức 26/2/1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức 28/4/2000 và 29/4/2003.

19. Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính 2/7/2002

20. Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính 21/5/1996 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính 25/12/1998.

21. Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội 2001.

22. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội: Giáo trình lý luận về Nhà nước và pháp luật. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia. Hà Nội 2002.

Giáo trình
PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
41B Lý Thái Tổ - Hà Nội
36 ngõ Hoà Bình 4 - Minh Khai - Hà Nội
ĐT: 04 - 8241706 ; 8.632587
Fax: 04 - 8.638173

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

Biên tập:

PHẠM VĂN GIÁP

ĐẶNG ÁI NHI

Sửa bản in:

ĐẶNG ÁI NHI

TỐNG DIỄM LAN

Trình bày bìa:

ĐỖ HIỀN

In 3.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm tại Xí nghiệp in Nhà xuất bản Lao động - Xã hội. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 90-08/XB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 7/1/2004.
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2004.